

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 (260)
(I - II)
1992

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội

Điện thoại: 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học

CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học

PHẠM XUÂN NAM - Giáo sư, Phó tiến sĩ sử học

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Phó Giáo sư sử học

NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học

VĂN TẠO - Giáo sư sử học

BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

PHƯƠNG HƯỚNG MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1992

Trong mấy năm qua, vấn đề *Sử học và Đổi mới* đã đặt ra và bước đầu được đề cập trên tạp chí NCLS.

Tuy nhiên đây là vấn đề rộng lớn và phức tạp. Chúng ta không chỉ vừa lòng với một số cuộc tọa đàm, hội thảo của từng bộ phận hoặc liên ngành với một số chuyên san, mà cần được thể hiện thành sản phẩm trong từng công trình, luận văn cụ thể ở tạp chí, sách xuất bản. Giới sử học nhận thức rõ điều đó và xã hội cũng đòi hỏi ở khoa học lịch sử một hoạt động mạnh mẽ hơn trong tiến trình đổi mới đang diễn ra sôi động trên mọi bình diện dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản V.N. qua Nghị quyết Đại hội VI (1986), Đại hội VII (1991) của Đảng.

Để hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, trong năm 1992, góp phần vào việc phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, theo phương châm đổi mới, tạp chí NCLS sẽ tiếp tục các chuyên đề đã đặt ra từ những năm 1990-1991. Đó là các vấn đề: Di sản lịch sử, ruộng đất và kinh tế nông nghiệp, Nhà nước và pháp luật, các tôn giáo, nghiên cứu giảng dạy lịch sử trong nhà trường các cấp, sử học và đổi mới...

Các chuyên đề này cần đi sâu hơn, vừa góp phần nghiên cứu cơ bản về lịch sử dân tộc, vừa làm sáng tỏ thêm về xuất phát điểm xây dựng xã hội mới của chúng ta, đồng thời đưa sử học vào cuộc sống sôi động đang có yêu cầu nhận biết bộ mặt chân thực của lịch sử.

Mặt khác, để bổ sung những mặt còn thiếu vắng, đồng thời nhằm trực tiếp phục vụ yêu cầu tự thân vận động

đổi mới của sử học, trong năm 1992, tạp chí NCLS sẽ dành một tỷ lệ trang, bài cho việc *nhìn nhận, đánh giá thực trạng sử học nước ta và giới thiệu sử học nước ngoài*.

Để tiến hành đổi mới sử học có hiệu quả, không thể không nhìn nhận đúng đắn, nghiêm túc thực trạng sử học của nước ta. Đổi mới không có nghĩa là xóa bỏ, đảo ngược tất cả mà phải là từ những thành tựu đã đạt được, tiếp nhận và kế thừa có chọn lọc, khắc phục những sai lầm, bổ sung mặt yếu kém, phát huy mặt mạnh để đưa sử học tiến lên. Thực trạng sử học được phản ánh qua các công trình lớn nhỏ, từ những bộ thông sử, giáo trình lịch sử các cấp đã in trọn vẹn, hoặc còn đang tiếp tục, ở các sách chuyên khảo, đến các luận văn đề cập nhiều vấn đề được in trên các tạp chí chuyên ngành ở trung ương và địa phương. Tất cả cần được nhìn nhận lại từ phương pháp, tư liệu đến luận điểm, kết luận khoa học. Cụ thể hơn, tạp chí NCLS sẽ *mở rộng và đẩy mạnh mục phê bình, tranh luận, hướng vào việc nhìn nhận thực trạng sử học*.

Sử học hiện nay đã thực sự đi vào đời sống, trở thành một nhu cầu, một đòi hỏi nhằm nâng cao hơn nữa hiểu biết của nhân dân ta. Đã qua rồi thời sử học chỉ tập trung ở các Viện nghiên cứu, các trường Đại học. Ngoài đội ngũ sử học chuyên nghiệp đi sâu vào từng lãnh vực và đảm nhiệm các công trình lớn của ngành còn có những người làm sử không chuyên nghiệp. Sách, báo không chuyên ngành sử cũng có lúc đề cập đến sử. Lịch sử địa phương ở nhiều nơi phát triển đến tận xã. Sử học phát

triển trên một diện rộng như hiện nay là điều đáng mừng. Tuy nhiên, bên cạnh đó lại có điểm yếu, mỏng, để lại những sai lệch, không phải là lầm lẫn thông thường của nghề nghiệp, mà là “chấp vá”, “lầm lạc” cần được chỉ rõ nhằm bảo vệ sự chân thực của lịch sử và phổ biến đúng đắn tri thức lịch sử. Do đó bên cạnh những bài điểm lại các công trình sử học một cách toàn diện, có hệ thống, tạp chí NCLS sẽ mở một chuyên mục để soi nhìn, đính chính những sai lầm, thiếu sót khó chấp nhận thường gặp trên sách, báo, kể cả sách, báo chuyên ngành đã phát hành.

Để thực hiện đổi mới có hiệu quả, trong mối quan hệ bè bạn với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng hòa bình, dân chủ, độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, với giới sử, việc nắm bắt hoạt động sử học trên thế giới, bao gồm những trào lưu, các trường phái, theo đó là phương pháp vận dụng và kết luận khoa học thể hiện trên công trình nghiên cứu cụ thể của giới sử học ở nước ngoài, là điều không thể thiếu. Tạp chí NCLS phần đầu thường xuyên giới thiệu hoạt động sử học ở nước ngoài trước mắt là các nước đang có quan hệ với nước ta và những vấn đề chúng ta đang quan tâm.

Cũng từ yêu cầu trên, phần *lịch sử thế giới cần được đề cập thường xuyên trên tạp chí*. Mảng đề tài này, từ trước tạp chí NCLS đã đề cập đến, nhưng chưa làm được nhiều và chưa thỏa mãn yêu cầu của bạn đọc, không phải ở số lượng ít mà cả ở nội dung. Trên cơ sở trang bài có giới hạn nhất định, về phần lịch sử thế giới, Tạp chí sẽ chọn lọc giới thiệu, nghiên cứu lịch sử các

nước, đặc biệt khu vực Đông Nam Á, các sự kiện lớn trên thế giới đang được nhiều người quan tâm, và không dừng lại ở giới thiệu có phần phiến diện từ một nguồn tài liệu phổ thông, hạn hẹp.

Đối với công tác sử học, tư liệu lịch sử được quan niệm như là nguyên liệu hàng đầu. Do đó, *sưu tầm, giới thiệu tư liệu mới*, từ cổ đại cho đến cận hiện đại, trong nước và cả ở nước ngoài, cần được lưu ý đẩy mạnh, đi đôi với việc *giám định, đính chính, trong trường hợp cần thiết, các nguồn tư liệu đã và đang được sử dụng*.

Trong năm 1992, tạp chí chủ trương liên kết với các ngành, các trường học, các địa phương ở trong nước, cả ở nước ngoài trong trường hợp có thể được, tiến hành nghiên cứu giới thiệu những chuyên đề lịch sử cùng quan tâm, trên cơ sở tôn trọng lợi ích chung.

Để tạp chí NCLS có được bề dày lịch sử và thành tựu khoa học như hiện nay, sự tham gia đóng góp công sức, trí tuệ của nhiều thế hệ trong giới sử học không phải là ít, nếu không muốn nói là lớn lao. Trong năm 1992, theo phương hướng và mục tiêu trên, tạp chí NCLS chắc chắn sẽ đón nhận được nhiệt tình hưởng ứng tham gia thực hiện của đông đảo đội ngũ những người làm công tác sử học. Tạp chí NCLS quyết tâm phấn đấu là tấm gương phản ánh trung thực trí tuệ và tâm vóc của giới sử học nước ta trong nghiên cứu khoa học xã hội vì sự nghiệp đổi mới và xây dựng đất nước giàu mạnh.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI

(Từ góc độ di sản lịch sử)

VŨ HUY PHÚC

Lịch sử ngành Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời cận đại hiếm được nghiên cứu trong thời gian gần đây, bởi lẽ có nhiều khó khăn dù rằng đây là đề tài có lợi ích thực tiễn rất quan trọng cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bài nghiên cứu nhỏ này chỉ mới đề cập đến một vài nhận định khái quát nhất mà thôi.

1. Sự phát triển của ngành Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời cận đại.

Trước đây thường phổ biến một nhận định cho rằng nhìn chung tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời Cận đại bị mai một và nhiều ngành nghề truyền thống bị bóp chết. Mặt khác có nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời Cận đại không phải không phát triển, cũng không phải không bị mai một, mà bị cản trở và kìm hãm trên con đường phát triển của nó (1).

Dẫu chúng ta có ý kiến khác nhau như thế nào thì vẫn có một thực tế không bác bỏ được là, suốt thời Cận đại, tiểu thủ công nghiệp Việt Nam khẳng định một bước phát triển mới. Đó rõ ràng là một tiến bộ về nhiều mặt so với nền TTCN cũ dưới thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. Để làm sáng tỏ nhận xét này có thể đưa ra một số dẫn chứng chủ yếu nhất.

Trước hết hãy nhìn vào sự xuất hiện nhiều sản phẩm mới ra đời mà trước kia chưa có hay chưa thể có được. Tính đến 1945, so với nửa đầu thế kỷ XIX, ở Việt Nam đã xuất hiện các mặt hàng và các ngành sửa chữa và dịch vụ mới mẻ như: nhiếp ảnh, điện ảnh, cắt tóc, xe hơi, xe máy, kính, bút máy, đồ chơi nhựa, đồ sắt, sự cách điện, dao kéo, thợ may Âu phục, đồ

ren, đang ten, đồ sơn màu, mũ bằng gỗ muồng, dây dép da và các đồ cao su, các loại đèn bằng sắt tây, đồ thủy tinh, bàn ghế mây, đồ khuy trai và khảm trai làm bằng máy v.v... Các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp kể trên đều mới lạ và do người Việt Nam tiến hành. Đương nhiên, có một số ít mặt hàng truyền thống cũ dần dần biến mất hoặc suy tàn vì bị chèn ép bởi các mặt hàng mới hay vì không có nhu cầu nữa. Ví dụ: tơ tằm, lông che, mũ quan nghề, nón dẫu v.v... Nhưng đó chính là một điều có tính quy luật. Ở đâu và vào thời nào cũng có hiện tượng này, bởi nó gắn liền với sự phát triển của đời sống con người của khoa học kỹ thuật và văn hóa văn minh. Sự phát triển của sản xuất tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời Cận đại còn được biểu hiện ở sự tiến bộ của cùng một mặt hàng qua một thời gian nhất định nhờ sự nâng cao tay nghề, trình độ khoa học kỹ thuật sự áp dụng công cụ lao động đương đại và tài năng của người thợ. Một điều đặc biệt trong nhu cầu sinh hoạt của nhân dân Việt Nam là sự phụ thuộc vào một số mặt hàng của Trung Quốc đưa sang mà họ là những người độc quyền sản xuất để cung cấp cho thị trường Việt Nam. Chính trong thời cận đại mà bước ngoặt kể từ đầu thế kỷ XX, nền sản xuất tiểu thủ công nghiệp Việt Nam đã tư đảm đương một cách tốt đẹp việc thay một số mặt hàng Trung Quốc bằng thế phẩm Việt Nam với trình độ cao. Một số ví dụ cụ thể: chỉ thêu màu, trà uống (có từ 1910), hương thắp (1918), mảnh mảnh tre, trúc (có từ 1868), pháo đốt (1925), miếng song thần (1930), giấy trang kim (1934) các đồ gốm sứ men trắng và màu v.v... Lại có những mặt hàng thay thế

sản phẩm của nước ngoài nhập nội, nhất là trong thời kỳ chiến tranh 1914-1918 và 1939-1945. Ví dụ các đồ làm bằng sắt, các sản phẩm tráng ảnh kẽm, khắc dấu, các sản phẩm bằng nhựa nitro cellulose, các loại sơn màu, các sản phẩm sử dụng cách điện v.v... theo một bản thống kê năm 1944 thì các vật dụng thay thế hàng nhập bao gồm:

Giấy bút mực

- Giấy bìa cứng, giấy bìa màu, giấy viết thư, giấy than đánh máy (của Hà Đông và Bắc Ninh),

- Bút sắt (Hà Nội), bút thủy tinh (Hà Nội), bút máy (Vinh).

- Mực viết, mực in (Hà Đông).

Dầu đèn

- Dầu thảo mộc (Phúc Yên, Hà Nội, Quảng Trị, Hải Phòng).

- Dầu luyn (Tuyên Quang).

- Đèn thắp dầu ta (Hà Nội, Hưng Yên).

Đồ đồng, sắt

- Gọng ô giầy thép (Hà Tây).

- Trục đàn tây, đinh ốc, ổ khóa (Hà Nội), nan hoa xe đạp, đinh ốc (Hà Đông).

- Đồ ép thịt bò (Hà Nội).

Đồ dệt

- Dây buộc kèn, băng đeo huy chương (Hà Đông).

- Chỉ khâu giấy (Hà Nội, Hà Đông).

Dụng cụ

- Giường quán chỉ và thừng cho Sở Hỏa xa Vạn Nam (Gia Lâm).

- Máy công cụ làm khóa (Hải Phòng).

Linh tinh

- Xi đánh gỗ và da (Hà Nội).

- Nhựa cao-su vá xăm lốp (Hà Nội).

- Thuốc đánh răng Glycérina (Hà Nội).

- Thuốc tẩy (Sài Gòn).

- Vành xe đạp gỗ (Hà Đông).

- Chữ in (Hà Nội).

Ngoài ra còn những mặt hàng chế thủ như kẽm làm đèn pin (Quảng Yên), keo dán công nghiệp (Hà Nội), bột làm giấy (Hà Nội), bóng đèn pin (Huế) v.v...

Trên đây là những nét chung nhất về sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời cận đại. Nếu đi sâu vào tình hình cụ thể thì sự phát triển đó càng được chứng minh. Hãy lấy một ngành làm ví dụ tượng trưng, đó là ngành dệt. Trong khi việc sản xuất tơ tằm và vải bông có chiều hướng sa sút (và cùng với nó chỉ một vài ngành có thể nêu tên như ngành nấu đường thời kỳ 1939-1940 hay nghề nấu rượu bị cấm đoán) thì nhìn chung các sản phẩm do ngành dệt tiểu thủ công nghiệp sản xuất ra tăng tiến rõ rệt về các mặt hàng và giá trị tổng sản lượng. Trước năm 1930, tài liệu cũ cho thấy, nếu tổng giá trị lụa sản xuất ra năm 1919 là 1.700.000 fr thì năm 1926 con số đó đã lên tới 10.892.000 fr, trong đó tơ sống chiếm giá trị tăng từ 417.000 fr tới 8.170.000 fr(2). Điều đó khẳng định một mức tăng hơn 10 lần! Thật là một mức tăng kỷ lục! Sau năm 1930 ngành dệt còn phát triển hơn nữa. Theo những thống kê của P. Gourou vào khoảng 1936 số lượng thợ dệt toàn Bắc Kỳ tính được tới 54.000 người trong đó riêng tỉnh Hà Đông chiếm gần 1/2 tức là 20.000 người. Toàn Đông Dương tiêu dùng 22.000 tấn vải thì số nhập từ Pháp và Ấn Độ là 8.000 tấn, số vải do máy dệt Nam Định cung cấp 3.000 tấn, còn lại 11.000 tấn là do tiểu thủ công nghiệp Việt Nam sản xuất. Thế là 60.000 chiếc khung cửi rải rác trong nước đã thỏa mãn 3/4 hay 75% toàn bộ nhu cầu vải Đông Dương (3). Trung tâm dệt tiểu thủ công nghiệp của cả nước luôn luôn là Hà Đông ở Bắc Kỳ. Riêng số lụa sản xuất tại đây đã đạt 26 tấn/năm. Các xưởng dệt Hà Đông, the La Cả, Vạn Vạn Phúc, lụa Quán Hành, đũi Bộ La v.v... Càng về sau càng có thêm các lụa tơ bông, vân, sa tanh trơn và có hoa.

Lụa hoa Vạn Phúc bán vào Nam Bộ, sang Campuchia. Lụa Vạn Phúc chuyển được may quần áo ngũ bán sang tận Paris. Thời kỳ phồn thịnh một làng Vạn Phúc có tới 1500 khung cửi dệt lụa. Trước kia các

khung cử theo kiểu đập chân; sau khi một số thợ ở nhà máy tơ Nam Định về hợp lại, cái tiền trở thành khung cử giặt tay, tăng mức sản xuất từ 3 thước khổ nhỏ mỗi ngày lên 8 thước khổ rộng mỗi ngày. Ngoài Hà Đông, ở Trung Kỳ có Quảng Nam và ở Nam: Bộ có Tân Châu đều là những trung tâm dệt nổi tiếng toàn quốc. Từ sau năm 1939, mặc dầu kinh tế Đông Dương lâm vào thời chiến, ngành dệt vẫn chứng tỏ sự phát triển của nó. Thống kê chính thức năm 1941 cho biết toàn Đông Dương có 84.105 khung dệt tay khổ hẹp, 4.517 khung dệt tay khổ rộng. Tổng cộng 88.622 khung

cửi thủ công (4). Như vậy so với thời gian trước, số lượng khung cử đã tăng thêm tới hơn 20.000 chiếc, tức một tỷ lệ tăng 75%. Riêng ở Nam Định, nơi có nhà máy sợi và dệt vải của Pháp, con số thợ dệt tiểu thủ công nghiệp lên tới 40.150 người và số khung cử là 12.000, tức gấp đôi số lượng này của tỉnh Hà Đông trong giai đoạn trước. Một tài liệu khác cho thấy năm 1941 Nam Định có tới 54.450 khung cử rải rác ở nông thôn (5). Ngoài ra ở Thái Bình cũng ghi nhận được một mức gia tăng đáng kể của ngành dệt năm 1941 so với 1939. Tại đây đã hiện diện 2.850 cơ sở dệt vải thủ

Bảng 1

Nhập (đơn vị tấn)			Xuất (đơn vị tấn)		
Tên hàng	1925	1929-1930	Tên hàng	1925	1929-1930
Vải bông	7.711	8.188	Vải bông	284.582	339.056
Vải lụa	58	571	Vải lụa	74.048	28.904
Đường	13.787	20.856	Đường	26.036	21.594
Thuốc lá điếu	1.596	2.748	Thuốc lá điếu	39.003	49.149
Sợi bông	3.593	3.682	Sợi bông	32.413	33.611
Trà T.Q.	1.846	1.956	Trà	27.582	16.652
Da thành phẩm	123	162	Da, lông, thành phẩm	19.016	30.964
Rau khô	2.528	5.017	Rau khô	14.098	27.375
Miến T.Q.	2.581	3.685	Miến	10.324	25.798
Cau khô	3.056	3.017	Cau khô	18.304	22.624
Giấy các loại	346	6.192	Giấy các loại	9.208	64.172
Sợi dây gai	110	70	Vải dây gai	12.908	20.599
Quần áo vải lanh			Quần áo vải lanh	13.465	13.995
Giày da (đôi)	93.799	96.919	Giày da	9.380	12.012
Sợi lanh	313	296	Sợi lanh	12.262	11.425
Sợi dây	437	392	Sợi dây	13.945	10.980
Da các loại	107	130	Da các loại	4.288	10.660
Ô, dù vải bông	483.000	565.000	Ô, dù bằng bông	6.274	10.168
Đồ vàng bạc					
đồng hồ (kg)	14.173	20.788	Đồ vàng bạc trang sức	10.422	7.800
Thuốc lá sợi	562	559	Thuốc lá sợi	8.731	7.634
Đồ chơi	303	347	Đồ chơi	5.124	7.268
Giấy các loại	364	6.192	Giấy để thờ cúng	6.531	6.505
Đồ gỗ	55	211	Đồ gỗ	1.775	6.319
Bình sứ	3.620	791	Bình sứ	1.860	5.511
Xà phòng	431	871	Xà phòng thường	1.507	3.049
thường					
Chiếu, đồ đan, mũ	455	662	Chiếu, đồ đan, mũ	1.284	1.041

công với 11. 100 thợ.

Số vải sản xuất được:

Ngành nghề	Bắc	Trung	Nam	Việt Nam
Đan lát	15.521	277	357	16.155
Đồ gỗ	1.426	2.783	4.347	8.556
Dệt	56.850	2.988	303	60.141
Thêu	2.315	62	81	2.458
Đăng ten	2.833			2.833
Da và thuộc da	1.057	117	277	1.451
Đồ kim khí	1.143	994	1.554	3.691
Đồ bạc, trang sức	471	333	843	1.647
Gốm...	522	460	145	1.127
Giấy, vàng má	2.771	41	97	2.909
Xà cừ, khâu cúc	232	20		250
Thực phẩm	1.004	427	193	1.624
Linh tinh, mũ sơn nhuộm	9.525	4.150	10.837	24.512
Tổng cộng:	95.670	12.625	19.034	127.356

đặc biệt ở một vài làng dệt Hà Đông chuyên dệt các sản phẩm cấp cao. Nhưng vì có thêm các nguyên liệu thay thế trong nước như dây gai nên ngành dệt vẫn gắng vươn lên và con số sản xuất vẫn ở một mức độ cao. Ví dụ theo thống kê tháng 10-1942, ngoài số 13.165 khung cửi của 928 xưởng kỹ nghệ xếp vào ngành quản lý của nhà nước thì vẫn còn 80.757 khung cửi thủ công trên toàn quốc. Riêng ở Bắc Bộ vẫn còn 64.456 chiếc (7).

Bên cạnh ngành dệt, ngành có nhiều biến động nhất về nguyên liệu và giá cả mà vẫn thể hiện một gắng sức phát triển, thì các ngành tiểu thủ công nghiệp khác cũng chứng tỏ những bước tiến chắc chắn. Hãy xem sau đây một bản kê chính thức về các mặt hàng nhập và xuất khẩu của Đông Dương, qua đó có thể thấy sự tăng tiến của sản xuất tiểu thủ công nghiệp đồng thời nổi bật một đặc điểm của nền kinh tế thuộc địa là cùng một mặt hàng vừa có nhập vào,

vừa có xuất ra mà phần nhiều là xuất ra. Mặt khác rõ ràng là sự tăng tiến của sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã bị kinh tế tư bản chủ nghĩa ở chính quốc cạnh tranh và chèn ép; khiến cho nó phát triển không nhanh mạnh được (Xem bảng 1).

Bản kê trên đây (8) chưa đầy đủ và chính xác. Có thể bổ sung thêm những mặt hàng không có đối lưu, tức là các mặt hàng chỉ một mục xuất hoặc nhập. Chúng phần

Ngành TTCN	Số thợ	Trị giá sản xuất
Thực phẩm	11.600	7.800.000 \$
Bông vải	85.200	17.850.000 \$
Tơ lụa	18.600	4.030.000
Đay gai	6.800	250.000
Đan lát, thảm	64.500.	2.000.000
Đồ da	1.400	1.200.000
Đồ gỗ	8.700	2.530.000
Đồ gốm	6.800	1.840.000
Đồ kim khí	4.500	1.660.000
Xa xỉ phẩm	3.300	1.820.000
Linh tinh (xa phòng, mũ, thủy tinh, cát tóc...)	6.400	1.960.000
Tổng cộng:	217.800	42.940.000 \$

ánh sự phát triển độc đáo một số ngành nghề mới mẻ hoặc đặc sắc. Theo một bản kê chính thức năm 1939, số lượng thợ tiểu thủ công nghiệp ở một số ngành nghề chính dưới đây ở Việt Nam đạt con số 127.356 người được phân bố như sau: (xem bảng thống kê đầu trang 6) (9)

Đương nhiên bản kê này không thể đầy đủ. Vì vậy trước 1939 có tác giả Pháp dựa vào sự điều tra thực tế ở đồng bằng Bắc Bộ đã tính số lượng thợ tiểu thủ công nghiệp riêng ở đồng bằng Bắc Bộ là 250.000 người và tỷ lệ thợ so với số dân đồng bằng, kể cả ở Thanh Hóa là trên 6%. Nếu tỷ lệ này là đúng thì con số tổng cộng của bản kê trên phải là nhân lên 6 lần vì con số đó mới chỉ đạt 1% dân số toàn quốc. Lại theo một cách tính khác thì ở Bắc và Trung tỷ lệ kể trên là 7%, còn ở Nam là 4% và kết quả thu được phải là 1.350.000 thợ tiểu thủ công nghiệp. Dẫu sự tính toán có sai đúng thế nào thì vẫn có thể khẳng định là số lượng thợ tiểu thủ công nghiệp thực sự đã tăng lên theo thời gian bất kể thời bình hay thời chiến. Chính các bản thống kê quan phương dẫu là không bao giờ đầy đủ cũng đã khẳng định điều đó. Bản kê năm 1941 cho thấy một sự tăng tiến rõ rệt, có ngành nghề tăng từ 2,3 lần tới 10 lần. Nghề gốm 6 lần, nghề thực phẩm 10 lần... (xem bảng thống kê cuối trang 6) (10)

Vậy là tổng số thợ tiểu thủ công nghiệp năm 1941 so với 2 năm trước đã tăng từ 127.356 lên 217.800, tức là tăng 170%. Hai năm tiếp sau nữa, lại có biểu thống kê chứng tỏ một bước tăng tiến mới của các ngành tiểu thủ công nghiệp trong thời chiến tranh:

Địa phương	Số thợ TT.CN	Giá trị sản xuất
Bắc Kỳ	171.500	30.170.000 \$
Trung Kỳ	45.300	8.300.000
Nam Kỳ	60.600	6.910.000
Việt Nam	277.400	45.380.000 \$ (11)

Vậy số thợ tiểu thủ công nghiệp đã tăng

hơn trước gần 60.000 người và tổng giá trị tăng hơn 3 triệu đồng Đông Dương. Ngoài sự gia tăng về số thợ và năng lực sản xuất, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp còn chứng tỏ những tiến bộ khác về các mặt chất lượng về trình độ khoa học kỹ thuật và công cụ sản xuất như đã đề cập một vài khía cạnh ở trên.

2. Những đặc điểm lịch sử và địa vị kinh tế xã hội của tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời Cận đại

Ở trên đã trình bày và khẳng định một bước phát triển đáng kể của tiểu thủ công nghiệp Việt Nam về mặt số lượng so với nửa đầu thế kỷ XIX. Về mặt chất lượng cũng đã có những tiến bộ tương ứng và chính những biến đổi đó tạo thành các đặc điểm lịch sử của nền sản xuất tiểu thủ công nghiệp thời kỳ trước 1945 còn chứng tỏ những tiến bộ khác về các mặt chất lượng và trình độ khoa học. Đó trước hết là tình trạng phân hóa mạnh hơn giữa ba loại hình tiểu thủ công nghiệp: nông nghiệp, làng chuyên nghề và thành thị, hay nói cách khác là sự phát triển mạnh hơn của hai loại hình sau. Như mọi người đều biết, thời kỳ trước Pháp sang nền sản xuất tiểu thủ công nghiệp của ta chủ yếu được tiến hành gắn liền với nông nghiệp do đó là một loại hình tiểu thủ công nghiệp nông thôn. Người nông dân đồng thời là thợ thủ công khi thời gian rảnh rỗi. Việc sản xuất tiểu thủ công nghiệp kiểu này tương ứng với sự tồn tại nền kinh tế tự cấp tự túc của các xã thôn tự quản. Đương nhiên, cho đến nửa đầu thế kỷ XIX đã xuất hiện hai loại hình sau là các làng chuyên nghề và các phố phường có thợ tiểu thủ công nghiệp. Nhưng các loại hình này không nhiều bằng loại hình cũ, và rõ ràng tiểu thủ công nghiệp lúc ấy chủ yếu là nền sản xuất thủ công không tách rời khỏi nông nghiệp. Kể từ nửa sau thế kỷ XIX trở đi, tình hình bắt đầu đổi khác bởi nhiều nhân tố mới đã nảy sinh. Đó là sự gặp gỡ trao đổi giữa Việt

Nam với thị trường châu Á, châu Âu và thế giới về cả máy móc văn hóa vật chất tinh thần, văn minh, thương mại... Điều đó đã kích thích mạnh mẽ nền sản xuất hàng hóa tiểu thủ công nghiệp truyền thống để xuất khẩu. Đó là sự ra đời và phát triển của nhiều thành phố tiểu thủ công nghiệp như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Quảng Ninh, Móng Cái, Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Biên Hòa, Sài Gòn, Thủ Dầu Một, Hà Tiên, v.v... cùng với việc xây dựng và ứng dụng các hệ thống đường giao thông và phương tiện giao thông khác trước. Trong những điều kiện như vậy, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp có cơ hội phát triển thành các làng chuyên nghề và các thành phố, thị xã v.v... Đó chính là sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa nhỏ tiền tư bản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Nhiều nhà nghiên cứu đã liệt kê tới hàng trăm làng chuyên nghề tiểu thủ công nghiệp nổi tiếng khắp đất nước ta thời Cận đại. Về ngành dệt, đó là các làng La Khê, La Cà, Vạn Phúc (Hà Đông), Yên Sở, Phương Viên... (Đan Phượng), Nghĩa Đô, Đại Mỗ, Hà Trì, Bái Ân... (Hoài Đức), Lạc Thiện, Lạc Quần (Nam Định), Quán Hành, Đông Trung (Kiến Xương, Thái Bình), Văn Tràng, Cổ Khúc, Bộ La (Thái Bình), Phong Cốc, Cẩm Văn ... (Thanh Hóa), Nhơn Ngãi, An Ngãi, An Nhơn... (Bình Định), Chợ Thủ (Long Xuyên), Ba Trì (Bến Tre), Tân Châu (Châu Đốc)... Về ngành gốm, đó là các làng Thổ Hà, Bát Tràng (Bắc Ninh), Móng Cái (Hải Ninh), Văn Đình, Đông Ngạc, Thanh Trì (Hà Đông), Hiến Lễ... (Vĩnh Phúc), Đinh Xá, Kim Bảng... (Hà Nam), Đức Thọ... (Thanh Hóa), Thượng Giáp, Lưu Mỹ tức Kê Trần, làng Quảng... (Nghệ An), Vĩnh Tường, Trà Lương, Phú Mỹ... (Bình Định), Cây Mai... (Chợ Lớn), Biên Hòa, Lái Thiêu... (Thủ Dầu Một), Mỹ Tho, Sa Đéc... Ngoài ra, nạo pháo Bình Đà (Hà Đông), tương Bần (Hưng Yên), Cự Đà (Hà Đông), bánh cuốn (Thanh Trì), cốm (Vòng), dúc đông (Ngũ Xã)...

Trong số các làng kể trên, nhiều làng đã nổi tiếng từ xưa, hoặc mới hình thành, song nhìn chung đều tăng cường độ sản xuất dưới thời Cận đại như đã trình bày ở mục trước. Điều đáng quan tâm hơn nữa là trong toàn quốc đã hình thành một số vùng chuyên nghề, tức là một tập hợp (tùy nơi nhiều hay ít) các làng chuyên. Ví dụ ở Bắc Bộ, vùng Hà Đông là vùng dệt, Nam Định là vùng dệt, Bắc Ninh là vùng gốm, Quảng Nam là vùng đường, Biên Hòa là vùng gốm, Châu Đốc - Long Xuyên là vùng lụa... Ngoài ra còn các vùng khác như vùng chiếu, vùng nôi, vùng dầu tầm v.v... Tóm lại ở thời Cận đại đã xuất hiện một xu hướng phân công rõ rệt hơn, tập trung hơn thành các trọng điểm, do đó chuyên môn hóa hơn trong sự phân bố các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

Vậy đặc điểm đầu tiên của tiểu thủ công nghiệp thời Cận đại là xu thế phân biệt rõ rệt ba loại hình: nông thôn, làng chuyên và thành thị đồng thời là sự đẩy mạnh tập trung và chuyên môn hóa của loại hình 2 và 3. Đặc điểm này buộc người ta phải tìm hiểu xem sự tập trung chuyên môn hóa đó tạo nên những biến đổi gì về chất lượng tức là về mặt quan hệ sản xuất. Từ đó có thể phát hiện thấy đặc điểm tiếp theo dưới đây.

Đặc điểm thứ hai cho thấy chính tiểu thủ công nghiệp là mảnh đất quan trọng đầu tiên, nếu không nói là duy nhất, cho sự phát sinh nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dân tộc. Lịch sử hình thành và phát triển của giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam cho thấy giai đoạn ra đời của giai cấp tư sản dân tộc tính từ cuối thế kỷ XIX cho tới 1918 và phát triển mạnh từ 1919 đến 1930. Kể từ sau 1930 giai cấp tư sản Việt Nam bị kim hãm chèn ép mạnh, nên không vươn lên được mà có chiều hướng suy sút đi. Trong giai đoạn phát sinh của nó, tư sản dân tộc xuất phát từ những nhà buôn các sản phẩm hàng hóa tiểu thủ công nghiệp và từ những thợ tiểu thủ công nghiệp khá giả. Có thể hoàn toàn tán thành điều nhận định

dưới đây của tác giả Nguyễn Công Bình: "Trước Đại chiến lần thứ nhất, xí nghiệp tư bản chủ nghĩa Việt Nam phần lớn là những công trường thủ công nhỏ bé, thường thuê đám bầy công nhân thủ công, nhiều ra là vài chục công nhân. Nhiều công trường thủ công này xuất hiện ở những làng thủ công nghiệp cổ truyền Việt Nam như các làng chuyên dệt lụa, the, lĩnh, làm bát, làm gạch v.v..." (12). Trên cơ sở nền sản xuất hàng hóa nhỏ của các ngành tiểu thủ công nghiệp ấy, các tư sản dân tộc có hai con đường xuất thân: Hoặc là các chủ bao mua một số mặt hàng nhất định trở nên giàu có, ràng buộc các thợ thủ công về mặt vốn, công cụ và nguyên liệu rồi mở các xưởng sản xuất chính các mặt hàng đó. Hoặc là các thợ thủ công do có những điều kiện ưu thắng nào đó trong cạnh tranh và trở thành chủ xưởng, bóc lột ngay những thợ bạn mình. Trường hợp đầu có thể tìm thấy dẫn chứng ở nhiều công ty lớn suốt từ cuối thế kỷ XIX đến trước 1930. Đó là công ty Quảng Hưng Long lập năm 1907 ở Hà Nội vào loại lớn nhất Bắc Kỳ, là công ty Liên thành ở Phan Thiết và Sài Gòn vừa buôn vừa sản xuất nước mắm. Các "công xi" làm đường ở Quảng Nam - Quảng Ngãi kể từ 1903 trở đi, các hãng buôn kiêm sản xuất các mặt hàng dệt tơ lụa ren thêu của Nguyễn Tấn Hà ở Hội An, Đào Thảo Côn, Sơn Xuân Hoan, Tuấn Triện tại Hà Nội thời kỳ 1920-1929 v.v... trong các xưởng đó, thợ làm việc thường vào khoảng 100 người.

Trường hợp thứ hai là sự phân hóa thành chủ và thợ ngay trong số những người thợ tiểu thủ công nghiệp sản xuất hàng hóa nhỏ. Đó là các chủ xưởng dệt lụa ở La Khê (Hà Đông), các chủ lò bát ở Bát Tràng (Bắc Ninh); chủ lò gốm ở Bình Định là Lê Quang Long một thợ thủ công ở La Khê mở xưởng dệt ở Hà Nội, Bùi Dương ở làng Bọt (Ứng Hòa-Hà Đông) mở xưởng dệt, Lê Văn Nghi (Nam Trực - Nam Định) mở xưởng dệt dũi, Lê Văn Nhân ở An Nhơn

(Bình Định) mở xưởng dệt lụa v.v...

Với những hiện tượng cụ thể nêu trên, tiểu thủ công nghiệp Việt Nam tỏ ra là một mảnh đất quan trọng đầu tiên thuận lợi cho sự phát sinh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Hay nói cách khác chủ nghĩa tư bản đã thâm nhập trước hết vào các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Dĩ nhiên, ngoài các trường hợp trên, còn có thể kể ra nhiều ví dụ cụ thể các trường hợp tư sản dân tộc mở xưởng sản xuất các mặt hàng truyền thống tiểu thủ công nghiệp dù rằng trước đó họ không có quan hệ gì với thợ thủ công. Chính những tư sản này lúc đầu sản xuất với lao động thủ công là chính tức như một công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, nhưng rồi sau họ trang bị máy móc và cải tiến kỹ thuật, đưa trình độ sản xuất lên một bước mới, có thể cạnh tranh với các hàng ngoại và chứng minh sự tiến bộ của tiểu thủ công nghiệp Việt Nam. Vậy có thể nói, tiểu thủ công nghiệp tạo thành cơ sở thuận lợi đầu tiên cho sự phát sinh chủ nghĩa tư bản dân tộc. Nó là bạn đồng hành của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa dân tộc.

Đặc điểm lịch sử thứ hai nói trên tất sẽ khơi gợi tới đặc điểm lịch sử thứ ba của tiểu thủ công nghiệp Việt Nam về con đường đồng hành nói trên. Đó là tính chất không mâu thuẫn của tiểu thủ công nghiệp với nền sản xuất kỹ nghệ tư bản chủ nghĩa, cả của tư sản dân tộc lẫn của tư bản Pháp. Tiểu thủ công nghiệp luôn luôn là cơ sở, là chỗ dựa vô cùng quan trọng và quả là niềm tự hào của nền tiểu sản xuất dân tộc. Chính thực dân cũng không thể dấu diếm những lời ca ngợi hết mực tài năng độc đáo của các tay nghề tiểu thủ công nghiệp Việt Nam.

Trong thực tiễn lịch sử Việt Nam Cận đại, tiểu thủ công nghiệp đã đảm nhiệm một vai trò kinh tế hết sức đáng kể.

Trên phương diện chung toàn bộ ngành tiểu thủ công nghiệp cũng có thể nêu lên một vài con số chứng tỏ tầm quan trọng

kinh tế của ngành này so với các ngành kinh tế khác. Theo con số đã nêu ở mục trước, tổng giá trị sản xuất ngành tiểu thủ công nghiệp năm 1941 là 45.380.000 \$ với số thợ tiểu thủ công nghiệp là 277.400 người. Cũng theo thống kê năm 1941 thì số công nhân trong công nghiệp kể cả mỏ là 149.500 người (riêng mỏ 49.500) và tổng giá trị sản lượng là 90.000.000\$ (các mỏ chiếm 30 triệu đồng). So sánh mấy con số đó thấy rõ ngành tiểu thủ công nghiệp đã sản sinh một giá trị sản xuất bằng 50% giá trị của toàn ngành công nghiệp. Nếu trừ ngành mỏ thì tỷ lệ đó tăng lên tới 75%. Ngoài ra tiểu thủ công nghiệp còn tạo công ăn việc làm cho một lực lượng lao động đông đảo gấp hai lần trong toàn bộ ngành công nghiệp. Không phải ngẫu nhiên trong suốt thời Cận đại, càng ngày người ta càng bàn luận nhiều về tiểu thủ công nghiệp. Từ những nhà nghiên cứu có tinh thần dân tộc, tiến bộ đến các học giả thực dân đều công bố ý kiến hoặc công trình nghiên cứu công phu, có giá trị về tiểu thủ công nghiệp Việt Nam. Tất cả đều thừa nhận địa vị và vai trò quan trọng về kinh tế xã hội của các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, đều tán thành việc đẩy mạnh nền sản xuất hệ trọng tới quốc kế dân sinh này.

* *

Vai trò quan trọng về mọi mặt của tiểu thủ công nghiệp thực sự không hề giảm sút trong điều kiện đất nước độc lập và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong thời gian đầu, khi nền kinh tế công nghiệp lớn chưa được xây dựng thì nền kinh tế tiểu thủ công nghiệp tức nền sản xuất hàng hóa nhỏ luôn luôn là chỗ dựa và là xuất phát điểm để ổn định đời sống và để tranh thủ có vốn thông qua xuất khẩu, một thế mạnh của tiểu thủ công nghiệp. Khi nền công nghiệp nhà nước đã xây dựng xong và phát triển thì tiểu thủ công nghiệp vẫn là một thành phần kinh tế cá thể và tập thể quan trọng trong số năm thành phần kinh tế còn tồn tại tất yếu

không thể thiếu trong thời kỳ quá độ. Nó vẫn là bạn đồng hành tốt, có tác động hỗ tương quan trọng tới các ngành kinh tế khác. Nó vẫn phát triển mạnh vì nhu cầu con người vẫn cứ tăng lên không ngừng một khi cuộc sống được cải thiện và nâng cao. Lịch sử cận đại cho thấy sản phẩm tiểu thủ công nghiệp Việt Nam đã đi khắp năm châu bốn biển và giành được những tình cảm to lớn ở khắp nơi trên thế giới. Lịch sử tiểu thủ công nghiệp còn cho thấy rằng điều kiện quan trọng nhất cho hoạt động sản xuất là nguyên liệu còn nhân tố quyết định nhất là chính sách của Nhà nước. Tiểu thủ công nghiệp cần phải được nâng niu quý trọng và khuyến khích xứng đáng, được tiếp xúc thuận lợi với nhu cầu và thị trường, được hưởng những quy định cần thiết trong việc nộp thuế và ấn định giá cả v.v... Những kinh nghiệm lịch sử đó vô cùng quý báu và có ý nghĩa thực tiễn. Nhưng điều có tầm quan trọng quyết định đầu tiên là sự thừa nhận địa vị lịch sử cần yếu của tiểu thủ công nghiệp trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thời kỳ mà tiểu thủ công nghiệp chỉ còn là một hoạt động nghệ thuật của các nghệ nhân chắc chắn còn khá xa.

(1) Xem Sơ thảo lịch sử thủ Công Nghiệp Việt Nam của Phan Gia Bền, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 161-162.

(2) *L'Indochine contemporaine*, tr. 56.

(3) Vũ Đình Hòe. Tạp chí *Thanh Nghị* số 41 (16-7-1943).

(4), (6) *BEI*, 1941, fascicule VI.

(5) *Thanh Nghị* số 100-104 (5-2-1945), tr. 88.

(7) Phan Gia Bền. Sđd, tr. 104.

(8) Tổng hợp từ *Annuaire Statistique de l'Indochine* 1923-1929.

(9) *BEI* 1939 fas. I p.14.

(10) *BEI*, 1943, f. I. tr. 51.

(11) TL trên, tr. 61.

(12) "Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc". Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr 107.

THỰC TIỄN VÀ TRIẾT LÝ SINH THÁI NHÂN VĂN CỦA NGƯỜI VIỆT TRONG NÔNG NGHIỆP

DIỆP ĐÌNH HOA

I- LÀM CHỦ ĐỒNG BẰNG

1/ Các vùng đồng bằng ở Việt Nam được hình thành sau đợt biến tiến toàn tân. Một số các nhà nghiên cứu hay thích vẽ nên những cảnh thơ mộng, chủ trương rằng, vào thời biến tiến này, cư dân thời đại đồ đá phải chạy lên vùng núi, sau đó theo đà tiến thoái lại rút lui về đồng bằng, nhịp nhàng, hài hòa. Dĩ nhiên, với đợt biến tiến, phạm vi không gian của các cư dân nguyên thủy bị thu hẹp lại. Với hoàn cảnh đặc thù của địa hình Việt Nam, nhiều cộng đồng người thời đồ đá vẫn sống nguyên chỗ cũ. Do sự biến thiên của sự xoay vần "bế dậu", cuối thời đại đồ đá cũ, họ là những người sống ở nội địa. Song thời văn hóa Hòa Bình, họ trở thành những cư dân sống ở ven biển. Khi biến thoái, họ lại trở thành những cư dân sống trong nội địa. Phát hiện Hang Chùa (Thanh Hóa) (Diệp Đình Hoa và tập thể. 1978) đã cho thấy rõ điều này. Dưới chân núi vẫn còn những vết ngón, lưu giữ một thời bị sóng biển bào mòn, nhưng trong hang đá vẫn có người thời Văn hóa Hòa Bình, Văn hóa Bắc Sơn cư trú. Đó là lớp người đã tạo nên cuộc cách mạng thời đại đồ đá mới ở Việt Nam cách đây trên dưới vạn năm.

Nghề nông nguyên thủy, nghề làm vườn nguyên thủy, nghề chăn nuôi nguyên thủy là hệ quả của cuộc cách mạng thời đại đồ đá mới, không liên quan gì đến sự hình thành các vùng đồng bằng của các dòng sông ở nước ta. Nói đến mối giao lưu trao đổi với vùng biển, nhiều người hay dẫn ra sự có mặt của những hiện vật có nguồn gốc biển trong văn hóa Bắc Sơn, như ốc tiên (camils), các loại nhuyễn thể nước mặn. Điều ấy đúng nhưng chưa đủ, vẫn tồn tại một khả năng: Đó là những hiện vật biển được người thời Văn hóa Bắc Sơn tiếp xúc

trực tiếp, sưu tầm trực tiếp. Hệ sinh thái nông nghiệp cổ truyền vốn đã ra đời ở những vùng trũng núi, những vùng thung lũng núi. Với điều kiện tiếp xúc với biển trong thời biến tiến toàn tân, người Bắc Sơn cũng là những người bước đầu đặt nền móng cho công cuộc lấn biển.

Do đặc điểm của sự hình thành các vùng đồng bằng ở nước ta được bắt đầu từ sau đợt biến tiến toàn tân cho nên sự tồn tại của những vùng phèn, chua, mặn, là một điều tất yếu. Đây là điều mấu chốt cần lưu ý trong việc làm chủ khai thác vùng đồng bằng. Tuy vậy 2 vùng đồng bằng ở bắc và nam cũng có những điều khác nhau cụ thể. Luận văn này chỉ tập trung vào vùng đồng bằng ở phía bắc, một vùng đồng bằng được hình thành từ một vịnh của biển cả.

2/ Khi người Việt cổ đem nghề nông cổ truyền, nghề làm vườn cổ truyền tràn xuống chiếm lĩnh vùng đồng bằng đầu tiên cách đây chừng 4000-5000 năm, họ thường quần cư trên những dải đất cao nổi lên ở giữa vùng đồng trũng. Những bằng chứng khảo cổ học, sau năm 1954, trên vùng đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ đã chứng thực điều này. Nhiều di tích đã được nghiên cứu qua khai quật như Văn Điển, Đồng Vây, Xuân Hiên, Gò Hên, Đồng Chì, Gò Mả Đống, Lũng Hòa, Đồng Đậu, Bái Tự, Từ Sơn, Cồn Chén Tiên... Vào khoảng những thế kỷ trước sau công nguyên, họ đã lan ra chiếm lĩnh hết vùng đồng bằng, kể cả vùng ven biển thấp như ở Hải Phòng (Diệp Đình Hoa - Phạm Văn Kinh. 1963), Thái Bình (Lê Văn Lan và tập thể. 1963). Một mùa điền dã khảo cổ học các di tích vào thời này có thể phát hiện được hàng chục, vì độ dày phân bố của chúng, như ở Hà Bắc (Trần Quốc Vượng - Phạm Quốc Quân, 1974), Thanh Hóa (Phạm Đức Mạnh - Trần Anh Dũng, 1988). Trên cơ bản,

trước sau công nguyên, người Việt cổ đã hoàn toàn chiếm lĩnh được vùng đồng bằng thuộc lưu vực sông Hồng. Đặc điểm của thể chiến lược trong việc chinh phục đồng bằng thể hiện ở ba điểm sau:

a. Từ vùng chân núi ở trung du tràn xuống những vùng nổi lên cao ở vùng đồng bằng. Sử dụng những điểm này làm căn cứ, chia nhau khai thác dần các vùng thấp xung quanh chinh phục đến đâu định cư làm nông đến đấy.

b. Từ nhiều hướng tiến vào chiếm lĩnh vùng đồng bằng. Hướng dễ thấy nhất là theo dòng sông Hồng, từ tây bắc xuống đông nam. Đây là hướng mà những người thoát ly sử liệu hiện vật hay dựa vào đó để đặt nên những chuyện "lãng mạn". Thực tế, còn có sự đóng góp của những người vùng biển, ví như nhóm Mã Động, đông đại và gần các di tích thuộc giai đoạn Gò Bông, như Gò Hên, Đồng Chò, nhưng tính chất văn hóa khác. Đồ gốm tương tự gốm thuộc văn hóa Hoa Lộc, miền biển Thanh Hóa, đồ đá có nhiều nét tương đồng với văn hóa Hạ Long, miền biển Đông bắc. Có người từ mạn bắc của đồng bằng tiến xuống, nhưng cũng có những người từ mạn nam của đồng bằng tiến ra.

c. Trong quá trình chinh phục mặt đất sẽ làm nông người Việt cổ còn phải đồng thời chinh phục cả không gian mặt nước.

Thiên niên kỷ I sau công nguyên quá trình làm chủ đồng bằng còn có sự đóng góp của cư dân ở phương bắc xuống. Bước sang thiên niên kỷ II sau công nguyên, còn có sự tham gia của cư dân ở phía nam ra. Họ đã có những đóng góp mới làm phong phú thêm sinh thái nông nghiệp cổ truyền của người Việt.

3/ Bước vào việc chiếm lĩnh vùng đồng bằng, với tác dụng cách mạng của thuật luyện kim đồng thau và sắt, người Việt cổ cũng đồng thời bước vào ngưỡng cửa của văn minh. Dĩ nhiên điều này còn đang được tranh luận, nhưng chắc chắn là đến thế kỷ III-II trước công nguyên, họ đã xây thành đắp lũy, gây dựng lên nước Âu lạc, được sử sách ghi nhận, chứng tỏ sự đứng chân vững chắc ở vùng đồng bằng. Một hệ

thống xã hội đã hình thành nên nhà nước đầu tiên đã góp phần củng cố quyết tâm bám trụ để phát triển lên từ vùng đồng bằng.

Tiến vào ngưỡng cửa của nền văn minh cũng chính là sự hội tụ của những quá trình đa dạng. Điều này còn lưu lại nhiều dấu vết tàn dư, mà cho đến nay vẫn còn có thể nhận biết được. Nhiều điều nếu theo thuyết quyết định địa lý thì không thể hiểu nổi, như một số nhóm người Việt sống ven biển nhưng vẫn xây lưng lại với biển, sống chết vẫn cố làm nông trong hiệu quả không cao, trái lại có nhóm ở trong nội đồng, xa biển vẫn xây cất đình theo hình thuyền, bố trí các cụm kiến trúc trong làng như kiểu bố trí ở trên thuyền, sống ở trong đất liền những tác phong, kỹ thuật có thể vẫn tương tự như kiểu sống trên thuyền. Ngày nay hay nói đến khả năng, tiềm năng, nhưng trước đây nhiều khi tiềm năng không thể thành hiện thực vì không vượt được ngưỡng cửa yếu tố tâm lý tộc người. Nhất canh tri, nhì canh viên, tam canh điền, nhưng mấy người canh tri vì được miếng ngon cũng phải nghĩ đến cộng đồng. Nếu quá khát khe thì chẳng ai giàu ba họ ai khó ba đời, nếu binh thường chả rộng rãi lắm, cũng phải để cho người ta hỏi, thế thì còn lãi được bao nhiêu. Đi vào ngưỡng cửa của văn minh bên cạnh sự điều khiển có tổ chức, cũng còn những phản ứng ấy ngoài tổ chức "Cuộc đời may hơn khôn", "số phận hay mỉm cười với kẻ khốn khổ", thế thì làm gì cho "cú kêu để ma ăn".

Các làng ở vùng đồng bằng qua hàng ngàn năm phát triển thường hình thành nên những cụm trung tâm điều hòa sự cân bằng giữa các cây cổ thụ quanh đình, chùa, chợ, trường học, miếu mạo. Nóc nhà xa hơn chợ, di chợ cũng là dịp đến chùa, thăm đình, cây cao bóng mát để nghỉ ngơi giải lao giữa những giờ phút căng thẳng của lao động nhà nông căng thẳng. Thân cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề, nhưng dưới lớp vỏ nguy trang có vẻ bề thế này lại bảo vệ được quần thể kiến trúc và cây cảnh của cộng đồng, trở thành niềm tự hào chung. Các khu mồ mã, nếu không trở thành

nhưng khu vực cấm thi cũng trở thành những bãi chăn thả trâu bò, một phần vì đó là những nơi cao ráo, đặc địa, một phần cũng vì quan niệm tắc đất tắc vàng. Hiểu được điều này sẽ thấy rằng trong yếu tố tín ngưỡng của người Việt đã bao hàm một sự cân bằng sinh thái nhân văn.

II. - NGHỆ THUẬT CHIẾM LĨNH ĐỒNG BẰNG

1. Chiếm lĩnh và làm chủ vùng đồng bằng, người Việt tuy phải chịu cảnh bùn lầy nước đọng, nhưng với quan niệm đồng người là phúc cho nên dân số tăng nhanh. Điều này một phần do việc làm lúa nước, họ đã tránh được bệnh sốt rét ngả nước. Tuy vậy với hoàn cảnh mới họ lại thường mang bệnh cổ trướng, cũng là một trong tứ chứng nan y. Đồng người còn liên quan đến thế và lực ở địa phương, cho nên đi đôi với sự suy tàn của chế độ phong kiến, thì với những nghiên cứu của chúng tôi (Diệp Đình Hoa, 1990) dòng họ không những được củng cố thêm, mà lại còn có xu thế phát triển, ngay cả trong tình hình hiện nay. Không ít nhà nghiên cứu tưởng rằng làng quê Việt Nam vốn đóng kín, nhưng thật ra chúng thuộc một hệ thống mở, chỉ riêng về mặt dân số, cũng thể hiện ra các mặt như sau:

a/ Làm ruộng cũng như làm vườn, cần nhiều nhân công lúc cày cấy và gặt hái. Sau những công việc bận rộn này lao động lại dựa dẫm. Sau khi treo cây bừa hoặc liềm hái người làng phải ra đi kiếm ăn, mở rộng tầm nhìn và giao tiếp, nhưng cái chính là tạo cơ sở kinh tế để đứng trụ lại ở vùng đồng bằng (Bảng 2- hộ khẩu trong làng Nguyễn, Thái Bình - 1979)

b/ Qua nghiên cứu gia phả, sự quản lý dòng họ để sinh sôi nảy nở rất chặt. Ngay từ đầu thế kỷ XIX, với các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra (Viện nghiên cứu Hán nôm, 1981) nhiều làng rất trù phú, nhưng cũng nhiều làng số đinh không vượt khỏi hai chữ số. (Bảng 3). Dĩ nhiên điều này có nhiều lý do khách quan! nhưng thực tế khách quan về sự phiêu bạt tứ tán này đã cho thấy, dù có muốn đóng cửa cũng chả được, nhất là

đối với hàng ngàn thiên tai khắc nghiệt như lũ lụt, bão tố ở đồng bằng sông Hồng.

c/ Ở Việt Nam có nhiều làng dòng họ làm tên của làng nhưng đó không phải là những làng họ (Phạm Diệp - 1986). Ngược lại hiện tượng làng họ vẫn còn phổ biến trong cùng một làng đều là anh em bà con không thể có quan hệ hôn nhân với nhau cho nên họ phải hình thành nên một số quan hệ trao đổi hôn nhân với các làng xung quanh, trong vùng, bảo đảm cho sự liên tục của dòng đời.

d/ Tục thờ cúng tổ tiên của người Việt, sinh ra quan niệm trọng nam, với những tổ chức như từ đường, ruộng hương hỏa, tục xin con cầu tự, con nuôi, tục đa thê,... Không những nhằm bảo đảm mọi phương tiện bất kỳ để đạt được mục đích giữ vững sự nối dõi, mà còn tạo nên những sự giao lưu hình thành nên một sự hội tụ giữ lấy nguồn.

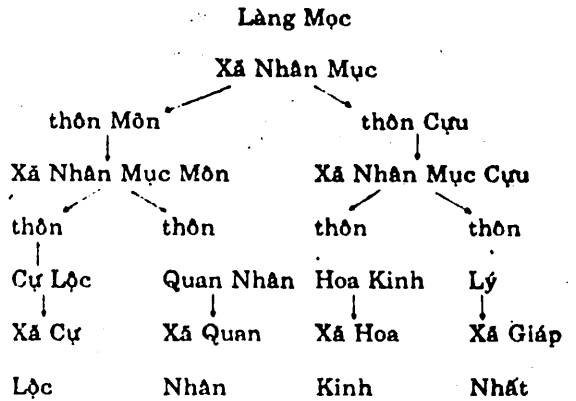
2. Vùng trũng ở đồng bằng là những nơi nhân dân quan niệm về một cuộc đời sống ngấm da, chết ngấm xương, việc chinh phục những vùng chiêm khe mùa thối này có thể đã bước đầu ghi nhận có kết quả vào khoảng trước sau công nguyên, qua việc khai quật những ngôi mộ bó bằng giát tre ở Đới Sơn (Phan Tiến Ba và tập thể 1984), ở Yên Tri (Nguyễn Quốc Hội và tập thể 1980), ở Đới Nhất (Đặng Công Nga, 1988). Chủ yếu đó là hình thức mai táng mà các nhà khảo cổ gọi là chôn trong quan tài hình thuyền (Diệp Đình Hoa, Phạm Minh Huyền 1978, Diệp Đình Hoa 1984, Bùi Văn Liên 1987, Phạm Quốc Quân 1978). Chúng được phát hiện ở nhiều nơi trong vùng đồng bằng Bắc bộ, như ở Hà Bắc (Nguyễn Ngọc Bích 1979) Hải Phòng, Hải Hưng, Hà Sơn Bình (Viện bảo tàng lịch sử 1965, 1987, Phạm Quốc Quân và tập thể 1981, Tang Bá Hoành 1986, Bùi Văn Liêm và tập thể 1988, 1990. Hà Văn Phụng và tập thể 1986, 1987) và nhất là ở vùng Hà Nam Ninh (Nguyễn Thu Bích 1987). Tuy vậy có những vùng cho đến thế kỷ XVIII, như làng Đông Lao, Hoài Đức, Hà Nội dân làng vẫn còn tính kế bỏ làng ra đi. Thật ra chỉ mới gần đây thôi mới có thể trên cơ bản

giải quyết điều này, như trường hợp Vũ Thắng (Thái Bình), Trại Bút (Hà Nam Ninh). Trong tình hình cụ thể này phải thấy rằng tinh năng động chủ quan của người nông dân đã phát huy tác dụng lớn, có sự nhanh nhạy trong sự kinh nghiệm cùng với điều kiện vi sinh thái, vi khí hậu. Dĩ nhiên nếu cường điệu quá mức sự chủ quan năng động này cũng sẽ dẫn đến thất bại, như trường hợp làm theo phong trào, xóa bỏ những điều kiện đặc thù, vì không mấy nơi có được sự đầu tư quá hào hiệp như Vũ Thắng, Trại Bút. Mặt khác, trong điều kiện hiện nay, nếu cứ bằng vào các phương pháp cổ truyền thì vùng trũng lại chính là nơi hứng chịu mọi phế thải, ô nhiễm không những của công nghiệp, mà ngay cả bản thân chính của nông nghiệp.

Sống trong sự đa dạng của vùng trũng, sự linh hoạt của người làm ruộng thể hiện rõ ở công việc vượt thổ để làm nhà và hình thành nên hệ thống ao, chuôm. Không phải ngẫu nhiên mà những nơi cư trú, của họ thường được khoắc lên một lớp áo nhiệm màu, theo thuyết phong thủy cho rằng mình đã cư trú trên thân con rồng hay những con vật linh thiêng khác.

3. Chiếm lĩnh và làm chủ vùng đồng bằng, cho nên qua cứ liệu khảo cổ, chúng ta thấy có rất nhiều làng đã có một lịch sử trên dưới 4000 năm. Trong quá trình để thích ứng với sự định cư lâu dài đó về mặt xã hội, chúng tôi chỉ đề cập ở đây cách lập làng, chia làng trong những cách ứng xử linh hoạt với sinh thái đồng ruộng. Nhiều làng trong quá trình phát triển lâu dài từ làng đến thôn, rồi đến xã, dân cư vẫn cố duy trì làng cũ của mình. Đó là trường hợp mà trên văn bản giấy tờ thường gọi là những đơn vị nhất xã nhất thôn. Như trường hợp Nguyễn Xá, Đông Hưng, Thái Bình từ làng Nguyễn đến Nguyễn Xá, mặc dù trong làng đã có sự phân rẽ từ một ngôi đình thành ra ba ngôi đình, những cư dân ở đây về mặt đối ngoại vẫn giữ một sự thống nhất là làng Nguyễn. Cũng có những làng, trong quá trình phát triển dẫn đến sự tất yếu phải phân đôi, phân ba hoặc nhiều hơn nữa. Qua vai trò của ngôn ngữ trong đời

sống xã hội, ta có thể dõi xem một ví dụ về sự phân chia ra các làng mới, nhưng vẫn cố giữ cái gốc ban đầu. Bảng 4 (Huyện Nam 1986).



Có làng được tách ra, ở chỗ cũ hoặc dời đi nơi khác. Một kiểu làng mới vẫn giữ tên cũ. Sự trôi nổi của chúng, qua sự tồn tại các tên làng cũ cho phép theo dõi được sự dịch chuyển. Nhiều làng thay tên mới, không phải là chuyện danh chính ngôn thuận hoặc là thay đổi phương thức sống, mà là muốn gạt bỏ sự đói nghèo truyền kiếp, ít nhất là về mặt ước vọng. Nhiều làng ở vùng đồng bằng là sự tập hợp cư dân của nhiều nơi đến. Có dòng họ đứng trụ lâu dài, nhưng cũng có nhiều dòng họ phải ra đi. Quá trình tách họ nhập họ, thân tộc thích tộc cũng rất phức tạp nhưng mục đích chính vẫn là chinh phục, đứng trụ ở đồng bằng. Bảng 5. Quá trình hình thành và phân tán của làng Thi, Xuân Thủy, Hà Nam Ninh:

SỰ THÀNH LẬP VÀ PHÂN TÁN CỦA LÀNG THI

Nơi xuất phát	Số họ	Các dòng họ	Số đời	Nơi đi
Vinh Phú xuống	1397 năm lập làng			Họ đến đầu tiên không còn.
		Ngô		- Ra vùng mỏ
		Tạ		Quảng Ninh
		Hoàng		- Đòi ra họ Nguyễn
		Đình		do lý do chính trị.
Hà Bắc về		Đào		
		Bùi	5	Đi bốn tỉnh
		Là	7	

Thôn Hoàn			
Quán 2	Đoàn	2	
	2 Đỗ	Có họ	
		10 đời	
Ở Sơn Nam	3 Trần	6	1 họ về làng cũ
xuống			
Ở Xuân Trung			1 họ đi cao su
đến			Nam Kỳ:
Ở Giao Thủy đến			Sông Bé
			1 họ lên Hà Tuyên
	3 Đặng	Có họ	
		3 đời	Có người ở 5 tỉnh
			trong cả nước
	4 Vũ	Có họ	
		9 đời	
	7 Phạm	Có họ	
		14 đời	
- Không rõ	16 Nguyễn	Có họ	
xuất xứ			
Cụ Quán,		12 đời	
Vinh Phú xuống.			Đời đi 20 tỉnh
			trong cả nước,
- Đói ra họ Nguyễn,			không tính số đời
do nhiều lý do:			đi của các xã và
Đình, Đào, Phan.			huyện khác trong
			tỉnh Hà Nam Ninh
- Quanh vùng đời đến			
(thuộc Hà Nam Ninh)			
- Ở núi xuống, không			
rõ nơi cụ thể			
- Ở Hà Bắc đến			

III-TRIẾT LÝ THỜI GIAN-KHÔNG GIAN XÃ HỘI

1. Nhiều người thường cho người Việt hay có lối thời gian cao su, nhưng thật ra sự chính xác, sự khẩn trương, sự co dãn, sự lai rai đều phụ thuộc vào hoàn cảnh, môi trường, sinh thái, lúc xuống đồng, phải xem kiến, xem rế cây, xem hoa nở... tùy từng địa phương. Khi chưa có tín hiệu thì rề rề, lè mề, nhưng một khi đã có tín hiệu thì khẩn trương từng giờ, từng phút; lúc gặt hái thì xanh nhà hơn già đồng, để tránh mưa bão gió lụt có thể cướp đi thành quả lao động hai sương một nắng. Hiện tượng này chỉ mất đi lúc có phong trào hợp tác xã, nhưng sau khoản 10 lại khẩn trương, nhộn nhịp vì làm nông cái chính là thời vụ. Nhất thì nhì thực là như thế.

Trong lối ứng xử cũng thế, đi ăn cỗ không những phải chờ mời ba bốn lần, mà

hẹn 10 h thì phải đợi đến 11 h, 12 h hãy đến để tránh câu ăn cỗ đi trước; đi giúp làm nhà, đám tang thì phải đi sớm để còn đỡ dần công việc cho nhà chủ. Thời gian phụ thuộc vào tính chất công việc. Thời gian xã hội còn phụ thuộc vào từng cộng đồng, từng nhóm cộng đồng. Các nhà nghiên cứu đã chỉ rõ mỗi làng Việt thường có thờ thần hoàng ở đình. Thực tế nghiên cứu của chúng tôi (Diệp Đình Hoa, 1981) đã cho thấy thành hoàng không chỉ có một, mà có đến hàng chục, nhóm cộng đồng nào tham gia vào tập đoàn đều đem vị thần của mình vào thờ chung. Có trường hợp vị thần của mình không được bộ Lễ chấp nhận, phong thần, thì họ mượn vị thần khác để lấy sắc phong chính thức, rồi tự phong cho vị thần của mình. Một quả khư hòa nhập, không bài xích lẫn nhau.

Để cân bằng với sinh thái, giải tỏa sự căng thẳng của ngày mùa thì họ tổ chức hội lễ trong lúc nông nhàn. Lịch sử người Việt tuy gọi là âm lịch nhưng thật ra là sự kết hợp hài hòa giữa mặt trăng và mặt trời, nay lại có thêm dương lịch. Thực ra Âm lịch vẫn có sức sống bền vững vì chúng phù hợp với sinh thái nông nghiệp, vẫn có mặt trong mọi hoạt động: trong tang ma, cưới xin, làm nhà, gieo cấy, gặt hái, chăn nuôi, giỗ chạp... Hoạt động của thời gian xã hội của người Việt là một chu kỳ phức tạp, theo hai mùa mưa nắng, theo bốn mùa, theo can chi... Một năm có ba tháng vui chơi lễ hội cũng chẳng phải là điều gì lãng phí, phi sản xuất nếu đứng ở góc độ cân bằng giữa hệ thống sinh thái và hệ thống xã hội. Có nơi theo chu kỳ, có nơi theo định kỳ, có nơi không định kỳ... Mọi việc do điều kiện cụ thể của hoàn cảnh vì sinh thái, vì khí hậu quyết định là nên có hội xuân, hội hè, hội thu hoặc hội đông hoặc là có tất. Thời gian xã hội qua hội lễ là thời gian hội tụ. Thời gian xã hội của người Việt không chỉ bao hàm ý nghĩa lịch đại.

2. Dĩ nhiên không gian xã hội của người Việt ở đồng bằng chịu sự tác động của sinh thái nông nghiệp lúa nước, nhưng bên cạnh đó cũng do yếu tố tâm lý tộc người và nhiều yếu tố khác nữa khiến cho nó trở

thành một hệ thống mở, nhiều chiều, rất đa dạng. Như tìm hiểu vai trò của ngôn ngữ trong văn hóa và xã hội chúng ta thấy người Việt thường dùng rất nhiều tên để chỉ định một vùng không gian nhất định, hay nói cách khác một vùng đất có rất nhiều địa danh. Sự chọn lựa và sự đa dạng phụ thuộc vào vị trí của mỗi người, mỗi nhóm người có liên quan đến hệ thống sinh thái

Không gian xã hội của người Việt cũng rất rộng mở theo hoạt động của những chu kỳ, đồng nhịp điệu của các phiên chợ làng, trong sự cân bằng của sinh thái nông nghiệp cổ truyền. Có chợ một năm chỉ họp một lần. Đó là phiên chợ Âm Dương, phổ biến rộng rãi ở vùng đồng bằng Bắc Bộ - Chính đó là nơi giao lưu giữa không gian thực và không gian ảo, duy trì truyền thống, tưởng nhớ tổ tiên gốc nguồn. Cũng có nơi đó là hội chợ. Có những chợ ngày nào cũng họp. Trong trường hợp này chúng ta thấy có chợ có trụ sở rõ ràng, có chợ chỉ họp sáng và chiều, có chợ họp một ngày ba nơi khác nhau. Các loại chợ phiên cũng rất đa dạng, có vùng tháng 6 phiên, có vùng tháng 9 phiên, có vùng tháng 12 phiên, có vùng tháng 15 phiên, có vùng có phiên đặc biệt tạo nên một sự trao đổi hài hòa, cho mọi người nếu cần có thể đi đủ các nơi.

3. Làng là một thiết chế xã hội đáp ứng được mối quan hệ tương tác giữa hệ thống xã hội và hệ thống sinh thái nông nghiệp, cho nên đã chịu đựng được bao thử thách thăng trầm trong lịch sử về mặt chống ngoại xâm, cũng như chống thiên tai. Về mặt tên gọi các làng cổ thường được gọi là kê, sau này phiên âm Hán Việt thành cổ, hoặc giã, nhà vì có khi một nhà đã thành một làng. Khi về mặt hành chính, công văn giấy tờ được phổ biến làng thường được gọi là xã. Sự thay đổi của chúng cũng rất đa dạng, có khi là một làng cũ được gọi ngay là xã, thường là những làng lớn, nhiều đình, có đình. Dần dần với sự phát triển mới, có khi một xóm của làng cũ, một giáp của làng cũ, một số của làng cũ... cũng được nâng lên thành xã, như xã Giáp Bát, xã Yên Sở ở Hà Nội.

Sự phân hóa dẫn đến thiết chế xã hội này cũng được "chuyên môn hóa", như việc phân thành các làng buôn, làng thủ công nghiệp, làng thủy cơ. Do điều kiện vi sinh thái khác nhau nên những thiết chế xã hội này cũng rất đa dạng. Làng của những dân chuyên chinh phục mặt nước được tổ chức theo phường, vạn; làng mới được tổ chức theo ấp, trại; làng được nhà nước quản lý tổ chức theo động, sở. Có làng được thiên nhiên ưu đãi, còn tồn tại nhiều công điền công thổ cho đến năm 1945, có làng ít đất phải xam xanh tạo nên tình trạng chưa có nổi một địa giới cho rõ ràng. Làm nông cần sự hòa bình, cần một thiết chế xã hội ổn định dẫn đến tâm lý dè dặt hơn no lười. Sự thay đổi những thiết chế xã hội thường dẫn đến những hiệu quả không hay đối với sinh thái nhân văn cho nên đã tạo cho họ một mặt rất sòng phẳng, bình đẳng, mặt khác lại rất bảo thủ, trì trệ.

Vai trò của cá nhân trong thiết chế xã hội này do tác động của những quan hệ thân tộc, thích tộc cho nên cũng rất phức tạp. Qua công tác điền dã, chúng tôi đã bắt gặp một người đóng cả 4 vai: Hai chị em bạn dì khi đi lấy chồng, chồng người em gọi chị là thím. Con theo cha, phụ hệ gọi là bà (thím), con dâu gọi theo bố đẻ, là cô. Việc nhập 4 vai trên trong lúc ứng xử là rất tinh vi, vì không những có liên quan đến những quan hệ trong gia đình, mà còn có tác động đến sở hữu tài sản, vật nuôi, cây trồng. Sự phức tạp này cũng tăng thêm khi phải đóng thêm những vai trong các cơ chế xã hội. Sự chọn lựa đành phải dựa vào tính hiệu quả.

Thiết chế xã hội trước sự quản lý nông dân mà không làm cho họ quan tâm đến đất đai, sẽ phạm sai lầm. Những hiện tượng khê dộng sản phẩm, trả ruộng, biến thổ trạch thành thổ cư... sau khoán 10 đã được khắc phục, nhưng ruộng đất cho nông dân vẫn còn là điều nóng bỏng trong cân bằng sinh thái cũng như quan hệ xã hội.

IV. TRIẾT LÝ NHÂN ĐỊNH THẮNG THIÊN

1. Khi ý thức dân tộc lên cao, nhất là

sau những cuộc chống xâm lược thành công, với ý thức thể thiên hành đạo, người nông dân tưởng rằng nhân định có thể thắng thiên. Thật ra triết lý này cũng đã góp phần phát huy năng động chủ quan của con người trong sự tương tác với sinh thái. Nghiêng đồng đổ nước ra sông là một ví dụ. Trong một thời gian ngắn mà đã gần như 100% tập thể hóa, dĩ nhiên là có nhiều nguyên nhân, nhưng cũng có phần đóng góp của triết lý này. Điều này đã để lại một hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, vẫn được nông dân bảo vệ và phát huy sau khi hợp tác xã tan rã. Làm kinh tế nhưng lại theo sự chỉ đạo của nhà thơ, như câu thơ của Hoàng Trung Thông, "có sức người sỏi đá cũng thành cơm". Nhưng nếu không có quyết tâm cao này, thì không thể trong một vụ khôi phục lại sản xuất ở những vùng vành đai trắng, bị hoang hóa lâu ngày vì chiến tranh. Họ đã làm những điều thần kỳ này với chiếc cuốc thô sơ, nơi mà sức kéo của trâu ruộng cũng không giải quyết nổi.

Những thành tựu của truyền thống còn lưu lại thường chỉ là những kinh nghiệm thành công. Điều đó cũng dễ hiểu vì nó đã qua cái sàng của thời gian, qua sự thử thách trong mỗi tác động qua lại hai chiều với sinh thái. Có điều nhiều người hiểu và nhận thức điều này có khác nhau cho nên thường được dùng không đúng cho mục đích tuyên truyền, cho xây dựng phong trào mà chưa lưu ý đến cơ sở khoa học của chúng. Để thích nghi với vùng trũng, lầy thụt, người nông dân có kỹ thuật cấy dùng sào, gặt dùng thuyền. Phương thức thủy nậu, theo nước lên xuống mà làm ăn được các nhà cổ sử Trung Quốc ghi lại khi lần đầu tiên tiếp xúc với người Âu Việt, Lạc Việt vẫn còn tồn tại cho đến đầu thế kỷ thứ XX này. Những công trình mà Nguyễn Công Trứ để lại ở Tiên Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Hà Nam Ninh) đã cho thấy nông dân ở những vùng này thờ ông làm thành hoàng không phải chỉ đơn thuần là một sự ghi nhận công ơn. Để chinh phục các vùng sinh lầy ven sông, ven hồ, ven biển, nhưng người ta tin rằng với sức người họ có thể thành công. Nếu bị thất bại họ lại tự an ủi rằng đất mới đất người ba năm, lại đi nơi

khác, lại tiếp tục. Đó là những người biết lấy thất bại làm mẹ thành công, xây dựng cho mình có được một bản lĩnh thích ứng với vùng vi sinh thái cụ thể, như việc trồng lúa ở vùng nước mặn của Thái Bình, nhưng đã bị phế bỏ, vì theo phong trào mới, chạy theo năng suất.

Triết lý nhân định thắng thiên quan niệm người là hoa của đất, cho nên nhiều việc làm chỉ tính đến việc được hay không, mà không tính đến hiệu quả về kinh tế. Cây chè vốn là sản phẩm của vùng sinh thái núi đồi, thế mà ở Thái Bình, trong điều kiện đất chặt, người đóng, người ta vẫn cố gắng trồng chè. Như thế thì làm sao mà tính đến vấn đề năng suất và chất lượng được. Ở đây không thể bàn ở góc độ kinh tế mà là góc độ văn hóa tộc người, nhằm thỏa mãn một phong cách uống chè đặc thù, giá thành có đắt, nhưng theo cách tính toán này thì họ có bỏ tiền ra mua đâu mà sợ. Cây cà phê cũng trồng được ở vùng đồng bằng, cũng cho thu hoạch, nông sản phẩm hàng hóa này mấy ai chịu tiêu dùng. Hay là chỉ trồng để làm cảnh.

2. Triết lý nhân định thắng thiên thường dẫn đến nhiều hành động không phù hợp với qui luật khách quan, mà thường là trường hợp được khái quát là "điếc không sợ súng". Thiệt hại này thường lớn trong điều kiện thịnh hành tư tưởng bao cấp, xem tiền vốn như là vô hên, nước sông công lính cốt làm cho kỳ được. Phải có những sự trả giá quá đắt, lúc đó người ta mới sực nhớ ra rằng kinh nghiệm của tổ tiên cũng đã dạy rằng "mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên". Làm nông phải chú ý đến thời vụ, phải còn phụ thuộc vào thiên nhiên. Tự gọi là những người duy vật biện chứng, nhưng lúc làm chả lưu ý đến điều kiện môi trường, sinh thái, đến khi gặt hái được những kết quả âm tính lại đổ lỗi cho khuyết điểm duy ý chí. Thật ra về mặt triết lý duy ý chí có chung một gốc rễ với duy tâm chủ quan.

Vùng biển lùi, tổ chức lấn biển để thắng thiên nhiên, đó là điều hợp lý. Ngược lại vùng dương bị biển tiến, cũng thì đua đắp đê lấn biển đổ bao nhiêu công sức, tiền của

biến thành công đá tràng. Đất bãi cũng quai đá lán đất làm ruộng, cuối cùng biến mình thành nơi nắng hạn, mưa úng, nguồn lợi thủy sản ngày càng nghèo nàn, cạn kiệt. Ao hồ, sông ngòi được lấp không có kế hoạch để cải tạo bộ mặt nông thôn, nhưng những trung tâm thủ công nghiệp cổ truyền sống nhờ vào sự giao lưu đường thủy bị mất dần vị trí, vì sự phát triển hệ thống giao thông trên bộ chưa theo kịp yêu cầu. Mặt khác nhiều vùng dương trà phú trở thành những vùng nhiễm mặn vì không có nơi tiêu nước. Với danh nghĩa khai hoang phục hóa, cuối cùng không còn bãi để chăn thả trâu bò. Dưới chiêu bài chống mê tín, dị đoan đình chùa miếu mạo bị đập phá, các cổ thụ bị phát quang, những cảnh “vườn cấm” bị triệt tiêu, người còn quần tụ được ở trụ sở hợp tác, nhưng chim chóc, sinh vật khác mất hẳn chỗ nương thân.

Với sự hình thành của đồng bằng sau đợt biến tiến toàn tân, cho nên cái ao ở vùng này từ xưa vốn là nơi hứng nước mưa. Dĩ nhiên trong điều kiện hiện nay, thì điều đó chưa đáp ứng được với những tiêu chuẩn vệ sinh tối thiểu. Để đào giếng thường là phải rất sâu, trúng mạch ngầm mới sử dụng được, còn thì là những giếng nhiễm phèn, chua mặn. Trong điều kiện sinh thái cổ truyền trước khi giải quyết được giếng mạch ngầm, thì cái ao dựng nước mưa vẫn là điều kiện tối ưu trong khi chưa xây dựng được bể dựng nước mưa. Người Thái Bình vẫn tự hào là tuy dùng nước ao nhưng họ cũng có một người con đi vào vũ trụ. Ngày nay lại chủ trương đổ phân chuồng xuống ao. Phải chăng đó là một trong những nguyên nhân khiến cho những nạn dịch, năm nào cũng xảy ra, không thể dập tắt được căn nguyên? Vườn vùng ven biển vốn là vườn sinh thái, nay lại biến thành vườn kinh tế. Kết quả thì đã thu được, nhưng lợi thì chưa thấy rõ vì muốn làm kinh tế hàng hóa phải đi đôi với sự phát triển đồng bộ của hệ thống giao thông, thuận tiện cho giao lưu trao đổi. Sự nghèo nàn về mặt sinh thái là điều trông thấy rõ.

3. Trong sự vươn lên hiện nay, tuy có nhiều cố gắng, nhưng vì ảnh hưởng của

triết lý nhân định thắng thiên, cho nên nó như một thứ lạt mềm buộc chặt, dấy người ta vào chỗ dùng những phương pháp lạc hậu để chiến thắng nền văn hóa đói nghèo. Xưa kia thường nói “lá lành đùm lá rách” nhưng nay không hiểu tại sao lại thích nêu lên phương châm “lá rách ít đùm lá rách nhiều”. Tự lực cánh sinh là điều đúng nhưng chưa đủ. “Bóc ngắn cắn dài” thì nghèo vẫn hoàn nghèo. Năm phần sáu cư dân ở nước ta sống ở nông thôn, nhưng nông nghiệp là mặt trận hàng đầu không có nghĩa là nông dân hóa tất cả những người sống ở nông thôn, những người dân sống trên mặt nước, quen việc chinh phục không gian mặt nước, nay bắt tay vào làm ruộng, chăn nuôi làm thế nào mà đạt được hiệu quả như người quen làm ruộng. Xã hội phải cứu mang họ trong lúc đó sự vắng mặt của những hoạt động của họ lại góp phần làm nghèo thêm xã hội. Rõ ràng là xã hội phải chịu hai lần nghèo. Những người chạy chợ làm sao mà phát triển lên chủ nghĩa tư bản được, lịch sử thời trung đại đã cho thấy có cả những làng chuyên đi buôn vẫn không dẫn đến sự phản công xã hội lớn thứ 3. Giao lưu trao đổi ở vùng đồng bằng là một xu thế không thể cưỡng lại được, vì đó là qui luật. Chặn mặt này nó sẽ loang ra mặt khác để giữ vững thế cân bằng. Cấm không cho lợn hơi xuất ra khỏi phạm vi xã, thì họ giết lợn làm giò chả, mang lên Hà Nội tiêu thụ. Lén án việc ma chay, cưới xin mổ lợn là quá linh đình, lãng phí, thì họ bán lợn, lấy tiền mua sắm những thức ăn chế biến sẵn, vừa gọn, vừa nhanh, vừa đỡ mang tiếng, mà nói cho cùng về lý thì vẫn được lợi. Đây có hai điểm cần nói: Một là tục trả nợ miệng, nếu quá chi ly, so bì thì thành ra một tục xấu. Bản thân tục này đã bao hàm sự cân bằng, song phẳng, hàm ý nhân văn về tính hiếu khách, hài hòa của cộng đồng. Chỉ có những người quen bao cấp, chỉ quen được nhận mà chưa hề cho, mới không lưu ý đến sự có vay có trả. Hai là, nuôi lợn đối với nông dân chỉ là chuyện lấy công làm lãi, coi như tiền bỏ ống, nuôi tập thể thì chỉ có lỗ. Chỉ có một số làng hội tụ đủ mọi điều kiện, những người gọi là

mất tay mới chuyên được nghề chăn nuôi lợn.

Thực ra cái mới trong triết lý hiện nay là sự thừa nhận những kinh nghiệm truyền thống trên cơ sở lý giải khoa học, để cho người nông tự biết mình suy nghĩ ngay trên mảnh đất của chính mình trong điều kiện mới. Triết lý của người Việt về đất có thổ công, sông có hà bá, khẳng định quyền chủ nhân vùng đối với môi trường sinh thái cụ thể, mới được đề ra sau khoản 10, nhưng vẫn chưa có cơ sở triết đế. Nhiều cách làm tương là hiện đại nhưng đứng ở góc độ sinh thái, hóa ra lạc hậu. Đưa máy cày vào, bên cạnh tình trạng "trâu đen ăn cỏ, trâu đỏ ăn gà", còn có chuyện tàn phá tầng nền hoặc là làm cho bị rửa trôi nhanh trong điều kiện mưa nhiều vùng nhiệt đới. Nông dân ít vốn chỉ dùng xe cũ đã qua đại tu, nếu là của cá nhân thì làm ăn có lãi, những đưa vào tập thể, cha chung không ai khóc, chỉ là đóng sập vụn.

V. KẾT LUẬN

Người nông dân vùng đồng bằng, cũng như người nông dân Việt Nam nói chung thường phải cân đối trong việc giải quyết tối đa mối quan hệ: đất và nước trong hệ thống sinh thái, nhà và nước (état) trong hệ thống xã hội và giữa làng và nước (nation) trong những mối quan hệ chung. Trong lịch sử Việt Nam, một trong những đặc điểm lớn, là người làm nông rất rộng mở trong việc tiếp thu những hệ thống triết học của cư dân các nước láng giềng. Sự sáng tạo nằm ở chỗ tạo cho những quan điểm bản địa có một lớp vỏ bọc bên ngoài, làm cơ sở cho những hoạt động của mình. Nếu chỉ có lý luận mà không có thực tế, dễ đưa đến sự ngộ nhận của những sự dốt nát, chứ tác đánh lâm chứ tộ. Người Việt làm lúa nước, mơ ước đến nước, nhưng đây không phải là những ước mơ của cư dân chăn nuôi, vùng có nước như là vùng thiên đường, mà lại đặt chúng thành hàng đầu của thiên tai: thủy, hỏa, đạo, tặc. Trong huyền thoại đất nước hóa thân thành Sơn tinh - Thủy tinh, đào ao đắp núi vốn đã thành sở trường mang bản sắc văn hóa tộc

người. Trong mối quan hệ giữa nhà và nước, sự đa dạng nếu chỉ điều khiển từng phần, thì không thể nào nắm bắt được. Người Việt vốn quan niệm mọi người không những có một hồn như nhiều tộc người khác trên thế giới, mà còn có cả ba hồn. Bên cạnh hồn còn có vía, chín hay bảy, tùy theo trường hợp là nữ hoặc nam. Bên cạnh hồn vía còn có cả phách. Ba mặt phức tạp của thế giới ảo này phải chăng đã phản ánh sự đa dạng của sinh thái tự nhiên và quan hệ xã hội rất đa dạng của thực tại. Cho nên cho dù có theo đạo nhất thần nghiêm ngặt nhất, như Thiên chúa giáo, thì khi lia bỏ cõi đời, vẫn phải giống chuông theo một hồi chín tiếng, hay một hồi bảy tiếng, tùy trường hợp cụ thể. Trong mối quan hệ giữa làng và nước, cũng chịu sự tác động nhiều chiều, chứ không hẳn là áp lực hành chính từ trên xuống dưới. Không làm nhưng vẫn dạ, vẫn vâng... Theo đạo Phật ăn chay những ngày sóc ngày vọng rằm con gà măm xối ra chùa, vì đó cũng là một dịp có văn hóa để bồi dưỡng sức lực, cân bằng những hoạt động khẩn trương của ngày thường. "Quan cần nhưng dân không vội, quan có vội quan lợi quan đi", cho nên phép nước cũng cần phải đúng thời, đúng vụ, đúng mùa. Phép tắc tưởng là theo nho giáo, nam nữ thụ thụ bất thân, nhưng vẫn cứ hát giao duyên, hát xuân (xoan) hát tình ca, hát quan họ... Sự nhanh nhạy làm thế nào mà thông suốt được khi vẫn còn những tình huống qua sông phải lụy đồ, người lái không muốn chở cũng chịu, vì không có gì ràng buộc, có khi bị khuyết điểm lại còn bị "đá hất" lên. Sinh thái đồng quê chỉ đây thì vì mộng mơ đối với nhà thơ, nhưng vẫn còn là gánh nặng truyền thống trên con đường phát triển.

Tư liệu tham khảo

Phan Tiến Ba. Nguyễn Quốc Hội. Nguyễn Văn Trờ

1984. Khu mộ táng Dội Sơn (Hà Nam Ninh) NPHMVKCH.

(Viện khảo cổ học xuất bản. Những phát hiện mới về khảo cổ học) 113-114.

Nguyễn Ngọc Bích.

1979 - Thuyền độc mộc đào được ở Ngũ Thái (Hà Bắc).

NPHMVKCH, 108-109.

Nguyễn Thu Bích - Phạm Văn Trị - Đặng Công Nga.

1987: Mộ thuyền thôn Tú (Hà Nam Ninh). NPHMVKCH. 82-83.

Lê Trọng Cúc - Phạm Diệp.

1987 - Sinh thái học và con người *Dân tộc học* số 2 tr31-38 Phạm Diệp

1986 Gia phả học và một số vấn đề về làng họ, *Nghiên cứu lịch sử* tr. 5(230), 59-67,94.

Diệp Đình Hoa

1981. Vài vấn đề về văn hóa người Việt vùng bắc huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình qua tín ngưỡng thờ ở đình. *Dân tộc học*. 1. 37-46.

1984a. Bản sắc văn hóa tộc người và những khía cạnh sinh thái. *Môi trường* tr. 8-9.

1984b. Những ngôi mộ cổ quan tài hình thuyền biểu hiện việc làm chủ vùng đồng bằng của những người Việt cổ, viện Bảo tàng lịch sử. *Thông báo khoa học* 2.66-75.

Diệp Đình Hoa - Phạm Minh Huyền.

1978. Chiếc thuyền trong nền văn minh nông nghiệp của người Việt cổ. *Thông báo của viện Dân tộc Học*.

Diệp Đình Hoa - Phạm Văn Kinh

1963. Những ngôi mộ cổ tìm thấy ở Việt Khê (Hải Phòng). *Nghiên cứu lịch sử*. 49. 48-61.

Diệp Đình Hoa - Tạ Xuân Ký - Nguyễn Đức Giảng

1978. Phát hiện Hang chùa (Thanh Hóa). NPHMVKCH. 109-111.

Diệp Đình Hoa chủ biên.

1990. Tìm hiểu làng Việt. NXBKHXH.HN.

Tàng Bá Hoành

1986. Những ngôi mộ quan tài hình thuyền mới phát hiện ở Hải Hưng. NPHMVKCH. 150-151.

Nguyễn Quốc Hội - Đặng Công Nga.

1986. Khai quật mộ hình thuyền ở Yên Tử (Hà Nam Ninh). NPHMVKCH. 178-179.

Lê Văn Lan.- Phạm Văn Kinh - Nguyễn Linh

1963. Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam. NXBKHXH.HN.

Bùi Văn Liêm

1987. Mộ thuyền: phân loại và quan hệ với các di tích Đồng Sơn khác. *Khảo cổ học* số 3.58-68.

Bùi Văn Liêm - Hà Văn Phụng - Hoàng Văn Thường

1988. Khai quật lần II di tích Phú Lương (Hà Sơn Bình) NPHMVKCH. 44-46.

Bùi Văn Liêm - Phạm Quốc Quân - Nhã Long.

1990 Khai quật khu mộ thuyền Minh Đức (Hà Sơn Bình) NPHMVKCH. 89-91.

Phạm Đức Mạnh - Trần Anh Dũng.

1978 Sông Dục và dấu vết cư trú của người Việt cổ xung quanh Quỳnh Chử. NPHMVKCH. 177-180.

Huyền Nam

1986. Làng và Kê trong hệ thống tổ chức cơ sở cổ truyền. *Ngôn ngữ* 3 (69). 45-51.

Đặng Công Nga

1988. Mộ cổ Đới Nhất (Hà Nam Ninh) NPHMVKCH. 106-107.

1987. Phát hiện ngôi mộ bằng thân cây khoét rỗng ở Đồng Lăng (Hà Sơn Bình). NPHMVKCH. 60-82.

Hà Văn Phụng - Nguyễn Trường Kỳ.

1986. Di chỉ Phú Lương (Hà Sơn Bình) *Khảo cổ học*. 2. 27-41.

Phạm Quốc Quân

1978. Mộ thuyền: giới thiệu và nhận xét, thông báo khoa học của Viện bảo tàng lịch sử.

Phạm Quốc Quân - Chu Ngọc Toàn.

1981. Về hai ngôi mộ thuyền ở Đống Long (Hà Sơn Bình) NPHMVKCH. 94-95.

Viện bảo tàng lịch sử

1965- Những hiện vật tàng trữ tại Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt Khê. HN.

1977. Khu mộ cổ Châu Can. HN.

Viện nghiên cứu Hán Nôm.

1981. Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra. NXB KHXH. HN.

Trần Quốc Vương - Phạm Quốc Quân.

1974. Điều tra khảo cổ học ở Hà Bắc - *Khảo cổ học*. 17-1976. 68-69.

Denolow S.Padoch C.

1988 People of the tropical rain forest: University of California press

Gourou P.

1981. The Tapestry of Culture. Scott, Foresman and company Rambo A.T.

1982. Terre de Bonne Espérance. Le monde tropical. Paris, Rosman A; Rubel I.G.

1983. Conceptual Approaches to Human Ecology. East West Center.

Rosman A; Rubel I. Cr.

TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI RUỘNG ĐẤT TRONG MỘT SỐ LÀNG XÃ VÙNG QUỲNH CÔI - THÁI BÌNH (Cuối thế kỷ 18 - đầu thế kỷ 19)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - BÙI THỊ MINH HIỀN

Trong một số luận văn trước đây chúng tôi đã công bố những tài liệu về ruộng đất thuộc các vùng Kiến Xương Thái Ninh, tây Thụy Anh, các huyện ven biển Thái Bình (1).

Luận văn này giới thiệu tình hình phân phối ruộng đất trong 14 làng xã thuộc huyện Quỳnh Côi, vùng đất cực Bắc của tỉnh Thái Bình, nằm ven sông Luộc, giáp giới với Hải Phòng. Vùng đất ấy cách khá xa bờ biển, đã được khai thác và cư trú từ lâu đời. Vào thế kỷ 13, đó từng là vùng đất căn cứ của quân dân thời Trần trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên.

Vào đầu thế kỷ 19, theo "*Các trấn, tổng, xã danh bị lãm*", huyện Quỳnh Côi có 47 đơn vị xã, thôn, phường, và chia thành 6 tổng. Tài liệu điền bạ trước đây lưu trữ tại thư viện Khoa học xã hội Hà Nội, chỉ cho chúng tôi biết được tư liệu ruộng đất trong các điền bạ có niên điểm Gia Long 4 (1805) của 12 xã thuộc huyện Quỳnh Côi và 02 xã thuộc huyện Diên Hà kề cạnh.

Đó là các xã:

- *tổng Quỳnh Côi*: xã Quỳnh Côi
- *tổng Quỳnh Ngọc*: xã Bồ Trang
- *tổng Sơn Đồng*: xã Chi Trang
- *tổng Tiên Bó*: các xã Tiên Bó, Lai Ổn
- *tổng Tang Thác*: các xã Tang Thác, Hải An, Phúc Bồi, Nam Đài, Vĩnh Ninh.
- *tổng Đồng Chân*: các xã Đồng Chân, Thượng Phán
- và 02 xã Đông Quỳnh, Hi Hà, trước đây thuộc tổng *Thượng Bái*, huyện Diên Hà.

Xử lý các số liệu trong các điền bạ chúng tôi có những kết quả dưới đây:

Tổng số ruộng đất các loại (sau viết tắt TSRĐCL) sau khi cộng kiểm tra: 8326 mẫu

7 sào 7 th. 7,7

- công điền: 1578 mẫu 3 s. 13 th. 5,7 (18,96 %)

- công thổ: 75 mẫu 7 s. 4. th. 9 (0,91%)

- công châu thổ: 82 mẫu 2 s. 6 th. 7 (0,99%)

- thần từ, tế tự... 227 mẫu 8 s. 7 th. 4 (2,73%)

- thổ trạch,.. 943 mẫu 0 s. 1 th. (11,32%)

- tư điền: 5419 mẫu 5 s. 4 th.2 (65,09%)

Tỷ số ruộng đất công của 14 xã vùng này là 20,86% nếu kể cả ruộng tế tự, tam bảo thì số là 23,59%, cao hơn tỷ số của 22 đơn vị miền Tây Thụy Anh (17,08%) nhưng kém xa tỷ số của vùng Kiến Xương (51,17%) và Thái Ninh (63,27%).

Tính chất phổ biến của ruộng đất công được khẳng định với: 100% số xã còn ruộng đất công. Xã Thượng Phán, một làng nhỏ bé bên sông Luộc, không có tư điền. Chỉ có 2 xã Đồng và Đông Quỳnh có đất bãi bồi (công châu thổ), nhưng số lượng không lớn.

Trong 14 xã có 4 xã ruộng đất công chiếm hơn 50% tổng số ruộng đất các loại (các xã Bồ Trang, Thượng Phán, Hi Hà, Phúc Bồi). Tỷ số 28,577% (4/14 xã) này cao hơn vùng Tây Thụy Anh nhưng kém thua các vùng Kiến Xương, Thái Ninh và cả Đông Quan nữa.

Ruộng đất dành cho thờ cúng rất phổ biến. Làng xã nào cũng có (13/14 xã, trừ Hi Hà không có trong mục khai riêng) với tỷ số lớn nhất (2,73% TSRĐCL), so với các vùng khác của Thái Bình đã nghiên cứu. Riêng xã Bồ Trang dành đến 74 mẫu 5 s. 4 th 4 - 8% TSRĐCL.

Đất ở, vườn ao (thổ trạch viên tri), chiếm tỷ số gần gũi với các vùng khác, cao hơn vùng Thụy Anh. Có những xã dành

một số lượng lớn đất đai cho loại này, ví như xã Quỳnh Côi (15,76%), Tiên Bó (16,25%), và đặc biệt xã Bồ Trang đã dành hẳn 235 mẫu 8 s. 13 (25,46%) làm đất ở.

Và, cũng như các vùng khác, ở Quỳnh Côi, đất thực cư trú và đất dành cho loại này ghi trong sổ ruộng để chịu thuế, chênh nhau rất nhiều. Trong tổng số 943 mẫu... thổ trạch chỉ thực dùng để cư trú có 242 mẫu 1 s. (25,67%). 3/4 số còn lại thực chất là đất dùng để canh tác. *Tính chất công hữu của đất ở* còn giữ lại đậm nét ở các xã Bồ Trang và Tang Thác, đất ở mục thổ trạch đều ghi chú là *công thổ trạch*.

Cũng cần chú ý đến tình trạng ruộng đất công của xã này nằm xen trong địa giới đồng điền của xã khác cũng khá phổ biến: 10/14 xã.

Nhìn chung tình hình ruộng đất công hữu của vùng Quỳnh Côi có những nét gần gũi với miền đất Tây Thụy Anh và khác biệt đậm với vùng ven biển Kiến Xương và Thái Ninh.

(Số liệu chi tiết từng đơn vị, xem bản số liệu số 1)

Ruộng đất tư hữu.

Ở 14 xã vùng Quỳnh Côi, ruộng đất tư hữu chiếm ưu thế rõ: 65,09% TSRĐCL, khác với vùng Kiến Xương, Thái Ninh, tuy chưa cao như vùng Tây Thụy Anh (75,21%) chúng tôi tính toán xử lý những số liệu trong điền bạ của 12 xã.

Trong tổng số 5363 mẫu 9 sào 14 th. 5 tư điền của 12 xã, chỉ có thể xác định chủ sở hữu của 4486 mẫu 1 sào 3 th. 9,2, vì có những ruộng hoang phế không có chủ (như xã Lai Ổn), hoặc ghi không rõ sở hữu của từng người (như ở xã Tang Thác có 01 thửa với diện tích 35 mẫu 0 s. 2 th ghi gộp 2 chủ Ngô Thị Tạo và Vũ Thị Nhu, một thửa khác 30 mẫu 6 s. ghi gộp cho 2 người, có lẽ là anh em: Ngô Văn Doan, Ngô Văn Quế... Nếu tính riêng biệt từng xã, thì tổng số người sở hữu của số ruộng đất tư hữu trên là 477 người (114 nữ). Sau khi điều chỉnh số người có ruộng đất ~~xâm~~ canh ở các xã khác, chỉ còn 471 người (114 nữ).

Bình quân sở hữu của một người: 9 mẫu 5 s. 3 th. 7 xấp xỉ với con số của Kiến

Xương (9 mẫu 8 s. 3 th 9), cao hơn Thái Ninh (6 mẫu 4 s. 2 th 4), nhưng kém xa Thụy Anh (16 mẫu 4 s. 8 th 5). Mức bình quân sở hữu cao nhất ở xã Đồng Chân (20 mẫu 4 s. 4 th 7), và thấp nhất ở Vĩnh Ninh (3 mẫu 5 s. 12 th 8).

2/3 số xã (8 xã) có bình quân sở hữu trên 10 mẫu và cũng chỉ có 02 xã có bình quân dưới 5 mẫu.

(chi tiết từng xã xin xem bản số liệu số 2)

Tình hình phân phối ruộng đất trong các lớp sở hữu.

Nhìn vào các số liệu tính toán được, chúng ta thấy: - giống như các vùng khác đã nghiên cứu ở Thái Bình, tại Quỳnh Côi, số người sở hữu dưới 01 mẫu rất ít (2,55%), và số ruộng đất chiếm hữu không đáng kể (chỉ 0,2%).

- 88,17% ruộng đất nằm trong tay tầng lớp khá giả sở hữu từ 05 mẫu trở lên (chiếm 58,4% số người sở hữu).

- 28,68% số người sở hữu từ 10 mẫu trở lên và nắm giữ 2/3 tổng số ruộng đất tư hữu (65,51%)

Những tỷ số này cao hơn các tỷ số tương ứng vùng Thái Ninh, nhưng còn thấp hơn của vùng Kiến Xương và Thụy Anh. 27 địa chủ cỡ lớn, chiếm hữu từ 30 mẫu trở lên, nắm giữ 26,6% RD tư hữu. Trong tổng số ruộng đất của tầng lớp địa chủ (có từ 10 mẫu trở lên), họ chiếm giữ tới 40,61%, dầu rằng tổng số người của họ chỉ chưa đầy 1/5 (27/137 người - 19,71%). Mức độ ruộng đất tập trung trong tầng lớp địa chủ lớn này cao hơn ở Kiến Xương và Thái Ninh, tuy còn thấp hơn ở Thụy Anh. Ở Thụy Anh tầng lớp này nắm 49,9% RD của lớp địa chủ.

- Số người sở hữu khá giả có từ 5 - 10 mẫu, chiếm số đông nhất trong tổng số (29,72%)

- 41,2% số người sở hữu dưới 5 mẫu và chỉ có 11,83% tổng số ruộng đất tư hữu. (Xem bảng số liệu 3)

Trên số liệu ruộng đất phân phối trong các lớp sở hữu có thể thấy rõ, trong 12 xã vùng Quỳnh Côi, ruộng đất tư hữu vào cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 đã tập trung trong

tay những người khá giả và giai cấp địa chủ. Nông dân nghèo rất ít ruộng đất. 101 người sở hữu từ 3 mẫu trở xuống chỉ có 4,06% RĐ, chưa bằng 1/2 số ruộng đất của 06 địa chủ lớn có sở hữu trên 50 mẫu (chiếm giữ 9,0% RĐ). Tuy vậy chưa có địa chủ nào nơi đây có trên 100 mẫu RĐ. Người chiếm hữu cao nhất là Đỗ Tiến Thành ở xã Lai Ổn có 92 mẫu 3 s. 13 th.5

(bảng số liệu A)

Số người sở hữu là nữ chiếm gần 1/4 (114/471 - 24,2%), cao hơn các vùng khác (Kiến Xương; Thái Ninh, Thụy Anh) và bằng tỷ số của huyện Từ Liêm (24,6%). Cũng như tất cả các nơi, ở đây mức độ sở hữu của nữ kém hơn nam giới. Trong số 137 địa chủ sở hữu trên 10 mẫu, chỉ có 12 nữ (8,76%) và trong số đó chỉ có 01 nữ sở hữu ở lớp 20 - 30 mẫu.

Tình hình phân phối ruộng đất trong các lớp sở hữu
(bảng A)

Số người	Sở hữu ... 1m	1-3m	3-5m	5-10m	10-20m	20-30m	30-50m	trên 50m
471 chủ	12	89	93	140	87	23	21	6
%	2,55	18,9	19,75	29,72	18,47	4,88	4,46	1,27
Ruộng đất 4486m.1s.3t.9								
%	0,2	3,86	7,77	22,66	26,45	12,46	17,51	

(bảng số liệu B)

Tình hình ruộng đất

xâm canh: 8/12 xã có ruộng đất bị xâm canh. Số ruộng bị xâm canh chiếm 10,41% ruộng đất tư hữu ghi trong điền bạ 8 xã đó, và số người xâm canh là 77 người chiếm 20,05% số người sở hữu. Trong đó số người xâm

canh trên 10 mẫu là 11 người.

Xã Tang Thác có địa chủ Nguyễn Viết Hoàn ở Mỹ Lộc đến xâm canh tới 30 mẫu 5 sào. Nhìn chung tình hình ruộng đất

xâm canh nơi đây, tuy phổ biến ở nhiều xã nhưng mức độ ruộng đất bị xâm canh còn thua kém vùng Thụy Anh (22,66% RĐ và 26,05% người sở hữu).

Tình hình tập trung

(bảng b)

Số người	.. 1m	1-3m	3-5m	5-10m	10-20m	20-30m	30-50m	trên 50 m
Nam 357	10	53	65	104	76	22	21	6
%	2,8	14,85	18,21	29,13	21,19	6,16	5,88	1,68
Nữ 114	2	36	28	36	11	1		
%	1,75	31,58	24,56	31,58	9,65	0,88		
Tỷ số nữ trong từng lớp sở hữu								
%	16,66	40,45	30,11	25,71	12,64	4,35		

(bảng C) Tình hình sở hữu của các chức dịch

Chức dịch	không RĐ	.. 1m	1-3m	3-5m	5-10m	10-20m	20-30m	30-50m	trên 50m
Hương mục (29)	5 17,24		2 6,9	1 3,45	4 13,79	9 31,03	3 10,34	3 10,34	2 6,9
Xã trưởng (14)	3 21,43			1 7,14	3 21,43		5 35,71	2 14,29	
Thôn trưởng (12)	6 50,0				3 25,0	1 8,33	1 8,33	1 8,33	
Khán thủ (8)	3 37,5		1 12,5	1 12,5		1 12,5	2 25,0		
63 người	17	0	3	3	10	11	11	2	
%	26,98		4,76	4,76	15,87	17,46	17,46	9,52	3,17

Bảng số liệu số 2- RUỘNG ĐẤT TƯ HỮU Ở QUỲNH CỎI

Xã, thôn	Diện tích ghi trong dân bạ	Diện tích có thể tính số hữu...	Số thửa	Bình quân diện tích thửa chủ	Số chủ	Bình quân số hữu một chủ	Ruộng đất bị xâm canh	
							diện tích	người
1. Quỳnh Côi	955m.6a.1t.6	957m.8a.7t.4	253(11)	3m.7a.12t.8	101 (26)	9m.4a.12t.5	169m.4a.6t.4	41 (5)
2. Bồ Trang	213.9.9.1	197.9.13.6	63	3.6.6.4	54 (5)	3.6.10		
3. Chi Trang	304.9.7.8	304.9.8.4	19 (10)	16.0.7.5	18	16.9.6.3		
4. Tân Bó	662.1.14.5	656.5.13.9	91 (11)	7.2.0.6	50 (9)	13.1.1.7	7.5.10	1
5. Lai Ổn	1481.0.10.	688.8.3.2	56 (28)	12.2.14.2	50 (13)	13.7.10.5	15.2	2 (1)
6. Tang Thác	313.0.10.6	247.4.8.6	14 (12)	17.6.11.3	14	17.6.11.3	58.4	4 (2)
7. Hải An	191.6.7	191.6.7	24 (9)	7.9.12.8	24 (6)	7.9.12.8	13.0	2
8. Nam Đại	290.8.3	290.7.8.7	34 (9)	8.5.7.8	30 (5)	9.6.13.8	71.1.8.6	11 (1)
9. Vinh Ninh	333.3.6.1	333.4.5.9	107	3.1.2.4	93 (50)	3.5.12.8	1.1.6.3	2
10. Đồng Chân	264.6.1	265.6.1	17 (8)	15.6.3.6	13 (1)	20.4.4.7		
11. Đông Quỳnh	230.0	229.6.4	22 (10)	10.4.5.6	22	10.4.5.6	128.3.7	14 (2)
12. Hi Hà	122.7.3.8	122.6.13.2,2	8 (8)	15.3.5.4	8	15.3.5.4		
	5363m.9a.14t.5	4486m.1a.3t.9,2	708 (116)	6m.3a.5t.4	471 ng (114 ng)	9m.5a.3t.7	464m.2a.8t.3	77 người (11)

- Số thửa () có diện tích trên 10 mẫu/thửa
- Số chủ () là nữ; số chủ ghi ở tổng số là số sau khi điều chỉnh xâm canh
- Số người có RD xâm canh () trên 10 m.

Bảng số liệu số 3 - TÌNH HÌNH SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT TƯ

Xã. thôn	Số hữu.. 1m		1-3m		3-5m		5-10m		10-20m		20-30m		30-50m		50 mẫu trở lên	
	ng	diện tích	ng	dt	ng	dt	ng	dt	ng	dt	ng	dt	ng	dt	ng	dt
1. Quỳnh Côi	5	4m.0s.1t.5	28(8)	52m.6s.11t.5	15 (3)	53m.3s.7t.2	21 (13)	150m.2s.8t.5	17	243m.7s.7t.4	7	172m.9s.0	8	280m.9s.1t.3		
2. Bồ Trang	2(1)	1.6.7.5	19 (3)	37.5.9.5	21	79.8.1.9	11 (1)	67.7.9.5	1	11.2.0.2						
3. Cự Trang			1	2.5	2	8.3.10.3.3	6	46.0.7.9.2	3	38.1.2.2.7	3	71.4.1.3.	2	83.4.4.0.8	1	55.0.0.8
4. Trì. Bó					4 (1)	16.9.13.5	28 (6)	194.1.6.8	11(1)	162.1.13.1	4	95.8.12.9	1	40.8.1.5	2	145.5.10.1
5. Lai Ôn			9 (5)	18.3	1	4.5	16 (4)	122.3.13.	17(4)	236.9.7	2	50.5	4	163.4.14.7	1	92.3.13.5
6. Tang Thác					1	3.1	2	19.9	7	85.8.13	1	29.0.10	3	109.5.0.6		
7. Hải An					6	24.2.2	12 (4)	92.6.4.1	6(2)	74.8.0.9						
8. Nam Đài			1	1.8	4	18.0.9.5	14 (2)	105.9.10	10(2)	138.1.4.2	1(1)	26.8				
9. Vĩnh Ninh	5 (1)	3.2.10.3	30(20)	57.6.5.3	39(24)	137.8.13.9	16 (5)	100.9.5.2	3 (2)	33.7.1.2	3	68.3.	1	34.1.0.8	2	114.8.2
10. Đồng Chân			2	4.5			4 (1)	33.5.13.2	1	10.3						
11. Đồng Quỳnh			3	14.0	12	94.1.4	5	71.0	2	50.5						
12. Hi Ha					2		2	20.0	5	65.8.10.6.2			1	36.8.2.6		
4486m.1s.3t.9.2	12(2)		90(36)		96(28)		144(36)		86(11)		23(1)		20		6	
477 chủ (114 nữ)		8m.9s.4t.3		174m.9s.11t.3		360m.2s.13t.3		1047m.7s .7t.2.2		1171m.8s. 14t.8,9		565m.4s. 5t.9	749m 0s8 10t.5,			407m.7s.11t.4
471 chủ (114 nữ) sau khi điều chỉnh xâm canh - () nữ.	12(2)	8m.9s.4t.3	89 (36)	172m.9s.11t.3	93 (28)	348m.6s. 14t.2,3	140(36)	1016m.6s .10t.2,2	87 (11)	1186m.4s .8t.8,9	23(1)	558m.8s. 10t.9	785m.7s. 7t.6,8		6	407m.7s.11t.4

TÌNH HÌNH THẾ CHẤP RUỘNG ĐẤT Ở NÔNG THÔN NINH BÌNH (1930-1945)

CAO VĂN BIÊN

Thế chấp là dùng bất động sản làm vật đảm bảo cho việc vay nợ. Người vay nợ phải trả lãi theo sự thỏa thuận với chủ. Hết hạn, người vay nợ phải trả cả vốn lẫn lãi mới được nhận lại các văn bản thế chấp tài sản. Trường hợp người vay không trả được nợ thì chủ nợ có quyền trình các cơ quan pháp luật cho phát mại tài sản thế chấp để thu lại vốn và lãi. Giá trị tài sản thế chấp bao giờ cũng lớn gấp nhiều lần số tiền vay. Ở nông thôn, bất động sản thường được sử dụng làm vật thế chấp là ruộng đất, gọi là ruộng đất thế chấp.

Hiện tượng thế chấp ruộng đất để vay lãi đã có từ xa xưa, gắn liền với sự phân hóa xã hội, dẫn đến người nghèo phải vay với lãi suất cao khi cần thiết và do đó càng đẩy nhanh sự phân hóa xã hội, với sự thừa nhận của pháp luật về quyền tư hữu ruộng đất. Xã hội càng phân hóa thì hiện tượng vay nợ lãi có ruộng đất thế chấp càng trở nên phổ biến. Là tư bản sành nghề cho vay, thực dân Pháp đã sớm phát hiện ra tình trạng cho vay nặng lãi ở nông thôn nước ta. Ngay từ đầu thế kỷ XX, chúng đã chủ trương cho thành lập các tổ chức tín dụng nông nghiệp để cho nhà nông vay vốn với điều kiện có ruộng đất thế chấp. Nam Kỳ được tổ chức thí điểm đầu tiên với sự ra đời của công ty cổ phần gọi là Hội Nông tín. Tổ chức tín dụng nông nghiệp Bắc Kỳ bắt đầu được thành lập vào giữa những năm 20 với sự ra đời Nông phố tín dụng bình dân ngân quỹ (Caisse du crédit populaire agricole), thường gọi tắt là Nông phố Ngân hàng (Banque agricole) hoạt động ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ và các tỉnh bắc Trung Kỳ. Nông phố Ngân hàng có hệ thống tổ chức đến tận làng xã và cho nhà nông vay theo thế thức thế chấp ruộng đất.

Hoạt động của Nông phố Ngân hàng đã đi sâu vào nông thôn bên cạnh hiện tượng cho vay nặng lãi của phú hộ có từ trước và khiến cho hiện tượng thế chấp ruộng đất trở nên phổ biến hơn. Như vậy là từ năm 1930 về sau ở nông thôn Bắc Kỳ tồn tại hai loại chủ cho vay nặng lãi theo thế thức thế chấp ruộng đất: Nông phố Ngân hàng và các phú hộ. Dưới đây chúng tôi xin trình bày tình hình ruộng đất thế chấp với hai loại chủ cho vay này ở nông thôn Ninh Bình trong khoảng thời gian trước Cách mạng tháng Tám 1945.

1/ Thế chấp ruộng đất với các phú hộ.

Những tài liệu về hiện tượng thế chấp ruộng đất rất hiếm hoi. Từ năm 1930 về trước, hiện tượng này chỉ hạn chế trong từng thôn, từng xã, không được thống kê. Người vay và chủ nợ thỏa thuận với nhau về số tiền vay, lãi suất và ruộng đất thế chấp, làm văn tự có xác nhận của lý dịch làng xã. Từ năm 1930 về sau, Nông phố Ngân hàng đã thế chế hóa việc thế chấp ruộng đất. Theo đó, ruộng đất thế chấp với các phú hộ cũng được ghi lại và các số liệu hàng năm được tập hợp tại Ty Địa chính từng tỉnh. Rất tiếc là hiện nay chúng tôi chưa phát hiện được nơi tàng trữ khối hồ sơ lưu trữ của Ty Địa chính Ninh Bình ở thời điểm được nghiên cứu. Tài liệu trình bày dưới đây dựa theo khối hồ sơ còn lại không đầy đủ của Sở Địa chính Bắc Kỳ lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia Hà Nội.

Trong nửa đầu những năm 30 cho đến giữa năm 1936, tài liệu hết sức lổ chỗ, nhiều năm không có số liệu. Chỉ từ giữa năm 1936 về sau, các số liệu mới tương đối đầy đủ (xem bảng số 1). Từ năm 1939 trở đi, nhiều tháng lại không có số liệu. Đồng

thời tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ cũng chỉ ghi lại số thửa ruộng đất thế chấp, không ghi lại số diện tích ruộng đất. Cũng như trong hình thức mua bán và chia gia tài đã trình bày, đây là một hạn chế của tư liệu mà hiện nay chưa có cách khắc phục.

Theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ, trong nửa sau năm 1936, ở Ninh Bình có 580 trường hợp vay nợ của phú hộ với 381 thửa ruộng đất thế chấp. Từ năm 1937 trở đi, các số liệu đó như sau (1).

Năm	Số trường hợp vay	Số thửa ruộng đất thế chấp	Bình quân số thửa trong mỗi trường hợp
1937	1923	3255	1,69
1938	1712	2680	1,56
1939	1472	2531	1,71
1940	1510	2562	1,70
1941	1778	2784	1,56
Tổng cộng	8395	13812	1,6

Trong khoảng thời gian 5 năm có tài liệu thống kê tương đối đầy đủ này, trung bình mỗi năm có 1679 trường hợp vay nợ của phú hộ với số ruộng đất thế chấp là 2762 thửa. Độ chênh lệch thực tế của từng năm so với chỉ số trung bình này không lớn, nghĩa là hiện tượng vay nợ phú hộ diễn ra một cách đều đều. Nếu năm 1937, trên địa bàn Ninh Bình đã thống kê được 89.172 chủ tư hữu ruộng đất (2) thì 1923 chủ ruộng đất trong đó, tức 2, 15% đã phải thế chấp ruộng đất cho phú hộ để vay nợ. Chúng ta biết rằng so với các tỉnh khác ở đồng bằng Bắc Bộ, Ninh Bình là nơi người đông, bình quân ruộng đất canh tác thấp. Ruộng đất là tài sản quý hiếm đối với người dân. Nhiều người cả đời chỉ cầu mong có một mảnh đất để làm nhà ở khi còn sống, để có chỗ chôn cất khi chết, thế mà vẫn không có, vẫn phải "sống ở đợ", chết chôn nhờ. Vì vậy dùng ruộng đất làm tài sản thế chấp cho việc vay nợ lãi là giải pháp bất đắc dĩ để họ thoát khỏi tình trạng bế tắc. Cho nên chỉ số trung bình hiện tượng thế chấp ruộng đất hàng năm thấp so với các tỉnh khác và chỉ chiếm khoảng 2,5% tổng số chủ ruộng đất dưới 5 mẫu và 2% tổng số

chủ ruộng đất.

Tài liệu trên cũng cho thấy chỉ số bình quân ruộng đất thế chấp trong mỗi trường hợp vay nợ của các năm không có độ chênh lệch đáng kể, chỉ khoảng trên dưới 1,6 thửa. Điều đó cho phép giả định số tiền vay trong mỗi trường hợp không lớn.

Về thời điểm vay nợ, các số liệu ở bảng I chỉ rõ rằng hàng năm có hai khoảng thời gian rộ lên việc vay, nợ là vào khoảng giữa năm và cuối năm âm lịch. Những tháng này, theo phong tục là những tháng tổ chức sản xuất và có nhiều hội hè, đình đám, nhất là những tháng cuối năm. Còn những tháng giáp hạt, hiện tượng vay nợ lại giảm xuống. Điều đó cũng giả định mục đích của việc vay nợ phú hộ có ruộng đất thế chấp trong đa số trường hợp không phải là để chống đói.

2/ Ruộng đất thế chấp với Nông phố Ngân hàng.

Trong hồ sơ của Sở Địa chính Bắc Kỳ, ruộng đất thế chấp với Nông phố Ngân hàng được thống kê riêng. Chúng tôi hệ thống lại trong bảng số II. So với số liệu ruộng đất thế chấp với phú hộ, số liệu ruộng đất thế chấp với Nông phố Ngân hàng đảm bảo độ tin cậy cao hơn, bởi vì Nông phố Ngân hàng có hệ thống tổ chức riêng, chuyên kinh doanh việc cho vay. Theo những số liệu này, nửa cuối năm 1936 có 1145 trường hợp vay nợ với số ruộng đất thế chấp là 11.115 thửa. Trong các năm sau, số liệu tương ứng như sau.

Năm	Số trường hợp vay	Số thửa ruộng đất thế chấp	Bình quân số thửa trong mỗi trường hợp
1937	1242	12389	9,97
1398	853	7664	8,98
1939	742	7824	10,54
1940	1998	24454	12,23
1941	1739	22935	13,18
Tổng cộng:	6574	75266	11,44

Trung bình mỗi năm có 1314 trường hợp vay nợ với số ruộng đất thế chấp tương ứng là 15.053 thửa, tính ra mỗi trường hợp

vay có 11,44 thửa ruộng đất thế chấp. Chỉ số trung bình này so với chỉ số trung bình từng năm có độ chênh lệch lớn. Đặc biệt là những năm sau, khi Thế chiến II bùng nổ, số lượng ruộng đất thế chấp trong mỗi trường hợp đã tăng gấp rưỡi những năm trước. Trong bảng số II, từ năm 1939 về sau, nhiều tháng không có số liệu thống kê. Điều đó chứng tỏ tình hình chiến tranh đã ảnh hưởng đến hoạt động của Nông phố Ngân hàng ở đây. Và ngay cả trong thời bình thì hoạt động của Nông phố Ngân hàng Ninh Bình cũng tỏ ra không đều đặn. Qua số liệu hai năm được thống kê đầy đủ nhất là 1937 và 1938, ta thấy năm 1937 có 1242 trường hợp vay với 12.389 thửa ruộng đất thế chấp, còn năm 1938 chỉ có 853 trường hợp vay với 7664 thửa ruộng đất thế chấp; tức là hoạt động của Nông phố Ngân hàng năm 1937 gấp rưỡi năm 1938.

Sự hoạt động không đều đặn cũng thể hiện trong từng năm. Tỉ như năm 1937, tháng hoạt động mạnh nhất (tháng 6) gấp gần 20 lần tháng hoạt động yếu nhất (tháng 4). Trong năm 1938, hai thái cực đó xảy ra vào tháng 1 (mạnh nhất) và tháng 5 (yếu nhất), cách nhau đúng 20 lần.

Dù một số năm không có số liệu thống kê, nhưng thời gian có số liệu thống kê cả hai bảng (bảng I và bảng II) đều trùng nhau. Vì vậy để làm rõ thêm những nét riêng của từng hiện tượng, chúng ta có thể

làm phép so sánh dưới đây.

Bảng so sánh trên cho thấy trong khoảng thời gian được thống kê có tất cả 17.913 trường hợp vay nợ, trong đó hiện tượng vay nợ các phú hộ chiếm số lớn hơn; ngược lại, số lượng ruộng đất thế chấp cho phú hộ lại ít hơn cho Nông phố Ngân hàng đến 5-6 lần. Sở dĩ ruộng đất thế chấp cho Nông phố Ngân hàng nhiều hơn hẳn bởi vì theo quy định của điều lệ cho vay, giá trị ruộng đất thế chấp phải gấp từ 8 đến 10 lần số tiền vay. Trong thời kỳ chiến tranh, giá trị ruộng đất thế chấp còn gấp nhiều lần hơn nữa như trên đã nói. Trong khi đó giá trị ruộng đất thế chấp cho phú hộ chỉ gấp 2 - 3 lần số tiền vay. Chính điều này đã hạn chế số lượng trường hợp vay lãi của Nông phố ngân hàng. Và điều đó cũng cho phép nhận định rằng những chủ sở hữu nhỏ (dưới 1 mẫu, chiếm trên 70% tổng số chủ tư hữu ruộng đất), dù rất muốn vay nợ của Nông phố Ngân hàng theo lãi suất nhẹ, đã hoàn toàn không có điều kiện vay nợ vì không có đủ ruộng đất thế chấp. Thực tế hoạt động cho vay của Nông phố ngân hàng Ninh Bình chẳng những đã bác bỏ mục đích của nó được tuyên truyền rầm rộ lúc đó là giúp nhà nông sản xuất và ngăn chặn tình trạng cho vay nặng lãi ở nông thôn (lãi suất của Nông phố Ngân hàng là 10%/năm, trong khi đó lãi suất của phú hộ 50% đến 100% trong vòng ba, bốn tháng), mà còn

Năm	Số trường hợp vay			Số ruộng đất thế chấp		
	Với phú hộ (A)	Với Nông phố Ngân hàng (B)	So sánh A với B	Với phú hộ (A)	Với Nông phố Ngân hàng (B)	So sánh A với B
1936	580	1145	+565	881	11115	+ 10234
1937	1923	1242	- 681	3255	12389	+ 9134
1938	1712	853	- 859	2680	7664	+ 4984
1939	1472	742	- 730	2531	7824	+ 5293
1940	1610	1998	+ 388	2567	24454	+ 21887
1941	1778	1739	- 39	2784	22935	+ 20151
1942	780	439	- 341	1240	5219	+ 3979
Tổng cộng	9755	8158		15938	91600	

chứng tỏ sự hỗ trợ của Nông phố Ngân hàng cho tầng lớp phú hộ trong việc cho vay nặng lãi; bởi vì chỉ có tầng lớp phú hộ mới có đủ ruộng đất thế chấp cho Nông phố Ngân hàng để vay nợ theo lãi suất thấp, rồi cho nông dân nghèo vay lại theo lãi suất cao tùy ý. Nông phố Ngân hàng trên thực tế đã nâng đỡ địa chủ, phú nông, bóc lột nông dân nghèo.

*
* *

Như trên đã nói, trong hình thức vay nợ có ruộng đất thế chấp, nếu người vay trả được vốn và lãi đúng thời hạn thì ruộng đất sẽ không bị phát mại. Trường hợp ngược lại, ruộng đất thế chấp sẽ bị phát mại. Vậy trong những trường hợp vay nợ nói trên (cả của phú hộ lẫn của Nông phố Ngân hàng) đã có bao nhiêu ruộng đất thế chấp bị phát mại? Những tài liệu hiện có chưa cho phép trả lời trực tiếp câu hỏi này. Để tham khảo, chúng tôi xin dẫn những số liệu được thống kê trong mục "Bán bất động sản tịch thu được" (Ventes sur saisie immobilière) của Sở Địa chính Bắc Kỳ dưới đây.

Thời gian	Số lượng trùng hợp	Số thửa ruộng đất
3/ 1936 - 5/ 1937	21	54
6/ 1937 - 5/ 1938	47	217
6/ 1938 - 4/ 1939	23	114
5/ 1939 - 4/ 1940	32	120
5/ 1940 - 4/ 1941	31	76
5/ 1941 - 4/ 1942	21	36
Tổng cộng	175	617

(Xin xem các bảng số liệu ở các trang 32-33).

Tính trung bình mỗi trường hợp phát mại 3,5 thửa ruộng đất.

Những số liệu này, như bản thân đầu đề của nó đã nói rõ không chỉ gồm ruộng đất thế chấp bị phát mại, mà còn gồm cả những ruộng đất tịch thu được vì những lý do khác nhau. Theo tài liệu, trong suốt 6 năm chỉ có 175 trường hợp bán ruộng đất tịch thu được, tức là trung bình mỗi năm có dưới 30 trường hợp. Có thể phán đoán rằng số trường hợp ruộng đất bị thế chấp phát mại trong đó không nhiều.

*
* *

Để kết luận, chúng tôi xin lấy số liệu trung bình của cả hai loại hiện tượng vay nợ có ruộng đất thế chấp trong những năm được thống kê đầy đủ nhất đối chiếu với tổng số chủ tư hữu ruộng đất. Số liệu trung bình đó là 2993 trường hợp vay với 17815 thửa ruộng đất thế chấp. Theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ, năm 1937, Ninh Bình có 379 làng xã, trong đó ruộng đất của 367 làng xã đã được đo đạc gồm 610.905 thửa ruộng đất tư của 89.172 chủ. Tính ra số người vay nợ lãi có ruộng đất thế chấp ở Ninh Bình chiếm 3,36% tổng số chủ ruộng đất tư và số ruộng đất thế chấp chiếm 2,91% tổng số thửa ruộng đất tư được thống kê đến năm 1937.

Chú thích

1/ Trung tâm Lưu trữ quốc gia. Tổng hợp số liệu trong các hồ sơ ký hiệu M3 từ số 111 đến 119.

2/ Như trên, Hồ sơ số M2. 85.

RUỘNG ĐẤT THỂ CHẤP VỚI CÁC PHỦ HỘ

Bảng số I

Tháng	Năm 1936		Năm 1937		Năm 1938		Năm 1939		Năm 1940		Năm 1941		Năm 1942	
	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất
1			189	306	279	398	202	340					272	367
2			92	127	111	153	55	73	396	688			295	480
3			95	122	90	156	32	44			354	496		
4			44	138	108	160	6	8	41	100	57	79	213	373
5			12	26	32	70	232	335	220	424	200	315		
6			137	354	211	287	312	493	39	57	159	225		
7	208	327	207	417	219	292	228	476	52	87	217	268		
8	144	209	160	181	202	261			23	42	220	307		
9	118	160	128	288	105	270			139	221	135	190		
10	68	104	291	460	104	173			262	393	164	274		
11	26	63	242	415	69	128					99	185		
12	16	18	326	421	188	332	405	762	338	555	173	445		
Tổng cộng	580	881	1923	3255	1712	2680	11472	2531	1510	2567	1778	2784		
Bình quân mỗi trường hợp	1,51 thửa		1,69 thửa		1,56 thửa		1,71 thửa		1,70 thửa		1,56 thửa			

Nguồn : Trung tâm lưu trữ quốc gia. Hồ sơ M3 từ số 111 đến 119.

RUỘNG ĐẤT THẾ CHẤP VỚI NÔNG PHỐ NGÂN HÀNG

Bảng số II

Tháng	Năm 1936		Năm 1937		Năm 1938		Năm 1939		Năm 1940		Năm 1941		Năm 1942	
	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất
1			153	1644	220	1991	97	1015						
2			64	670	30	308	35	336	257	2572			159	2020
3			37	508	33	195	8	93			368	5133	172	1860
4			21	215	40	406	2	2	86	873	112	1394	108	1339
5			51	258	22	292	127	1648	375	4590	81	828		
6			203	1993	193	1649	121	1325	343	5075	77	1000		
7	500	4763	125	1254	86	727	130	1360	151	1406	308	3996		
8	174	1688	62	649	46	327			32	1181	193	3687		
9	52	489	27	184	43	239			125	1540	132	1147		
10	83	862	147	1485	45	266			217	2361	126	1650		
11	247	2453	165	1761	29	360					182	1510		
12	89	860	187	1768	66	904	222	2045	412	4856	224	2590		
Tổng cộng	1145	11115	1242	12389	853	7664	742	7824	1998	24454	1739 2	2935		
Bình quân mỗi trường hợp	9,7 thửa		9,97 thửa		8,98 thửa		10,54 thửa		12,23 thửa		13,18 thửa			

Nguồn: Như trên.

HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH ĐỊA CHÍNH Ở NƯỚC TA TRONG THỜI PHÁP THUỘC

PHẠM QUANG TRUNG

Trong thời Pháp thuộc, ngành địa chính là cơ quan thực hiện tất cả những quy định, chế độ về sở hữu ruộng đất ở nước ta; và cũng là cơ quan có chức năng quản lý nhà nước đối với đất đai nói chung.

Đồng thời với việc đo đạc, việc quản lý đất đai, chính quyền thực dân cũng tiến hành việc quy chủ những đất đai đó bằng những Sắc luật Nhà nước mà cụ thể nhất là Sắc luật 21-7-1925 do Toàn quyền Đông Dương ký, để triển khai thi hành trong toàn cõi.

Song vấn đề quyền sở hữu ruộng đất, đất đai ở nước ta trong thời kỳ cận đại là một vấn đề lớn, phức tạp, đòi hỏi sự nghiên cứu công phu hơn nên chúng tôi sẽ đề cập tới trong một dịp khác.

Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu một số hoạt động cụ thể của các cơ quan, các tổ chức có liên quan đến ngành quản lý quan trọng đó.

*
* *

Trong quá trình tiến hành xâm lược, bình định nước ta, Nam Kỳ là nơi thực dân Pháp đã chinh phục và đặt được bộ máy cai trị đầu tiên của chúng trên xứ này. Do đó Nam Kỳ cũng là địa bàn được Pháp tiến hành đo đạc và quy chủ ruộng đất sớm hơn cả. Ông Vũ Huy Phúc trong một luận văn công bố trên "Nghiên cứu Lịch sử" đã đưa ra một loạt những quy chế về ruộng đất của chính quyền thực dân được thực hiện ở Nam Kỳ trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX (1). Ở đây chúng tôi chỉ xin đưa ra những cứ liệu cụ thể về việc thực dân Pháp đã đo đạc, quy chủ ruộng đất ở Nam Kỳ trong giai đoạn này ra sao? (2)

Theo nguồn tài liệu lưu trữ, ngay từ năm 1869, chính quyền thực dân ở Nam Kỳ

đã tổ chức cơ quan địa chính để tiến hành đo đạc, phân định ruộng đất. Ngay trong năm đó, Nha Địa chính từng bước đo đạc địa bàn Cần Giuộc (thuộc Chợ Lớn). Và Nha này cũng bắt đầu đặt các mốc tam giác lượng (point de triangulation). Ngày 29 - 12-1870, Thống đốc Nam Kỳ ký Nghị định giao cho Nha Địa chính lập bản đồ bao đạc từng làng, từng tỉnh, từng thị xã cho toàn Nam Kỳ. Trong quá trình đo đạc, phân định ruộng đất này Pháp vẫn sử dụng cuốn địa bộ cũ làm cơ sở; nơi nào mà sổ địa bộ bị mất thì hương chức trong làng cùng nhà cầm quyền lập sổ địa bộ mới; sổ địa bộ phải được tu bổ định kỳ 5 năm một lần theo tinh thần của Chỉ thị 20-5-1876, Thông tư 10-9-1885 và Thông tư 27-11-1885.

Đến năm 1895, ngành địa chính Nam Kỳ đã cơ bản hoàn thành việc đặt các mốc tam giác lượng trên phạm vi toàn địa phận. Năm 1896, Nha Địa chính Nam Kỳ được tổ chức lại và được giao nhiệm vụ lập bản đồ phân thửa. Lập bản đồ phân thửa là công việc phức tạp và khó khăn nhất trong việc đo đạc và quy chủ đất đai. Bản đồ phân thửa phải thể hiện được các yếu tố rõ ràng và cụ thể về diện tích, ranh giới, tên chủ sở hữu, v.v...; đồng thời nó phải hoàn toàn phù hợp với bản đồ bao đạc. Do tính chất phức tạp của nó, việc lập bản đồ phân thửa phải trải qua một quá trình đo đạc, xác định rất lâu. Đến năm 1930, ngành địa chính Nam Kỳ đã hoàn thành một khối lượng công việc đồ sộ bao gồm: 1) Hoàn thành việc lập bản đồ địa hình, hành chính cho toàn thể Nam Kỳ theo tỷ lệ 1/30.000 và 1/50.000; 1/100.000; 2) Hoàn thành việc lập bản đồ tam giác lượng cho cả Nam Kỳ; 3) Hoàn thành bản đồ chi tiết chỉ rõ những khu vực

đã đo đạc xong (gồm phần lớn diện tích đã và đang khai thác) với tỷ lệ 1/200.000. Kết quả là toàn bộ số diện tích đã được đo đạc chi tiết là 2.580.878 ha, trong số đó có khoảng 5.000 ha được đạc bằng máy bay (3).

Để thực hiện những quy chế ruộng đất mới theo Sắc luật 21.7.1925, ngay sau khi văn bản này có hiệu lực, ngày 12-2-1927 cơ quan quản lý ruộng đất mới đầu tiên ở Gò Công ra đời. Và chỉ sau một thời gian ngắn, tiếp theo đó hệ thống các cơ quan quản lý ruộng đất được lần lượt tổ chức tại Rạch Giá (1-5-1930); Mỹ Tho (2-5-1931); Bạc Liêu (14-12-1931); Sóc Trăng (21.3.1932); Cần Thơ (8.4.1933); Long Xuyên (4.8.1933); Bến Tre (27-6-1934); Châu Đốc (24.2.1937) (4). Tính đến ngày 30.12.1938, hệ thống các Phòng Quản thủ sở hữu điền thổ (Service de la propriété foncière) ở Nam Kỳ được tổ chức xong, với 9 cơ sở theo vùng (không phụ thuộc vào địa giới hành chính): 1) Sài Gòn: có thẩm quyền ở thành phố Sài Gòn và tỉnh Gia Định.

2) Chợ Lớn: có thẩm quyền ở thành phố Chợ Lớn, tỉnh Chợ Lớn và một phần tỉnh Tân An.

3) Mỹ Tho: có thẩm quyền ở tỉnh Gò Công, Mỹ Tho và một phần tỉnh Tân An.

Sáu phòng còn lại là Bến Tre, Cần Thơ, Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Châu Đốc; mỗi phòng có thẩm quyền trong phạm vi địa giới hành chính của mỗi tỉnh tương ứng.

Việc đăng ký, quy chủ ruộng đất được tiến hành từng làng một ở Nam Kỳ. Mọi thửa ruộng tại những địa bàn đã kiểm tra, khám xét đều được vào sổ, hợp pháp hóa bằng các sổ địa bộ, sổ thuế đất và được các

nhân viên quản thủ xác nhận. Do việc triển khai rất thận trọng, tỷ mỉ, nên tiến độ thực hiện công việc này nói chung rất chậm. Tính riêng cả năm 1937, toàn Nam Kỳ chỉ thực hiện đăng ký được 36 làng với 29.878 thửa ruộng, ngoài số này có thêm 95 thửa khác được các nhân viên quản thủ đăng ký theo yêu cầu riêng. Cùng năm 1937, các Phòng đã lập được gần 12.000 giấy chứng nhận sở hữu (bằng khoán đất). Để có một cái nhìn tổng quát hơn, chúng ta có thể tham khảo những số liệu sau:

BẢNG KÊ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC, QUY CHỦ Ở NAM KỲ (5)

Năm	Số phòng quản thủ điền thổ đã mở	Số làng đã đăng ký ruộng đất tính đến 31 - 12	Số giấy chứng nhận ruộng đất đã cấp đến 31-12.
1927	3	12	
1928	3	38	611
1929	3	39	3.468
1930	4	43	9.819
1931	4	56	12.894
1932	4	74	20.817
1933	5	105	26.913
1934	6	136	37.391
1935	6	159	46.921
1936	7	176	57.447
1937	8	212	68.910

Như vậy trong tổng số 1.284 xã ở Nam Kỳ (năm 1937) chỉ có 212 xã được đăng ký và chính thức quy chủ ruộng đất theo chế độ sở hữu quy định ở Sắc luật 21 - 7 - 1925.

Rõ ràng là việc triển khai hệ thống các cơ sở quản lý ruộng đất ở Nam Kỳ được thực hiện khá nhanh chóng và đều khắp; nhưng việc đăng ký, phân định và quy chủ ruộng đất theo quy chế mới lại tiến hành rất chậm. Một trong những lý do chủ yếu của việc chậm trễ này là do chính quyền thực dân không thể chỉ phối một cách tuyệt đối các hoạt động của tổ chức làng xã cổ truyền ở Nam Kỳ, mặc dù chúng đã cố gắng rất nhiều nhằm can thiệp trực tiếp vào mọi công việc đến tận làng xã. (6) Tình hình đó là do chính sách cai trị thiếu nhất quán, thể hiện sự lúng túng, bị động trong

việc thực hiện chính sách ruộng đất của nhà cầm quyền đương thời (7). Vì vậy đến hết thời Pháp thuộc, theo số liệu của ông Nguyễn Văn Xương, nguyên Trưởng ty Quản thủ điền thổ Sài Gòn - Gia Định, chỉ có 1/6 tổng số diện tích đất đai ở Nam Kỳ được quy chủ theo quy chế ruộng đất mới (Sắc luật 1925). Đại bộ phận đất đai còn lại đều được phân định chiếu theo điều 112 của Sắc lệnh 16.2.1921. Theo đó, chỉ có số ruộng đất của người Pháp và những người được hưởng quy chế Pháp là được áp dụng quyền sở hữu theo kiểu phương Tây, số ruộng đất của những người còn lại vẫn phải duy trì, áp dụng theo những luật lệ, phong tục về ruộng đất cổ truyền. Căn cứ vào số lượng thống kê, ở Nam Kỳ số ruộng của người Âu (kể cả số người Việt có quốc tịch Pháp) chỉ chiếm một tỷ lệ không lớn: năm 1889: 62.404 ha; năm 1926: 184.000 ha; năm 1931: 606.500 ha; đến 10.9.1958 là 240.000ha (8). Như vậy một bộ phận ruộng đất ở Nam Kỳ thuộc sở hữu của những người bản xứ vẫn chịu sự chi phối của những nguyên tắc về quyền sở hữu theo phong tục và luật lệ VN cổ truyền (PQT nhấn mạnh).

Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, tình hình có khác biệt so với Nam Kỳ. Thật vậy ngay sau khi đã công bố và triển khai chế độ ruộng đất mới theo Sắc luật 1925, thực dân Pháp vẫn tỏ ra rất dè dặt trong việc đem Sắc luật này áp dụng ở Bắc và Trung Kỳ. Do đó, trong cùng một ngày, cùng với việc ký Sắc luật điền thổ 21.7.1925, Tổng thống Pháp cũng ký bản Sắc luật "về việc áp dụng trong các nhượng địa Pháp là Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng Sắc luật điền thổ 1925" (9). Bản Sắc luật này cùng với một số sửa đổi bằng Sắc luật 6.11.1927 (10) được chính thức ban hành ở Đông Dương theo Nghị định 12.01.1927 (11) và được coi như là cơ sở pháp lý để áp dụng chế độ ruộng đất mới do Sắc luật 21.7.1925 quy định. Theo tinh thần đó, "trong các nhượng địa Pháp là Hà Nội, Hải Phòng ở Bắc Kỳ và Đà Nẵng ở Trung Kỳ, quyền sở hữu ruộng đất và những quyền liên hệ, dù

người chủ sở hữu thuộc quy chế nào (Â hay Âu), đều phải chịu sự chi phối bởi Sắc luật điền thổ 21.7.1925", và "ngoài địa phận các nhượng địa Pháp, các đất đai khác nằm trong lãnh thổ VN chịu sự chi phối của luật lệ Pháp, do quy định của Hiệp ước 6.6.1884 và Chỉ dụ nhà vua 27.11.1897 trước đây, với điều kiện và thủ tục được ấn định bằng Nghị định của Toàn quyền Đông Dương. Luật lệ VN chỉ có thể được áp dụng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ cho mọi đất đai và quyền bất động sản khác với những quy định trên (điều 1), (PQT nhấn mạnh). Như vậy ở Bắc và Trung Kỳ, những đất đai được hưởng theo quy chế Pháp rất hạn chế.

Nguồn tài liệu lưu trữ mà chúng tôi tập hợp được cho biết mãi đến năm 1900 nhà cầm quyền Pháp mới có được một ngân khoản 14.644 đồng Đông Dương dành cho việc thành lập một cơ sở trắc địa ở Bắc Kỳ (12). Trước đó, việc đo đạc đất đai giao cho các nhà thầu tư thực hiện. Mọi công việc đo đạc được bắt đầu từ năm 1889 trong các năm từ 1889 đến 1900 chỉ mới đo đạc được một số khu vực thuộc Nam Định, Thái Bình, Kiến An, Hà Nội và Hải Phòng. Sau khi có ngân sách, ngày 26.9.1900 Phòng Địa chính trực thuộc Giám đốc Phòng Canh nông Bắc Kỳ được thành lập. Kể từ đây trở đi, đồng thời với việc ổn định dần hệ thống tổ chức, cơ cấu và bộ máy làm việc của cơ quan địa chính, chính quyền thu dần chủ trương tiến hành đo đạc và quy chủ đất đai từng bước ở Bắc Kỳ.

Trong những năm mới thành lập, ngành địa chính Bắc Kỳ chưa tách ra khỏi các ngành khác như đồ bản, trắc địa; công việc về địa chính còn có nhiều lúng túng, do đó kết quả không đáng kể. Theo báo cáo gửi Hội đồng Chính phủ Đông Dương ngày 15 - 9 - 1908 của cơ quan địa chính (lúc này được đổi tên thành Sở Địa chính Bắc Kỳ) thì kết quả cụ thể như sau:

- Từ năm 1902 đến năm 1905 tiến hành thiết lập và tu sửa bản đồ các đồn điền nông nghiệp bao gồm 72.181 ha.

- Từ năm 1905 đến năm 1907 lập bản đồ địa chính cho 113 làng với tổng diện tích là

19.789 ha.

- Từ tháng 9 - 1907 đến tháng 7 - 1908 tiến hành đặt các mốc tam giác lượng ở Sơn Tây trên một địa bàn 20.000 ha; thiết lập các bản đồ bao đạc tỷ lệ 1/4.000 cho các làng sau: Lô Quỳnh (?), Tế Lo (?) Dịch Đông; Lạc Y; Tiên Đại (tỉnh Vĩnh Yên); các làng Tây Đằng, Nam An, Đông Viên, Cao Kiều, Lại Nha, Trình Thôn, Thanh Lung, Bàng Lung, Vị Nhuế, Phương Châu, Quảng Úc, Vĩnh Phú, Chu Quyển, Vạn Táp, Cần Đa, Cầm Kiều, Quỳnh Lam, Yên Mỹ, Vật Phú, Lại Bô, Thái Bình, Đông Bang, Tri Lại, Liên Châu, Chu Trang, Phương Khê, Châu Phong (tỉnh Sơn Tây); với tổng diện tích đo đạc tại 40 làng trên là 20.509 mẫu, khoảng 7.412 ha. Cũng trong thời gian này đã xác minh, đo đạc để quy chủ cho một số đồn điền nông nghiệp của Picowsky ở Sơn Tây: 648 ha; Pasquet ở Hòa Lạc: 246,8 ha; Thibaul ở Hòa Lạc: 226 ha; Laumonier và Damdolo ở Yên Bái: 7.000 ha. Ngoài ra còn tiến hành chia lô đất đai tại khu vực Tam Đảo (Vĩnh Yên); lập bản đồ giải thửa với tỷ lệ 1/1000 cho một số đất đai ở Phú Thọ; tiến hành lập bản đồ các thị trấn Thất Khê, Vĩnh Yên.

Để phân định ranh giới, đo đạc và tiến hành quy chủ đất đai theo phương pháp hiện đại, cần phải thực hiện các bước đặt các mốc tam giác lượng, thiết lập các bản đồ phân thửa chi tiết, và sử dụng tính ưu việt của các loại không ảnh để đo đạc, kiểm tra lại. Dưới thời Pháp thuộc, các bước tiến hành đo đạc cũng được triển khai tương tự như vậy.

1. Lập mốc tam giác. Để có cơ sở đo đạc và thiết lập các loại bản đồ, ngành địa chính phải căn cứ vào các mốc tam giác lượng để đặt ra các mốc tam giác đạc. Ngày 8-3-1906, chính quyền Pháp ra Nghị định thành lập Sở Địa chính Bắc Kỳ đặt trực tiếp dưới sự chỉ đạo của Phủ Thống sứ. Công việc đặt các mốc tam giác làm cơ sở cho việc đo đạc, quy chủ bắt đầu được quan tâm thực hiện. Từ năm 1907 đến năm 1910 đã cho đặt mốc trên 60.000 ha thuộc Sơn Tây (cứ 250 ha đặt một mốc tam giác đạc).

Tại Vĩnh Yên, cùng với Sơn Tây, từ năm 1908 đến năm 1910 đã cho đặt mốc trên một khu vực 30.000 ha. Do thời gian đặt mốc kéo dài, nhiều mốc đã bị mất mà vẫn chưa đo đạc đất được, ngày 4 - 11-1913, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định quy định phải cho đặt lại các mốc tam giác địa dư (cứ 625 ha đặt một điểm), và cơ quan Địa chính phải căn cứ vào đó để đặt lại các mốc tam giác đạc (cứ 100 ha đặt một mốc).

Để thống nhất chỉ đạo và quản lý nghiệp vụ, ngày 25 - 7 - 1914 Toàn quyền Đông Dương lại tổ chức lại ngành Địa chính và cho thành lập một Sở Địa chính chung cho toàn Đông Dương, trực tiếp chỉ đạo công việc địa chính của các Sở Địa chính cấp xứ. Chiến dịch đặt mốc địa chính chính thức được tiến hành ở tất cả kể từ năm 1914. Từ năm 1914 đến năm 1920 ở các tỉnh Hà Nam, Hà Đông, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh đã đặt xong các mốc cần thiết gồm 38 mốc loại 1; 162 mốc loại 2; 848 mốc loại 3 và 4580 mốc loại 4; 5628 mốc trên bao trùm một diện tích khoảng 758.857 ha. Từ năm 1920 đến năm 1922, ở tỉnh Hưng Yên, lưới mốc tam giác đạc cũng được triển khai nối với các tỉnh phụ cận như Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam với 644 mốc các loại trên diện tích 86.000 ha. Từ năm 1931 đến năm 1935, 101 mốc được đặt tại các tỉnh Thái Nguyên, Hải Dương, Phú Thọ, v.v...

Tính đến năm 1935, Sở Địa chính Bắc Kỳ đã đặt được 6371 mốc các loại, làm cơ sở ban đầu cho việc đo đạc, phân định đất đai.

2 - Việc đo đạc và quy chủ ở các nhượng địa, đồn điền, thành thị.

Theo nguồn tài liệu lưu trữ mà chúng tôi tập hợp được thì ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, các đồn điền chỉ được quy chủ chính thức từ năm 1889; nghĩa là phải từ năm 1889 mới có những đồn điền đầu tiên được đo đạc làm cơ sở cho việc Nhà nước cấp bằng sở hữu vĩnh viễn hoặc tạm thời. Theo số liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ, đến năm 1905 cơ quan này đã xác nhận, đo vẽ và quy chủ được cho các loại đồn điền gồm

72.181 ha. Cho tới năm 1945, tổng cộng có 763 đồn điền với tổng diện tích là 140.474 ha được đo đạc và chính thức quy chủ.

Cũng theo nguồn tài liệu trên, các thành phố, thị xã ở Bắc Kỳ đã được chú ý từ sớm để đo đạc và quy chủ đất đai. Hà Nội, Hải Phòng được đo đạc và quy chủ đất sớm nhất; còn những đô thị khác ở Bắc Kỳ cũng được chính thức phân định, quy chủ trong khoảng từ năm 1926 đến năm 1936. Tại các khu vực này, việc lập bản đồ quy chủ đất đai được tiến hành rất cẩn thận, chu đáo. Sau khi bản đồ được các nhà chuyên môn vẽ xong, chính quyền cho thành lập các "Hội đồng Xác nhận" (Commission d'homologation) để xem xét lại và trực tiếp phê chuẩn các loại bằng khoán đất đai của từng chủ sở hữu. Toàn bộ biên bản làm việc và bản đồ phải được Phủ Thống sứ duyệt y mới có giá trị. Cho đến năm 1936, công việc này được tiến hành và hoàn thành cụ thể như sau:

Tên đô thị	Số bản đồ đã vẽ	Số thửa đất đã đo đạc
Hà Nội	212 tờ	9.789 thửa
Hải Phòng	142	7.777
Nam Định	90	4.403
Hải Dương	26	3.072
Bắc Ninh	116	4.693
Vĩnh Yên	12	4.260
Lạng Sơn	22	3.084
Đồ Sơn	18	2.438
Hà Đông	12	2.150
Sơn Tây	2	1.794
Phủ Lý	6	1.490
Bắc Cạn	3	342
Thất Khê	4	892
Sa Pa	3	70
Thái Bình	11	1.336
Hưng Yên	13	820
Bắc Giang	27	2.600
Kiến An	37	3.500
Phúc Yên	12	1.652
Tuyên Quang	13	646
Thái Nguyên	9	710
Ninh Bình	15	700
Yên Bái	11	401

Cao Bằng	4	616
Lào Cai	2	329
Hòa Bình	4	245
Phủ Thọ	1	87
Na Cham (?)	3	257
Tam Đảo	5	89

Tính đến năm 1943, hầu hết đất đai tại các thị xã, các thành phố ở Bắc Kỳ đã được đo đạc và quy chủ, lập bản đồ giải thửa cho từng thửa, từng lô; với tổng số đất là 61.000 thửa gồm 11.000 ha.

3 - Lập bản đồ bao đạc và giải thửa đất đai.

Theo quan niệm của chính quyền thực dân, về mặt pháp lý đại bộ phận ruộng đất tại các làng xã ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đều nằm ngoài sự chi phối của thiết chế pháp lý kiểu Pháp. Do đó việc lập bản đồ phân thửa, quy chủ đất đai cho từng chủ sở hữu tại những khu vực này không được quan tâm giải quyết. Cho mãi đến năm 1943, trên toàn bộ đất đai ở các làng xã Bắc Kỳ chỉ có hơn 500 làng được đo đạc, lập bản đồ giải thửa và quy chủ chính thức, bao gồm 181.000 ha.

Ngày 7-8-1919, chính quyền thực dân đã thành lập một Hội đồng nghiên cứu những vấn đề liên quan đến việc đo đạc, phân thửa và quy chủ đất đai ở Bắc Kỳ. Từ năm 1920 bắt đầu tiến hành đo đạc các làng thuộc huyện Thanh Oai (Hà Đông). Công việc được tiến hành rất chậm chạp, nhưng rất cẩn thận. Thoạt tiên là việc thiết lập một hệ thống tam giác đạc bổ sung (triangulation subsidiaire), sau đó cho đặt các đa giác đạc (polygulation) để xác định tọa độ rồi mới vẽ họa từng thửa, hình thành nên bản đồ phân thửa theo tỷ lệ 1/1000. Kết quả lập bản đồ phân thửa tại các làng xã Bắc Kỳ từ năm 1920 đến năm 1929 như sau:

Năm	Số làng được đo đạc phân thửa	Số thửa đã đo đạc
1920	10	15.000
1921	12	15.000
1922	18	24.700

1923	56	120.000
1924	75	181.000
1925	73	145.000
1926	85	155.000
1927	74	119.000
1928	58	105.000
1929	99	81.000

Như vậy trong một thời gian khá dài, trên tổng số khoảng 17 triệu thửa ruộng ở các làng xã Bắc Kỳ, chỉ có 508 làng với 963.000 thửa được đo đạc và quy chủ.

Nếu như việc đo đạc, phân thửa và quy chủ ruộng đất ít được quan tâm và triển khai rất chậm thì việc đo đạc, vẽ bản đồ bao đạc cho các làng xã ở Bắc Kỳ lại được chính quyền thực dân chú ý và triển khai khá nhanh gọn nhằm hai mục đích là làm đơn giản, nhanh chóng, đỡ tốn kém, và định thuế bằng cách bố xuất trên đầu làng xã. Do đó từ năm 1908 đến năm 1920 việc lập bản đồ bao đạc đã cơ bản hoàn thành ở 6 tỉnh lớn: Hà Nam, Hà Đông, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh.

Bảng kê việc lập bản đồ bao đạc từ 1914 đến 1920

Tỉnh	Số diện tích đo đạc	Số huyện, tổng, làng đã đo đạc xong	Thời gian tiến hành
Hà Nam	111.096 ha	6 huyện (H) 45 tổng (T)	Từ 12 - 1914
Hà Đông	151.888 ha	392 làng (L)	đến 7 - 1918
		9 H 96 T 818 L	Từ 4-1-1915 đến 6 - 1919
Vĩnh Yên	82.057 ha	4 H 35 T 292 L	Từ 15-1-1915
Phúc Yên	75.900 ha	4 H 41 T 224 L	đến 9 - 1918 Từ 8-4-1915 đến 10-1919
Bắc Giang	228.594 ha	9 H 59 T 478 L	Từ 1-5-1915 đến 2 - 1920
Bắc Ninh	107.323 ha	10 H 78 T 619 L	Từ 1-10-1917 đến 4 - 1920

Như vậy từ năm 1914 đến năm 1920, ở 6 tỉnh đã nêu, chính quyền đã tiến hành đo và lập bản đồ bao đạc được 75.857 ha cho 2823 làng, tức khoảng 1/3 số làng phải bao đạc ở Bắc Kỳ. Đến năm 1943, theo số liệu thống kê, ngành địa chính Bắc Kỳ đã lập

bản đồ bao đạc được 1.438.540 ha; hệ thống bản đồ này là một dữ kiện quan trọng nhất để phân bố xuất thuế đất đối với các làng xã Bắc Kỳ.

Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra rất cấp bách kể từ những năm 1920 là cần phải có những bản đồ phân thửa nhằm tạo điều kiện cho việc đẩy mạnh các hoạt động tín dụng nông nghiệp. Ngay từ 22-3-1919, ở Nam Kỳ chính quyền thực dân đã ban hành chế độ cầm thế đất đai (nantissement foncier), dùng đất đai làm vật bảo đảm, thế chấp cho các khoản vay tín dụng nông nghiệp. Một dự án triển khai các hoạt động tín dụng nông nghiệp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ cũng được gấp rút thực hiện. Ngày 26-2-1926, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định mở lớp huấn luyện nhân viên trắc địa bản xứ để hướng dẫn các đặc viên của các làng xã tiến hành lập bản đồ phác họa giải thửa. Sau 1 tháng huấn luyện (từ 26-2 đến 25-3-1926), lớp học ở Hà Nội đào tạo được 752 trắc địa viên gửi đi các tỉnh để huấn

luyện các đặc viên làng xã (arpenteur communal). Dưới

sự điều khiển của nhân viên địa chính, công việc đo đạc, vẽ bản đồ phác họa phân thửa đã được triển khai đồng loạt tại các làng xã. Tuy nhiên do hạn chế về kiến thức và phương tiện cần thiết, việc đo đạc và lập bản đồ phác họa giải thửa này ở khu vực làng xã không được chính xác, nhiều nơi khi ghép khớp các bản đồ riêng lẻ lại đã có những sai sót đáng kể. Mặc dù vậy phần lớn những bản đồ này vẫn được chấp nhận, trừ những cái quá sai. Bản đồ phác họa giải thửa đương thời gọi là

"bản đồ xanh", được lưu giữ ở các làng và cơ quan địa chính cấp tỉnh. Khi có hoàn cải, thế chấp, Chương bạ vào sổ ở làng rồi gửi bản sao lên Sở Địa chính tỉnh xác nhận. Tính đến 30 - 6 - 1930, hầu hết các làng xã

ở Bắc Kỳ đã hoàn thành việc lập bản đồ phác họa giải thửa.

17-1-1927 ở Nam Kỳ; ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, kể từ năm 1927 chế độ này cũng được

Tỉnh	Số làng đã có bản đồ	Số thửa được vẽ phác họa sau khi đo	Chú thích
Bắc Giang	467	1.120.300	Phần lớn đã đo đạc
Bắc Ninh	616	1.503.600	Toàn hạt đã đo đạc
Hà Đông	820	1.131.300	Phần lớn đã đo đạc
Hải Dương	1.008	1.401.200	Toàn hạt đã đo đạc
Hà Nam	338	726.400	nt
Hưng Yên	507	847.200	nt
Kiến An	433	535.300	nt
Nam Định	707	1.882.100	nt
Ninh Bình	377	573.200	nt
Phúc Yên	219	665.300	nt
Phủ Thọ	468	804.500	nt
Sơn Tây	284	832.400	nt
Thái Bình	820	1.102.300	nt
Thái Nguyên	230	539.800	Phần lớn đã đo đạc
Vĩnh Yên	303	796.500	nt

thực hiện tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, và thêm 30 làng nữa thuộc đại lý Hoàn Long (theo Sắc lệnh 29-3-1939). Chế độ "quản thủ điền thổ" đã được ấn định theo những nguyên tắc của Sắc luật 21-7-1925, sau đó được triển khai cụ thể bằng Nghị định của Toàn quyền Đông Dương 12-1-1927. Theo đó, chế độ quản lý này dựa trên cơ sở quyền sở hữu, quyền tư hữu ruộng đất được quan

Tổng cộng lại đến thời điểm 6-1930 đã có 7587 làng với 14.461.600 thửa ruộng được đo, vẽ bản đồ phác họa giải thửa. Do kết quả này, ngày 28-3-1929, chính quyền thực dân đã ban bố việc thực hiện "cầm cố đất đai nông nghiệp" (nantissement foncier agricole) ở Bắc Kỳ.

Cùng với việc đo đạc, lập bản đồ các loại nhằm phân định ranh giới và quy chủ ruộng đất, ngành địa chính cũng được chính quyền thực dân trao cho nhiệm vụ quản lý ruộng đất. Công việc này được thực hiện ở ba khâu chính sau đây:

1- Xác nhận, cấp phát giấy sở hữu (bằng khoán) đất đai cho các chủ sở hữu hợp pháp.

2- Lưu giữ, hiện cái các bản đồ theo sự thay đổi hình thể thực tế.

3- Lưu giữ, hiện cái sổ địa chính theo sự thay đổi tên chủ sở hữu.

Trong suốt thời Pháp thuộc, ở nước ta đã tồn tại hai chế độ quản lý ruộng đất khác nhau.

- Quản thủ sở hữu điền thổ (conservation de la propriété foncière), hay quản thủ điền thổ (conservation foncière).

- Quản thủ địa chính (conservation cadastrale).

Chế độ quản lý ruộng đất theo quản thủ điền thổ chính thức được áp dụng kể từ

niệm theo kiểu phương Tây; mọi chủ sở hữu phải kê khai, công bố tài sản của mình một cách hợp pháp, đồng thời phải chịu sự giám sát trực tiếp của Tòa án cũng như của các cơ sở quản thủ điền thổ; và đất đai được xem như là một loại hàng hóa, tư bản đặc biệt, có giá trị chuyển đổi, thế chấp, thuê mướn...

Trừ đất đai ở các thành phố và các địa bàn đã nêu trên được quản lý theo chế độ "quản thủ điền thổ", tất cả các đô thị, các làng xã còn lại ở nước ta đều đặt dưới chế độ quản thủ địa chính; nghĩa là tất cả các bản đồ phân thửa, quy chủ đều phải do cơ quan địa chính lập ra, có một Hội đồng xác nhận chứng thực các loại chứng thư, sau đó được Phủ Thống sứ duyệt y. Chỉ có cơ quan địa chính mới có thẩm quyền xác nhận mọi sự chuyển dịch, thay đổi chủ sở hữu... cho những đất đai loại này. Trong khi đó tại các làng xã, trừ một số nhỏ có bản đồ giải thửa chính thức của sở Địa chính, còn phần lớn chỉ có bản đồ phác họa giải thửa. Những bản đồ này được các trác đạc viên làng xã đo vẽ trên cơ sở khai báo của chủ ruộng đất và dưới sự giám sát của các chức sắc địa phương, nhưng lại không có một Hội đồng nào chính thức xem xét, xác nhận. Do đó mọi bảo đảm về quyền sở hữu

tùy thuộc trước hết vào quyền phán xét của các tổ chức làng xã. Tuy nhiên không phải vì thế mà cơ quan địa chính lại can thiệp trực tiếp vào việc quy chủ và xác nhận này. Trái lại, sau khi việc quy chủ và phác họa giải thửa được chuyển giao cho cơ quan địa chính, thì cơ quan này đã mặc nhiên thừa nhận và đưa vào hệ thống quản lý chung của ngành mình.

Ngành quản thủ địa chính Bắc Kỳ được chính thức hoạt động như là một cơ quan riêng kể từ khi Nghị định 23-2-1929 ban hành. Đến năm 1935, cơ quan này được tổ chức và ổn định trên 16 tỉnh ở Bắc Kỳ, đã quản lý đất đai ở 7.172 làng xã với tổng số 15.780.482 thửa ruộng được đăng ký, vào sổ. Chỉ tính từ tháng 5-1934 đến tháng 5-1935, cơ quan này đã hiện cải, xác nhận cho 197.129 chứng thư liên quan đến 493.300 thửa ruộng. Để có một cái nhìn tổng quát về hoạt động quản thủ địa chính ở Bắc Kỳ, chúng tôi xin giới thiệu bằng thống kê sau đây (xem bảng thống kê trang sau):

Như vậy là về hình thức, tuyệt đại bộ phận ruộng đất ở Bắc Kỳ đã được đo đạc, quy chủ và quản lý chặt chẽ: 7.172 làng trên 7.772 làng đã được đo đạc; 15.780.482 thửa ruộng trong tổng số 7.172 làng xã đã được quy chủ, đăng ký...

* *

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu vài nét về hoạt động của ngành địa chính ở nước ta trong thời Pháp thuộc, nhằm giúp cho chính quyền thực dân có điều kiện quản lý chặt chẽ hơn ruộng đất, đất đai của nhân dân ta và tiến hành thu thuế. Chúng đã đạt được những kết quả nhất định.

Tuy nhiên cũng cần phải nhận thấy rằng một bộ phận lớn đất đai ở nước ta trong thời Pháp thuộc nói chung vẫn chưa được cơ quan địa chính tiến hành đo đạc, quy chủ rõ ràng, do nhiều nguyên nhân, trong đó có những vấn đề như sự tồn tại của hai quan niệm khác nhau về quyền sở hữu, quyền tư hữu ruộng đất, tình trạng ăn lậu kê khai diện tích ruộng đất, sổ sách

giấy tờ không rõ ràng, sự đo đạc, tính toán chưa chính xác, khoa học khiến cho chính sách ruộng đất của Pháp áp dụng ở VN không thực thi triệt để được. Trong một dịp khác, chúng tôi sẽ đi sâu hơn về những vấn đề đã nêu.

CHÚ THÍCH:

(1) Vũ Huy Phúc - "Thái độ của thuộc dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX" - NCLS số 5 (230) năm 1986.

(2) Những số liệu trong tài liệu lưu trữ, phòng Địa chính, ký hiệu M.3 - 100, kho Lưu trữ TW, Hà Nội.

(3) - Hồ Sơ lưu trữ (nt) và các Thông tri trong: "Lịch An Nam thông dụng trong sáu tỉnh Nam Kỳ", Sài Gòn, 1890, Bản in Quân hạt, Tòa Thông ngôn, Phủ Thống đốc dịch, phát hành.

(4) Bulletin administratif de la Cochinchine, các số: 33/1927; 21/1930; 30/1930; 15 - 16, 20, 51/1931; 14/1932; 15, 20, 32/1933; 28, 29, 49/1934, kho Lưu trữ TW 2, TP HCM.

(5) Rapports au Grand Conseil des intérêts économiques et financiers et au Conseil de Gouvernement, (session ordinaire de 1938), Hà Nội, Imprimerie G.Taupin et Cie, 1938, tr. 67-70.

(6) Xem các Thông tri trong "Lịch An Nam...", Sdd.

(7) Tham khảo thêm trong NCLS, số 5, 1986.

(8) I.L.Cooper: "Cải cách điền địa ở VNCH", Sài Gòn, USOM, tr. 6 và các phụ lục đính kèm.

(9) (10) (11). Xem toàn văn các văn bản trong: "Recueil des décrets, arrêtés et circulaires relatifs au régime de la propriété foncière en Cochinchine et dans les concessions françaises en Annam et au Tonkin", Hà Nội, Imprimerie d'Extrême - Orient, 1931.

(12) Tài liệu lưu trữ, hồ sơ số M.3 - 100, 101, 103, 106, kho Lưu trữ TW, Hà Nội, các số liệu sau đều được tổng hợp từ nguồn này.

(13) "Rapport sur la situation administrative économique et financière du Tonkin durant la période 1934 - 1935", Hà Nội, 1935, PP.103-106. Trong bảng này cần chú ý một số điểm sau:

(1) Số tỉnh cả 14 làng thuộc châu Lạc Thủy chưa có hoạt động địa chính.

(2) Trong số đó có 3 làng nổi (3 villages flottants)

(3) Số tỉnh cả làng Vạn Thượng mới được thành lập.

(4) 10 làng không có hoạt động địa chính vì các lý do đặc biệt: 5 làng nổi, 3 làng vùng núi, 1 làng đồn điền, 1 làng không có địa phận.

(5) Số gồm cả 10 làng nổi.

(6) Trong đó có 3 làng nổi, 3 làng thuộc sở hữu riêng.

Bảng kê về hoạt động quản thú địa chính ở Bắc Kỳ (13)

Tỉnh	Số làng trong tỉnh	Số làng đã được đo đạc	Số làng còn phải đo đạc	Số làng có sổ đăng ký chủ sở hữu địa chính	Số làng có sổ đăng ký chủ sở hữu	Chương		Số làng được hoa (1934-1935)	Ruộng được đánh số thửa 1934-1935 (thửa)	Ruộng đã được đánh số thửa tự từ 1926-1935 (thửa)	Ruộng thuộc đất công (thửa)	Di chuyển đang bộ 6/1934-6/1935	Di chuyển đang bộ 6/1934-6/1935 trong các làng		Phục vụ cho hoạt động tín dụng nông nghiệp	
						bạ	Chợ						Chương	Thửa ruộng	Hồ sơ thị	Số thửa được kiểm thực tra để vay tín dụng
Bắc Giang	460	347	7	320	316	317	8		69.125	1.416.996	99.000	55	7.270	55.530	311	13.848
Bắc Ninh	616	615	-	615	615	615	-		2.288	1.503.587	417.216	296	6.822	18.601	80	6.822
Hải Đông	810	581	230	649	649	787	-	12		1.288.261	149.448	54	16.186	30.587	24	641
Hải Dương	998	998	-	998	396	974	24		19.542	1.726.197	211.080	92	24.921	54.366	3.808	36.964
Hà Nam	392(1)	378	14	378	376	375	-	5	2.250	770.252	109.586	12	13.880	30.404	480	7.563
Hưng Yên	503(2)	500	-	500	500	490	10		8.500	848.000	79.636	90	16.704	36.892	1.792	18.883
Kiến An	428	428	-	428	428	442	-	-	120.000	688.072	341	103	15.208	34.049	431	6.781
Lạng Sơn	232	196	36	79	43	77	12		1.794	498.700	-	88	555	3.208	-	-
Nam Định	680	672	8	652	652	660	45		6.187	1.092.609	178.950	-	9.916	18.304	925	11.038
Ninh Bình	396	365	3	352	345	348	25	3	-	659.422	56.812	58	15.409	28.491	587	6.312
Phước Yên	216(3)	206(4)	-	203	203	208	4	1	-	759.070	73.562	74	8.296	23.519	-	-
Phù Thọ	451	300	49	262	256	281	68	14	19.799	879.608	70.000	80	6.236	18.335	-	-
Sơn Tây	278	278	-	278	275	275	3	-	-	832.286	57.803	56	12.065	30.439	-	-
Tân Bình	817(5)	805	2	803	799	803	4	-	4160	1.273.370	226.787	50	28.157	51.845	239	51.845
Thái Nguyên	230	206	24	206	206	199	15	-	2.317	632.738	37.745	15	2.114	14.906	-	-
Thanh Yên	302	296	-	296	296	298	7	-	1.377	911.314	79.520	60	13.420	43.824	-	-
Tổng cộng	7.772	7.172	373	7.019	6.355	7.149	234	49	257.339	15.780.482	1.847.576	1.183	197.139	493.300	8.767	150.697

TUẦN LỄ VÀ “LỊCH SAO” VĨNH CỬU

LÊ THÀNH LÂN

Trong bài “Lịch Sao” và tuần lễ - sự gặp nhau giữa đông và tây (1), chúng tôi đã sơ bộ trình bày khái niệm về “Lịch sao”. Trong bài Đồ hình lịch vĩnh cửu (Dương lịch-Tuần lễ- Lịch sao) (2), chúng tôi đã nêu ra một phương án lịch Vĩnh cửu khá gọn gàng cho loại lịch này, nhưng ở đó chỉ có “ngày sao”, chưa có “tháng sao” và “năm sao”.

Trong bài này, chúng tôi nêu ra một phương án khác để đối ngày gọn gàng hơn và có thêm bảng tra tháng và năm như chúng tôi đã thông báo ở bài Về việc biên soạn cuốn Lịch 2000 năm của VN (3). Cũng giống như Lịch can chi Vĩnh cửu của chúng tôi đăng trên tạp chí *Khảo cổ học* (4), phương án này dựa trên nguyên tắc bảng tra theo 4 thông số (được vận dụng ở cuốn *Lịch sử lịch và niên đại học*) (5), về thực chất đã ứng dụng toán đồ đồng dư (được trình bày trong cuốn *Số học giải trí*) (6).

I- VÀI NÉT VỀ CÁC LOẠI LỊCH

1/ Dương lịch.

Dương lịch là một loại lịch mặt trời tính toán theo chuyển động tương đối của mặt trời trên hoàng đạo, cố gắng xấp xỉ khoảng thời gian của năm mặt trời là 365,24220 ngày. Ta còn biết tiết khí cũng là một loại lịch mặt trời như chúng tôi đã trình bày trong bài “Lịch mặt trời Việt Nam” (7).

Dương lịch có 2 loại được dùng kế tiếp nhau.

Lịch cũ, hay còn gọi là *Lịch Julien* được dùng từ năm 45 trước Công nguyên cho đến thứ năm, ngày 4-10-1582. Theo lịch này thì cứ sau 3 năm thường với 365 ngày lại có 1 năm nhuận với 366 ngày, đó là những năm chia hết cho 4; kể từ sau Công nguyên thì phải trừ năm 0004 (hoàng đế Auguste đã quy định năm đó ngoại lệ,

không nhuận). Như vậy năm trung bình có 365, 25 ngày. Các tháng 1,3,5,7,8,10,12 có 31 ngày, các tháng 4,6,9,11 có 30 ngày; tháng 2 của năm thường có 28 ngày, của năm nhuận có 29 ngày.

Lịch mới, hay còn gọi là *Lịch Gregorien* được dùng tiếp ngay sau đó từ thứ sáu, ngày 15-10-1582. Người ta quy ước bỏ qua 10 ngày từ 5 tháng 10 đến 14 tháng 10, coi như không có trong năm 1582. Ngoài ra để nâng cao độ chính xác, xấp xỉ tốt hơn với năm mặt trời, người ta quy ước thêm là các năm cuối thế kỷ mà không chia hết cho 400, tuy chia hết cho 4, như các năm 1700, 1800, 1900, 2100... không là năm nhuận. Năm trung bình của lịch này là 365, 2425 ngày. Trong thực tế không phải mọi nước đều dùng ngay lịch mới từ ngày 15 tháng 10 - 1582 mà mỗi nước bắt đầu dùng lịch này sớm muộn có khác nhau. Chẳng hạn mãi sau Cách mạng tháng 10, nước Nga (Liên Xô) mới dùng lịch mới này.

Để cho gọn chúng tôi chỉ xây dựng các bảng lịch cho các năm từ năm 0004 về sau, nên các bảng này không dùng được cho các năm 0001, 0002, 0003 và các năm trước Công nguyên.

2/ Tuần lễ (1).

Tuần lễ là một loại lịch chỉ ghi ngày, tuần hoàn liên tục với chu kỳ 7 ngày. Người phương tây theo văn minh Hy La gọi tên 7 ngày này theo tên 7 hành tinh (thất tinh) mà thừa ấy họ đã quan sát được: *Mặt trời, Mặt trăng, Hỏa tinh, Thủy tinh, Mộc Tinh, Kim Tinh, Thổ Tinh* lần lượt tương ứng là chủ nhật, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy. Các hành tinh này lại được gọi theo tên các vị thần trong thần thoại Hy La hay tên chính các vị thần đó nhưng theo thần thoại vùng Xcandinavor.

Nói chung các nước phương Tây và cả Ấn Độ đều theo nguyên tắc đó. Tuy vậy

cũng có một vài ngoại lệ như ngày chủ nhật không gọi là ngày Mặt trời mà gọi là ngày của Chúa như trong tiếng Pháp Dimanche, tiếng Italia là Domenica, tiếng Tây Ban Nha là Domingo. Một vài ngày có tên gọi khác là do phát âm khác nhau, hoặc do gọi tên các vị thần theo các thần thoại của các vùng khác nhau.

Trung Quốc và Việt Nam dùng số thứ tự để chỉ thứ nhưng có khác nhau: thứ 2 của VN là thứ 1 của TQ.

3/ "Lịch sao" (1).

Nhị thập bát tú là 28 chòm sao trên hoàng đới, chúng có tên kép 3 chữ, chẳng hạn như chòm sao đầu tiên là *Giốc Mộc giao*. Chữ đầu là tên gọi tắt của chòm sao, chữ thứ hai là mượn tên của thất tinh làm đệm. Vì 28 là bội số của 7, nên cứ 4 chòm sao cách đều nhau lại có trùng chữ đệm này. Các chữ đệm có tên lần lượt theo thất tinh là: Mộc, Kim, Thổ, Nhật, Nguyệt, Hỏa, Thủy. Người phương Đông coi trọng thất tinh nên còn mượn tên chúng để gọi các phần tử trong 2 học thuyết cơ bản của mình là: học thuyết Âm-Dương (Nguyệt, Nhật) và học thuyết Ngũ hành (tinh): Hỏa, Thủy, Mộc, Kim, Thổ. Chữ thứ 3 là của 28 con vật, chẳng hạn Giao là con cá sấu.

"*Lịch sao*" là loại lịch mượn tên 28 chòm sao trên để gọi năm, tháng, ngày. Chúng tôi đặt chữ "*Lịch sao*" trong dấu ngoặc kép vì lịch này không thật sự được soạn theo sao như âm lịch soạn theo mặt trăng, dương lịch soạn theo mặt trời, ở đây chỉ là mượn tên sao để gọi các năm, các tháng của âm lịch. Các năm, các tháng, các ngày tuần hoàn với chu kỳ 28, nhưng hoàn toàn độc lập với nhau, không phải cứ 28 ngày thành một tháng, 28 tháng thành một năm mà từng năm, từng tháng ứng với năm tháng âm lịch.

"Năm sao" và "tháng sao" được dùng trong phép xem niên cốt nguyệt bì mà giáo sư Đào Duy Anh có nhắc đến trong *Việt Nam văn hóa sử cương* (8) cũng như trong cuốn *Bát trạch minh cảnh* (9). Người sinh năm nào, thuộc sao gì, thì xương con đó, sinh tháng nào, thuộc sao gì, thì da con đó,

nếu da bọc được xương thì giàu, bằng không thì nghèo. Có điều lý thú là, "ngày sao" có chữ đệm theo thất tinh trùng với tên thứ trong tuần lễ của người phương Tây, thí dụ các ngày có chữ nhật như: Phòng nhật thổ, Hư nhật thủy, Mão nhật kê, Tỉnh nhật mã đều là chủ nhật.

Tham khảo các sách, chúng tôi nhận thấy "ngày sao" và "tháng sao" đều giống nhau, không có dị biệt. Riêng về ngày, ta có thể hoàn toàn yên tâm dựa vào cuốn *Bách trứng kinh* (10) - một cuốn lịch cổ của nước ta, mà chúng tôi đã có dịp khảo cứu kỹ qua bài "*Lịch thời Lê-Trịnh*" (11). Còn về năm thì vì 60 và 28 có bội số chung nhỏ nhất là 420, nên cần 420 năm mới có sự hoàn nguyên (trở lại trùng lặp) giữa can chi của năm và "năm sao". Từ nguyên tắc đó ta dễ nhận thấy phần lớn các sách in chui, hiện đang được bán như: *Số tiền định*, *Tử vi tướng pháp*, *Tử vi chiêm pháp*, *Ngọc hạp chánh tông* (12) đều in sai "năm sao". *Số tiền định* thì cho rằng bất cứ năm Giáp Tý nào cũng là chòm sao *Tất nguyệt ô* (tướng tinh con quạ), các sách *Tử vi tướng pháp*, *Tử vi chiêm pháp* và *Ngọc hạp chánh tông* thì đều cho rằng các năm Giáp Tý là chòm sao *Khuê mộc lang* (tướng tinh con sói).

Chúng tôi nhận thấy 2 cuốn sách được in trước đây ở miền Nam là *Tam nguyên đại lược* (13) và *Bát trạch minh cảnh* (9) tuân thủ đúng nguyên tắc trên và trùng nhau, nên chúng tôi dựa theo 2 sách này.

II- XÁC ĐỊNH "NĂM SAO" CỦA NĂM ÂM LỊCH

Mỗi năm âm lịch vốn được gọi theo niên thứ của từng triều đại nhưng lại còn có tên theo can chi và được an bài một chòm sao trong nhị thập bát tú, chẳng hạn năm Quang Trung thứ năm là năm Nhâm Tý, có chòm sao Nữ thổ bức. Nếu đem so sánh với dương lịch thì phần lớn các ngày của năm âm lịch này rơi vào năm 1792.

Nhờ các bảng từ 1 đến 4, thông qua năm dương lịch tương ứng ta có thể xác định năm âm lịch đó có chòm sao nào.

Ở bảng 1, ta tách năm dương lịch thành 2 phần: hai chữ số đầu của năm (số hàng nghìn và hàng trăm) được xếp vào 7 cột, để từ đó giống xuống; và hai chữ số cuối của năm (số hàng chục và hàng đơn vị) bao gồm 100 năm, kể từ (..00) đến (..99), được xếp vào 7 hàng để từ đó giống sang phải. Giao điểm là 1 trong 7 chữ cái in hoa N, S, Y, C, H, B, T. Thí dụ năm Quang Trung thứ năm, tương ứng với năm 1792, được tách thành 2 phần như sau (17..) và (..92); hay năm Tân Mùi này, tương ứng 1991, ta tách thành (19..) và (..91) và tra bảng 1 ta được:

Theo bảng 1		Theo bảng 1	
Nhâm Tý	(17..)	Tân Mùi	(19..)
	↓		↓
(..92) ———	C	(..91) ———	T

Ở bảng 2 ta chỉ dùng hai chữ số cuối (hàng chục và hàng đơn vị) của năm dương lịch tương ứng, rồi từ đó giống sang phải để tìm được 1 trong 4 chữ số La Mã.

Bảng 3 phối hợp hai kết quả trên lại: từ chữ cái in hoa tìm được ở bảng 1, ta giống sang phải và từ chữ số La mã tìm được ở bảng 2, ta giống xuống. Giao điểm là một con số A Rập chỉ số thứ tự của chòm sao. Theo số thứ tự này, ta tìm ra tên chòm sao ở bảng 4.

Thí dụ: Tương ứng với năm Nhâm Tý, Quan Trung thứ năm là năm 1792. Lấy 2 chữ số cuối là (..92) để tra vào bảng 2 ta được số III. Dùng bảng 3, theo chữ C và số III ta tìm ra số 11. Đó chính là mã số (thứ tự) của sao Hư, nêu ở bảng 4.

Tương ứng với năm Tân Mùi này là năm 1991. Lấy 2 chữ số cuối là (..91) để tra bảng 2 ta được số II. Dùng bảng 3 và theo chữ T và số II ta tìm ra số 14. Đó là mã số (thứ tự) của sao Bích, nêu ở bảng 4.

III. XÁC ĐỊNH “THÁNG SAO” CỦA THÁNG ÂM LỊCH

Tháng âm lịch được gọi theo số thứ tự; còn được gọi theo can chi với chu kỳ 60, hoàn nguyên sau 5 năm; và còn được an bài theo nhị thập bát tú với chu kỳ 28, hoàn nguyên sau 7 năm, tức là 84 tháng. Như vậy “tháng sao” không những chỉ phụ

thuộc vào tháng âm mà còn phụ thuộc vào năm âm nữa. (Và gián tiếp phụ thuộc vào năm dương lịch tương ứng).

Trường hợp các tháng nhuận ta cũng làm như ở lịch can chi, nghĩa là cho nó nhận tên chòm sao của tháng âm cùng tên kế trước đó.

Dùng bảng 5, căn cứ vào chữ cái in hoa xác định được nhờ bảng 1 theo năm dương lịch tương ứng hay mã số A rập xác định nhờ bảng 3 (ở mục II) để từ đó giống sang phải. Từ tháng âm ta giống xuống. Giao điểm là con số A rập chỉ mã số thứ tự chòm sao thuộc tháng đó. Tên chòm sao này cho ở bảng 4 theo mã số vừa tìm được.

Chẳng hạn với tháng bảy năm Quang Trung thứ năm:

Ở bảng 5: Từ chữ C hay số 11 (xem các thí dụ mục II) của cột “năm” giống sang phải; từ tháng “bảy” giống xuống; giao điểm là số 19. Đó là sao Tất, theo bảng 4.

Chẳng hạn với tháng Giêng năm Tân Mùi:

Ở bảng 5: Từ chữ T hay số 14 (xem thí dụ ở mục II) giống-sang phải; từ tháng “Giêng” giống xuống; giao điểm là số 21. Đó là mã số của sao Sâm, theo bảng 4.

IV. TÌM THỨ TRONG TUẦN LỄ.

Không liên quan gì đến âm lịch, ở đây ta chỉ đơn thuần tìm xem một ngày dương lịch (cùng với năm tháng có nó) là thứ mấy trong tuần lễ.

A. Bố trí.

Bảng 6 (cũng như bảng 7 dùng cho mục V) có cấu trúc (chung) như sau:

- Ở bên trái phía trên là hai chữ số đầu (hàng nghìn và hàng trăm) của năm dương lịch; có phân biệt lịch cũ, kể từ (00...) đến (15..) và lịch mới, kể từ (15..) trở đi.

- Phía bên trên là hai chữ số cuối (hàng chục và hàng đơn vị) của năm, gồm 100 năm kể từ năm (..00) đến năm (..99). Các năm nhuận được gạch dưới. Các năm (..00) có thể nhuận, có thể không nhuận (như các năm 1700, 1800, 1900, 2100) được gạch cả trên lẫn dưới.

- Ở bên phải là các tháng dương. Ở năm nhuận (hai chữ số cuối có gạch dưới) thì đối với tháng 1 và 2 phải dùng các con số 1 và

Bảng 1

Hai chữ số đầu của năm														Hai chữ số cuối của năm			
														21	24	27	23
														14	17	20	16
														07	10	13	09
														00	03	06	02
														22	25	26	28
														15	18	19	21
														08	11	12	14
														01	04	05	06
														C	Y	S	N
														N	C	Y	S
														B	H	C	Y
														T	B	H	C
														N	T	B	H
														S	N	T	B
														98	91	84	77
														99	92	85	78
														93	86	79	72
														94	87	80	73
														95	88	81	74
														96	89	82	75
														97	90	83	76

Bảng 2

Hai chữ số cuối của năm																	
														I			
														94	86	78	70
														98	90	82	74
														95	87	79	71
														99	91	83	75
														96	88	80	72
														92	84	76	68
														97	89	81	73
														93	85	77	69

Bảng 3

Mã	I	II	III	IV	Thứ
N	01	22	15	08	Năm
S	09	02	23	16	Sáu
Y	17	10	03	24	Bảy
C	25	18	11	04	Chủ nhật
H	05	26	19	12	Hai
B	13	06	27	20	Ba
T	21	14	07	28	Tư

Bảng 4

THANH LONG	HUYỀN VŨ	BACH HỒ	CHU TƯỚC
1. Giốc	8. Dấu	15. Khuê	22. Tỉnh
2. Cang	9. Ngưu	16. Lau	23. Quý
3. Đê	10. Nử	17. Vị	24. Liễu
4. Phòng	11. Hư	18. Mão	25. Tinh
5. Tâm	12. Ngụy	19. Tất	26. Trương
6. Vi	13. Thất	20. Chủy	27. Dục
7. Cơ	14. Bích	21. Sâm	28. Chấn

Bảng 5

	Năm				Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
N	1	8	15	22	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16
S	2	9	16	23	17	18	19	20	21	22	23	24	24	26	27	28
Y	3	10	17	24	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12
C	4	11	18	25	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
H	5	12	19	26	25	26	27	28	01	02	03	04	05	06	07	08
B	6	13	20	27	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
T	7	14	21	28	21	22	23	24	25	26	27	28	01	02	03	04

(Bảng 3)

	I	II	III	IV
N	01	22	15	08
S	09	02	23	16
Y	17	10	03	24
C	25	18	11	04
H	05	26	19	12
B	13	06	27	20
T	21	14	07	28

(Bảng 4)

1. Giốc	15. Khuê
2. Cang	16. Lâu
3. Đề	17. Vị
4. Phòng	18. Mão
5. Tâm	19. Tất
6. Vi	20. Chủy
7. Cơ	21. Sâm
08. Đẩu	22. Tinh
09. Ngưu	23. Quý
10. Nữ	24. Liễu
11. Hư	25. Tinh
12. Ngụy	26. Trương
13. Thất	27. Dục
14. Bích	28. Chấn

Hai chữ số đầu của năm	
Lịch mới	Lịch cũ
19 18 17 16	14 10 6 2
15	13 09 5 1
25 24	12 08 4 0
23 22 21 20	15 11 7 3
29 25 21 17 13 09 5 1	
30 26 22 18 14 10 6 2	
31 27 23 19 15 11 7 3	
28 24 20 16 12 8 4	
Ngày	

Bảng 7

96	97	98	99
93	94	95	
90	91		92
87		88	89
	84	85	86
80	81	82	83
77	78	79	
74	75		76
71		72	73
	68	69	70
64	65	66	67
61	62	63	
58	59		60
55		56	57
	52	53	54
48	49	50	51
45	46	47	
42	43		44
39		40	41
	36	37	38
32	33	34	35
29	30	31	
26	27		28
23		24	25
	20	21	22
16	17	18	19
13	14	15	
10	11		12
07		08	09
	04	05	06
00	01	02	03
n	t	l	a
a	n	t	l
l	a	n	t
t	l	a	n
I	II	III	IV
II	III	IV	I
III	IV	I	II
IV	I	II	III

Hai chữ số cuối của năm

+... năm
nhuận
+00 năm
có thể
nhuận
có thể
không
+1,2 tháng
1,2
của năm
nhuận

Tháng			
5	8	11	1
7	10		
4	12	2	
3	6	9	2 1

TÀI LIỆU DẪN

1) Lê Thành Lan: "Lịch sao" và tuần lễ - sự gặp nhau giữa "Đông và Tây". Sách *Lịch Sự thật* 1991. Nxb Sự thật, 1991, tr. 109 - 112.

2) Lê Thành Lan, Trần Xuân Thảo; "Đồ Hình lịch vĩnh cửu. (Dương lịch - Tuần lễ - Lịch Sao)". Sách *Lịch Sự thật* 1990. Nxb Sự thật 1990. tr. 215 - 219.

3) Lê Thành Lan; "Về việc biên soạn cuốn lịch 2000 năm của Việt Nam" *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 - 1990. tr. 11 - 15.

Xem thêm: Lê Thành Lan "Au sujet de la rédaction d'un calendrier Vietnammien de 2.000 ans". CSMR - NCSR. Preprint series N. 1. Hà Nội. 1991.

4) Lê Thành Lan; Một công cụ điền dã tiện dụng Lịch can chi vĩnh cửu. *Tạp chí Khảo cổ học* số 3.1990, tr. 55 - 63.

5) Seleshnikov, S.I; *Istoriija kalesdara i khronologija Moskva*. 1972.

6) Fourrey, E; *Récréations*

Arithmétiques. Paris. Librairie. Vuibert. 1933.

7) Lê Thành Lan; *Lịch mặt trời Việt Nam*

Almanach Thanh niên 1990. Nxb Thanh Niên 1990. tr. 191-197.

8) Đào Duy Anh; *Việt Nam văn hóa sử cương*

9) Thái Kim Oanh; *Bát Trạch minh cảnh*. Nhà sách Hồng dân.

10) *Bách Trúng Kinh*. Bản A 2873. Kho sách Hán - Nôm. Viện Hán Nôm. Viện KHXH VN.

11) Lê Thành Lan; "Lịch thời Lê - Trịnh". *Tạp chí Lịch sử quân sự*. Số 21 (2) - 1987. tr. 18 - 31.

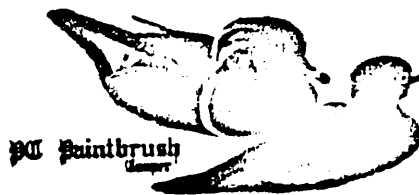
12) Thiên phúc Nguyễn Phúc Ân. *Số tiền định lập thành*.

Bửu Sơn - Tử vi tướng pháp.

Xuân Triêm - Tử vi chiêm pháp.

Tu sĩ Viên tài Ngọc hạp chánh tông.

13) Lê Văn Nhân - *Tam gương đại lược*



VÀI NÉT VỀ QUÂN Y VIỆT NAM THỜI XƯA

LÊ TRẦN DỨC

Loài người sinh ra, sẵn có bản năng tự vệ, biết cách giữ gìn thân thể, chống đỡ với môi trường thiên nhiên và xã hội để sinh tồn; ngoài việc chống bệnh tật, bảo vệ cuộc sống, còn phải đấu tranh trong xã hội, chống xâm lăng giữ nhà, giữ nước. Trong hoàn cảnh chiến đấu, môi trường bệnh tật và điều kiện trị bệnh có phần ít nhiều khác với hoàn cảnh bình thường. Từ đó đã hình thành dần tổ chức quân y để đáp ứng việc bảo vệ sức khỏe cho quân đội, và y học cũng được bổ sung các bệnh do môi trường chiến tranh, nhất là về thương khoa, ngoại khoa.

Để đối phó với những tác nhân gây hại, tổ tiên ta đã có những sáng tạo để tự vệ.

Ở thời cổ sơ, người Giao Chỉ đã xâm minh với chàm để phòng khi lặn xuống nước khỏi bị giao long xâm phạm; đốt lửa để chống thú vật đến gần, và gác gỗ cây làm nhà ở tránh hổ báo làm hại.

Để chống xâm lăng, ở thế kỷ III trước công nguyên, người nước ta đã biết chế thuốc độc (1) bôi vào mũi tên bằng đồng (2) bắn địch (3). Với cung dài mấy thước, có chân đứng, bắn hàng loạt mũi tên độc, Thục An Dương Vương đã từng đánh đuổi quân xâm lược Tần vào năm 203 trước công nguyên (4).

Sau khi quân Tần Thủy Hoàng thất bại, Triệu Đà vua nước Nam Việt (gồm Quảng Đông, Quảng Tây Trung Quốc) lại có mưu đồ xâm chiếm nước ta. Dùng binh lực để đánh dân Âu Lạc không được, Triệu Đà đã dùng mưu cho con trai cầu hôn làm rể An Dương Vương để lấy bí mật của "nỏ thần" rồi sát nhập nước ta vào nước Nam Việt từ năm 179 trước công nguyên (5).

Đến năm 111 trước công nguyên, nước Nam Việt (gồm cả nước ta) bị nhà Tây Hán

chinh phục. Từ đó, nước ta lại đặt dưới ách đô hộ của Trung Quốc. Các triều vua Trung Hoa kế tiếp: Đông Hán, Ngụy, Ngô, Tần, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường, Nam Hán, đã nối nhau thống trị nước ta suốt 11 thế kỷ, đến năm 938 sau Công nguyên (5).

Trong thời gian dài này, nhân dân ta đã nhiều lần nổi dậy đánh đuổi quân xâm lược kết thúc bằng cuộc đại thắng của Ngô Quyền ở sông Bạch Đằng năm 938. Trải qua bao phen chiến đấu, những kinh nghiệm bảo vệ sức khỏe của nghĩa quân ấy đã đặt nền móng cho tổ chức quân y đời sau.



Sau khi đánh đuổi quân Nam Hán, Ngô Quyền đã bắt đầu xây dựng nền độc lập của nước ta, mở một kỷ nguyên mới trong lịch sử Việt Nam. Dưới các triều Ngô, Đinh, Lê, (939-1009), chính trị trong nước chưa ổn định, nên các nhà Đinh, Lê vẫn còn phải thần phục Trung Quốc để được yên ổn. Tuy vậy, nhà Tống không từ bỏ mưu đồ xâm lược nước ta, bắt buộc quân nhà Lê phải kháng chiến. Quân xâm lược của Tống Thái Tông đã bị quân ta đánh bại ở Lạng Sơn tháng 4 năm 981.

Nhà Lý (1010 - 1224) vẫn duy trì quan hệ hữu hảo với Trung quốc. Năm 1028, Lý Công Uẩn sai sứ sang tiến vua Tống các loại thuốc quý, hương liệu, và được đáp lại bằng thuốc bắc. Tuy vậy, đầu năm 1077, quân nhà Tống lại tiến vào xâm lược nước ta. Sau cuộc kháng chiến anh dũng dưới quyền điều khiển của Lý Thường Kiệt, nhà Tống đã phải rút quân về và thừa nhận nền độc lập tự chủ của nước ta.

Tuy vậy, muốn được hòa bình xây dựng đất nước, năm 1101, nhà Lý đã sai sứ sang

Trung Quốc thương thảo với Tống Huy Tông về việc trao đổi sản vật thuốc nam, lấy sách vở và thuốc bắc. Từ đấy, việc mậu dịch dược liệu giữa 2 nước đã trở thành luồng buôn bán thường xuyên (7).

Nhà Trần (1225-1399) đã tổ chức Viện Thái y trông nom sức khỏe cho vua quan trong triều, vừa cung ứng dược liệu và tuyển dụng thầy thuốc cho các cơ sở quân y. Hồi này quân đội đã có tổ chức chữa bệnh cho binh sĩ ở các đơn vị, nhưng không có tài liệu ghi chép cụ thể, cũng như về y tế nhân dân.

Ở phương bắc, nhà Nguyên Mông lại có ý đồ bành trướng xuống phương Nam. Năm 1263, chúng thách nhiều ta tiến cống vàng bạc châu báu, các thứ thuốc quý cùng một số thầy thuốc và các hạng nhân tài khác. Nhà Trần lần lữa không chịu thực hiện. Nhà Nguyên tìm cơ sang xâm lược nước ta. Biết vậy, nhà Trần liền có kế hoạch chuẩn bị binh khí, lương thực và thuốc men để kháng chiến. Viện Thái y đứng đầu là Phạm Công Bân đã tổ chức đi hái thuốc hoang ở núi Yên Tử (Đông Triều), và nhà chỉ huy quân sự Phạm Ngũ Lão đã lập vườn thuốc ở làng Vạn An (dưới chân núi Bắc Đẩu) và trồng cây thuốc lưu niên ở sườn núi Nam tào gọi là *Dược sơn* để có thuốc chữa bệnh cho quân đội. Vạn An và Dược Sơn nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh tỉnh Hải Hưng, nằm trong khu vực di tích đền Kiếp Bạc thờ vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo đã ghi lại truyền thống thuốc nam tự túc của quân y đời Trần.

Nhờ có chủ trương này, quân y của ta không phải lệ thuộc vào việc trao đổi thuốc bắc với đối phương, hậu cần quân đội được bảo đảm đã tạo thêm điều kiện kháng chiến lâu dài chống quân xâm lược Nguyên Mông. Sau 3 trận toàn thắng, chiến công

oanh liệt ở sông Bạch Đằng năm 1288 đã kết thúc bằng sự thất bại của địch. Câu thơ "Lục đầu hoài cổ" đã ghi lại điều kiện thắng lợi của quân đội nhà Trần chính do cuộc hội nghị ở bến Bình Than và một phần do chủ trương trồng thuốc tự túc ở vườn thuốc Vạn An nói trên:

"Sáu đầu sông nước mênh mang,

Bình Than có bến, Vạn An có vườn"

Sự kiện lịch sử "*Thuốc nam đánh giặc*" cùng di tích "*Dược Sơn*" đã soi sáng cho đời sau, truyền thống trồng thuốc tự túc để chữa bệnh kịp thời cho cả quân y và dân y của nước ta.

Qua những cuộc kháng chiến bền bỉ và anh dũng này, ta cũng biết được những thành tích bảo vệ sức khỏe của quân đội ta. Tuy nhiên do sử sách của ta đã bị quân nhà Minh phá hủy hồi đầu thế kỷ XV, ta không còn tài liệu về các nhà quân y trước thời ấy. Nhưng trong thư tịch y học cổ truyền của ta, còn quyển *Nam dược thần hiệu* do người đời sau biên soạn với tư liệu gốc của Tuệ Tĩnh (thế kỷ XVI) đã ghi chép được một số phương thuốc về ngoại khoa điều trị các vết thương do đâm chém, tên độc, súng đạn, phục vụ quân đội chiến đấu, ngoài các phương pháp và thuốc thang trị bệnh thông thường trong dân y và quân y.

Tuy ta không còn tác phẩm của các nhà quân y thời trước, nhưng theo truyền thuyết, tài liệu và di tích ở địa phương, thì biết được dưới đời Trần, có các vị sau đây:

- Phạm Ngũ Lão là một vị tướng võ đời Trần vừa thông giỏi nghề y (theo thần phả đền Phù Ủng ở huyện Phù Ân, tỉnh Hải Hưng).

- Phạm Sĩ hiệu Huyền Du một nhà nho y ở làng Châu Khê, huyện Bình Giang (Hải Hưng) đã tham gia với Phạm Ngũ Lão

trong việc đánh đuổi quân Nguyên - Mông và trấn giữ tỉnh nhà (theo bia ở đền thờ).

- Trịnh Trọng Tử cũng là một nhà quân sự coi đạo quân Hồ Dục trấn giữ cửa bể, vừa là một thầy thuốc giỏi (*Đại Việt sử ký*).

Các vị trên đây ắt đã kiêm cả việc chữa bệnh cho quân đội mình.

Đầu thế kỷ XV, dưới triều nhà Hồ (1400 - 1406) nhân dân ta lại phải kháng chiến chống quân nhà Minh xâm lược. Hồi ấy nhà phượng sĩ Nguyễn Đại Năng ở Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn (Hải Hưng) chuyên môn châm cứu, giữ chức Tá nhị ở Viện Thái y, đã lãnh đạo Quảng tế thự, cơ sở chữa bệnh cho quân đội và nhân dân ở các địa phương, chủ yếu bằng châm cứu. Nguyễn Đại Năng giỏi nghề võ, nên được kiêm cả chức vụ điều động tướng sĩ của trại quân "Sùng uy" (cận vệ) chống địch (8). Nguyễn Đại Năng đã làm nhiệm vụ của một thầy thuốc quân y, và dân y.

Nhà Minh, với thế lực một nước lớn, đã đặt ách đô hộ trên đất nước ta một lần nữa. Chúng có âm mưu đồng hóa dân tộc ta, khai thác tài nguyên và dược liệu của ta, lại bắt thầy thuốc và nhân tài của ta đưa về Trung Quốc. Lê Lợi đã lãnh đạo nhân dân đánh đuổi quân nhà Minh năm (1418-1427) và khôi phục nền độc lập của nước nhà.

Triều nhà Lê (1428 - 1788), mặc dù chiến thắng, vẫn giữ mối bang giao hữu hiếu với Trung Quốc, và quan hệ trao đổi dược liệu như thời trước. Nhà Lê có chủ trương phát triển thêm nguồn thuốc khoáng vật, ngoài việc đẩy mạnh khai thác thuốc hoang dã dùng và trao đổi thuốc bắc. Việc sản xuất hồng đơn và diêm tiêu ở Bắc Ninh được khuyến khích; lại có lệnh cấm dùng diêm tiêu làm pháo, để dành cho y tế và quốc phòng.

Trong tổ chức y tế nhà nước, đứng đầu là Viện Thái y, ở các tỉnh có tế sinh đường về dân y; ở các vệ quân có sở lương y chữa bệnh cho quân đội. Sở lương y có Cẩm y vệ lương y đứng đầu, với lương y chánh và lương y phó giúp việc trị bệnh cho binh sĩ,

dùng thuốc lấy ở kho chung của quân. Từ năm 1666, có đặt y viện ở các hiệu quân để chữa bệnh cho binh sĩ nội thành, dùng thuốc ở kho thuốc sở quan giám trị. Việc tuyển dụng các lương y vào các sở Lương y thì do Cẩm y vệ lương y khảo hạch (9). Các lương y phục vụ ở các vệ quân và ở y viện có thâm niên và nhiều công tích được phong chức Tướng sĩ thứ lang, hay Tiến công thứ lang ngang hàng với Lương y phó hay Lương y chánh ở viện Thái y.

Về thế kỷ XVIII, nhà Lê có mở trường dạy thuốc ở phủ Trường Khánh (vùng Lạng Sơn ngày nay) do một Tướng sĩ thứ lang là Nguyễn Hữu Đạo chuyên trách (10). Trường này không đặt ở thủ đô, mà đặt ở vùng rừng núi gần biên giới, lại do một thầy thuốc quân y phụ trách, chúng tôi đoán rằng đây là một tổ chức của quân y. Ngành quân y có lập viện Thái y tượng coi việc chăn nuôi đàn voi (11) của đội tượng binh và chữa bệnh cho voi. Theo bia Dương Võ dựng sau chùa Phổ Giác (phố Ngô Sĩ Liên, Hà Nội) năm 1770, thì viện Thái y tượng có các chức Điều võ, Dự võ, Cẩm võ, Bích võ lãnh đạo các đội tượng binh. Ở nước ta, từ thế kỷ XVI, nạn nội chiến xảy ra liên tiếp. Từ năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp quyền nhà Lê và lập triều nhà Mạc. Con cháu và quần thần nhà Lê đều rút vào Thanh Hóa, ở tại Vạn Lại, rồi tiến quân đánh ra bắc lấy lại dần dần đất đai bị quân Mạc chiếm, cho đến năm 1592 triều Mạc mới bị dứt. Thời kỳ này gọi là Nam Bắc triều, có những vị sau đây phục vụ sức khỏe quân đội triều Lê:

- Vũ Tảo Hiên ở làng Mộ Trạch, huyện Đường Hào (tỉnh Hải Hưng) được phong chức Phụ quốc thượng tướng quân, tước Lương Trạch bá.

- Vũ Như Hiên làm Cẩm y vệ lương y, và Vũ Trục Hiên làm lương y ở Vệ An Bắc, cũng đều ở Mộ Trạch nói trên (theo gia phả họ Vũ).

- Hoàng Đôn Hòa ở thôn Huyền Khê, huyện Thanh Oai (xã Kiến Hưng, thôn Đa

Sĩ, tỉnh Hà Sơn Bình) là một nhà dân y bị trưng tập làm điều hộ lục quân dưới triều Lê Thế Tông, năm 1574. Trong thời gian đánh đuổi quân nhà Mạc chiếm cứ Thái Nguyên, ông đã chữa cho quân đội triều Lê qua khỏi các vụ dịch sốt rét và dịch tả ác liệt với thuốc Tam hoàng hoàn (Hoàng nàn, Hoàng lực, Hùng hoàng) và đã để lại nhiều phương thuốc đặc hiệu trong quyển *Hoạt nhân thoát yếu* lưu truyền đến nay. Hoàng Đôn Hòa đã dùng các loại thuốc kim thạch và các vị có hoạt lực mạnh, chế thành cao đơn hoàn tán mang theo, cùng thuốc tươi thu hái và trồng kiếm tại chỗ, nên ông đã phục vụ đắc lực sức khỏe của quân đội và nhân dân địa phương, tạo điều kiện cho việc chiến đấu của quân nhà Lê được thắng lợi (12).

Đến thế kỷ XVII, chúa Trịnh và chúa Nguyễn lại chia cắt đất nước thành Đàng Trong và Đàng Ngoài để cai trị. Nhân dân 2 miền thường nổi tiếp nối dậy chống tập đoàn phong kiến Trịnh Nguyễn. Ở miền Bắc, quân đội của vua Lê, chúa Trịnh lại chuyển sang đàn áp nông dân nổi dậy và chiến đấu với quân Nguyễn có hồi kéo ra đánh chiếm vùng Nghệ Tĩnh. Những thầy thuốc phục vụ quân đội Lê - Trịnh có các vị, như sau:

- Trịnh Đình Diệu tức Toàn giữ chức Võ huấn tướng quân, Thần võ tư vệ quân vụ, hộ quốc tham đốc, kiêm quản Thái y viện chưởng viện, tước hầu, người ở xã Định Công, Thanh Trì (Hà Nội).

- Trịnh Đình Diên, tước bá, làm điều hộ ở viện Thái y tượng;

- Trịnh Đình Trác tức Thân, giữ chức Thị trung cung thủ phiên, kiêm phụng sai sứ thần điều hộ quân vụ (đều ở xã Định Công) (13).

- Nguyễn Hữu Đạo, người ở xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm (Hà Nội), làm điều hộ đạo thủy quân xứ Sơn Nam (Nam Định, Thái Bình), sau được cử làm việc huấn luyện y học ở phủ Trường Khánh, từ năm 1774 đến năm 1764 và được thăng chức Tiến công

thứ lang. Ông đã để lại các phương thuốc chữa vết thương phục vụ quân đội trong tập *Gia thư hợp kỳ* (thec gia phả để ở nhà N.D. Sường ở Chèm).

- Bùi Duy Phùng ở làng Đông Hạ (Hà Nội) làm điều hộ thủy quân ở Sơn Nam, đã được phong chức Tiến công thứ lang.

- Phùng Văn Đồng và con là Phùng Văn Côn, người ở Thọ Am, Thanh Trì (Hà Nội) đều là Tiến công thứ lang trong quân y, đã để lại các phương thuốc chữa thương khoa trong *Phùng thị gia truyền bí phương* (theo gia phả họ Phùng ở Thọ Am).

- Trần Ngô Thiêm, người ở Tây Mỗ (Từ Liêm, Hà Nội) làm điều hộ lục quân rồi thăng chức Ngự y năm 1747 (theo gia phả và sắc để ở nhà thờ Cụ Hầu Khanh tại Tây Mỗ).

Đặc biệt hồi nửa cuối thế kỷ XVII, có vị tham đốc tướng công Bùi Diễm Đàng là ông ngoại của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác ở Hương Sơn (Hà Tĩnh) vừa là một nhà y, đã thu thập các phương thuốc chữa bệnh cho quân đội và chép lại trong *Du phương tập* truyền cho con cháu. Lãn Ông đã thừa kế một số phương chữa vết thương gươm giáo súng đạn chép vào tập *Bách gia trân tàng* đồng thời ghi lại các phương thuốc cấp cứu, các vị thuốc chống đói, làm mạnh sức, thay thế quân lương, trong tập *Vệ sinh yếu quyết* (xem bài tựa của tập "Bách gia trân tàng").

Ở Đàng Trong, chúa Nguyễn cũng có quân đội để đánh lại chúa Trịnh, và đánh Chiêm Thành, mở rộng đất đai xuống phía Nam. Đào Duy Từ, người đã giúp chúa Nguyễn vẽ kế hoạch quân sự, đã để lại quyển *Hổ trướng khu cơ* chép các sáng chế về binh khí, như thuốc thần, đèn phi thiên, điều lửa để đốt doanh trại địch, tên lửa có thuốc độc... cùng một số phương thuốc chống đói phục vụ quân đội.

Từ năm 1771, nhân dân Đàng Trong, dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, đã nổi dậy chống chế độ khắc nghiệt của chúa Nguyễn, giải phóng dần dần các

tỉnh phía Nam, đánh bại chúa Nguyễn và quân can thiệp Xiêm năm 1785, rồi Nguyễn Huệ đã tiến quân ra Bắc diệt chúa Trịnh và tiêu trừ quân viện trợ Mãn Thanh đầu năm 1789. Triều Tây Sơn thành lập và thống nhất Nam Bắc, nhưng còn phải đối phó với quân viện binh Pháp của Nguyễn Ánh, và tiếp tục chiến đấu cho đến năm 1802.

Dưới triều Tây Sơn, Nguyễn Hoàng là một nhà y ở xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, cùng tham gia khởi nghĩa với Nguyễn Nhạc, đã tổ chức Nam dược cục, nghiên cứu thuốc nam chữa bệnh cho quân đội và nhân dân, và để lại cuốn *Nam dược* với các phương thuốc kinh nghiệm (14). Do điều kiện chiến tranh lưu động, quân y triều Tây Sơn chủ yếu dựa vào cơ sở của nhân dân và sự giúp đỡ của các thầy thuốc địa phương.

Đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đón thực dân Pháp sang xâm chiếm nước ta. Trong mấy chục năm đầu, triều Nguyễn còn có quân đội riêng với ty Tượng y. Nhưng từ sau khi nhượng Nam bộ cho Pháp, chủ quyền của Nam triều mất dần. Từ năm 1884, Pháp đặt nền bảo hộ, quân đội của Nam triều không còn nhiệm vụ giữ nước nữa. Quân y cũng tổ chức y tế của triều Nguyễn đều giải tán.

Tháng 8 năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao Động Việt Nam (nay là Đảng Cộng Sản Việt Nam) đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, nhân dân ta với chí khí kiên cường, đã vùng dậy làm cách mạng, giành lại chính quyền trong tay Pháp, Nhật, và thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

Dưới chính thể ta, y dược học dân tộc được kết hợp với y học hiện đại để tăng cường khả năng bảo vệ sức khỏe của nhân dân và quân đội ta. Truyền thống quân y đã được phát huy rạng rỡ nhất trong sự nghiệp phục vụ quân đội cách mạng chiến thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm

lược, khôi phục nền độc lập vĩnh viễn cho Tổ quốc.

(1) Sử sách không chép thứ thuốc gì, nhưng còn có cây Sui (*Antiaris toxicaria*) được gọi là cây thuốc bán từ xưa, và cho đến nay, nhân dân ở miền núi vẫn lấy nhựa cây này bôi vào mũi tên để bắn giết thú rừng; chất nhựa này nhiễm qua vết thương vào máu gây ngộ độc mà chết.

(2) Di chỉ mũi tên bằng đồng khai quật được chung quanh thành Cổ Loa chứng minh.

(3) Hán Ngụy tàng thư - Bắc vật chí

(4) L. Aourousseau - *Les premières conquêtes chinoises des pays annamites*.

(5) Lịch sử Việt Nam, của Đào Duy Anh và Lịch sử Việt Nam, của Ủy ban Khoa học xã hội.

(6) Trung Quốc y học sử

(7) Lê Trần Đức - *Lược sử thuốc Nam và Dược học Tuệ Tĩnh*. Xuất bản Y học TP. Hồ Chí Minh - 1990.

(8) Đại Việt sử ký

(9) Lê triều quan chế và Lịch triều hiến chương loại chí (binh chế chí).

(10) Theo sắc phong Nguyễn Hữu Đạo lưu trữ tại nhà thờ ông do vua Lê Hiến Tông làm cho, hiện còn di tích ở xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.

(11) Theo sự tích Phan Cảnh Diệp tàng trữ ở chùa Phổ Giác thì Tào tượng (chàng voi) ở thôn Hậu Lâu (địa điểm ở vườn hoa Chí Linh, bờ hồ Hoàn Kiếm Hà Nội ngày nay) có 200 con voi.

(12) Theo thần phả đền Đa Sĩ và Hoàng Đôn Hòa - Hoạt nhân toát yếu, do Lê Trần Đức biên dịch - Xuất bản Y học Hà Nội - 1981.

(13) Theo gia phả Họ Trịnh ở Định Công (nhà thờ bị bom Mỹ phá hủy) thì Trịnh Đình Diệu và Trịnh Đình Trác đều chết trong trận Đống Đa đầu năm 1789.

(14) Theo tài liệu của Nguyễn Minh Cầu cháu 8 đời của Nguyễn Hoàng thì Nguyễn Hoàng và 2 con theo Tây Sơn, đã bị quân nhà Nguyễn bắt giết, cho nên các tác phẩm về Nam dược cục đều không đề tên, sợ bị tiêu hủy.



VỀ VIỆC XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC LỊCH SỬ THẾ GIỚI THEO HỌC PHẦN

DINH NGỌC BẢO

Lịch sử thế giới là một trong những môn học quan trọng nhất ở khoa sử các trường đại học và cao đẳng. Vì vậy ngay từ sau ngày hòa bình lập lại, chương trình của môn học đã được xây dựng và tuy đã qua nhiều lần sửa chữa, chương trình này vẫn được coi là văn bản pháp lý cho đến những năm gần đây mà chưa có những thay đổi căn bản.

Từ năm học 1987 các trường bắt đầu xúc tiến việc xây dựng chương trình các môn học theo học phần. Riêng đối với bộ môn Lịch sử thế giới, một số trường vẫn lấy nguyên chương trình cũ, "cắt" ra từng đoạn nhỏ hoặc theo từng vấn đề có khối lượng từ 2 đơn vị học trình trở lên để làm thành một học phần. Một số nơi khác tuy có sửa chữa, thêm bớt chút ít về mặt nội dung kiến thức, còn cách sắp xếp, trình bày các kiến thức đó thì hầu như vẫn được giữ nguyên theo chương trình cũ. Vậy cách xây dựng chương trình đó có những ưu khuyết điểm gì và nên thay đổi như thế nào để đáp ứng với những đổi mới của sử học hiện nay? Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ bàn tới vấn đề về cách lựa chọn, sắp xếp các sự kiện lịch sử trong chương trình lịch sử thế giới như thế nào để giảng dạy, truyền thụ kiến thức một cách tốt nhất, mà chưa bàn tới nội dung kiến thức của chương trình.



1/ Lý luận về nhận thức đã cho thấy việc tiếp thu các tri thức lịch sử của học sinh không chỉ phụ thuộc vào khối lượng và chất

lượng của các tri thức ấy, mà còn phụ thuộc vào việc sắp xếp, truyền thụ chúng trong các giáo trình và bài giảng. Nhưng khi sắp xếp, xây dựng chương trình lịch sử thế giới, người soạn chương trình bao giờ cũng phải giải quyết các mối quan hệ giữa các tuyến lịch đại và đồng đại, giữa cái toàn thể (tức là quá trình tiến hóa của cả loài người) với cái cụ thể (lịch sử của từng nước, từng dân tộc) v.v... Để giải quyết mối quan hệ đó, trong chương trình cũ người soạn đã chọn tuyến lịch đại kết hợp với việc trình bày lịch sử theo các mô hình kinh tế - xã hội.

Theo cách này, lịch sử thế giới được trình bày theo diễn biến thời gian: cổ đại; trung đại, cận đại, hiện đại và mỗi thời đại đó lại tương ứng với một mô hình kinh tế - xã hội nhất định - từ chế độ cộng sản nguyên thủy đến xã hội chủ nghĩa. Thế là các hình thái kinh tế - xã hội đã trở thành cái mô hình bất di bất dịch cho mọi xã hội, mọi khu vực, mọi dân tộc trên thế giới. Và trong các giáo trình, cũng như trong giảng dạy, người ta chỉ việc "nhặt nhạnh" những sự kiện "xếp" vào cho đầy cái "khuôn" đó, trình bày diễn biến lịch sử một cách giản lược. Hãy lấy bộ giáo trình "Lịch sử thế giới" của đại học làm ví dụ. Ngoại trừ chế độ cộng sản nguyên thủy, hai tập "Lịch sử thế giới cổ đại" (1) trình bày cả xã hội phương Đông và phương Tây đều là xã hội chiếm hữu nô lệ với hai giai cấp cơ bản là nô lệ và chủ nô; Lịch sử trung đại Tây Âu được trình bày khái quát thành ba giai đoạn sơ kỳ, trung kỳ và hậu kỳ, tương ứng

với quá trình phát sinh, phát triển và suy vong của chế độ phong kiến. Còn ở phương Đông, lịch sử Trung Quốc, Ấn Độ... đều được trình bày trong một mô hình về chế độ kinh tế, chính trị và xã hội gần tương tự như nhau. Đến thời cận - hiện đại, nhất là phân hiện đại thế giới, lịch sử của các dân tộc lại được gói gém trong những đề mục lớn như "phong trào giải phóng dân tộc", "phong trào cộng sản và công nhân quốc tế", "hệ thống tư bản chủ nghĩa", "hệ thống xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển" v.v...

Mô hình về các hình thái kinh tế - xã hội đó đã thống trị trong sử học của chúng ta trong nhiều năm. Nó cũng đã gây ra không ít những cuộc tranh luận - như có chế độ chiếm hữu nô lệ hay không ở một số nước phương Đông? Chế độ phong kiến ở khu vực này hay khu vực khác bắt đầu từ bao giờ và khi nào thì kết thúc? v.v... Bản thân những cuộc tranh luận ấy đã cho thấy rằng, mô hình về hình thái kinh tế xã hội không phải là khuôn mẫu vạn năng cho lịch sử của mọi khu vực, mọi dân tộc trên thế giới. Vì vậy, gần đây người ta đã đưa ra thêm một mô hình mới - đó là "các xã hội có giai cấp đầu tiên" (2). Hãy để sang một bên về những nội dung cụ thể của xã hội mới này việc đề xuất thêm một mô hình nữa lại càng chứng tỏ rằng lịch sử thế giới không chỉ được "gói ghém" trong một, hai hay thậm chí năm, sáu mô hình như vậy.

2/ Trong việc xây dựng chương trình lịch sử thế giới để giảng dạy ở các trường đại học cũng như ở phổ thông, bao giờ cũng gặp phải một khó khăn hết sức nan giải, đó là mâu thuẫn giữa khối lượng kiến thức rất lớn với khung thời gian (số tiết) và khả năng nhận thức của người học. Để phù hợp với khung thời gian đã cho, những người xây dựng chương trình buộc phải tiến hành lựa chọn kiến thức. Điều này là tất yếu và

trong chương trình của bất cứ nước nào cũng như vậy. Song lựa chọn cái gì và lựa chọn như thế nào thì mỗi người lại có quan điểm, cách nhìn khác nhau. Tất nhiên, những yêu cầu cơ bản của nội dung kiến thức như tính khoa học, tính hiện đại, tính thiết thực v.v... thì ý kiến của các nhà khoa học bao giờ cũng đi đến nhất trí một cách dễ dàng. Nhưng đi vào nội dung cụ thể của trí thức lịch sử thì lại không đơn giản như vậy. Để lựa chọn kiến thức, có người đã chọn theo mô hình, có người lại lựa chọn dựa trên nguyên tắc thiết thực, tức là lựa chọn những kiến thức nào gần với lịch sử dân tộc, gần với lịch sử và diễn biến đương thời v.v... Do những nguyên nhân khách quan, trong nhiều thập kỷ qua chúng ta thường có xu hướng trình bày sự phát triển của lịch sử xã hội loài người như là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh giữa các giai cấp đối kháng. Vì thế "trong giảng dạy, nghiên cứu và biên soạn lịch sử thế giới - chủ yếu ở phân hiện đại thế giới khá phổ biến xu hướng thay vì trình bày một toàn cảnh lịch sử thế giới lại là lịch sử phong trào cách mạng thế giới trong quan điểm suy nghĩ, cơ cấu và cấu tạo nội dung trên phạm vi toàn cầu cũng như trong mỗi nước, lãng quên cái chung trong sự tiến hóa của cả loài người. Lịch sử hiện đại thế giới được xây dựng như lịch sử phong trào cách mạng thế giới, gần như xoay quanh cái trục lần lượt đi từ phong trào cách mạng này đến phong trào cách mạng khác với những cuộc đấu tranh nổi dậy, biểu tình bãi công rồi khởi nghĩa lật đổ..." (3). Tất nhiên dù chúng ta có thừa nhận rằng đấu tranh giai cấp là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình phát triển của lịch sử loài người, thì việc trình bày lịch sử theo đơn tuyến như vậy là hoàn toàn không đủ, nhất là khi nhìn nhận từ góc độ lịch sử của một quốc gia, mỗi dân tộc. Nhiều khi lịch sử của mỗi nước chỉ được đề cập đến như là những dẫn chứng

để minh họa, dẫn tới sự bùng nổ các phong trào, cách mạng chung của thế giới. Còn các vấn đề kinh tế, xã hội thì hoặc là không được đề cập tới hoặc là được trình bày như là bối cảnh chung của các phong trào cách mạng đó mà thôi.

3/ Việc trình bày tiến trình lịch sử thế giới theo cách sắp xếp và chọn lọc trên đây đã bộc lộ những nhược điểm cơ bản sau:

- Về mặt khoa học nó không phản ánh đúng thực tế khách quan lịch sử như nó đã diễn ra. Ở đây chúng tôi chưa bàn đến nội dung khoa học của các hình thái kinh tế - xã hội đúng hay không đúng mà chỉ bàn đến vấn đề là có nên trình bày lịch sử thế giới theo các mô hình đó không? Thực ra cái mô hình về "chế độ chiếm hữu nô lệ" chỉ hoàn toàn đúng đối với lịch sử Hy Lạp và Rôma cổ đại. Và ngay "bản thân chế độ chiếm nô ở Rôma cũng khác Hy Lạp. Và cũng là phong kiến nhưng ở Anh và ở Pháp đâu có giống nhau. Như thế cả xã hội cổ đại lẫn phong kiến ở phương Đông và Phương Tây càng có sự khác biệt" (4).

Ngay cả mô hình "xã hội có giai cấp đầu tiên" cũng không giải đáp hết được những vướng mắc khi giải quyết những vấn đề lịch sử cụ thể. Ví dụ, nếu gọi xã hội của các quốc gia phương Đông cổ đại là "Xã hội có giai cấp đầu tiên" thì xã hội đó tồn tại đến bao giờ? và trong "mô hình" chung đó xã hội của mỗi nước, mỗi dân tộc có gì giống và khác nhau. Rõ ràng việc "quy kết" lịch sử của các dân tộc trên thế giới về các "mô hình" đã không giải quyết hết được các vấn đề mà khoa học lịch sử đặt ra.

Mặt khác, chúng ta không được quên rằng lịch sử là cụ thể. Nhưng việc trình bày lịch sử theo các mô hình đã bỏ qua hoàn cảnh lịch sử của từng dân tộc, từng khu vực cụ thể.

- Về mặt nhận thức: sẽ dẫn đến việc nhìn nhận lịch sử một cách đại khái, nông

cạn, méo mó. Nó làm cho người đọc chỉ thấy cái khái quát mà không thấy được cái phong phú đa dạng của lịch sử, nhất là lịch sử của từng dân tộc cụ thể. Nguy hiểm hơn nữa, nó dần dần tạo nên một kiểu tư duy dập khuôn, một chiều, thiếu khả năng suy xét, sáng tạo.

Thực tế kiểm nghiệm qua nhiều năm đã cho thấy, sinh viên tốt nghiệp của chúng ta chỉ biết được lịch sử một cách khái lược, mà nắm được rất ít lịch sử cụ thể - từ những khái niệm lịch sử cho đến lịch sử của từng quốc gia, dân tộc. Nhiều sinh viên nắm rất vững quá trình hình thành và phát triển của chế độ phong kiến ở châu Âu, nhưng lại không hiểu gì về quá trình hình thành nước Pháp, nước Anh hay nước Đức.

4/ Thực tế trên đây đã buộc chúng ta phải quay về với nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử - lịch sử là cụ thể. Lịch sử phải được trình bày như nó đã diễn ra, từ cái cụ thể dẫn đến cái khái quát. Lịch sử thế giới phải được trình bày như lịch sử của từng dân tộc, từng quốc gia, hoặc của từng khu vực lịch sử, chứ không thể bắt đầu từ những "mô hình".

Nhưng một vấn đề khác lại được đặt ra - đó là việc lựa chọn từng nước, từng khu vực lịch sử như thế nào trong khi xây dựng chương trình để vừa đảm bảo được tính lịch sử, vừa phù hợp với khung thời gian đã cho? Tất nhiên, ai cũng hiểu rằng nếu chương trình lịch sử thế giới bao gồm được lịch sử của tất cả các nước, các dân tộc trên thế giới là tối ưu nhất. Song khi mà điều tối ưu đó chưa thực hiện được (và không bao giờ thực hiện được do khung thời gian và khả năng nhận thức của người học) thì có thể chọn một số nước tiêu biểu cho từng khu vực lịch sử nhất định hoặc theo từng khu vực lịch sử cụ thể. Mặt khác lịch sử của từng dân tộc, từng khu vực phải được trình bày liên tục trong quá

trình phát sinh và phát triển của nó, mà không thể bị cắt ra theo từng thời đại (cổ đại hay trung đại v.v...) để được đề cập đến cùng với lịch sử của các dân tộc khác theo kiểu "Lịch sử thế giới cổ đại" như trước nay chúng ta vẫn làm. Trong khuôn khổ của một bài báo, chúng tôi không thể đưa ra một chương trình cụ thể để minh họa, so sánh; tuy nhiên vẫn có thể nêu lên một vài phương hướng lớn để tham khảo. Tùy thuộc vào điều kiện giảng dạy, học tập và khung thời gian cho phép, chương trình lịch sử thế giới có thể xây dựng theo từng khu vực địa lý lịch sử nhất định, ví dụ, khu vực châu Âu, vùng Trung Cận Đông hay khu vực Đông Nam Á v.v... Ở mỗi khu vực, sau phần khái quát, có thể lựa chọn một số dân tộc hay quốc gia tiêu biểu và lịch sử của mỗi quốc gia đó sẽ được trình bày liên tục theo thời gian, từ khi hình thành cho đến nay. Như vậy, tùy theo khối lượng kiến thức và khung thời gian, lịch sử mỗi khu vực, mỗi quốc gia có thể được phân thành một hoặc nhiều học phần và mỗi học phần là một vấn đề hay một giai đoạn lịch sử nhất định của mỗi dân tộc.

Tất nhiên, trong việc xây dựng chương trình, mỗi cách sắp xếp, trình bày bao giờ cũng có những ưu khuyết điểm riêng của nó. Nhưng nếu lịch sử thế giới sẽ được lựa chọn, trình bày theo cách trên đây, chương trình mới theo học phần khác sẽ khắc phục được những nhược điểm căn bản của chương trình cũ mà chúng tôi đã nêu ở trên. Nhờ đó khi trình bày lịch sử của mỗi quốc gia, dân tộc, chúng ta sẽ không bị gò ép bởi khuôn mẫu của các "mô hình", của các tư tưởng và những "trào lưu cách mạng thế giới"; tuy nhiên, ở đâu các mô hình đó vẫn đúng, vẫn áp dụng được thì nó vẫn được đề cập tới như chính bản thân lịch sử đã diễn ra.

Có người cho rằng việc xây dựng các học

phần lịch sử thế giới theo từng nước hoặc từng khu vực lịch sử như vậy sẽ làm cho chương trình mất thời gian tính và học sinh sẽ không thấy được tính liên tục của các sự kiện cũng như quy luật phát triển chung của cả lịch sử loài người. Nhưng chúng ta không nên quên rằng mục đích của việc dạy học theo học phần là nhằm tạo điều kiện cho người học có thể chủ động và độc lập trong học tập, không nhất thiết phải học phần này trước và học phần kia sau. Như thế tính liên tục của thời gian cũng không cần đặt ra nữa. Còn quy luật chung sẽ được đúc kết, rút ra từ lịch sử của nhiều quốc gia hay dân tộc.

Để đáp ứng việc giảng dạy các học phần đó "đã tới lúc ngành lịch sử thế giới cần thay đổi phương hướng đào tạo cán bộ của mình thay vì các chuyên gia theo các giai đoạn lịch sử cổ - trung đại, cận đại và hiện đại như trước đây bằng các chuyên gia theo khu vực, từng nước" (5). Nếu làm được như vậy, hy vọng rằng những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thế giới sẽ phục vụ được tốt hơn công tác đào tạo và nhiệm vụ chính trị của đất nước.

CHÚ THÍCH:

- 1- Chiêm Tế: Lịch sử thế giới cổ đại, NXB, Giáo dục, Hà Nội, 1977.
- 2- Lương Ninh, Nghiêm Đình Vỹ, Trần Văn Trị: Lịch sử 10, NXB, Giáo dục, Hà Nội, 1990
- 3- Nguyễn Quốc Hùng: Lịch sử thế giới và việc chúng ta "muốn là bạn với tất cả các nước", NCLS, 1991, số 5, Tr. 32.
- 4- Nghiêm Đình Vỹ, Trịnh Đình Tùng: Một vài suy nghĩ về đổi mới nội dung giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông trung học hiện nay. NCLS, 1991, số 5, tr. 58.
- 5- Nguyễn Quốc Hùng. Bài đã dẫn, Tr. 34.



VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH CHÂU PHI NHỮNG NĂM 80

VÕ KIM CUONG

Bức tranh toàn cảnh của Châu Phi vào những năm 60 và 70 của thế kỷ này đã hình dung một cách khá quan và tích cực. Từ một lục địa mà phần lớn các nước bị chủ nghĩa thực dân thống trị, châu Phi đã giành lại được độc lập dân tộc và bước vào công cuộc xây dựng một xã hội mới, người Phi được hoàn toàn làm chủ đất nước, làm chủ bản thân mình; và chắc chắn rằng trong một thời gian ngắn châu Phi sẽ đạt được những bước tiến nhảy vọt trên các lãnh vực, đưa châu lục này lên trình độ phát triển cao.

Song trong những năm gần đây nhiều nước ở châu Phi lại rơi vào tình trạng khủng hoảng chính trị - kinh tế - xã hội cực kỳ phức tạp, căng thẳng. Các phe phái, các chính đảng tranh giành lẫn nhau nhằm chiếm vị trí lãnh đạo Nhà nước. Ở một số nước đã xảy ra các cuộc nội chiến đẫm máu, các cuộc đảo chính quân sự và phi quân sự lật đổ nhau như ở Etiôpia, Xômalì, Xudăng, Uganda, Cônggô, Xênegan. Châu Phi là lục địa có số lượng các cuộc đảo chính diễn ra nhiều nhất thế giới.

Ở vùng *Sừng châu Phi*, những cuộc chiến tranh phân liệt đòi độc lập ở miền bắc *Etiôpia* đã diễn ra ác liệt, kéo dài trong nhiều năm và kèm theo đó là thiên tai, đói kém, dịch bệnh làm cho đất nước này luôn luôn bị căng thẳng, rối ren, không ổn định, đời sống của nhân dân vô cùng điêu đứng. Do đó nhân dân không còn tin tưởng vào chính phủ cầm quyền nữa và Mengistu Haile Mariam phải rời bỏ *Etiôpia* ra nước ngoài. Nhân dịp đó quân đội của phái đối lập tiến vào thủ đô Adis Abêba lật đổ chính quyền trung ương, lập nên chính phủ mới. Ở miền bắc *Xômalì*, một phong trào đấu

tranh vũ trang của các bộ tộc ở vùng này chống chính quyền trung ương ở Môgadixiô, đòi quyền tự trị đã diễn ra lâu dài. Ở miền nam *Xudăng*, do hậu quả của lịch sử để lại, một cuộc nội chiến tàn khốc cũng diễn ra giữa quân đội chính phủ và quân du kích của phong trào giải phóng các dân tộc *Xudăng* khiến cho 6 triệu dân miền nam *Xudăng* trước đây nay chỉ còn khoảng dưới 4 triệu người, trong đó phần lớn lại phải di tản sang *Êtiôpia*.

Ở một số nước khác, tuy chưa có chiến tranh, song tình hình nội bộ cũng rất căng thẳng, ở nhiều nơi phải ban hành lệnh giới nghiêm trong những thời điểm gay cấn. Các cuộc đấu tranh không hề khoan nhượng giữa các phe phái, các lực lượng chính trị đã nổ ra ở nhiều nước như *Angiêri*, *Madagátxca*, *Zaia*, *Ghinê*... làm cho một số lớn cư dân bị giết, bị bắt bớ giam cầm phải phiêu bạt đi nơi khác. Đây là những cuộc xung đột nhằm tranh giành quyền lực mà mỗi phe phái, mỗi lực lượng chính trị đều dựa vào sự khủng hoảng chính trị - kinh tế - xã hội ở trong nước để kích động phong trào chống đối của các sắc tộc, các tôn giáo trong các tầng lớp cư dân.

Tất cả các yếu tố đó trên làm cho nền kinh tế của các nước châu Phi rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Món nợ nước ngoài ngày càng trở thành gánh nặng quá sức đối với nhiều nước. Tổng số nợ nước ngoài của Ai Cập lên tới 40,3 tỷ đôla (năm 1988); Xênegan: 36,95 tỷ (năm 1987), Nigêria: 28,7 tỷ (năm 1988), Angiêri: 21,0 tỷ (năm 1987), Maroc: 20,7 tỷ (năm 1987).... Một nước nhỏ bé như Bờ Biển Ngà mà số nợ nước ngoài cũng lên tới 13,5 tỷ đôla vào năm 1988 (1). Số nợ nước

ngoài của châu Phi vào năm 1987 ước tính trên 248 tỷ 674 triệu đôla (2). Nếu xét về giá trị thì món nợ đó của châu Phi không đáng kể so với tổng số nợ nước ngoài của các nước đang phát triển là 1466 tỷ đôla, năm 1990 (3), song đối với thực trạng châu Phi thì đây lại là một gánh nặng quá sức, vì trung bình chỉ riêng tiền lãi của món nợ đó đã chiếm trên 30% tổng số thu nhập và xuất khẩu của lục địa này (4).

Bên cạnh đó, nạn lạm phát cũng hoành hành tại nhiều nước châu Phi: năm 1988, tỷ lệ lạm phát ở Uganda là 118,9%, Zaia: 95,0%, Xudăng: 90%, Xómali: 63,2%, Zambia: 61,1%... (5).

Nội chiến khốc liệt, xung đột liên miên giữa các phe phái, các sắc tộc, kinh tế suy thoái, thiên tai, dịch bệnh xảy ra; tất cả đã làm cho cuộc sống của nhân dân châu Phi vô cùng điêu đứng. Số người phải di tản từ nơi này sang nơi khác trong một nước hoặc phải ra nước ngoài ngày càng tăng lên. Hiện nay ở Xudăng có khoảng 1,5 triệu người phải phiêu bạt từ vùng này sang vùng khác; ngoài ra còn có 70.000 người Sát, 630.000 người Êtiôpia và khoảng 5.000 người Uganda đến cư trú ở nước này (6). Cuộc xung đột ở Burundi đã đẩy 60.000 cư dân của nước này chạy sang Ruanda (7). Ở Uganda có 130.000 người phải chạy sang vùng khác (8). Ở Malaui có 600.000 người Môzambích tỵ nạn (9).

Cùng với làn sóng tỵ nạn là nạn đói, dịch bệnh. Theo các con số thống kê, một phần tư cư dân châu Phi luôn luôn bị nạn đói đe dọa (10). Nạn thất nghiệp cũng trở thành một vấn đề nan giải của châu Phi hiện nay. Năm 1988 ở Zimbabwe có 900.000 người thất nghiệp trên tổng số 8.800.000 người; ở Angiêri có 23 triệu người thì có 1,2 triệu người thất nghiệp (11). Ước tính đến cuối thế kỷ này, số lượng người bị thất nghiệp ở châu Phi sẽ lên tới 70 triệu người (12). Các loại dịch bệnh cũng gây không ít tổn thất cho người Phi. Ví dụ, vào năm 1988 ở Madagátxca do dịch sốt rét lan

truyền làm thiệt mạng 150.000 người (13). Chiến tranh, cuộc sống khó khăn và sự bất ổn định xã hội đã xóa dần những thành quả về văn hóa - xã hội mà các nước châu Phi đã đạt được sau khi giành lại độc lập dân tộc. Theo thông báo của Matrivenic Mapuran, Phó Tổng thư ký Tổ chức Thống nhất châu Phi (OAU), hiện nay ở châu Phi có 162 triệu người không biết đọc, biết viết (14).

Những biến đổi trên đây chứng tỏ rằng vào những năm 80, nhất là vào những năm cuối cùng của thập kỷ này, châu Phi phải trải qua muôn vàn khó khăn về chính trị, kinh tế, xã hội. Tình hình nội bộ ở nhiều nước trở nên hết sức căng thẳng, thậm chí dẫn đến nội chiến ác liệt.

Trong khi đó ở một số nước khác, xu thế hòa hoãn, hợp tác lại được nhen nhóm như ở miền Nam châu Phi trước đây vốn là "điểm nóng" của lục địa này vào thời điểm cuối năm 1987 - đầu năm 1988, tình trạng chiến tranh ở đây là một thực tế không thể chối cãi. Miền Nam Ănggôla luôn luôn có chiến sự ác liệt giữa quân đội Ănggôla và quân tình nguyện Cuba với lực lượng chống đối UNITA và quân đánh thuê Nam Phi. Sự can thiệp bằng quân sự của Nam Phi vào Ănggôla làm cho tình hình ở đây trở nên nghiêm trọng, xâm phạm đến nền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước này. Nhưng trong năm 1988, sau hàng loạt cuộc thảo luận, thương thuyết, trao đổi ở nhiều nơi như Luân Đôn, Nữ Uớc, Gionevơ, Brazavin giữa các bên Nam Phi, Ănggôla, Cuba, dưới sự bảo trợ của Liên Xô và Mỹ, nhất là sau thất bại nặng nề về quân sự của Nam Phi ở Cuito - Cuanaval (Ănggôla), vấn đề Ănggôla mới đạt được sự thỏa thuận thống nhất sơ bộ giữa các bên.

Ngày 20-7-1988, tại Namibia một hiệp định có tính nguyên tắc về việc lập lại hòa bình ở Ănggôla và Namibia được ký kết giữa Nam Phi, Ănggôla, Cuba và Mỹ. Tiếp theo, đến 22-12-1988 tại Brazavin 3 nước Nam Phi, Ănggôla và Cuba chính thức ký

kết Hiệp định về việc lập lại hòa bình ở vùng này, công nhận nền độc lập của Namibia và gắn liền với việc cam kết rút hết 40.000 quân Cuba ra khỏi Ănggôla (từ 10-1-1989 đến 1-7-1991). Quân đội Nam Phi cũng phải rút khỏi Ănggôla về căn cứ ở Namibia. Nền độc lập của Namibia được đảm bảo bằng việc Nam Phi sẽ giảm bớt lực lượng vũ trang ở đây và một nhóm phụ tá của Liên hiệp quốc (LHQ) đến giám sát việc thi hành Hiệp định sẽ được thành lập. "Phái đoàn kiểm tra của LHQ ở Ănggôla" này gồm có 70 người thuộc giới quân sự và 20 người thuộc giới dân sự. Hiệp định còn quy định lực lượng của đảng Đại hội dân tộc Phi (ANC) phải rời khỏi Ănggôla. Ngoài ra, để thi hành Quyết định 435 của hội đồng Bảo an LHQ, từ 1-4-1989 phải chấm dứt chiến tranh giữa quân đội Nam Phi và lực lượng du kích của Tổ chức nhân dân Tây Nam Phi (SWAPO), Namibia quá độ tiến tới độc lập dưới sự giám sát của LHQ do ông Macti Atisari, người Phần Lan, đại diện đặc biệt của Tổng Thư ký LHQ nắm quyền lãnh đạo với sự tham gia của 4650 binh lính của LHQ làm nhiệm vụ bảo đảm việc thực thi Hiệp định. Hiện nay người đứng đầu tổ chức UNITA đã từ nước ngoài trở về Luanda để cùng với MPLA chuẩn bị cho cuộc tổng tuyển cử sắp tới ở Ănggôla.

Ở *Môzambich*, mặc dù còn có nhiều trở ngại, song xu hướng xích lại gần nhau giữa chính phủ và phe đối lập cũng xuất hiện: các cuộc thương lượng, đàm phán giữa hai bên đang được xúc tiến. Tuy nhiên nền hòa bình ở đây cũng chưa được bảo đảm vì chiến sự vẫn đang tiếp diễn.

Ở *Cộng hòa Nam Phi*, sau khi Pieter Botha phải từ chức và DE Klerk lên chấp chính, chính sách kỳ thị chủng tộc vẫn không bị bãi bỏ. Lãnh tụ của đảng Đại hội dân tộc Phi (ANC) Nelson Mandela tuy được trả lại tự do, song chính quyền của thiểu số người da trắng vẫn tiếp tục kích động sự xung đột sắc tộc giữa các tộc người da đen và tiếp tay cho các lực lượng phản động chống lại ANC.

Ngoài những cuộc nội chiến, những cuộc xung đột vũ trang, những sự hòa hoãn tạm thời ở một số nước châu Phi như đã nêu trên; hiện nay ở lục địa này do nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, xu hướng liên kết giữa các nước với nhau thành khối, thành vùng đã và đang được xác lập, giúp cho các nước đó khắc phục được tình trạng khủng hoảng hiện nay và nhanh chóng đi vào con đường phát triển, ổn định.

Trước hết là quan hệ hợp tác, liên kết được thiết lập giữa các nước Bắc Phi - Ả Rập mà trước đó đã từng xảy ra cuộc chiến tranh khu vực. Mở đầu cho quá trình này là việc thiết lập lại quan hệ ngoại giao giữa Maroc và Ăngiêri vào tháng 5-1988. Đồng thời hai nước cũng chính thức cam kết thừa nhận hiệu lực của các Hiệp định và các Thỏa ước song phương được ký kết trong giai đoạn 1964-1972. Biên giới Ăngiêri-Maroc trở lại thông thương. Đến tháng 6-1988, vua Maroc Hátxan II, sau 15 năm tỏ ra thù địch với Ăngiêri, đã đến thủ đô Ăngiê để tham dự cuộc họp cấp cao các nước Ả Rập - Bắc Phi (Ăngiêri, Tuynidi, Maroc, Lbi và Môritani) nhằm giải quyết sự xung đột giữa các nước trong vùng. Đồng thời Hội nghị nhất trí thành lập một ủy ban thống nhất Đại Magorít (15). Đến giữa tháng 1-1989, tại thành phố Marakéch (Maroc) đã tổ chức cuộc họp cấp cao lần thứ hai của các nước này, và kết quả là vào 17 - 2 - 1989 Liên hiệp Magoríp Ả Rập (UMA) được tuyên bố thành lập. Sau đó tại kỳ họp bất thường của Liên đoàn các nước Ả Rập (tháng 5 - 1989) ở Casablanca, Ai Cập được chấp nhận trở lại là thành viên của Liên đoàn này. Trước đó việc bình thường hóa quan hệ giữa Ai Cập với các nước Bắc Phi đã được xúc tiến khẩn trương: với Tuynidi (tháng 2 - 1988), với Ăngiêri (tháng 11-1988) và với Maroc (tháng 1- 1989).

Việc thành lập Liên hiệp Magoríp Ả Rập và việc chấp nhận Ai Cập gia nhập Liên đoàn các nước Ả Rập đã đặt nền tảng cho sự hợp tác và liên kết kinh tế - thương mại

giữa các nước thành viên trong vùng với nhau và với các tổ chức quốc tế khác. Đồng thời đó cũng là một trong những điều kiện khách quan cần thiết cho việc chấn hưng nội bộ ở mỗi nước Bắc Phi này.

Việc giải quyết nói trên của các nước Bắc Phi đã có ảnh hưởng tốt đến nhiều nước khác trong lục địa này. Một số nước châu Phi đã nhận thức được rằng trong điều kiện quốc tế hiện nay, để cứu vãn nền kinh tế dân tộc, chấn hưng đất nước họ cần phải gạt bỏ những xung đột láng giềng và phải liên kết chặt chẽ với nhau, tập hợp nhau lại thành vùng, thành khối; trong đó các thành viên phải gắn bó với nhau về quyền lợi cũng như về trách nhiệm. Nhiều tập hợp kinh tế mang tính chất đa quốc gia như vậy hiện nay đang được dự định tổ chức ở nhiều nơi như ở Tây Phi, Trung Phi và Đông Phi. Khu vực miền nam châu Phi cũng đã thành lập "Tổ chức phối hợp vì sự phát triển của miền Nam châu Phi" (SADCC) nhằm mục đích thoát khỏi ảnh hưởng nặng nề về kinh tế và chính trị của Cộng hòa Nam Phi.

Tóm lại, những biến đổi quan trọng nói trên của các nước châu Phi là kết quả của nhiều yếu tố khác nhau mang lại: sự tác động của các sự kiện đã và đang diễn ra trên thế giới, nhất là vào những năm cuối của thập kỷ 80 vừa qua; nhưng quan trọng hơn hết vẫn là những nhân tố tồn tại bên trong của mỗi nước trên lục địa này.

Mặc dầu các nước châu Phi đã giành được độc lập về chính trị ở những mức độ khác nhau từ mấy thập kỷ nay, song chủ nghĩa đế quốc vẫn còn chiếm một vị trí đáng kể ở nhiều nước trên lục địa này. Chủ nghĩa thực dân cũ đã bị đánh đổ, song chủ nghĩa thực dân mới dưới nhiều hình thức khác nhau vẫn còn có ảnh hưởng đến các nước châu Phi, kể cả các nước có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa (16). Châu Phi vốn là nơi giàu tài nguyên thiên nhiên, dồi dào nhân lực và giá nhân công lại rất rẻ mạt. Châu Phi cũng là thị trường đầu tư lý

tưởng của các nước đế quốc về kinh tế, tài chính và cả quân sự nữa (17). Để đạt được mục đích làm cho các nước này hoàn toàn phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc, chúng luôn luôn lợi dụng, khoét sâu các mâu thuẫn nội bộ trong mỗi nước hoặc giữa các nước, các dân tộc với nhau; kích động các lực lượng đối lập, ủng hộ các phe phái phản động... đẩy các nước châu Phi vào những cuộc nội chiến liên miên trong từng nước hoặc trong từng khu vực.

Ngoài ra, những biến đổi quan trọng ở các nước Đông Âu và Liên Xô trong những năm gần đây cũng có ảnh hưởng nhất định đến nhiều nước châu Phi; đặc biệt là đối với những nước có nhiều quan hệ về mọi mặt với các nước xã hội chủ nghĩa này.

Bên cạnh tình hình nói trên, ở một số nước trước đây xảy ra mâu thuẫn nội bộ sâu sắc, thậm chí đưa tới chiến tranh nay lại hòa hợp, liên kết với nhau trong nội bộ quốc gia hoặc trong khu vực cũng là do tác động của tình hình quốc tế tạo nên.

Ngoài những yếu tố khách quan đã nêu trên thì những yếu tố bên trong cũng gây nên - nói đúng hơn là đã đóng vai trò quyết định trong việc dẫn đến tình hình châu Phi như hiện nay. Trước hết là thiên tai đã có ảnh hưởng cực kỳ nghiêm trọng đối với đời sống của người Phi. Ở Êtiôpia và Xômalì, do hạn hán kéo dài nên nạn đói hoành hành dữ dội. Ở Xudăng, trong năm 1988 nước lũ dâng cao chưa từng thấy kể từ năm 1946, gây thiệt hại đáng kể: ước tính trên 1 tỷ rưỡi đôla và khoảng 2 triệu người có nguy cơ bị chết đói (18). Những trận mưa lớn làm ngập lụt và nạn đất sụt lở ở Ruanda làm 30.000 người không còn nhà cửa và điều kiện để sinh sống (19). Theo bộ trưởng bộ Nông nghiệp Bôtxoana, năm 1987 do hạn hán làm cho đàn gia súc ở nước này sụt từ 3,5 triệu xuống còn 2,6 triệu con và mùa màng bị mất đến 80% (20). Ở Rêuynion, năm 1989 cơn bão Iringa đã gây thiệt hại nặng nề, làm nhiều người bị chết, nhiều người bị mất hết nhà cửa, lương thực; tổn

thất vật chất ước tính 500 triệu phơrăng Pháp (21).

Thêm vào đó, dân số châu Phi phát triển rất nhanh từ 401 triệu lên 610 triệu người và ước tính đến năm 2000 dân cư ở châu lục này sẽ lên tới 813 triệu người (22).

Một vấn đề khác cũng không thể không đề cập đến là những sai lầm trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội của nhiều nước châu Phi. Lâu nay khi nghiên cứu vấn đề này, chúng ta thường chủ quan và duy ý chí nhận định rằng các nước châu Phi lựa chọn định hướng phát triển phi tư bản chủ nghĩa là tất yếu, hợp với quy luật và hầu như không cần bàn cãi gì thêm nữa. Song thực chất khuynh hướng phát triển phi tư bản chủ nghĩa hay là định hướng xã hội chủ nghĩa ở nhiều nước châu Phi hiện nay là sự dập khuôn cứng nhắc mô hình phát triển của các nước Đông Âu vào thực tiễn của các nước vốn là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân vừa giành lại độc lập và với một nền tảng kinh tế - xã hội vô cùng lạc hậu. Trong khi đó mô hình xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu đang nằm trong tình trạng biến động lớn, do đó không thể không ảnh hưởng đến châu Phi. Mặt khác, ở một số nước châu Phi việc lựa chọn con đường này hoàn toàn chỉ là hình thức bên ngoài, còn thực chất đường lối phát triển kinh tế - xã hội ở các nước đó lại có nhiều mô hình khác nhau, tạo nên sự hỗn loạn, chằng chéo trên nhiều lãnh vực. Những sai lầm về đường lối phát triển còn kéo thêm vào đó là các tệ nạn khác như nạn quan liêu hóa bộ máy chính quyền; nạn tham ô, biến thủ tài sản quốc gia; nạn thất nghiệp lan tràn; đã làm cho xã hội không ổn định nền kinh tế càng xuống dốc nhanh hơn; đời sống của nhân dân vô cùng khó khăn.

Ngoài những nguyên nhân trên dẫn đến tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng ở các nước châu Phi như hiện nay, theo chúng tôi thì nguyên nhân chủ yếu nhất vẫn là vấn đề chủng tộc, dân tộc và tôn giáo của châu Phi. Hầu hết các nước trên

lục địa này (trừ Bắc Phi) là những quốc gia đa dân tộc. Do hậu quả của chủ nghĩa thực dân để lại, nhiều chủng tộc ở đây được ghép lại một cách máy móc thành một quốc gia; và ngược lại, có một số chủng tộc lại bị phân chia ra, phụ thuộc vào hai, ba nước khác nhau. Các chủng tộc này hoàn toàn khác biệt nhau về văn hóa, ngôn ngữ, tập quán, tôn giáo. Trong nhiều nước châu Phi nhiệt đới, ngôn ngữ chính thức là ngôn ngữ thực dân và cho đến nay không phải là phần lớn nhân dân ở các nước này đã có thể sử dụng thông thạo thứ ngôn ngữ ngoại lai này. Vấn đề sắc tộc và tôn giáo ở đây cũng từng bị bọn thực dân lợi dụng để phục vụ cho mục đích cai trị và bóc lột của chúng. Sau khi giành lại độc lập, những vấn đề trên vẫn chưa được giải quyết ổn thỏa, thậm chí có nơi còn bị coi nhẹ.

Hiện nay để tranh giành ảnh hưởng và chiếm vị trí lãnh đạo đất nước, các phe nhóm chính trị, các phong trào chống đối ở châu Phi đã triệt để lợi dụng những mâu thuẫn giữa các sắc tộc, các tôn giáo, đưa đến chém giết lẫn nhau. Ví dụ, tháng 8 - 1988, ở Burundi xảy ra xung đột giữa hai bộ tộc Hutu và Tusi làm hơn 5.000 người chết. Kéo theo đó là các cuộc trấn áp của quân đội nước này (chủ yếu bao gồm người Tusi) khiến hàng chục nghìn người Hutu phải chạy trốn ra nước ngoài. Các cuộc nội chiến ở bắc Xômalì, ở nam Xudăng về thực chất cũng là sự xung đột sắc tộc làm hàng triệu người bị thiệt mạng hoặc buộc phải lánh nạn ra nước ngoài. Một nhà nghiên cứu người Pháp, ông Yvơ Lacôstơ, đã cho rằng một trong những yếu tố dẫn đến sự khủng hoảng của châu Phi hiện nay chính là "sự đối địch giữa các chủng tộc" (23).

Ngoài ra, di sản của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi cũng có ảnh hưởng rất lớn ở châu Phi, thậm chí nó còn biểu hiện cả trong đường lối chính trị của các quốc gia đa dân tộc, trong quan điểm của các chính khách, các nguyên thủ Nhà nước; làm cho xu hướng chống đối, bài xích giữa các dân tộc càng thêm sâu sắc hơn, nhất là trong bối

cảnh quốc tế hiện nay.

Một khía cạnh khác cũng cần phải đề cập đến là việc phân biệt châu Phi thành các vùng với những đặc trưng hoàn toàn khác nhau là Bắc Phi và châu Phi nhiệt đới (có thể kể thêm Cộng hòa Nam Phi là nơi chính quyền còn đang nằm trong tay một thiểu số người da trắng là một trường hợp ngoại lệ).

Bắc Phi là một vùng tương đối đồng nhất với đa số cư dân là người Ả Rập và tôn giáo chính thống của họ là đạo Hồi. Còn châu Phi nhiệt đới trước đây lại là thuộc địa của nhiều nước đế quốc. Sau khi giành được độc lập với nhiều hình thức đấu tranh khác nhau và ở vào nhiều thời điểm không giống nhau, các nước này đã tự lựa chọn những chính thể cũng khác nhau. Trong khi đó trình độ phát triển của các nước này lại không đồng đều, khuynh hướng phát triển rất đa dạng. Vị trí địa lý, diện tích, dân số không giống nhau, và ở mỗi nước lại có rất nhiều dân tộc, chủng tộc với trình độ kinh tế - xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, tập quán, lối sống, nền văn hóa... không giống nhau.

Chính do những đặc điểm nói trên, sự biến động về chính trị ở các nước châu Phi cũng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, như đã nêu ở phần trên là điều không thể tránh khỏi; đặc biệt là trong tình hình thế giới phức tạp hiện nay.



Những điều mà chúng tôi vừa trình bày trên đây chỉ là những nét phác họa bước đầu của bức tranh xã hội châu Phi trong những năm 80 vừa qua. Hiện tại các nước này đang tìm tòi con đường chấn hưng kinh tế - xã hội, cải tổ bộ máy chính trị của mình cho phù hợp với xu thế chung của thời đại và cả hoàn cảnh quốc tế hiện nay. Hy vọng rằng trong thập kỷ 90 này, châu Phi sẽ giành lại được vị trí xứng đáng của mình trên trường quốc tế như nó đã từng

giành được trong thập kỷ 60 vừa qua.

Tháng 8 - 1991

CHÚ THÍCH.

(1) "Tình hình thế giới 1989 - 1990. Niên san kinh tế và địa - chính trị thế giới". Nxb Khoa học xã hội, 1990. (Phần các nước châu Phi, tr. 246 - 318).

(2) Số liệu dựa trên các biểu thống kê của Liên hiệp quốc, trong cuốn "Tình hình thế giới 1989 - 1990", tr. 246 - 318.

(3) Thông tấn xã VN. Tin tham khảo, số 235, ngày 10-10-1991, tr.12.

(4) và (5) "Tình hình thế giới 1989 - 1990", tr. 247, 289, 283, 294, 298, 303.

(6) "Người ty nạn ở thế giới thứ 3". Trong cuốn: "Người Việt di tản, người Việt hồi hương", Hà Nội, 1991, tr. 95-96.

(7) và (8) "Tình hình thế giới 1989 - 1990", tr. 289; tr. 286.

(9) "Người ty nạn ở thế giới thứ ba", tr. 96.

(10) Grômucô An. Châu Phi: Tiến bộ, khó khăn và triển vọng. M, 1981, tr.55.

(11) "Tình hình thế giới 1989 - 1990", tr. 211, 306.

(12) Grômucô An. Sđd, tr. 54.

(13) "Tình hình thế giới", tr. 313.

(14) "Châu Á và châu Phi ngày nay". Số 1 - 1990, tr. 39.

(15) Trước đây địa danh Magoríp bao gồm các nước thuộc địa cũ của Pháp ở Bắc Phi là Angiêri, Tuynidi, Maroc. Từ khi giành lại độc lập, ở các nước Bắc Phi nói chung đa số cư dân đều là người Ả Rập và họ đã cùng nhau tổ chức thành Liên đoàn các nước Ả Rập. Hơn nữa trong tiến trình phát triển của lịch sử, sự gắn bó giữa họ với nhau càng được củng cố thêm. Dần dần khái niệm Magoríp được mở rộng và trở thành Đại Magoríp (gồm Angiêri, Tuynidi, Maroc, Libi và Môritani).

(16) (17) Chính sách đối ngoại của các nước châu Phi. M; 1981, tr. 310; tr. 158.

(18) (19) "Tình hình thế giới", tr. 296; 289.

(20) Mólép V. "Sẽ có mưa". Trong: "Châu Á và Châu Phi ngày nay" Số 3 - 1990, tr. 32.

(21) "Tình hình thế giới", tr. 314.

(22) Grômucô An. Sđd, tr. 54.

(23) Yvo Lacostê. "Những vấn đề địa chính trị. (Hồi giáo, Biển, châu Phi)". Nxb Khoa học xã hội, 1991, tr. 218.

Về BÙI TÁ HÁN (?-1568)

LÊ HỒNG LONG - BÙI HỒNG NHÂN - CẨM THANH

Về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán, từ trước đến nay những cuốn sách sử cũ của các triều đại phong kiến ghi chép về thân thế, sự nghiệp của ông hết sức sơ lược. Sách *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập IV cũng chỉ nói Bùi Tá Hán có tham gia một số trận đánh quân Mạc, trấn thủ xứ Quảng Nam và từ trần năm 1568 (1). Riêng cuốn *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, phần tỉnh Quảng Ngãi, ghi chép về Bùi Tá Hán có rõ ràng hơn một chút: "Bùi Tá Hán, người huyện Chương Nghĩa, làm quan ở triều Lê Anh Tông (1557-1573), làm quan đến Bắc quân Đô đốc phủ Chương phủ sự Quảng Nam tổng trấn, Thiếu bảo Trấn Quận công. Đến lúc Thái tổ Gia dụ Hoàng đế (Nguyễn Hoàng) vào trấn Thuận Hóa, Tá Hán đem binh sĩ dinh Quảng Nam theo giúp, được tặng Thái bảo và cho thụ là Thành cảm dịch nghị uy vọng huân đức chiêu tá mậu tích tuyên uy tôn thần. Sau thường tỏ anh linh, sai lập miếu thờ và ban cho đồ thờ. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) gia phong "Khuông quốc tinh biên thụ đức thượng đẳng thần". Trước kia Tá Hán ở Quảng Nam đắp đồn lũy ở ven núi cách phía tây lũy dài chừng vài bốn dặm để chống giữ giặc Man, nay vẫn còn dấu vết. Bùi Phụ Phong làm Tri phủ Hoàng An tức là dòng dõi", và "mộ Bùi Tá Hán: ở xã Thu Phố, huyện Chương Nghĩa" (2), còn "đền Bùi Trấn công: ở xã Thu Phố, huyện Chương Nghĩa, thờ Bùi Tá Hán là công thần thời đầu bản triều" (3).

Các nhà nghiên cứu phương Tây như B.Bourette khi tìm hiểu về Đàng Trong, về xứ Quảng đã xử lý và công bố nhiều tư liệu có liên quan đến Bùi Tá Hán và công cuộc chính trị của ông ở vùng các dân tộc ít người thuộc miền núi tỉnh Quảng Ngãi (4).

Ngoài ra, những đạo sắc phong ông dưới thời Lê Cảnh Hưng; thời Cảnh Thịnh, nhà Tây Sơn; thời các vua triều Nguyễn: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định; những câu đối, những bài thơ hiện lưu giữ ở đền thờ Bùi Tá Hán; là một nguồn tư liệu rất tốt để chúng ta thẩm tra, nghiên cứu thêm (5).

Tuy nhiên vậy, theo chúng tôi còn có một nguồn tư liệu phong phú nhất, chưa được khai thác và công bố là nguồn tư liệu thành văn, tư liệu truyền miệng và những di vật về Bùi Tá Hán ở địa phương cũng đáng quan tâm. Chúng tôi xin giới thiệu về nguồn tư liệu này.

Trước hết là tập *Phủ tập Quảng Nam ký sự* của một thầy đồ họ Mai, dạy học ở nhà họ Lê, huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi), cách đây khoảng hơn 200 năm, còn lưu giữ trong gia phả họ Lê (6). *Phủ tập Quảng Nam ký sự* ghi chép về tình hình xứ Quảng Nam (đời sống nhân dân, tổ chức giao thông liên lạc...), trong đó có nhiều tài liệu về Bùi Tá Hán đánh quân Mạc, chiếm thành và công cuộc khai phá của ông ở vùng đất này.

Tập *Tây sơn bí lục* của Trương Đăng Quế, một đại thần triều Nguyễn (người huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi), khi ghi chép về phong trào Tây Sơn ở Quảng Ngãi cũng đề cập đến nguồn gốc, công nghiệp của Bùi Tá Hán (7).

Gia phả họ Bùi ở xã Thu Phố (huyện Chương Nghĩa cũ) (dòng họ Bùi Tá Hán) đã trình bày khá chi tiết, đầy đủ về tổ phụ của họ Bùi và các hệ trong gia tộc cho đến ngày nay (8). Bản thảo *Quảng Ngãi địa chí* của Tiến sĩ Lê Ngại viết vào đầu thế kỷ XX (9) và

cuốn *Địa dư tỉnh Quảng Ngãi* (10) đều đề cập đến Bùi Hán, đặc biệt là các tác giả miêu tả tỉ mỉ về trường lũy do ông xây đắp ở miền núi cùng các đạo quân và đồn trại trấn giữ ở đây. Ngoài ra, các di vật như tượng Bùi Tá Hán và bộ tướng của ông là Xích y Tướng quân ở đền thờ, lăng mộ, những nơi thờ phụng ông ở đồng bằng, miền núi và đảo Lý Sơn...; những truyền thuyết, những giai thoại trong dân gian cũng là nguồn tài liệu quý cần được tiếp tục sưu tầm, biên soạn, chỉnh lý.

Tóm lại, với tất cả những nguồn tài liệu hiện có đã nêu trên, chúng tôi xin giới thiệu sơ lược về thân thế, sự nghiệp của Bùi Tá Hán.

Bùi Tá Hán người đất Hoan Châu (nay thuộc Nghệ An), song năm sinh và nơi sinh của ông còn là vấn đề tồn nghi. Theo gia phả họ Bùi, ông sinh năm nào không rõ, nhưng ông mất năm Mậu Thìn (1568), đời Lê Anh Tông, niên hiệu Chính Trị năm thứ 11. Sau khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua (1527), Bùi Tá Hán tham gia lực lượng “phò Lê diệt Mạc”, rồi được cử đem quân vào đánh phía Nam. Theo *Tây Sơn bí lục* của Trương Đăng Quế thì cha của Bùi Tá Hán người huyện Nam Đường, tỉnh Nghệ An, năm Tân Mão (1471) tòng chinh cùng với Lê Ý Đà, theo Lê Thánh Tông vào đánh Chiêm Động và Cổ Lũy, được cử ở lại cai quản vùng này. Năm Bính Thìn (1496), Bùi Tá Hán ra đời bên bờ nam sông Trà Khúc (Quảng Ngãi). Năm Đinh Hợi (1527), khi họ Mạc cướp ngôi của vua nhà Lê; Bùi Tá Hán theo các nghĩa sĩ cùng quê (huyện Chương Nghĩa, Quảng Ngãi) là Nguyễn Nhân Liên, Nguyễn Ngã, Nguyễn Thọ Trường, Lê Công Uyên trở về châu Hoan theo Nguyễn Kim đánh Mạc. Sau đó Bùi Tá Hán được cử về trấn thủ Quảng Nam (11). Đối chiếu hai tài liệu đã nêu trên, chúng tôi thấy có chi tiết khác nhau về nơi sinh của Bùi Tá Hán: ở Hoan Châu hay ở Quảng Ngãi. Vấn đề còn tồn nghi.

Theo các nguồn tài liệu hiện có, chúng ta biết Bùi Tá Hán đã theo Nguyễn Kim đánh họ Mạc ở vùng Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh trong hơn 10 năm, lập được nhiều công tích. Vì vậy đến đời Lê Trang Tông, niên hiệu Nguyễn

Hòa năm thứ 14 (1545) ông được phong chức Bắc quân Đô đốc, thống lãnh một đạo quân vào đánh Quảng Nam đang bị quan quân họ Mạc chiếm giữ. “Bài tụng cầu an” mở đầu bằng sự kiện này:

“Phụng mệnh trời Hoan châu giáng thế,
Đường hoàng Đô đốc Bắc quân,
Nghiêm minh kỷ luật, lấy lừng uy danh,
Năm Nguyễn Hòa phụng hành nam trấn,
Quảng Nam dinh, nơi tận biên thù.
Thần thông phương tiện tùy nghi,
Đức oai chiếu diện một vì phúc tinh” (12).

Cuộc chiến tranh Lê - Mạc (Nam triều - Bắc triều) tuy xảy ra từ những năm 1537-1538, nhưng mãi đến năm 1546, khi Nam triều thành lập, cuộc chiến ấy mới trở nên khốc liệt, và đến lúc đó Nam triều mới chiếm giữ được vùng Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh. Vì thế Nam triều cần phải bình định vùng Quảng Nam, nơi đang bị quân Mạc chiếm giữ để yên tâm tấn công ra Bắc tiêu diệt họ Mạc. Việc cử Bùi Tá Hán vào Quảng Nam là cần thiết và đến năm 1558, Nam triều lại cử Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận Hóa “để phòng giặc phía Đông, cùng với Trấn Quận công ở Quảng Nam cùng giúp đỡ nhau”. Trong 23 năm trấn thủ Quảng Nam (1545-1568), Bùi Tá Hán đã làm được một số công việc:

Thứ nhất: đánh chiếm thành Quảng Nam (trên đất Quảng Ngãi ngày nay) (13).

Bùi Tá Hán xuất quân từ cửa Hội Thống đi thẳng vào Quảng Nam bằng đường biển, bí mật đến đóng quân ở Cù lao Ré (đảo Lý Sơn). Thực hiện phương châm “công tâm vi thượng” (đánh vào lòng người là chính), ông không tiến quân ngay mà tìm cách thuyết phục lòng người. Qua tờ biểu của viên Trấn thủ Quảng Nam gửi về triều đình nhà Mạc, mà Nguyễn Kim bắt được năm 1543, Bùi Tá Hán hiểu được dân tình xứ Quảng lúc đó: “Đức chính mới của triều đình (chỉ nhà Mạc) chưa thấm nhuần được xuống thần dân ở nơi xa xôi hẻo lánh này nên lòng dân chưa yên. Quân đồn điền phần lớn lại là người đất Bắc, họ xa gia đình, xa quê hương lâu ngày nên nhớ nhà. Họ lại phải khai khẩn đất hoang

một nhọc nên sinh ra uế oải, lưỡi biếng, kỹ luật lỏng lẻo. Họ tụm năm, tụm ba bàn tán với nhau không rõ triều đình mới (chỉ nhà Mạc) đối xử với họ như thế nào? Ruộng đất ở Quảng Nam chưa được đo đạc, chưa có sổ thuế điền thổ. Việc cung cấp lương bổng và chi dụng cho hành chính, quân đội phần lớn đều do triều đình chu cấp; còn đồn điền chỉ được triều đình trợ cấp một ít, thế mà năm ngoài triều đình chỉ đưa vào đây được hơn một nửa số lương thực, còn năm nay thì chưa thấy gì. (14).

Biết rõ tình hình này, Bùi Tá Hán bèn tổ chức các đoàn người giả làm dân chạy loạn ngoài Bắc vào Nam, hoặc lấy cớ thăm họ hàng trong quân đồn điền nhà Mạc, đã tung tin gây hoang mang trong dân chúng, làm tan rã tinh thần chiến đấu của quân Mạc và liên lạc với một số quân Mạc để họ làm nội ứng. Viên Tri huyện huyện Mộ Hoa (nay thuộc hai huyện Mộ Đức và Đức Phổ) cùng với 4 khu đồn điền ở quanh huyện (Năng An, Bồ Đề, Văn Bàn, Long Phụng) đều sẵn sàng ứng nghĩa. Lập tức Bùi Tá Hán cho quân đổ bộ đánh chiếm các khu đồn điền ở phía Nam (Văn Bàn, Long Phụng, Năng An), đóng giữ sông Bến Ván, sông Châu Ổ ở phía bắc; sông Châu, sông Vệ ở phía nam, rồi tiến về bao vây trấn thành. Để thuyết phục quân dân, Bùi Tá Hán cho bắn vào thành bức thư của viên Phó Đốc trấn Quảng Nam của nhà Mạc bị quân Nguyễn Kim bắt được trên đường về triều, và viên này đã đầu hàng nhà Lê. Trong thư của ông ta có đoạn viết: "Họ Mạc giết vua Lê Chiêu Tông, bắt ép Hoàng đệ Thung phải nhường ngôi cho mình, chiếm đoạt giang sơn nhà Lê, bắt buộc quân dân trong cả nước phải nghe theo. Lúc đó Quảng Nam là nơi xa xôi, hẻo lánh, nên phải ẩn nhẫn nghe theo để chờ cơ hội... Nay đại quân của Đô đốc Bùi đã vây hãm thành, một giọt nước cũng không rí. Chỗ dựa của Quảng Nam là đội quân ở các đồn điền, nhưng trong nhiều khu, quân đồn điền đã nổi dậy tôn phò nhà Lê. Theo tôi ước tính, lương thực ở trong thành chỉ còn chỉ dùng được khoảng nửa tháng. Còn quân Mạc ở xa, lại bị khốn đốn ở Sơn Nam, Hải Dương, lo cứu mình không nổi, còn sức đâu cứu viện

Quảng Nam nữa. Nay tôi khuyên các quan văn võ hãy hiểu rõ tình thế, sớm trở về với nhà Lê, để tránh sự đổ máu của quân dân tỉnh nhà một cách vô ích. Nếu chần chừ không quyết để khi ngọc đá đều cháy, dù có ăn năn cũng không kịp" (15). Quan quân ở trong thành Quảng Nam đã nhất tề quy thuận. Thế là chỉ trong 3 ngày (7-9/8/1545), Bùi Tá Hán chiếm được thành một cách dễ dàng (trừ viên Xuất đội canh cửa thành bị chém ngay vì không chịu đầu hàng). Cả một vùng đất rộng lớn gồm 3 phủ, 9 huyện (16) với 3.000 quân giữ thành, 3.000 quân đồn điền được thu phục. Ca tụng chiến tích này, năm Minh Mạng thứ 18 (1837), Án sát Quảng Ngãi là Trương Quốc Dụng, trong bài thơ viếng Bùi Tá Hán có hai câu:

"Bắc quân thiết chế phong văn trắng,
Nam khốn huân danh sử sách san"

Tạm dịch: "Bắc quân làm cho mây mưa tanh,
Nam khốn huân danh sử sách ghi,

Công đức ở miền Nam được sử sách ghi; (17).

Tháng giêng năm 1547, Bùi Tá Hán được phong chức Đô thống dinh Quảng Nam, ở lại trấn thủ địa phương này.

Thứ hai: *khai khẩn vùng đất Quảng Nam.*

Năm Tân Mão (1471), Lê Thánh Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành, lấy vùng đất từ sông Thu Bồn (Quảng Nam - Đà Nẵng hiện nay) đến núi Đại Lãnh (giữa Phú Yên và Khánh Hòa) lập Thừa tuyên thứ 13 của Đại Việt: Quảng Nam Thừa tuyên. Cùng với dân bản địa, người Việt từ Thanh Hóa, Nghệ An vào đây làm ăn ngày một đông, nhất là khoảng 1475-1495, vào giữa thế kỷ XVII Quảng Nam có khoảng 10 nghìn hộ với 5 vạn dân. Riêng phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi ngày nay) có 12 xã với 300 hộ, phần lớn là cư dân từ châu Hoan vào. Nhìn chung tình hình kinh tế ở đây còn lạc hậu, đất hoang nhiều, nhân dân đói khổ, nhất là đồng bào mới từ Bắc chuyển vào.

Trước tình hình ấy, Bùi Tá Hán đã chú ý chăm lo đời sống nhân dân, phát triển kinh tế, canh tân xã hội.

Ông giúp đỡ nhân dân từ Bắc mới vào có nơi sinh sống ở các xã đã được thành lập, ở

những nơi có quân đồn điền vỡ hoang, hay định cư ở những vùng có ruộng đất tốt. Mỗi người được cấp 5 tháng lương thực để có điều kiện khai hoang, làm ruộng nên cuộc sống của nhân dân dần dần được ổn định.

Kết hợp những tiến bộ của nhân dân hai miền (người bản địa và người từ Bắc vào), Bùi Tá Hán khuyến khích nhân dân cải tiến trong việc ăn, ở, canh tác như làm nhà hai mái có thêm hai chái; đào giếng; phụ nữ bỏ váy mặc quần; cày bừa thì dùng 2 bò (hoặc 2 trâu) với chiếc cày có "tranh" lớn hay bừa nặng. Các nghề thủ công cũng được phát triển như: rèn; kéo sợi, dệt vải; đan chiếu cói; làm chằm tơ, nón; làm gốm (lu, ghè, chum, vại); đúc đồng (nồi đồng có 2 quai lớn); đan lát đồ tre mây.

Ông còn chăm lo việc học hành của trẻ em, mở nhiều lớp dạy chữ nho do các thầy đồ từ miền Bắc vào phụ trách.

Do địa hình có nhiều núi, sông cách trở nên ông cho mở một con đường xuyên suốt qua trấn Quảng Nam từ huyện Hy Giang ở phía bắc (nay thuộc Quảng Nam - Đà Nẵng) vào đến Tuy Viễn (nay thuộc Bình Định). Con đường "thiên lý" này rộng 2 trượng rưỡi, hai bên đường trồng cây mù u; cứ 17 lý lại có một nhà trạm. Qua sông lớn có đò, gọi là quan độ. Qua suối, sông nhỏ có cầu gỗ lợp phên tre; thuyền đi biển đan bằng tre, trát dầu rái, vừa nhẹ vừa bền, sức trọng tải lớn.

Sau một thời gian ổn định được cuộc sống nhân dân, Bùi Tá Hán dâng sớ về Triều đình xin:

a) *Giải tán đồn điền*, ai muốn ở lại được phiên chế vào quân ngũ, hoặc được cấp ruộng để cày cấy; ai muốn về miền Bắc được cấp lương thực cho trở về.

b) *Lấy ruộng đất của đồn điền làm công điền*, do chính quyền xã sở tại quản lý, cứ 5 năm cấp cho dân một lần. Ngoài các loại ruộng dành riêng cho đình, chùa, (tế điền) hoặc việc quan (hương dụng), công điền chia đều cho tráng đinh từ 18 đến 60 tuổi. Những người làm việc quan hoặc tham gia quân ngũ được hưởng 2 suất ruộng công chia. Các "lão nhiều" (ngoài 60 tuổi) chỉ được hưởng nửa suất ruộng công chia.

c) Đo đạc lại ruộng đất công và tư rồi chia thành 3 thứ hạng để đánh thuế điền thổ. (19)

Thư ba: Chính sách đối với nhân dân miền núi.

Như chúng ta đã biết, vùng rừng núi từ miền tây Quảng Nam - Quảng Ngãi như Trà Mi (nay thuộc Quảng Nam - Đà Nẵng), Trà Bồng, Cù Ván, Ba Tơ (Quảng Ngãi ngày nay) đến Kim Sơn, An Lão (Bình Định ngày nay) và Củng Sơn (nay thuộc Phú Yên) có nhiều dân tộc ít người sinh sống từ lâu đời. Họ đã nhiều lần nổi dậy đấu tranh chống sự áp bức, bóc lột. Trước tình hình này, với tư cách là quan trấn thủ địa phương, Bùi Tá Hán đã thực hiện hai chủ trương lớn sau đây đối với các dân tộc ít người:

Một mặt, ông thực hiện chính sách "bình Man", cho đắp "... đồn lũy ở ven núi cách phía tây, lũy dài chừng vài bốn dặm để chống giữ giặc Man (20). Nhân dân miền núi gọi đây là "Lũy Ông Trấn". Theo Lê Ngại, tác giả *Quảng Ngãi địa chí*, Bùi Tá Hán đã bố trí 6 đạo quân trấn giữ ở lũy này. Sau đó đến đời Nguyễn, trên cơ sở "lũy Ông Trấn" Triều đình xây dựng "lũy Tĩnh Man" dài 177 dặm và bố trí quân đội mạnh đóng giữ.

Mặt khác, ông khuyến khích các dân tộc ít người định canh, định cư ở gần thung lũng có ruộng nước, đưa người Kinh lên dạy cách cày bừa ruộng đất và cấy lúa nước. Ông còn mở các "giao dịch trường" ở những nơi giáp ranh vùng người Thượng và người Kinh để họ mua bán, đổi chác hàng tiêu dùng, lâm thổ sản (chợ phiên Tam Bảo ở xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành hiện nay là một dấu tích). Nguyễn Tấn trong *Phủ Man tạp lục* đã viết: "Vào đầu đời Lê Trung hưng, khi ông Bùi Tá Hán làm Tổng trấn Quảng Nam, ông đã khuyến khích người Kinh lên miền ngược giúp đỡ người Hrê trong việc làm ruộng như cày, bừa, cấy, gặt. Về sau người Kinh kéo nhau lên làm ăn ở miền ngược, sống chung với người Thượng ngày càng nhiều, lập thành làng xã người Kinh như các xã Đju (Sơn Hà), La Thọ (Trà Bồng), Sa Lung, Nước Năng (Ba Tơ) (21).

Về tổ chức cai trị, ông thực hiện một số

việc như:

- Nhân viên đứng đầu mỗi nguồn (đơn vị tổ chức của các dân tộc ít người ở Quảng Nam lúc bấy giờ, tương đương với bản, sách, trại ở các vùng khác), phải là các thương hộ.

- Áp dụng chính sách thuế khóa để thúc đẩy phát triển kinh tế, giao lưu hàng hóa (22)

Do đó ông được các dân tộc ít người ở địa phương quý trọng, biết ơn. Mỗi lần cúng, họ đều "vái cầu xin ông (Bùi Tá Hán)" (23).

Với những công tích nói trên, sau khi từ trần Bùi Tá Hán được các triều đại sắc phong là "tôn thần, năng bảo quốc trạch dân", "thượng đẳng thần". Triều đình Lê, Nguyễn đều cấp lộc diên, tự diên để thờ phụng ông. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Nhà nước ta vẫn giữ nguyên ruộng đất, giao cho con cháu họ Bùi quản lý để thờ phụng và bảo tồn các di tích về ông (lăng, đền thờ, tượng....)

Ngoài ra ở một số làng xã ở địa phương do Bùi Tá Hán thành lập nên, nhân dân đều tôn thờ ông là "thành hoàng" (ở đồng bằng, miền núi và Cù lao Ké).



Chắc chắn rằng với những tài liệu thành văn và những tài liệu dân gian mà chúng tôi sưu tầm được để giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của Bùi Tá Hán trong bài viết này không tránh khỏi có nhiều sai sót. Rất mong được bạn đọc vui lòng bổ sung thêm tài liệu để chúng ta hiểu biết đầy đủ hơn về Bùi Tá Hán, đồng thời nhìn nhận và đánh giá một cách công bằng, đúng mức đối với nhân vật lịch sử đã để lại những đóng góp từng được ghi chép và được nhân dân ghi nhớ như ông.

CHỮ THÍCH

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập IV, các tr. 131, 144, 151. Nxb KHXH, Hà Nội, 1968.

Trong *ĐVSKTT*, tập IV, tr. 144, chỉ ghi: "Trần Quận công (không rõ tên)" ở Quảng Nam cùng giúp đỡ nhau... và chú thích: Trần Quận công, theo *Cương mục*, quyển 28 chép là Bùi Tá Hán.

(2) *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, (phần tỉnh

Quảng Ngãi). Nxb KHXH, Hà Nội 1970, tr. 388, 384.

(3) B. Bourette, "Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud. Indochine", trong *J.S.E.I*, tr. 30, 1950.

(4) Tại đền thờ Bùi Tá Hán hiện nay còn lưu giữ được 23 đạo sắc phong của các triều vua cho ông, nhiều câu đối, nhiều bài thơ về ông.

(5) Mai thị - *Phủ tập Quảng Nam ký sự* hiện lưu giữ ở gia đình họ Lê (cụ Lê Hồng Long, thị xã Quảng Ngãi).

(6) Trương Đăng Quế - *Tây Sơn bí lục* hiện lưu giữ tại nhà ông Nguyễn Hồng Sinh (Hội trưởng Hội Văn hóa truyền thống dân tộc Nha Trang, Khánh Hòa).

(7) Gia phả họ Bùi, xã Quảng Phú, thị xã Quảng Ngãi.

(8) Lê Ngại - *Quảng Ngãi địa chí*, bản thảo lưu giữ tại nhà riêng họ Lê (Đức Phổ, Quảng Ngãi)

(9) Nguyễn Đóa - Nguyễn Đạt Nhân - *Đại dư tỉnh Quảng Ngãi*, Imprimerie Mirador (Viên độ) Huế, 1939.

(10) Trương Đăng Quế - *Tây sơn bí lục*. Tài liệu đã dẫn.

(11) Bùi Phụ Phong - *Bài tụng cầu an* (ghi công đức của Bùi Tá Hán), lưu giữ tại đền thờ ông.

(12) Một số nhà nghiên cứu ở Quảng Ngãi cho rằng người đánh chiếm Quảng Nam đầu tiên không phải là Bùi Tá Hán mà là Phạm Đốc. Vì họ căn cứ vào sự ghi chép của Phan Huy Chú như sau: "Bình xong đất Thuận Quảng, ông (Phạm Đốc) dẫn quân về, vì có công ấy, ông được lên Thái bảo, gia phong Hiệp mưu công thần, coi Vệ Cẩm y" (Phan Huy Chú - "Lịch triều hiến chương loại chí". Tập I. Nhân vật chí. Nxb Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 271.

(13) (14) Ghi lại theo gia phả họ Bùi.

(15) Lúc ấy xứ Quảng Nam có 3 phủ, 9 huyện:

- Phủ Thăng Hoa, quản lãnh 3 huyện: Hy Giang (sau đổi là Duy Xuyên), Lê Giang (sau đổi là Lê Dương, rồi Thăng Bình) và Hà Đông (sau đổi là Tam Kỳ).

- Phủ Tư Nghĩa, quản lãnh 3 huyện: Bình Dương (sau đổi là Bình Sơn), Nghĩa Giang (sau đổi là Chương Nghĩa, rồi Tư Nghĩa), Mộ Hoa (sau đổi là Mộ Đức).

- Phủ Hoài Nhơn, quản lãnh 3 huyện: Bồng Sơn (nay là Hoài Nhơn), Phù Ly (nay là Phù Mỹ và Phù Cát), Tuy Viễn (nay là An Nhơn, Tuy Phước, Tây Sơn, Văn Canh, Vĩnh Thạnh).

(16) Câu đối lưu giữ tại đền thờ Bùi Tá Hán.

(17) Theo *Phủ tập Quảng Nam ký sự* và gia phả họ Bùi, tài liệu đã dẫn.

(18) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, Sđd, tr. 388.

(19) (20) Nguyễn Tấn - *Phủ Man tập lục* (trích dẫn theo "Báo cáo của Bộ Nội vụ nước VNDCCH", năm 1960, tài liệu lưu trữ ở Bộ Nội Vụ).

(21) B. Bourette - "Essai d'histoire... Indochine". Tài liệu đã dẫn.

NGUYỄN DOẢN CỬ - NGƯỜI THẦY HỌC - NHÀ VĂN THÂN YÊU NƯỚC (1821-1890)

NGUYỄN THANH VĂN
NGUYỄN TIẾN ĐOÀN

Nguyễn Doãn Cử, hiệu Bằng Phi, sinh ngày 9 tháng 7 năm Tân Ty (1821), quê ở thôn Dũng Nghĩa, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình ngày nay. Thân phụ ông là Nguyễn Doãn Trung, một trí thức có tên tuổi ở vùng Sơn Nam, từng là Hàn lâm viện thị độc học sĩ. Mẹ ông là con của một vị Tiến sĩ ở Hoàng Xá. Cha mẹ ông sinh hạ được sáu người con: con cả là Nguyễn Doãn Vọng đậu cử nhân, làm Đốc học tỉnh Nghệ An, là thầy học của các ông Phan Đình Phùng, Phan Huy Nhuận, Phan Trọng Mưu; con thứ hai là Nguyễn Doãn Tập, đậu ba khoa tú tài; con thứ ba là Nguyễn Doãn Cử là Hàn lâm viện thị giảng, Giảng dụ quan phủ Tôn nhân sung chức Biên tu ở Quốc sử quán; con thứ tư là Nguyễn Doãn Ngợi, đậu tú tài; con thứ năm là Nguyễn Doãn Dương, trúng nhị trường; con thứ sáu là Nguyễn Doãn Tựu, đậu cử nhân, làm tuần phủ tỉnh Hà Tĩnh.

Thuở nhỏ, Nguyễn Doãn Cử đã nổi tiếng thông minh. Ông đã theo học Tiến sĩ Ngô Thế Vinh, một nhà khoa bảng nổi tiếng, một tác giả lớn thời bấy giờ. Năm 43 tuổi, khoa Giáp Tý (1864) triều Tự Đức, Nguyễn Doãn Cử đậu cử nhân. Ngay sau đó, ông được bổ nhiệm chức huấn đạo huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ (nay là tỉnh Vĩnh Phú) làm nhiệm vụ giảng tập và khảo khóa cho các sĩ tử trong hạt. Ba năm sau, ông được thăng chức giáo thụ, rồi làm tri huyện huyện Lập Thạch, tri huyện huyện Hải Lăng. Năm Tự Đức thứ 29 (1876), tình hình Sơn - Hưng - Tuyên có nhiều khó khăn, phức tạp. Bọn phi địa phương, bọn phi Thanh nổi lên quấy nhiễu, cướp bóc vùng biên giới và trung du Bắc Kỳ làm cho đời sống của các dân tộc bị đe dọa.

Thêm vào đó, sau khi quân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873), triều đình nhà Nguyễn đã cử nhiều văn thân, võ tướng lên tăng cường cho chiến khu Sơn - Hưng - Tuyên, đề phòng quân Pháp đánh trở lại, nên nơi đây được coi là trung tâm kháng chiến của cả xứ Bắc Kỳ.

Trong thời điểm khẩn trương chuẩn bị cho công cuộc kháng Pháp ấy, Nguyễn Doãn Cử được triều đình bổ nhiệm quyền tuần phủ Sơn - Hưng - Tuyên, cùng tập thể đồng僚 lo việc phòng thủ. Trong các công việc tiểu phi, luyện tập binh mã, khai khẩn đồn điền, ổn định đời sống nhân dân, ông thực sự là người có năng lực và có uy tín được đồng僚 mến phục, được triều đình tin cậy, ban thưởng nhiều lần. Nhân dân khen ông là "sinh Phật" (Phật sống), những oan khuất được ông thanh minh, kẻ có tội bị ông nghiêm phạt, kỷ cương, phép nước được ông duy trì nghiêm ngặt.

Ngày 12 tháng Giêng năm Tự Đức thứ 32 (1879), vua Tự Đức triệu ông về triều nhận chức Giảng quan phủ Tôn nhân, thăng Hàn lâm viện thị giảng, sung chức Biên tu ở Quốc sử quán.

Trong thời gian giảng dạy ở phủ Tôn nhân, ông rất chú ý truyền thụ tinh thần yêu nước chống Pháp xâm lược cho các học sinh là bọn vương tôn, công tử, tôn thất; trong đó đáng chú ý nhất là Ưng Lịch, tức vua Hàm Nghi sau này, người đã ban Chiếu Cần vương, phát động phong trào chống Pháp trong cả nước. Và sau này chính Nguyễn Doãn Cử đã tích cực hưởng ứng phong trào đấu tranh vũ trang yêu nước ấy.

Cũng trong thời gian giữ chức Giảng quan

ở phủ Tôn nhân kiêm chức Biên tu ở Quốc sử quán, ông đã dành nhiều thời giờ vào kho lưu trữ của Cơ mật viện đọc những tâu sớ, những bản điều trần của đình thần ở khắp nơi trong cả nước gửi về để trích dẫn lại những bài, những đoạn văn tiêu biểu về các vấn đề nội chính, kinh tế, quân sự, bang giao dạng sử dụng trong việc biên soạn quốc sử của mình. Mặc dù đây là những ý kiến trái ngược nhau, ông vẫn tôn trọng, cốt lấy sự chân thực làm đầu, ghi chép lại để hậu thế biết và phán xét. Do tính độc lập tương đối của các sử gia phong kiến bấy giờ và do lòng trung thực, tinh thần cương trực của mình; ông đã góp phần cùng đồng nghiệp nâng cao chất lượng bộ chính sử của triều Nguyễn.

Giữa năm Tân Ty (1881), vừa tròn 60 tuổi, sức khỏe lại giảm sút, ông dâng sớ xin về trí sĩ và được nhà vua chấp thuận. Trước khi về hưu trí, ông được vua Tự Đức ban tặng 2 tấm sa nam, 10 lạng bạc, 5 thanh quế, một bộ ấm chén cùng khay trà nam ngọc và vô ốc ngũ sắc Tân Gia Ba (chiếc khay này vẫn còn).

Về quê nghỉ ngơi được một thời gian thì Tổng đốc Nam Định Vũ Trọng Bình mời ông làm gia sư và cố vấn cho họ Vũ về công việc hành chính, quân sự trong tỉnh. Ông chỉ nhận làm gia sư cho Vũ Trọng Bình mà thôi.

Từ năm 1880 trở đi, thực dân Pháp đã ráo riết chuẩn bị cho việc đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, khi hậu quả của cuộc chiến tranh Pháp - Phổ và Công xã Paris ở chính quốc đã tạm thời ổn định. Ngày 25-4-1882, chúng đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai. Tiếp theo đó, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers lại chỉ thị cho Trung tá hải quân Henri Rivière đánh chiếm Nam Định và phái ngay Đại úy Chanus về đây xem xét, điều tra thái độ của các quan lại địa phương.

Trước tình hình ấy, nội bộ các quan lại đầu tỉnh Nam Định: Tổng đốc Vũ Trọng Bình, Án sát Hồ Bá Ôn, Đề đốc Lê Văn Diễm, Phó Đề đốc Lê Trinh đã nổ ra cuộc đấu tranh với nhau về đánh hay hàng.

Đoạn văn sau đây được ghi trong gia phả họ Nguyễn Doãn cho biết:

"... Hôm ấy tại nhà riêng của quan Tổng đốc Vũ Trọng Bình có mặt đông đủ các ông Án sát Hồ Bá Ôn, Đề đốc Lê Văn Diễm, Thầy Bàng Phi của ta (chỉ Nguyễn Doãn Cử), ông Nguyễn Hữu Bản, ông Vũ Công Trị nhân lúc rồi ngồi đánh tổ tôm trên sập, chợt có viên thư lại trên sảnh đường mang chiếu chỉ của vua Tự Đức lệnh cho các tỉnh thần bãi binh...

"... Nghe xong, sớ cử tọa có mặt này: người đập tay xuống sập, người vỗ vào đùi. Ông Nguyễn Hữu Bản đứng phất dậy, nói: "Xin tỉnh quan cho hủy tờ chiếu chỉ này đi. Chúng tôi nghe mà hổ thẹn? Là phận sĩ tử, chúng tôi cũng xin nguyện một đường sống mái phen này!"

Đề đốc Lê Văn Diễm đứng lên nâng tờ chiếu chỉ từ tay tổng đốc vỗ nát và ném vào chiếc ống nhổ bằng đồng cao to ngay cạnh sập ngồi. Đề đốc hỏi ông Bản: "Thầy có bao nhiêu quân sĩ rồi?". Ông Bản thưa đã có hơn 300 hương dũng, khí giới đầy đủ. Ngài nói luôn: "Tình hình đã gấp, các ngài về chuẩn bị ngay. Thầy Bản về chiêu mộ thêm quân ở các hạt Giao Thủy, Trực Định. Quan Cử giúp sức cùng thầy Bản lo liệu các mặt. Nếu thiếu khí giới, tinh đường sẽ cấp, còn lương thực thì các ngài tự liệu".

Thực ra Nguyễn Doãn Cử và Nguyễn Hữu Bản đã nhìn thấy trước dã tâm xâm lược của Pháp và chuẩn bị những điều kiện để ứng phó với tình hình xấu nhất khi thành Nam thất thủ. Giữa hai người dù là chỗ thân gia cũng nổ ra nhiều cuộc bàn cãi khá thú vị và cuối cùng rất nhất trí với nhau. Nguyễn Hữu Bản là nhà quân sự có kiến thức sâu sắc, Nguyễn Doãn Cử là nhà phong thủy giàu kinh nghiệm. Sự kết hợp những tri thức trên giữa hai người đã đi tới việc hoạch định một khu đề kháng trực tiếp (gồm phần lớn đất đai tỉnh Thái Bình ngày nay) (1). Các ông cho rằng: "Nhiều người hiện nay coi việc mất kinh đô là mất nước. Điều đó không đúng. Chúng ta còn, dân chúng còn thì còn lãnh

thổ, còn chủ quyền. Dù triều đình đầu hàng thì chúng ta vẫn có một Nam Định thứ hai nữa”.

Các ông lấy 3 phủ Tiên Hưng, Kiến Xương, Thái Ninh làm hậu cứ chủ yếu; lấy 4 huyện Thư Trì, Vũ Tiên, Chân Định, Tiên Hải của phủ Kiến Xương làm khu đề kháng trực tiếp. Dựa vào đặc điểm địa hình và cư dân, vào phong trào kháng chiến đương thời, các ông đã bố trí các binh trạm thuận tiện cho việc di chuyển, tập kết, đồn trú, ứng cứu; lấy sông ngòi làm hào lũy thiên nhiên; lấy dân chúng làm thành trì không thể khuất phục; lấy trăm loại hình tác chiến (bách chiến) và 42 kế trong binh pháp để thực hiện quyết tâm. Các binh trạm được bố trí như sau:

Tuyến sông Hồng gồm các đồn: Tuần Vương, Vũ Điện, Tam Tỉnh, Mỹ Lộc, Bách Tỉnh, Tự Tân, Văn Môn, Mộ Đạo, Yên Tú, Ba Lạt.

Tuyến sông Trà Lý gồm các đồn: Đồng Phú, Ngoại Lăng, Bến Giồng, Phủ Bo (thị xã Thái Bình ngày nay), Đồ Rộng, Chợ Cây Xanh, Đồ Phố Dâu (cửa Trà).

Tuyến giữa gồm các đồn: Tiểu Hoàng, Chân Định, Ngái, Động Trung, Thượng Cầm, Tống Vũ.

Trung tâm chỉ huy là phủ Bo.

Các ông đã dành nhiều thời giờ đi khảo sát thực địa và phân công các ông Đội, các ông Đề, các ông Lãnh đã mãn hạn, nhưng còn sức khỏe tốt, chiến đấu dũng cảm phụ trách những binh trạm này đề phòng khi thành Nam mất sẽ lui về chống giữ.

Đi theo Nguyễn Doãn Cử lo liệu việc quân lúc ấy có các môn đệ như Nguyễn Đôn Thi; Huyện Doãn, Thư Trì; Tú tài Phạm Xuân Chiếu, người Hoàng Xá; Ngô Đình, người Bái Dương; Tri phủ Xuân Trường giúp việc văn thư. Các ông Hiệp Tiếp, Ngũ Rính, Đội Biện, Thập Đắc, Hiệp Chuyên (Dũng Nghĩa), Lệnh Chu, Hàn Thành, Đội trưởng Mai Viết Thọ (Kiên Lao) giúp việc quân sự. Ngoài ra, ông còn có một đoàn thuyền do các

chủ thuyền của Giao Thủy phụ trách giúp việc chuyên chở lương thực, khí giới. Cùng với Nguyễn Hữu Bản, ông đã tổ chức tuyển hậu cần từ Động Trung qua Hành Dũng Nghĩa sang thành Nam.

Đầu năm Quý Mùi (1883), Vũ Trọng Bình dâng sớ vào kinh đô đề cử Nguyễn Hữu Bản và Nguyễn Doãn Cử đem nghĩa quân giữ thành Nam cùng với quân bản bộ giữ mặt cửa Đông. Do tính khiêm tốn, ông kiến nghị với Tổng đốc Vũ Trọng Bình không cần phải ghi tên ông vào sớ, chỉ để Nguyễn Hữu Bản, vì ông Bản đã từng qua chiến trận, tuổi đang sung sức, nhà vua sẽ không phải đắn đo gì. Ý kiến của ông được Vũ Trọng Bình chấp thuận.

Cuộc chiến đấu bảo vệ thành Nam ngày 27-3-1883 diễn ra rất ác liệt. Lê Văn Diêm bị trúng đạn lời ruột, về đến Thượng Lỗ thì hy sinh. Hồ Bá Ôn bị trọng thương, hai tháng sau chết. Nguyễn Hữu Bản bị cồng thành dè nát người do bị pháo địch bắn sập. Trước cái chết của Nguyễn Hữu Bản, lúc đó Nguyễn Doãn Cử đang có mặt ngay tại đấy đã kịp thời khích lệ quân sĩ hãy hăng hái chống giặc. Đang khi ấy bỗng có một binh sĩ chạy tới trước mặt kính cẩn mời ông về bản doanh chỉ huy của quan Tổng đốc. Sự thật khi chiến sự ác liệt, Vũ Trọng Bình đã bỏ thành chạy. Vũ Trọng Bình cố mời ông về sở chỉ huy để bảo đảm an toàn cho ông. Ông từ chối và nói: “Người về thưa với quan Tổng đốc rằng ta không thể rời bỏ nơi này và các nghĩa sĩ của ta. Xin đa tạ!”.

Cuộc chiến đấu bảo vệ thành Nam đã để lại bao tấm gương chiến đấu ngoan cường, hy sinh oanh liệt. Tuy cuối cùng thành bị mất, nhưng tinh thần quật khởi của quân dân ta vẫn không hề nao núng. Họ rút về Mỹ Trọng, Cầu Già, Tiểu Cốc xây dựng trận tuyến, tiếp tục chiến đấu, mở ra một cục diện kháng chiến mới.

Nguyễn Doãn Cử thu thập nghĩa binh cùng với quân triều đình rút ra cửa Tây và trao quyền chỉ huy cho Bang Ưc, con trai

Nguyễn Hữu Bân. Còn ông, sau những ngày tháng chuẩn bị chiến trường và chiến đấu, sức khỏe bị suy giảm, ông trở về quê an dưỡng một thời gian và cử con trưởng là Nguyễn Doãn Chí cùng Bang Ưu và các tướng lãnh khác của Nguyễn Hữu Bân tiếp tục duy trì một lực lượng chốt giữ ở các binh trạm vùng tả ngạn sông Hồng, sẵn sàng hưởng ứng khi thời cơ đến.

Sau khi tỉnh thành Nam Định cùng với một loạt tỉnh thành khác ở Bắc Kỳ bị mất vào tay giặc Pháp, tiếp đến là việc vua Tự Đức qua đời, trong triều đình xảy ra những việc phế lập, quyền thần văn võ thì năm bề bảy cánh, thế nước ngày một xuống, Nguyễn Doãn Cử đã sống trong tâm trạng đau buồn, thể hiện trong đôi câu đối của ông:

"Thịnh thế cam vi bản tiện sĩ?

Suy niên hạnh tác thái bình nhân".

Nghĩa là: "Đời thịnh trị, ta chấp nhận sự nghèo túng, không lấy đó làm hổ thẹn.

Đến khi tuổi già, ta may mắn được làm người thái bình, thanh thản".

Nhưng khi những ngày tháng sôi động của phong trào Cần vương đến, dưới sự chỉ huy của các nhà văn thân, các sĩ phu yêu nước, nhân dân ta ở nhiều nơi - nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ - đã đứng lên chống ngoại xâm; thì Nguyễn Doãn Cử phần chần hần lên, tự tay viết đôi câu đối dán ở nơi nhà học:

"Nhật hựu tân chí, dân nguyện hưng trừ băng thán đáo,

Tâm hung tráng dã, hà hiềm mãn vị tuyết sương xâm".

Nghĩa là: "Ngày một mới ra, chỉ nguyện lòng trừ băng giá đến,

Lòng còn bền lắm, xá chi râu tóc nhuộm màu sương!"

Quả thật trong tư tưởng của ông đã có sự chuẩn bị, và khi có điều kiện thuận lợi ông lại sẵn sàng tham gia vào sự nghiệp cứu nước. Trong thời điểm ấy, Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi, người làng Giao Cù, huyện Nam Trực, quen gọi là ông Nghè Giao Cù, người học trò, người

bạn vong niên tâm huyết tìm đến nhà ông bàn bạc kế hoạch chiêu tập nghĩa sĩ, chuẩn bị khôi phục tỉnh thành. Ông vui vẻ nhận lời cộng tác với họ Vũ, cùng họ Vũ bí mật đi khắp trong mấy huyện duyên hải (Thái Bình và Hà Nam Ninh ngày nay) lạc quyền các nhà thân hào, thân sĩ đóng góp tiền bạc làm quỹ nuôi quân, song bề ngoài lấy danh nghĩa là tu sửa văn từ. Công việc đang tiến hành thì bị lộ vì tên Vũ Văn Báo, Tổng đốc Nam Định, tay sai đắc lực của Pháp đã mật tâu với Công sứ về hoạt động của nghĩa quân, cộng với nguồn tin của Trần Lục (tức Cha Sáu) cung cấp cũng mang nội dung như trên. Lập tức Công sứ Pháp ra lệnh cho Vũ Văn Báo, và Báo đã cử ngay tên Lãnh binh Tồn chạy ngựa đón bắt hai ông đang làm nhiệm vụ ở Hoa Đồng. Chúng giải hai ông về Nam Định. Khám trong tráp của Vũ Hữu Lợi, chúng thấy có tập danh sách những người đóng góp tiền bạc ủng hộ nghĩa quân, còn trong tráp của Nguyễn Doãn Cử chỉ có toàn sách học. Chúng biết Nguyễn Doãn Cử là thầy, là đồng chí của Vũ Hữu Lợi, nhưng không có tang chứng gì. Hơn nữa vị trí Giảng quan phủ Tôn nhân của Nguyễn Doãn Cử trước đây cũng làm cho chúng kính nể nên ông được tha về. Với Vũ Hữu Lợi, chúng cảnh cáo ông không được làm "những việc mờ ám" như thế nữa. Chúng giữ Vũ Hữu Lợi trong mấy ngày, sau mới tha về. Khi Vũ Hữu Lợi bí mật tổ chức cuộc họp văn thân toàn tỉnh mưu khởi sự, chiếm lại thành Nam Định, chúng đã bắt, xử chém ông (2-1887). Ít ngày sau, học trò của Vũ Hữu Lợi là Đốc Nhuồng ở Đồ Kỳ (nay thuộc Đông Hưng) đã bắt, giết Vũ Văn Báo để trả thù cho thầy học. Nguyễn Doãn Cử xúc cảm, vui mừng, viết bài thơ ghi lại sự kiện này:

"Triều đình khoa giáp khởi hư danh,

Diễn tác y nhiên tại lão thành.

Lấy trúc Tam Đình gia hữu đệ,

Tiền quyền vạn tính quốc giai bình.

Tri lô thủy thức tâm vô Tồn,

Trúc Báo nhân tri thủ giả Đình.

Địa hữu Hoa Đồng chung tú khí,
Trung hồn dạ dạ hiển dư linh".
Tạm dịch thơ:
"Triều đình khoa giáp há hư danh,
Mẫu mực nêu gương bậc lão thành.
Em ở Ba Đình (2) mưu giết giặc,
Tiền quyền trăm họ việc nhúng binh.
Theo Tây lang sói kia tên Tồn,
Bất Báo đời khen có Đốc Đình (3).
Đất ấy Hoa Đồng ngồi đứng khí,
Hồn trung còn mãi với non xanh".
(NGUYỄN TIẾN ĐOÀN dịch).



Trong hơn 30 năm tận tụy với nghề thầy học, Nguyễn Doãn Cử đã đào tạo được hàng trăm môn đệ thi đỗ từ nhất, nhị trường, tú tài, cử nhân, phó bảng đến tiến sĩ; trong đó có nhiều người thành đạt và có những cống hiến tích cực cho dân, cho nước. Ở cương vị quan cai trị, dân chúng khen ông là "Phật sống". Trong chiến đấu, ông nổi lên hình ảnh một nho tướng trí dũng kiêm toàn. Ông còn là tác giả của "Bằng Phi văn tập", "Bằng Phi thi tập" và nhiều luận văn khác về phong thủy học. Ông cũng nhìn thấy vị trí chiến lược quan trọng cả về địa lý, văn hóa và dân cư của khu vực Thái Bình nên đã vẽ bản đồ hoạch định địa giới khu đề kháng của nghĩa quân. Đó là bản đồ tiên thân của tỉnh Thái Bình ngày nay.

Ngoài ra, do mối quan hệ rộng rãi với nhiều danh sĩ đương thời mà gia đình ông trở thành một trong những nơi hội tụ, liên lạc

sau này của nhiều nhóm, nhiều phong trào yêu nước ở đầu thế kỷ XX như Đông du, Đông Kinh nghĩa thực, Việt Nam Quang phục hội; và sau đó là các tổ chức cộng sản ở địa phương.

Nguyễn Doãn Cử qua đời ngày 12 tháng hai năm Canh Dần (1890). Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng phụ trách việc tang lễ đã viết đôi câu đối viếng ông, cùng với hàng trăm câu đối và bài văn viếng khác của bè bạn, môn sinh ông.

"Văn chương nghệ, phong thủy thư, kỷ độ nhâ văn đồng tháp thoại.

Giang sơn cảm, phong ba lụy, tông kim ung tín dạ dài nhân".

Dịch nghĩa:

"Tôi đã nằm chung giường với ông nhiều lần, nghe ông nói rất thú vị về nghệ thuật, văn chương và phong thủy học.

Từ nay ông chắc chắn được an nhàn ở chốn dạ dài, nhưng non sông cảm động, gió sóng ngậm ngùi".

Ông đã được phụ tá vào bậc tiên hiền trong văn chỉ hàng xã, văn từ hàng huyện và được nhiều gia đình ở Giao Thủy, Thư Trì, Vũ Tiên thờ phụng.

CHÚ THÍCH:

1) Bản đồ này vẽ trên vải. Con rể ông là Đặng Xuân Mậu (bác ruột của cố Chủ tịch Trường Chinh) lưu giữ 1 bản. Bang Úc (con Nguyễn Hữu Bản) lưu giữ 1 bản.

2) Vũ Hữu Lợi có em ruột đậu tú tài, tham gia cuộc khởi nghĩa Ba Đình ở Thanh Hóa.

3) Túc Đình Khắc Nhuông (Đốc Nhuông), người xã Đồ Kỳ (nay là Đông Hưng), là học trò Vũ Hữu Lợi. Ông đã bắt giết Tổng đốc Vũ Văn Báo để trả thù cho thầy học.



BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

31

**BÀI KÝ ĐỀ TÊN KHOA THI HỘI NĂM QUÝ HỢI
NIÊN HIỆU VĨNH TỘ NĂM THỨ NĂM**

Bài ký đề tên khoa thi hội năm Quý Hợi,
niên hiệu Vĩnh Tò năm thứ 5 (287).

Trời mở vận trung hưng, đời thái bình,
sinh vua thánh. Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng bề hạ, chịu mệnh trời, giữ nghiệp lớn, tôn người hiền, trọng người có công, quyết chí lo việc bình trị. Thực nhờ:

Thành tổ Triết vương nối cơ nghiệp đức Thế tổ Thái vương trước hết lập ra kỷ cương, sửa sang phép tắc, vì muốn thu dụng được tất cả người tài giỏi trong thiên hạ, cho nên niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 5, năm Quý Hợi, mở khoa thi tiến sĩ. Đặc cách cử bề tôi là Lê Ngạn, Thiếu bảo Đông quận công làm Đề điệu; cử bề tôi là Nguyễn Danh Thế, Thụy Dương hầu, Ngự sử đài Đô Ngự sử làm Tri cống cử; cử bề tôi là Nguyễn Duy Thi, Phương Tuyền hầu, Lễ bộ tả thị lang cùng với bề tôi là Lưu Đình Chất, Nhân Linh hầu, Lại bộ tả thị lang, cũng làm Giám thí. Vâng mệnh mở khoa thi hội cho sĩ tử trong thiên hạ. Gần 3000 người dự thi, chọn được 7 người trội nhất.

Mùa hạ, tháng tư, ngày tốt, vua ngự ra trước điện Kính Thiên, ngồi trên bệ son, thân ra bài sách văn.

Mọi người đang thi, chợt có Nguyễn Trật, trong lúc làm văn có phạm thể lệ, thành ra chỉ có 6 quyển thi được xét, các quan có chức vụ dâng quyển đọc vua nghe. Đức vua ngự xét, lấy Phùng Thế Trung đỗ đầu, cả 6 người cùng được coi như đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Xét lại, lẽ cũ, ai đã được vào thi đình, thì không bị đánh hồng nữa, cho nên vẫn cho Nguyễn Trật phụ ở sau những người kia, cộng là 7 người, vì thế mà công việc bị chậm trễ, chưa kịp xướng danh, việc treo bảng vàng, ban mũ áo, mời dự yến, cho vinh quy, làm chưa hợp lệ, lúc ấy người thiên hạ ai

cũng uất ức trong lòng.

Đến mùa hè, tháng 6, ngày... gặp buổi mây bay sấm động, văn vũ trăm quan tạm rước xa giá về triều, cho căn bản được vững chắc, nhân dân được hòa hợp yên vui, nước nhà được sáng sủa lòng lấy, đến tết trung thu, thực nhờ:

Dại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, Công cao nhân thánh Thanh vương, dựa vào oai trời, tổ chức nghĩa quân, trên bộ thì voi ngựa ầm ầm như sấm dậy dưới nước thì thuyền bè thuận dòng mà bay xuôi, sức mạnh đến đâu, quét sạch bọn ngụy Mạc đến đấy, lấy lại kinh thành, tẩy uế cung cấm, thiên hạ về một mối, bốn bể được yên ổn. Chuyên giao cho Nguyên súy Chương quốc chính Tây định vương trông coi cả trăm quan toan tính phục hồi mọi việc, đương buổi thiên hạ thái bình, Hoàng thượng tin dùng bề tôi nho học, tìm người tài đức khắp nơi. Biết rằng khoa mục đáng trọng, bậc tiến sĩ đáng được biểu dương, bèn cảm nghĩ sâu sắc rằng: bản triều từ thuở trung hưng đến nay, những khoa chế khoa, khoa tiến sĩ, kén được nhân tài nhiều như thế, nếu không liệt kê tên họ, viết lớn khắc sâu, phô bày công trạng trên tấm bia đường hoàng để lưu truyền dài lâu, thì lấy gì mà khuyến khích cổ vũ cho đời sau được.

Tháng 10, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức (288), sai bề tôi coi việc từ chương chia nhau làm bài ký, khắc vào bia đá để bày tỏ sự vẻ vang của khoa thi nho, làm việc tốt đẹp của đời hưng thịnh.

Bà tôi tuy nông cạn quê mùa cũng trộm lấy làm mừng cho lớp sĩ phu trong giới văn học. Kính cẩn chấp tay cúi đầu mà ghi rằng:

Khoa thi trải qua các triều, đời nào cũng có kẻ đã lâu đời, đến đời Thành Chu mới có việc kén người tiến sĩ, sau đến nhà Đường,

nhà Tống, hoặc bằng chế khoa, hoặc bằng khoa tiến sĩ, đều nhờ khoa cử mà kén được người tài, có bổ ích cho chính trị, giáo hóa, phương sách rõ ràng có thể chứng minh được. Kính nghĩ, triều ta:

Đức Thái Tổ Cao hoàng đế, lúc mới mở nước đã xây dựng việc học, đón mời người hiền, giữ gìn dòng đạo học, để mở ra cuộc thái bình cho muôn thuở.

Các đức hoàng đế sau, trong khi nối nghiệp sẵn, cũng đều mở khoa kén kẻ sĩ, tô vẽ cảnh thái bình. Để mở mang khuôn mẫu đẹp cho trăm đời. Từ đó về sau, thần truyền thánh nối, đều theo lệ cũ. Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng trung hưng nghiệp lớn, mở rộng nền nhân văn, tổng kết những thành công lớn của các thánh, noi theo phép tắc sẵn có của đấng tiên vương, những điều mà đời trước đã làm, thì noi theo mà giữ lấy. Những điều mà đời trước còn thiếu thì bổ thêm mà mở rộng ra. Vả lại khoa này chưa đề tên trên bảng vàng. Hiện những người được ghi tên vào sơ đồ vẫn là theo bảng của kỳ thi hội treo ở đình Quảng Văn. Nay sai khắc đá đề tên đặt ở cửa Hiền quan để làm vẻ vang cho thế đạo. Ôi! kẻ sĩ được ghi tên trên tấm bia này, há chẳng vinh hạnh lắm sao?

Hãy xin mượn một khoa này mà nói những người tiêu biểu nhất, đều là bậc tài cao học rộng, lỗi lạc khác thường, có người giữ trách nhiệm ăn nói mà sắp đặt được kỷ cương trong triều, có người ở ngôi gián quan mà giữ được lời bàn chính trực, có người tham dự việc quân, mà giúp bày mưu lược, có người theo hầu bên yên ngựa mà quyết chí truy tày; văn chương lưu truyền thiên hạ, sự nghiệp hiển hách một thời, há lại không có điều lệ nào để ghi nhớ đến lâu dài sao?

Nếu chỉ có tiếng mà không có thực, trước răn giỏi mà sau sinh nhảm, thì đó chỉ là hạng nho hủ, hạng nho tiểu nhân thiên hạ chỉ tên, người đời khinh bỉ, đáng là vết nhơ cho người đại khoa. Cho nên tấm bia này chính là trụ

cột của danh giáo, nền tảng của đạo cương thường, người trông vào thấy được điều mầu mực mà theo cũng thấy được điều đáng răn đe mà tránh, thực là có ích cho nền bình trị ức năm của nhà vua, đặt nước nhà vững yên như Thái sơn bàn thạch vậy.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc vàng sắc sửa.

Bề tôi là Lê Đình Lại, Mậu lâm lang, Hàn lâm viện hiệu thảo vàng sắc soạn.

Bề tôi là Đỗ Công Vị, Trung thư giám Hoa văn học sinh, người giáp Tây Đài, phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, vàng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thân lộc đại phu, Kim Quang môn đãi chiếu, kiêm triện dịch thái hàm, Quế Lan nam vàng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức nước Việt.

Ví thi điện chưa treo bằng vàng, tạm theo bảng của thi hội đề tên 7 người.

- Nguyễn Phi Kiến: xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng.

- Nguyễn Nhân Trưng: xã Xa Liễn, huyện An Việt.

- Phùng Thế Trung: xã Kim Bí, huyện Tiên Phong.

- Phạm Phúc Khánh: xã Man Nhuế, huyện Thanh Lâm.

- Nguyễn Độ: xã Minh Lương, huyện Thiên Lộc.

- Phan Bảng: xã Hương Bảng, huyện Thạch Thất.

- Nguyễn Trật: xã Nguyệt Viên, huyện Hoàng Hóa.

32

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU THÌN NIÊN HIỆU VĨNH TỘ NĂM THỨ 10

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 10 (289).

Mùa xuân năm Mậu Thìn, năm thứ 10 trong vạn vạn (290) năm của niên hiệu Vĩnh

Tổ nước Việt, mở khoa thi hội cho các sĩ tử. Các sĩ đại phu được trúng kỳ thi này có 18 người, đây là khoa thứ nhất đời Trung hưng.

Ngày hôm sau Hoàng thượng ngự ra nơi thi diện hỏi về đường lối trị nước xưa nay, sai: bề tôi là Trịnh Lạ, Thái bảo Quỳnh quận công làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Khải, Binh bộ thượng thư, Thiếu úy, Đẳng quận công và bề tôi là Nguyễn Danh Thế, Hình bộ thượng thư, kiêm Đô Ngự sử đài, Đô ngự sử thiếu phó Đường quận công làm Tri công cử; bề tôi là Nguyễn Tuấn, Lại bộ Hữu thị Lang, Lại phong bá làm Giám thí, cùng các quan chức khác, mỗi người giữ một việc. Đến khi mang các quyển đọc trình vua xem để ấn định cao thấp, vua cho 1 người là Giang Văn Minh đỗ Tiến sĩ cập đệ; bọn Dương Hạo 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Đặng Phi Hiền 14 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Riêng cái tên đỗ "cập đệ", thì từ khi khôi phục đến nay, khoa này mới có. Còn như mũ, áo, yến tiệc đều theo chế độ xưa, tước trật phẩm vị cùng theo đúng qui định sẵn. Duy việc lập bia đề tên thì trong thời gian ấy vẫn chưa làm được. Ngày nay chính là lúc phải đem ra làm.

Nay Hoàng thượng ngồi trên ngôi cao nghĩ cách trị nước, nhờ có vị Đại nguyên súy, Thống quốc chính, Thái thượng sư Phụ công cao nhân thánh Thanh vương giúp nhà vua trị vì thiên hạ, vì muôn đời mở cõi thái bình; chuyên ủy cho vị Nguyên súy Chương quốc chính Tây định vương sửa sang pháp lệnh mở rộng văn phong, sai từ thần soạn bài ký. Bề tôi may được ở ngôi Tế tướng, tuy không kham nổi việc viết bài văn lớn này, nhưng là chức trách phải làm, không dám vì thế mà từ chối, xin chấp tay khấu đầu làm bài ký như sau:

Đạo trời không nói (291) mà các việc thành công là nhờ có ngũ hành để tuyên khí (292) thánh nhân có chí muốn gây cảnh thịnh trị, tất lắng nghe mọi ý để dùng người, xem ngược lên các vị đế vương đời trước cầu hiền thế nào? Đời Nghiêu Thuấn đã có ý cất nhắc nên mọi người tuân nghiệm đều được vào triều đình, đời Ân Chu đặt ra cách trưng cầu nên những kẻ hiền tài, đều có được chức vị. Vì đó mà cảnh thịnh trị hồi đó êm đềm vui vẻ, to lớn nguy nga đầy khắp trong trời đất. Xương đến các triều Hán, Đường, Tống, các vua nổi tiếng là thịnh trị, chưa có ai

không coi việc tìm người hiền là việc cần làm trước. Nhưng về ý nghĩa tác thành, tôn trọng và phương pháp khuyến khích ngợi khen thì chưa bao giờ được như Hoàng triều ta, các vị thánh tổ thần tông có những khuôn to mẫu rộng rất là tường tận và đầy đủ. Tuy đến quảng giữa vận nước nhiều bước khó khăn, đạo Nho hầu như sợi chỉ mảnh, nhưng may các vị vua chúa hồi ấy lại chấn hưng lên được. Các vua Trang Tông Dụ Hoàng đế, Trung Tông Vũ hoàng đế, Anh Tông Tuấn hoàng đế đã gây dựng lại kiên khôn là nhờ vị Thế tổ minh khang Thái vương tìm giúp những người hiền tuấn, xếp đặt lại kỷ cương; các vua Thế Tông Nghị hoàng đế, Kinh Tông Huệ hoàng đế làm sáng lại nhật nguyệt là nhờ vị Thành tổ Triết vương lấy lại đất kinh thành, rộng tìm người tuấn kiệt, có được nhiều người văn học hơn triều Chu, dùng được nhiều người tài năng hơn đời Hán, nhưng riêng việc đề tên vẫn chưa làm xong.

Ngày nay, Thánh thượng nghĩ rằng bản triều mở chế khoa (283), thi tiến sĩ thu dụng được rất nhiều người giỏi, nếu không dựng đá đề tên thì lấy gì biểu dương được cảnh hưng thịnh của khoa mục, làm sáng tỏ về vĩ đại của đương thời? Bấy giờ mới sai thợ khắc đá, đề tên người để theo thứ tự, đặt ở nơi Hiền quan để tỏ lòng tưởng lệ làm cho những người sau này có chỗ chiêm ngưỡng lấy làm vinh dự, càng cố giữ tròn danh tiết, giúp ích nhà vua, có phải chỉ là hư văn mà thôi đâu?

Ôi! Triều đình tưởng lệ chu đáo như thế kẻ sĩ sinh vào đời ấy, may mắn biết bao? Và, những người được dự tên vào tấm bia khoa ấy, tuy bây giờ một nửa đã xa cõi tục, nhưng nào ai là người trung kẻ tà, người hiền kẻ gian vẫn không che dấu được. Những người hiện nay còn làm quan, nếu biết đem tấm lòng sắt đá mà trung thành với chúa, đem lời nói được thạch (294) để can ngăn vua, bày mưa mô để giúp nước, dùng phương kế để yên dân, làm người cốt cán nhà nước, làm vị đại thần trụ cột, khiến cho vua thành Nghiêu Thuấn, đời hóa Đường Ngu thì tất người ta khen rằng: "Ông ấy là quan tể giỏi, ông ấy là vị tướng hiền, trong số 18 học sĩ (295) hơn hẳn mọi người, rồi người hay nghe thấy tiếng mà ngưỡng mộ. Nếu có kẻ nào miệng ngọt ngào mà bụng những gươm giáo, trong nam hiểm mà ngoài giả thực thà, chỉ tính lợi cho mình, không nghĩ gì việc nước thì tất người

ta chê rằng: "Nó là kẻ gian tà, nó là kẻ xảo trá, trong số 18 học sĩ, sao được lọt vào? rồi kẻ ác cho là bịa mà run sợ. Vậy thì bịa này dựng lên, không những để mài rửa tâm tư cho kẻ sĩ mà còn làm bền vững vận mệnh của nước nhà. Nhà nước của bản triều được lâu dài như trời đất thì tinh thần mệnh mạch, có lẽ cũng ở đó.

Bê tôi kính ghi.

Bê tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, vàng sắc sửa.

Bê tôi là Trịnh Cao Đệ, Mậu lâm lang, Hàn lâm viện hiệu thảo vàng sắc soạn.

Bê tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thân lộc đại phu, Kim quang môn đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm, Quế lan nam vàng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đồ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh 1 người;

- Giang Văn Minh: xã Mông Phụ, huyện Phúc Lộc.

Cho đồ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân 3 người:

- Dương Hạo: xã Hà Lô, huyện Đông Ngàn;

- Đồng Nhân Phái: xã Thiết Ứng, huyện Đông Ngàn.

- Nguyễn Duy Hiếu: xã An Lăng, huyện Yên Lăng.

Cho đồ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 14 người:

- Đặng Phi Hiến: xã Thụy Nhi, huyện Giao Thủy.

- Lê Khả Trù: xã Phúc Thọ, huyện Đông Ngàn.

- Nguyễn Thế Tuân: xã Bách Tính, huyện Thượng Nguyên.

- Nguyễn Hòa: xã Hoa Thiều, huyện Đông Ngàn.

- Lê Thời Trung: xã Cam Giá, huyện Phúc Lộc:

- Phạm Công Trứ: xã Liêu Xuyên, huyện Đường Hào.

- Nguyễn Khắc Văn: phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương.

- Thân Khuê: xã Phương Độ, huyện An Dungs:

- Dương Thuần: xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm:

- Lê Kinh: xã Quang Trung, huyện Đông Thành.

- Nguyễn Quang Minh: xã Văn Hà, huyện Thụy Nguyên.

- Nguyễn Bình: xã Bồng Lai, huyện Quế Dương.

- Nguyễn Tài Toàn: xã Bồng Lai, huyện Quế Dương.

- Nguyễn Trạch: xã Nham Lang, huyện Ngự Thiên.

Bê tôi là Lê Đình Thường, Trung thư giám, hoa văn học sinh xã Lam Kiều, huyện Hoàng Hóa kính viết.

33

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN MÙI NIÊN HIỆU ĐỨC LONG NĂM THỨ 3

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long năm thứ 3 (296).

Vận trời gặp cảnh thái bình, sao Khuê mở rên văn trị, chắc trong đó có bậc minh vương ra mở mang giáo hóa cho đời. Kính thấy:

Hoàng thượng ngày nay, lên nối nghiệp lớn, vàng nhận mệnh trời, chưa kịp làm việc gì khác, đã bắt đầu coi trọng Nho khoa. Ngay năm Tân Mùi, người xuống tờ chiếu cho các nơi dâng cống những người học trò giỏi, mở

rộng lưới để thu nhặt các anh tài. Chọn được 5 người là thực giỏi. Đây là khoa thứ hai của đời Trung hưng. Ngày hôm sau, Hoàng thượng ngự ra điện đình, hỏi về đường lối trị nước của các vị đế vương đời xưa. Sai bê tôi là Lê Lựu, Thái phó, Ly quận công làm Đề điệu; bê tôi là Nguyễn Thực, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị độc, chương Hàn lâm viện sự, Đông các đại học sĩ, Thiếu úy, Lan Quận công làm Tri cống cử; bê tôi là

Nguyễn Tuấn, Lại bộ tả thị lang, Lại phong hầu, và Nguyễn Tự Cường, Lễ bộ tả thị lang, Xuân Lại hầu làm Giám thí dâng quyển lên đọc. Nhà vua đặc biệt để ý xem xét cân nhắc, cho 1 người là Nguyễn Thọ Xuân đỗ Tiến sĩ cấp độ, bọn Lê Biện 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Danh Thọ 2 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Thế là khoa này lại có người đỗ vào hạng khôi nguyên (297). Lại cấp mũ áo cho thân được vinh hoa, ban yến nhạc cho lòng được vui sướng, thêm cho phẩm trật cao, bổng lộc hậu để tỏ vẻ tôn vinh. Lễ nghi đãi ngộ người hiền thực là phong hậu. Đến nay, nhà vua lại theo điều lệ cũ mở rộng thêm khuôn khổ, sai các từ thần soạn bài ký rồi khắc vào đá. Bề tôi vốn học kém tài hèn, sao đủ để biểu dương đức độ thánh thượng và phần nào xứng đáng với lời chỉ dụ cao minh ấy? Nhưng đã làm chức ở Viện Hàn lâm, dám xin cúi đầu, chấp tay làm bài ký như sau:

Trời vì nước mà sinh người hiền tài để giúp thì nhà nước ngày càng thịnh trị; vua bắt chước trời mà trị nước, biết tìm hiền tài thì hiền tài ngày càng có nhiều. Xưa nay các vị thánh đế, minh vương, chưa bao giờ không coi việc tìm người hiền tài là cần kíp, nên mới đến được cái cõi thịnh trị như thế. Trông lên thánh triều:

Đức Thái tổ Hoàng đế, dùng vũ công để dẹp yên thiên hạ, dùng văn đức để đến cõi thái bình, bắt đầu dựng nhà Quốc học chọn người hiền tài, do đó mà giáo hóa ngày một mở mang; các vị hoàng đế sau giữ gìn lấy cảnh trị bình, bồi đắp thêm nền văn hóa, mở khoa thi tiến sĩ, dựng bia nhà Thái học, do đó mà văn phong ngày càng tiến tới. Từ đây về sau, các vua thánh hiền nối nhau, các mặt chế độ đầy đủ. Tuy có một hồi gặp vận bi, nhưng các vua hiền lại nổi lên: vua Trang Tông Dụ hoàng đế, vua Trung Tông Vũ hoàng đế, vua Anh Tông Tuấn hoàng đế, ban bố ân đức, xếp đặt mưu mô, cố chí để dẹp yên mối loạn. Lại nhờ được vị Thế tổ Minh Khang Thái vương đầu tiên xương suốt nghĩa quân, tìm kiếm người hào kiệt, theo chế độ của nhà Đường để lựa chọn kẻ sĩ, mở khoa thi như đời Tống để tìm kiếm nhân tài, do đó mà những người chính trực đua nhau ra giúp việc. Vua Thế Tông Nghị hoàng đế, vua Kinh Tông Huệ hoàng đế nối theo công nghiệp xưa, mở mang kỷ cương lớn, nhờ có vị Thành tổ Triết

vương giữ vững được xã tắc (298), tuyển dụng được anh tài. Khi ấy nhân tài rập riu, tấp nập, nghiêm túc ở các chức vị, rục rờ ở chốn triều đình, ai cũng cho là lấy được nhiều người giỏi. Nhưng việc lập bia đề tên vẫn chưa cử hành, phải đợi đến ngày nay mới làm được.

Ngày nay Thánh thượng, như vua Nghiêu ngồi trên cửu trùng, vẫn lo giữ gìn nhà nước; như vua Chu xếp đặt trăm việc, chỉ mong tiến tới trị bình. Nhờ có vị Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh, Thanh vương làm mọi việc cho nhân dân được yên ổn, đặt mưu kế cho con cháu được vững vàng, chuyên giao cho Nguyên súy Chuông quốc chính Tây định vương giữ yên thiên hạ, đẩy mạnh văn phong. Phàm những người đỗ các kỳ thi chế khoa, thi tiến sĩ đều cho khắc vào đá rắn để lưu truyền về đời sau, đó là ngụ ý khuyên răn, làm cho người ta hưng khởi. Vậy những người được ghi tên trên bia này cần phải nâng cao tiết tháo liêm can, lấp kín con đường tham nhũng, thờ vua phải hết lòng trung, yêu dân phải có ân huệ, ở trên miếu đường thì giữ lòng công minh làm cho kẻ gian phải rụt cổ; ở các địa phương thì có chính sự tốt làm cho dân chúng được vui lòng. May ra, trên không phụ ơn ưu đãi của triều đình, dưới không phụ lòng tri trạch ngày tuổi trẻ; công nghiệp rục rờ trong thiên hạ, thanh danh truyền tụng đến đời sau, những người xem bia sau này sẽ chỉ vào tên mình mà nói: "Người này là cái cột đá ngất trời, người này là tấm gương sáng đời trước". Còn kẻ nào trái thế thì những người trông thấy tên mình sẽ nói: "Kẻ ấy là cái búa rìu đục khoét nhà nước, kẻ ấy là món thuốc độc tàn hại nhân dân". Lời nghị luận của công chúng, dù nghìn năm vẫn liệt không nhòa. Há lại không đáng sợ ru? Thế mới biết Hoàng triều tướng lệ sâu xa, biểu dương chu đáo như thế là muốn có được những người tài cao học rộng để giúp việc trị bình, làm cho nhà nước vững bền như tảng đá vậy. Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc, vàng sắc sửa.

Bề tôi là Trịnh Cao Độ, Mậu lâm lang,

Hàn lâm viện Hiệu thảo, vàng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Diễn, Trung thư giám, Hoa văn học sinh vàng sắc viết.

Bề tôi là Đỗ Công Vị, Trung thư giám Hoa văn học sinh, xã Tây Đài, phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên vàng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức nước Việt.

Cho đồ Dệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ ngôi thứ ba, 1 người:

- Nguyễn Thọ Xuân: xã Lạc Sơn, huyện Chí Linh.

Cho đồ Dệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Lê Biện: xã Phù Lý, huyện Đông Sơn.

- Nguyễn Cao Nhạc: xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du.

Cho đồ Dệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Nguyễn Danh Thọ: xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.

- Nguyễn Văn Trạc: xã Mai Dịch, huyện Từ Liêm.

34

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐÌNH SỬ NIÊN HIỆU DƯƠNG HÒA NĂM THỨ 3

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Đình SỬ niên hiệu Dương Hòa năm thứ 3 (299).

Kính nghĩ:

Đức Thái tổ Cao hoàng đế triều ta lấy vũ công binh định thiên hạ, chưa kịp xuống xe (300) đã tìm bậc nho nhã, có nơi dạy học, có chiếu kén tài, ý nghĩ xây dựng giáo hóa, thu dùng sĩ phu đã tỏ rõ ngay buổi đầu dựng nước.

Các đấng Thánh hoàng đế sau, lấy văn hóa làm nền sự nghiệp thái bình, đặt ra nhiều khoa, chọn được người tài cũng lắm; làm Đăng khoa lục, dựng bia đề tên, những ý nghĩ sùng Nho trọng đạo, trong buổi thủ thành (301) lại càng thấy rõ. Những ý nghĩ, những phép tắc đều tốt đẹp hơn đời trước, mưu cao công lớn, mở lối cho người sau. Tuy vận nước có tạm gặp gian nan, song lòng trời vẫn trước sau quyền cố.

Đức Trang Tông Dụ hoàng đế,

Đức Trung Tông Vũ hoàng đế,

Đức Anh Tông Tuấn hoàng đế dựng lại cơ nghiệp tổ tông để cứu dân, chấn chỉnh đội quân trung nghĩa để dẹp loạn. Toàn nhờ: Thế tổ Minh khang Thái vương, nâng vàng nhật nguyệt, sửa mối kien khôn, đầu tiên mở ra chế khoa thu hút những người tuấn kiệt.

Đức Thế Tông Nghị hoàng đế thân nắm quyền lớn, lo mở nghiệp xưa. Thực nhờ:

Thành tổ Triết vương, giúp đỡ nhà vua tìm kiếm người giỏi. Trong lúc chấn chỉnh oai thần, xây dựng nghiệp lớn thì đã mở 1 lần chế khoa và 4 khoa tiến sĩ, đến khi diệt xong dòng ngụy Mạc, lấy lại kinh đô xưa, lại bắt chức phép nhà Chu để cổ vũ hiền triết; đặt những khoa như nhà Hán để thu dụng anh hào, nhân tài từ đây phồn vinh, rõ ràng là một đời bình trị.

Đức Kinh Tông Huệ hoàng đế, lên ngôi báu, chịu mệnh trời, nắm thời cơ, cầm vận mệnh trong nước. Thực nhờ: Thành tổ Triết vương đặt việc triều đình, kiếm bậc nho nhã, những người có khoa mục đều đương trong triều, công đức vun trồng, người đời đều thấy rõ. Kính nghĩ:

Hoàng đế bề hạ ứng vận trùng hưng, theo khuôn nghiệp cũ. Thực nhờ: Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương chỉ giữ gìn xâ tắc, thu dụng anh tài, đã đặt ra 3 khoa Mậu Thìn, Tân Mùi và Giáp Tuất, mà những bậc văn học xuất hiện rất nhiều, đến năm Dương Hòa thứ 3, lại theo lệ cũ, mở khoa thi hội cho sĩ phu trong thiên hạ, người ứng cử có gần vài nghìn mà trúng cách chỉ có hai chục. Ngày hôm sau vào thi diện, Hoàng thượng ra bài, hỏi về đạo trị nước.

Khoa ấy, Đề điệu là Trịnh Quân, Thái bảo, Kiên quận công; Tri cống cử là Nguyễn Duy

Thì, Tuyền Quận công, Công bộ thượng thư, kiêm Quốc Tử giám Tế tửu, Thiếu phó; Giám thí là Nguyễn Tiến Dụng, Mai quận công, Hộ bộ Tả thị lang và Trần Hữu Lễ, Thọ hải hầu, Lễ bộ Hữu thị lang, đem quyển đọc vua nghe, rồi dâng lên vua xem, để xếp thứ tự trên dưới. Cho bọn Nguyễn Xuân Chính 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ; bọn Nguyễn Hữu Thường 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, và bọn Nguyễn Cồn 15 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Lại sai xướng danh treo bảng cho mọi người thấy sự vẻ vang, rồi lại ưu đãi bằng ban tước ban ơn; trọng vọng bằng ban áo, mời yến. Khi ấy nhân dân truyền tụng khen lao, kéo nhau lũ lượt đến xem, chật cả đường cái, ai cũng cho là sao Bắc đẩu, sao Văn khôi lại vừa xuất hiện. Rõ ràng là việc trọng Nho của Triều ta, từ xưa mới thấy là một.

Khoa mục tuy được trọng như vậy, song việc khắc đá đề tên thì lúc ấy chưa làm được. Đến đức Hoàng thượng nay, nhìn xa suốt kim cổ, nghĩ muốn bồi bổ cho nguyên khí nước nhà. Thực nhờ: Thái thượng chúa, phúc nối nghiệp lớn, mưu mở đường sau. Chuyên ủy cho: Nguyên súy Chương quốc chính Tây định vương, là người có mưu kế yên thiên hạ, lại tôn trọng nền tư văn, xét lại các bia của các chế khoa và khoa tiến sĩ mở từ khi khôi phục trở lại, đặc biệt chọn khoa tiến sĩ năm Đinh Sửu niên hiệu Dương Hòa năm thứ 3, sai bề tôi là Dệ người giữ việc văn từ, soạn bài ký.

Bề tôi vâng lời thánh dạy, không dám vì ít học mà từ chối, xin kính cẩn dâng lời rằng:

Trời sinh ra các vật, tỏa ra bằng hòa khí, thấm sâu bằng móc mưa; dấng nhân quân được người hiền để hoàn thành nền giáo hóa tốt đẹp và mở rộng cơ nghiệp lớn lao; từ các dấng đế vương đời xưa cho đến đời Hán, đời Đường, đời Tống đều là nhờ có tôi hiền mới làm nên được nền thịnh trị lúc ấy.

Nghĩ lại bản triều ta, kỷ cương chế độ, rõ ràng sáng tươi, khuôn lớn phép hay, thành thang đầy đủ. Muốn rạng rỡ hơn trước, khuyến khích về sau, chính lúc này có thể làm được. Kính nghĩ:

Đấng thánh minh tôn Nho trọng đạo, đã nên rực rỡ một thời, lại dấng thơm tho đến muôn thuở, cho nên mới chọn khoa này, lập bia đề tên, dựng trước nhà học, là để cho sự nghiệp được tỏ rõ về sau và tiếng tăm được lưu truyền mãi mãi.

Vậy thì những người may mắn có tên trên tấm đá này, lòng báo đáp phải tính sao đây?

Nếu biết luyện rèn lòng trung nghĩa, mài giũa chí liêm can, quyết giúp vua thành vua Nghiêu, vua Thuấn, phải coi mình như ông Cao, ông Qùy, làm ông trạng nguyên trung hiếu, làm người quân tử vàng ngọc, công danh rực rỡ, sự nghiệp huy hoàng khiến cho người đời sau, những ai lên xem tấm bia này, kính sợ như người xưa vẫn sống, trung nghĩa tuyệt vời, phải khen là bậc đại thần của xã tắc, là trụ cột của đạo Nho, đó mới thực là vinh hạnh, nếu không thì người ta sẽ chê bai là vết nhơ của viên ngọc, là bôi nhọ tấm đá này, há chẳng nên cẩn thận sao?

Thế thì tấm bia này dựng lên đủ để bồi đắp danh tiết cho nghìn vạn đời mà cũng để xây dựng nước nhà vững bền đến ức muôn thuở vậy.

Bề tôi kính ghi:

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu. Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc, vâng sắc sửa.

Bề tôi là Trịnh Cao Đệ, Mậu lâm lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, vâng sắc soạn.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

- Nguyễn Xuân Chính: xã Phù Chấn, huyện Đông Ngạn.

- Nguyễn Nghi: xã Kim Thanh, huyện Vũ Tiên.

- Nguyễn Thế Khanh: xã Phù Lưu, huyện Đông Sơn.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Nguyễn Hữu Thường: xã Hải Yến, huyện Quảng Xương.

- Nguyễn Sách Hiến: xã Dương Sơn, huyện Đông Ngạn.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 15 người:

- Nguyễn Cồn: xã Trà Lâm, huyện Siêu Loại.

- Phạm Vinh Miên: xã Thanh Gia, huyện Lương Tài.

- Dương Hoàng: xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm.

- Ngô Văn Chính: xã Phù Vệ, huyện Đường Hào.

- Phạm Liễn: xã Ngọc Cục, huyện Đường An.
- Lê Hưng Nhân: xã Huân Nội, huyện Chương Đức.
- Ngô Triệt: xã Đường Hào, huyện Đường Hào.
- Trần Khái: xã Quất Động, huyện Thượng Phúc.
- Lương Đạt: xã Hoàng La, huyện Hoàng Hóa.
- Nguyễn Nhuận: xã Chi Nê, huyện Chương Đức.
- Nguyễn Kinh Học: xã An Khái, huyện

Đường Hào.

- Nguyễn Vy: xã Nguyệt Viên, huyện Hoàng Hóa.
- Nguyễn Nhân Đại: xã Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm.
- Lê Đức vọng: xã Văn Canh, huyện Từ Liêm.
- Nguyễn Đạt: xã Đông Phan, huyện Thanh Hà.

Bề tôi là Đỗ Minh Trân, Trung thư giám Hoa văn học sinh, người xã Thái Lạc, huyện Văn Giang vâng lệnh viết bia.

35

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH THÌN NIÊN HIỆU DƯƠNG HÒA NĂM THỨ 6

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu Dương Hòa năm thứ 6, 22 người (302).

Niên hiệu Dương Hòa, năm Canh Thìn là lúc nước nhà thịnh trị, kẻ sĩ được thấy sự vinh quang.

Kính nghĩ:

Hoàng thượng bề hạ, đức kính của bậc thánh (303) ngày một tiến lên, người hiền tài có chiếu chỉ cất nhắc. Thực nhờ:

Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương tác thành người có học, sửa sang khuôn phép của nước nhà, nền thịnh trị rực rỡ như mặt trời soi, bậc anh tài đông đúc như đám mây hợp. Mùa xuân năm ấy (304) là năm có khoa thi, khách văn học bốn phương ca thò Lộc minh về đua tài ở bộ Lễ, có hơn 6000 người; quan chuyên trách chọn được 22 người trúng cách, kẻ tên dâng lên vua xem. Ngày hôm sau cho vào thi diện. Hoàng thượng ngự ra trước điện, thân hành hỏi thi. Sai quan Thiếu bảo, Lan thị lang, Thọ hải hầu, bề tôi là Trần Hữu Lễ làm Tri cống cử; Lễ bộ hữu thị lang, Cẩm lộc tử, bề tôi là Nguyễn Thọ Xuân, cùng làm Giám thí, chia nhau mỗi người coi một việc, xong rồi đem quyển dâng đọc cho vua nghe để xét trên dưới. Cho bọn Phí Văn Thuật 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Hoàng Vinh 20 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Hôm ấy, bộ Lễ rước

bảng vàng ra treo ở trước nhà Thái học, sĩ phu và dân chúng xúm nhau đến xem, ai cũng lấy làm sung sướng được thấy vận mệnh văn học hưng thịnh, các bậc nho giả chân chính lũ lượt ra đời, rõ ràng là một việc tốt đẹp của đời thái bình vậy. Việc ban ơn có thứ bậc, theo như lệ cũ, duy việc đề tên khắc đá, lệ trước đã có, nhưng chưa kịp làm. Bấy giờ mới sai bộ Công mài đá khắc chữ, sai bề tôi từ hàn chia nhau làm bài ký. Bề tôi vâng chiếu, kính cẩn chấp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Trời đất sinh nuôi muôn vật, tất phải nhờ có 4 mùa thì mới nên công; đất để vương võ về 4 phương, cũng phải cần có người hiền để giúp nên bình trị. Thế cho nên nơi thôn dã không bỏ sót người hiền, mà nhà Ngu trở nên đời thịnh trị; đất vương giả có nhiều người tốt giúp mà nhà Chu hưởng phúc yên vui. Trái xem từ đời xưa những ông vua dốc lòng về việc trị nước, không một ai là không coi việc dùng người hiền, kẻ kẻ sĩ là việc phải làm trước tiên.

Kính nghĩ:

Triều ta từ đức Thái Tổ Cao hoàng đế, tinh trí dũng mãnh sinh tự trời, tài kinh luân làm nên nghiệp lớn, đặt nhà học để gây nhân tài, lấy sách văn để thi kẻ sĩ, bởi đó mà sự tăng tiến của nhân tài được thái nghìn từ đấy.

Đức Thái Tông Văn hoàng đế lấy chí nhân

mà giữ nghiệp cũ, đem đại hiếu mà nối chí xưa, mở khoa thi nhằm năm Nhâm Tuất, tìm kiếm người tài để giúp sức mình, nhờ thế mà sự lớn mạnh của anh kiệt cũng được nuôi dưỡng từ đây.

Đức Nhân Tông Tuyên hoàng đế dựng thêm 6 quán, để bồi dưỡng khách anh tài, mở liền 3 khoa để đón mời người xuất chúng, những người giỏi nhờ thế mà vẻ vang tiến thân.

Đức Thánh Tông Thuần hoàng đế, đạo đức như trời đất, sáng suốt như mặt trời mặt trăng, lập sổ Đăng Khoa, làm phép cho muôn đời, dựng bia đề tên, để gương cho hậu thế, người tài nhờ thế mà ngày càng hưng thịnh. Từ đấy về sau, con thánh cháu thần, truyền nối mãi mãi; khuôn xưa phép cũ, gìn giữ đời đời. Tuy nửa chừng có gặp vận gian nan (305) song dòng dõi của tiên vương vẫn không lay chuyển.

Đức Trang Tông Dụ hoàng đế,

Đức Trung Tông Vũ hoàng đế,

Đức Anh Tông Tuấn hoàng đế sẵn mưu mô như Thiếu Khang nhà Hạ, dựng cơ nghiệp như Cao Tổ nhà Hán (306) cất nhắc người tài, cùng lo trị nước. Thực nhờ: Thế tổ Minh Khang Thái vương nâng đỡ nhật nguyệt, dựng lại nước nhà, thu hào kiệt đặt trong hàng liêu thuộc, mở khoa thi nhật lấy khách anh tài, bao người tài lạ chí cao theo về âm rập.

Đức Kinh Tông Huệ hoàng đế đáp ứng vận hội thuận trời thuận người, vỗ về nhân dân khắp trong bốn cõi, thu dùng người giỏi, mở cuộc trị bình. Thực nhờ: Thành tổ Triết vương khôi phục cơ đồ, lo yên xã tắc, lập thuận phép để lại cho đời sau, kén hiền tài ứng do đường khoa sử, những bậc danh cao ức trọng, tiến đến không ngừng, ngày nay ai càng đông đảo.

Kính nghĩ:

Hoàng thượng bề hạ vâng chịu mệnh trời, giữ nghiệp lớn, thức khuya dậy sớm, lo cầu hiền.

Thực nhờ: Đại nguyên súy, Thống quốc tể tướng Thái thượng sư phụ, công cao nhân ái, ánh Thanh vương, tổ điểm cảnh thái hòa, ở mang việc bình trị, đảm đương gánh nặng nước nhà, thu dùng anh tài cho thiên hạ, chuyên giao cho: Nguyên súy Chương quốc chính Tây định vương mở khoa kén kẻ dùng người làm việc dân. Khi chính trị đã

thành công tìm lý do thành công mà giữ lấy; chế độ chưa đầy đủ, tìm điều chưa đầy đủ mà bù vào. Nhưng nghĩ rằng từ lúc khôi phục đến nay, nào chế khoa, nào khoa tiến sĩ, việc dựng bia đề tên vẫn chưa làm được, nếu không có việc biểu dương khuyến khích thì làm sao mà hoàn thành được những việc đời trước chưa làm xong và bổ sung được những điều đời trước còn thiếu? Thế cho nên ngày nay có bia đề tên, có văn ghi việc đặt trước cửa Hiền quan để khuyến khích kẻ học giỏi, đôi dãi rất trọng thể, chế độ rất hoàn bị, há chẳng là việc trải mấy đời nay mới lại được thấy đó sao?

Và lại khoa này là kén những người có tài tướng văn tướng vũ để phục vụ cho đời thái bình, trong triều ngoài quận đều dùng; thử tài, trên bước hoạn đồ, lần lượt làm qua mọi chức, về chính sự không nên thay đổi rồi bời, lời bàn nói tất phải rộng lượng và trung hậu, được thế thì công danh sự nghiệp càng ngày càng rõ ràng. Trái lại nếu có những kẻ thủy chung bất nhất, ngoài là ngọc nhưng trong là đá, ngoài ra vẻ rắn giỏi nhưng trong lại yếu hèn, trước còn là trình khiết sau trở thành phức tạp, thì người đời xem tấm bia này sẽ chỉ từng tên mà nói: người này là bậc quân tử thẳng ngay, kẻ kia là đức tiểu nhân gian trá, công luận rõ ràng, danh tiết nghiêm túc như vậy, há dám không thận trọng sao? Thế thì tấm bia này chính là cột trụ của danh giá, nền tảng của cương thường, nhìn vào đấy sẽ thấy những điều lấy làm tiêu chuẩn và cũng có những điều đáng để răn đe, càng làm cho cuộc trị bình muôn năm của nhà vua được vững vàng thêm như Thái sơn bàn thạch.

Bê tôi kính ghi.

Bê tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, Hàn Lâm viện thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bê tôi là Nguyễn Văn Lễ, Quang tiến thân lộc đại phu, Hàn lâm hiệu lý, Vinh giang nam, vâng sắc soạn.

Bê tôi là Nguyễn Lĩnh, Trung thư giám, Hoa văn học sinh, xã Phù Chấn, huyện Đông Ngàn vâng sắc viết.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức nước Việt.

Cho đồ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Phí Văn Thuật: xã Thượng Trưng, huyện Bạch Hạc.

- Trần Ngọc Hậu: xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm.

Cho đồ Đồ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 20 người:

- Hoàng Vinh: xã Đại Hoàng, huyện Chân Định.

- Dương Hạo: xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm.

- Trương Quang Tiến: xã Kim Hoạch, huyện Thụy Nguyên.

- Nguyễn Tính: xã Hoa Cầu, huyện Văn Giang.

- Nguyễn Công Tạo: xã Đại Bái, huyện Gia Định.

- Nguyễn Văn Quảng: xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng.

- Lê Bình Trung: xã Nguyệt Viên, huyện Hoàng Hóa.

- Trịnh Lương Bật: xã Lê Xá, huyện Cẩm Giang.

- Lê Nhân Triệt: xã Cổ Đô, huyện Nông Cống.

- Lê Kiêm: xã Bái Cầu, huyện Hoàng Hóa.

- Trịnh Văn Tuấn: xã Tuấn Kiệt, huyện Thụy Nguyên.

- Đỗ Văn Tống: xã Thượng An Quyết, huyện Từ Liêm.

- Đặng Thuần Nhân: xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giang.

- Phạm Dậu: xã Thái Thạch, huyện Thanh Miện.

- Nguyễn Văn Thoan: xã Nhị Châu, huyện Thạch Hà.

- Ngô Nhân Tuấn: xã Vọng Nguyệt, huyện An Phong.

- Trần Văn Tuyển: xã Hoàng Ma, huyện An Dũng.

- Quách Đồng Đức: xã Phù Khê, huyện Đông Ngạn.

- Vũ Vinh Tiến: xã Phù Ứng, huyện Đường Hào.

- Nguyễn Như Uyên: xã Thụy Trang, huyện Đường Hào.

(Còn nữa)

CHỮ THÍCH

287. Niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 5: năm 1623, đời Lê Thần Tông.

288. Năm đầu niên hiệu Thịnh Đức: năm 1653 đời Lê Thần Tông.

289. Niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 10: năm 1628, đời Lê Thần Tông.

290. Năm thứ 10 trong vạn vạn nam: lối viết hàm ý chúc tụng nhà vua bền vững vạn năm.

291. Đạo trời không nói: Sách Luận ngữ chép rằng: Khổng Tử nói: "Ta muốn không nói gì cả". Học trò hỏi: "Thầy mà không nói thì bọn tiểu tử này biết trông vào đâu?". Khổng Tử đáp: "Trời có nói gì đâu, 4 mùa cứ việc đi, trăm vật cứ việc sinh sôi, trời có nói gì đâu?".

292. Ngũ hành tuyên khí: ngũ hành gồm: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ Nho gia cho đó là 5 nguyên tố cấu tạo nên mọi vật trong trời đất. Tuyên là bố tán, khí là âm dương. Ý nói trời đất nhờ có ngũ hành nên bố tán âm dương mới sinh thành muôn vật. Nhà vua nhờ các bầy tôi mới trị được nước.

293. Chế khoa: Chế tức là nhà vua. Theo lệ những khoa thi do vua ra đầu bài và chấm văn gọi là chế khoa. Về sau chế khoa dùng để chỉ những khoa đặc biệt.

294. Dược thạch: vị thuốc chữa bệnh. Lời dược thạch là lời nói ngay thẳng giúp người nghe sửa được lỗi, cũng như vị thuốc chữa được bệnh.

295. 18 học sĩ: vua Đường Thái Tông chọn 18 người học giỏi lập ra "Văn học quán".

296. Niên hiệu Đức Long năm thứ 3: năm 1631 đời Lê Thần Tông.

297. Khởi nguyên: chỉ người đồ Đồ nhất giáp Tiến sĩ cấp đệ.

298. Xá tắc: xá là đàn tế thần đất, tắc là đàn tế thần lúa. Thời xưa, mỗi triều đại có đàn xá tắc riêng, khi triều đại thay đổi thì đàn xá tắc cũng thay đổi. Cho nên chữ xá tắc nói về triều đại, ngôi vua.

299. Niên hiệu Dương Hòa năm thứ 3: năm 1637 đời Lê Thần Tông.

300. Xướng xe: Chu Vũ Vương ngày xưa, khi đánh xong nhà Ân trở về nước Thương cũ, vừa xướng xe đá phong tước cho con cháu vua Hoàng Đế ở đất Kế. Ở đây ý nói Lê Thái Tổ vừa mới dẹp xong quân xâm lược nhà Minh.

301. Thủ thành: chỉ các vua nối nghiệp không phải đánh dẹp mà chỉ giữ vững cơ nghiệp.

302. Niên hiệu Dương Hòa năm thứ 6: năm 1640, đời Lê Thần Tông.

303. Đức Kính của bậc thánh: Thơ Trương Phát, thiên Thương Tụng ở Kinh Thi có câu: "Thang giảng bát trí, thánh kính nhật tề" nghĩa là: vua Thang sinh vừa hợp với mệnh trời, lòng kính trời của vua Thang ngày càng tiến.

304. Mùa xuân năm ấy: tức năm Canh Thìn (1640).

305. Vạn gian nan: ý nói việc họ Mạc tiến ngôi.

306. Cao Tổ nhà Hán: tức Lưu Bang, trừ Tần, diệt Sở, lập ra nhà Tây Hán.

VÀI SỬ LIỆU TRONG SÁCH “MẶT TRẬN DÂN CHỦ ĐÔNG DƯƠNG”

NGUYỄN THÀNH

Nhân dịp tổ chức Lễ tưởng niệm Giáo sư - Viện sĩ Trần Huy Liệu tháng 11-1991, Viện Sử học đã chỉ đạo biên soạn cuốn “Hồi ký Trần Huy Liệu”. Tập Hồi ký này cung cấp cho bạn đọc, nhất là những người nghiên cứu, quan tâm đến lịch sử chính trị, văn học, báo chí nhiều tư liệu rất có giá trị, gợi ra nhiều vấn đề để đi sâu khai thác, sưu tầm; khẳng định nhiều sự kiện, con người ở thời kỳ lịch sử Cận - Hiện đại Việt Nam; hiểu sâu hơn về cuộc đời và sự nghiệp của một nhân vật lịch sử kính yêu có tên tuổi ở trong nước và nhiều nước trên thế giới: Trần Huy Liệu. Ở cuốn sách này, có in lại tập Hồi ký “MẶT TRẬN DÂN CHỦ ĐÔNG DƯƠNG” của Trần Huy Liệu, trước đó đã được Nhà xuất bản Sử học xuất bản năm 1960 tại Hà Nội. Trong cuốn “Hồi ký” này, ở phần đã nêu trên có một số tư liệu thiếu chính xác, chưa được thẩm định và chú thích khi cho tái bản. Chúng tôi xin cung cấp những nguồn tư liệu tin cậy kèm theo xuất xứ của nó, để bạn đọc tham khảo.

+ Báo “Đời mới” (tr. 171), “nhìn vào tờ báo, màu đỏ vẫn nổi bật hơn các màu khác”, với ngụ ý là đậm nét cách mạng, cộng sản; là không đúng. Báo “Đời mới” chỉ thể hiện một khuynh hướng chính trị yêu nước, tiến bộ được trình bày một cách kín đáo, tế nhị mà thôi. Hiện nay Viện Bảo tàng Cách mạng VN còn giữ đủ bộ sưu tập tờ báo này. “Đời mới” chỉ ra được 4 số, chứ không phải 7 số như tác giả viết (tr. 173). Số 4 ra ngày 14-4-1935. Xin xem cuốn “Dépot légal. Liste des Imprimés déposés en 1935”, 1er Janvier au 30 Juin.

Ngày 5-7-1935, Toàn quyền Rôbanh mới

ký lệnh cấm.

+ Báo “Kiến văn” (tr. 175) chỉ ra được 10 số, chứ không phải là 12 số; và Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định cấm ngày 20-3-1936.

+ Báo “Hồn trẻ” (cần phải thêm hai chữ: tập mới, vì nó khác với “Hồn trẻ” trước đó) (tr. 180) ra được 12 số, chứ không phải là 15 số. Số 12 ra ngày 27-8-1936. Ngày 29-8-1936, Toàn quyền Rôbanh ký Nghị định thu hồi giấy phép và Tòa báo bị khám xét ngay sau khi công bố Nghị định. Xin xem cuốn “Journal Officiel de l’Indochine francaise” (“J.O.I.F”) 1936, tr. 2544.

+ Báo “Khỏe” do Trần Đăng Ninh xin xuất bản (tr.181) là không đúng. Vì trong “J.O.I.F” 1936, tr. 1969-1970, viết: Theo đơn xin phép của Nguyễn Đăng Minh ngày 20-1-1936, cư trú ở 26, Place Neyret, Hà Nội, Toàn quyền Rôbanh đang ở Sài Gòn đã ký Nghị định cho phép xuất bản tờ tạp chí ra hàng tuần lấy tên là “Khỏe”.

“Khỏe” chưa ra đời được không phải là do Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ thu hồi giấy phép (tr. 182). Về pháp lý, Thống sứ không có quyền ra Nghị định thu hồi giấy phép được ra báo theo Nghị định trước đó của Toàn quyền; làm như vậy là Thống sứ đã vượt quá quyền hạn của mình. Chính Toàn quyền Rôbanh ký lệnh thu hồi giấy phép ra báo “Khỏe” ngày 29-8-1936. Xin xem “J.O.I.F” 1936, tr. 2544.

+ Báo “Le Travail” “ra đời vào khoảng tháng 5 - 1936. Trụ sở của nó ở số 24 phố Phạm Phú Thứ, Hà Nội” (tr. 188); là không đúng. “Le Travail” ra số 1, ngày 16-9-1936. Trụ sở của Tòa soạn (từ số 1 đến số 23) ở phố

Nguyễn Trãi, Hà Nội, sau ở 21, phố Đường Thành, Hà Nội (từ số 24 đến số cuối cùng, số 30). Đồng chí Võ Nguyên Giáp cho chúng tôi biết (ngày 9-6-1991) Đặng Thai Mai không tham gia làm báo "Le Travail"; khác với điều tác giả đã nêu: trong nhóm Le Travail có cả Đặng Thai Mai (tr. 188).

+ Báo "Le Militant" là tờ báo của anh em cộng sản ở Nam Bộ (tr. 189), là không đúng. "Le Militant" là tờ báo của bọn tởrớtxkit. Trong "Bức thư công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương gửi cho Mặt trận Bình dân Pháp, cho chính phủ Chautemps- Blum, cho ông Moutet, Thượng thư bộ Thuộc địa và cho ông Brévié, Toàn quyền Đông Dương", tháng 8 - 1937, có đoạn viết: "Militant là cơ quan của phái tởrớtxkit (xem: "Văn kiện Đảng 1935-1939)", Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, 1978, tr. 211. Trong cuốn "41 năm làm báo" của Hồ Hữu Tường cũng nói tờ báo này do phái tởrớtxkit chủ trương.

+ Báo "Rassemblement" "được xuất bản thay vào báo "Le Travail" sau khi "Le Travail" đã làm tròn nhiệm vụ vinh quang" (tr. 193) là không đúng hẳn. "Rassemblement" ra ngày 16-3-1937, còn "Le Travail" đình bản sau khi ra số 30, ngày 16-4-1937; tức là trước sau nhau một tháng.

+ Trụ sở báo "Thời báo" và báo "Thời thế" ở số nhà 27, phố Ngõ Trạm mới, Hà Nội (tr. 194); là không đúng. Trên mặt báo in "Hà Thành thời báo" từ số 1 đến số 33 ghi ở số 16, phố Nguyễn Trãi, Hà Nội; từ số 34 đến số 38 ghi ở số 49, phố Julien Blanc, Hà Nội; từ số 39 đến số cuối cùng, số 45, ghi ở số 69, Bd Rollandes, Hà Nội (nay là phố Hai Bà Trưng).

Còn trụ sở của báo "Thời thế", từ số 1 đến số 12, ở 40, Hàng Da, Hà Nội; số 13, số cuối cùng, ở 69, Bd Rollandes, Hà Nội.

+ Tại Hội nghị báo giới Bắc Kỳ: "Chúng tôi đã chiếm ưu thế tuyệt đối trong Hội nghị" (tr. 195), là không đúng. Hội nghị này có 134 nhà báo tham dự, còn "chúng tôi" chỉ có mấy người thôi. Đến Ban Quản trị thường trực do Hội nghị bầu ra có 19 người, cũng chỉ có ba nhà báo cách mạng là: Khuất Duy Tiến, Trần Huy Liệu và Võ Nguyên Giáp; ngoài ra là những nhà báo trung lập và một số nhà báo phản động.

+ Báo "Đời nay" "đề rõ ràng là cơ quan của Mặt trận Dân chủ Đông Dương" (tr. 199); là không đúng. Từ số đầu đến số cuối, báo "Đời nay" không đề là cơ quan của ai hết.

+ Và "số báo in lên cao nhất là 7000 tờ" (tr. 199) cũng không đúng. Theo số báo nộp lưu chiểu có Quản lý ghi số bản in và ký tên thì số 4, số đặc biệt về ngày 1-5-1938, "Tin tức" in 1 vạn bản; số 26, số đặc biệt ủng hộ hòa bình, ngày 17-20-8 - 1938, "Tin tức" in 8000 bản.

+ Trụ sở của báo "Đời nay" ở số 5, phố Sông Tô Lịch, Hà Nội (tr. 215); là không đúng; mà là số 4.

+ Cũng vậy, tác giả cho biết báo "Đời nay" ra 16 trang khổ nhỏ (tr. 215); là không đúng hẳn, vì có số báo ra 8 trang, có số báo ra 16 trang.

+ Sau ngày cuộc Thế chiến II bùng nổ, ngày 3-9-1939, bọn phản động thuộc địa ở bên này đã lập lại Ty Kiểm duyệt" (tr. 217); là không đúng, vì chế độ kiểm duyệt được Bộ Thuộc địa Pháp ra Sắc lệnh khôi phục lại ngày 29-8-1939. Mặt khác cũng không phải vì chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương lập lại Ty Kiểm duyệt thì xóa bỏ tờ báo "Đời nay" (tr. 217). "Đời nay" ra số cuối cùng, số 38, ngày 22-29-9-1939. Đến ngày 13-10-1939, Toàn quyền Đông Dương mới ra Nghị định thu hồi giấy phép xuất bản báo này. Xin xem "J.O.I.F" 1939, tr. 3016.

NHÌN NHẬN VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

Trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3+4/1989, có đăng bài "Hệ tư tưởng Nguyễn" của ông Nguyễn Duy Hinh. Trong bài này, tác giả có một sự nhìn nhận và đánh giá về Nguyễn Trường Tộ, theo tôi cần được thảo luận lại. Thật vậy, trong khi mọi người đều nhìn nhận Nguyễn Trường Tộ là một nhà yêu nước, có tư tưởng canh tân của VN ở thế kỷ XIX, thì ông Nguyễn Duy Hinh lại có nhận định hoàn toàn trái lại. Ở trang 13, số tạp chí nói trên, ông viết: "Nguyễn Trường Tộ... được ăn học ở phương Tây lâu dài do Cha Hậu - Giám mục Gauthier - đào tạo và người Pháp sử dụng".

Tới trang 17, ông lại viết: "Và chính thông ngôn con chiên của Chúa, Nguyễn Trường Tộ, người chui từ ống tay áo Cố đạo người Pháp Gauthier, đã để lại lập luận cật đết đầy đủ nhất. Bởi vì không những ông đã dẫn các tư liệu trong lịch sử Trung Quốc mà còn đưa ra các tư liệu Anh, Mỹ, Áo... để biện hộ cho việc cật đết... Ủng hộ công đi khắp các nước châu Âu, Nguyễn Trường Tộ là một tên bảo hoàng, không có tinh thần dân tộc, không có một quan niệm đúng đắn về Tổ quốc... Tóm lại, có thể nói các thông ngôn đã đóng một vai trò nào đó trong họa mất nước, chứ không phải hoàn toàn vô tội".

Chúng tôi xin có ý kiến về từng điểm một trong việc đánh giá nói trên của ông Nguyễn Duy Hinh.

1/ Có phải Nguyễn Trường Tộ do Cha Hậu tức Giám mục Pháp Gauthier đào tạo hay không?

Đúng là Nguyễn Trường Tộ có được

Giám mục Pháp Gauthier giúp đỡ, dúi dất để thấm thái thêm nhiều kiến thức mới. Nhưng chúng ta không nên quên rằng Nguyễn Trường Tộ có cha là một nhà nho và chắc chắn là ông đã được người cha dạy cho học chữ Hán ở gia đình từ khi còn nhỏ tuổi, vào khoảng năm 1836, 1837. Tiếp theo, Nguyễn Trường Tộ đã theo học chữ Hán ở ba ông thầy khác. Sau ông mở trường dạy học tại nhà, rồi dạy chữ Hán tại Nhà Chung Xã Đoài, quê hương ông. Như vậy ít ra ông cũng có trên mười năm đèn sách. Đồng thời căn cứ vào sự đánh giá của người đương thời coi ông như "thần đồng" thì rõ ràng là ông đã có đủ điều kiện để thi đậu Cử nhân hoặc Tiến sĩ theo quan niệm của người xưa. Nhưng Nguyễn Trường Tộ không đậu đạt gì, có lẽ vì ông là người Công giáo nên không được đi thi hoặc có thể vì ông không muốn đi theo con đường khoa cử chẳng? Nhưng nếu xem kỹ các di thảo của ông gửi triều Nguyễn thì văn chương, cú pháp cũng như các kiến thức lịch sử, các điển cố mà ông dẫn ra, quả là chẳng kém gì các bậc đậu đại khoa thời phong kiến. Danh hiệu "Trạng Tộ" do người đương thời gán cho ông, theo chúng tôi không phải chỉ liên quan tới óc thông minh xuất chúng của ông mà còn có liên quan mật thiết tới trình độ học vấn uyên bác của ông nữa. Thêm vào đó, nếu căn cứ vào lối học chuông thực tiễn của ông, chúng ta còn có thể nói ông đã vượt hơn hẳn các bậc đại khoa đương thời về trình độ học vấn lẫn kiến thức bách khoa. Điều này nói lên học vấn uyên thâm và bản lĩnh chính trị của ông trước khi gặp Giám mục Gauthier. Chúng ta đều biết Giám mục Gauthier đến phụ trách giáo khu Xã Đoài,

quê hương Nguyễn Trường Tộ, từ năm 1846 và mãi sau này ông Nguyễn mới có điều kiện đi ra nước ngoài học hỏi quan sát thêm.

Mặt khác, nếu căn cứ vào lời phát biểu của Nguyễn Trường Tộ vào năm 1864 là 15 năm về trước ông đã "ra sửa tìm tòi học hỏi trí khôn của mọi người" hoặc lời phát biểu của ông vào năm 1867 là từ "mấy chục năm nay" ông đã bốn tấu trong thiên hạ, thì thời gian mà ông được viên Giám mục này dạy học tiếng Pháp và cho xuất ngoại sớm nhất cũng vào khoảng năm 1848-1849 như tác giả Trương Bá Cần đã tính toán (1), nghĩa là khi ông đã 18, 19 tuổi, đã hoàn thành việc học chữ Hán ở trình độ uyên thâm và có một lập trường chính trị chín chắn. Do đó việc đóng góp của Giám mục Gauthier vào vốn kiến thức của Nguyễn Trường Tộ chủ yếu chỉ giúp cho ông thông thạo tiếng Pháp và thấu thái thêm những kiến thức khoa học-kỹ thuật phương Tây thông qua các sách báo nước ngoài đem đến cho Nguyễn Trường Tộ đọc. Vì thế cho rằng ông đã được Giám mục Gauthier "đào tạo" quả là không chính xác. Hơn nữa, theo sát toàn bộ di thảo của Nguyễn Trường Tộ, chúng ta sẽ thấy lập trường chính trị của ông về cơ bản khác với lập trường của thực dân Pháp và của các Giáo sĩ phương Tây, trong đó có Giám mục Gauthier. Vì từ trước đến sau, Nguyễn Trường Tộ vẫn chủ trương phải thu hồi lại những vùng đất của chúng ta bị Pháp xâm chiếm; còn về phía Pháp, họ lại muốn biến VN vĩnh viễn thành thuộc địa của họ. Mặt khác, qua các di thảo của ông, chúng ta còn thấy trong quan hệ với Giám mục Gauthier, ông vẫn giữ thái độ hết sức dè dặt. Trong đề nghị vào năm 1866 của ông với Triều đình Huế cho ông vào Nam cùng với Nguyễn Hoàng vận động một số sĩ quan Pháp đối lập với Thống soái của họ giúp Triều đình khôi phục lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, ông đã không quên dặn Triều đình đừng tiết lộ việc này với Giám mục Gauthier. Xem thế, chúng ta không thể nói rằng Nguyễn Trường Tộ đã được Giám mục Gauthier đào tạo hoặc đã "chui từ ống tay áo" của viên Giám mục này ra.

3/ Nguyễn Trường Tộ có được Pháp sử dụng hay không?

Đúng là Nguyễn Trường Tộ có được Pháp sử dụng, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn. Nguyên do là trước sự gây hấn của Pháp tại Đà Nẵng năm 1858, Triều đình Huế đã thi hành chính sách "phân tháp", tức là bắt bớ các Giáo sĩ Pháp và các chức sắc Công giáo người Việt, đồng thời phân tán người Công giáo và tháp nhập hai, ba gia đình Công giáo vào trong một làng lương, không cho họ ở tập trung. Trong tình thế đó, Nguyễn Trường Tộ đã được Giám mục Gauthier cho đi theo ra nước ngoài để đến năm 1861 ông trở về Sài Gòn trong vùng chiếm đóng của Pháp. Vào thời kỳ này, đại đồn Chí Hòa của Nguyễn Tri Phương đã bị đánh tan và Nguyễn Bá Nghi đã được Triều đình phái vào Nam điều đình với Pháp. Đồng tình với chủ trương "hòa" của Nguyễn Bá Nghi, ông đã nhận lời Pháp làm thông ngôn cho họ trong khi diễn ra các cuộc điều đình giữa hai bên Việt - Pháp. Có điều đặc biệt là theo lời ông báo cáo với Triều đình trong bài "Trần tình (7-5-1863) là mặc dù ông bắt buộc phải làm việc cho Pháp, nhưng ông vẫn kiên quyết không a dua với Pháp mà tìm mọi cách làm lợi cho phái đoàn ta cũng như giấu không cho Pháp biết các tài liệu có liên quan đến công cuộc kháng chiến của quân dân Nam Kỳ. Không những thế, ông cũng không có một lời nói hay một hành động gì xin xỏ Pháp để mong được lợi lộc, giàu sang. Khi thấy cuộc hòa nghị không đem lại kết quả gì, ông đã kiên quyết không làm cho Pháp nữa, mặc dù chúng hết sức dụ dỗ, mua chuộc ông. Sau khoảng một năm làm việc cho Pháp, nhưng lại cố ý làm lợi cho ta, ông đã rút ra khỏi vòng kiềm tỏa của chúng để chuyên tâm vào công việc xây dựng Thánh đường ở Sài Gòn hoặc đào sông ở quê nhà; và đặc biệt là ông chuyên chú viết các bản điều trần, các bức thư góp ý kiến về mọi lãnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục, v.v... với Triều đình Huế nhằm chống Pháp và canh tân đất nước. Do đó chỉ nói vắn tắt là "ông được Pháp sử dụng" mà không đã động gì đến tư tưởng, tình cảm và những hành động cụ thể yêu

nước, chống ngoại xâm của ông trong khi ông được Pháp sử dụng là không được công bằng và thiếu khách quan.

3/ Nguyễn Trường Tộ có lập luận cát đất đầy đủ nhất hay không?

Đúng là có. Chúng ta đều biết, trong “Thiên hạ đại thế luận” viết năm 1863, khi bàn về các nước Tây phương đang ráo riết xâm lược nhiều nước trên thế giới lúc ấy và việc giảng hòa của nước ta với Pháp, Nguyễn Trường Tộ đã nêu lên nhiều lý lẽ về tình hình địch, ta; về tình hình ở cả Đông phương và Tây phương. Đặc biệt là ông đã nêu lên về tình hình Trung Quốc, một nước lớn mà Việt Nam xưa nay vẫn phải thần phục, cũng vừa phải cắt đất cho phương Tây để cầu hòa. Có điều là nội dung hòa với Pháp và việc chúng ta phải cắt đất cho chúng, theo ông chỉ có tính chất tạm thời mà thôi. Với tình thế nước ta thời đó, ông cho rằng trước mắt chúng ta không thể nào lấy lại được những đất mà chúng ta đã bị mất vào tay Pháp, không những thế, ông còn biết rõ Pháp đang có khuynh hướng bành trướng không ngừng ra nước ngoài. Do đó ông đã đưa ra mọi lý lẽ để thuyết phục Triều đình hãy tạm thời hòa hoãn với chúng, tạm thời cắt đất đã bị chiếm đóng cho chúng để cho đất nước ta được yên ổn và bảo tồn được lực lượng quân sự thì Triều đình mới có điều kiện đối phó với bọn phản loạn trong nước, tức bọn Tạ Văn Phụng mà chính ông đã kín đáo thông báo cho Nguyễn Bá Nghi biết ngay từ khi ông còn làm thông ngôn cho Pháp. Mặt khác, từ khi ông kiên quyết không làm việc cho Pháp nữa, từ năm 1863 cho đến năm 1871, năm ông từ trần, ông đã liên tục viết những bản điều trần trình bày với Triều đình các kế hoạch đối mới đất nước về đủ các mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, ngoại giao... với mục đích làm cho dân giàu, nước mạnh để chúng ta có đủ sức giữ được các vùng đất chưa bị mất và lấy lại được các vùng đất đã tạm thời bị mất rồi. Điều đáng lưu ý nữa là tuy ông nói đi nói lại việc cầu hòa, và cắt đất cho Pháp ngay từ năm 1861, khi Pháp mới chiếm được vùng Sài Gòn, cho đến

năm 1862, khi đã chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và cả đến năm 1867 khi chúng đã chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ; nhưng mỗi lần nói đến các việc đó, ông không quên nhấn mạnh rằng đó chỉ là việc tạm hòa, tạm cắt đất cho giặc; còn mục đích cuối cùng của chúng ta vẫn là phải giành lại độc lập, tự chủ, bảo toàn lãnh thổ của ông cha để lại. Ông không những yêu cầu Triều đình phải lo sửa sang vũ bị, cho người sang phương Tây học cách chiến đấu mới, chế tạo vũ khí mới, lập đội kỵ binh cơ động, đội thủy quân hùng mạnh; mà còn thôi thúc Triều đình phải lo chấn hưng nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp; cải cách các mặt chính trị, văn hóa, giáo dục, xã hội v.v... để chúng ta có đủ sức chống lại địch. Không những thế, ông còn trình bày các kế hoạch vận động các cường quốc phương Tây có mâu thuẫn về quyền lợi với Pháp như Anh, Tây Ban Nha, Đức, Nga...; vận động cả chính giới Pháp và những người bất mãn trong quân đội Pháp; để ta thu hồi lại các vùng đất Nam Kỳ đã bị mất. Thậm chí vào năm 1871, gặp thời cơ Pháp mới bị Đức đánh bại, mặc dù bị ốm nặng, phải nằm ngửa ra để viết, ông vẫn mạnh dạn đưa ra một kế hoạch vô cùng táo bạo đề nghị Triều đình cho ông vào Nam trá hàng địch để có điều kiện vận động nhân dân miền Nam phối hợp với nhân dân miền Bắc nổi dậy chống Pháp, lấy lại 6 tỉnh Nam Kỳ. Tóm lại, trong suốt 10 năm trời, từ năm 1861 cho tới năm 1871, không lúc nào ông từ bỏ mục tiêu lấy lại những vùng đất nước ta bị Pháp xâm chiếm. Cho nên chỉ mới đọc qua bản điều trần của ông về vấn đề hòa với Pháp, vấn đề cắt đất cho Pháp mà không chú ý đến tư tưởng “tạm hòa”, “tạm cắt đất” cho giặc để canh tân đất nước, để “dương uy, xúc nhuệ, đợi thời hành động” (2) của ông, rồi vội gán cho ông có tư tưởng đầu hàng, để mất nước như ông Nguyễn Duy Hinh nhận xét quả là không ổn.

4/ Phải chăng Nguyễn Trường Tộ là một người “bảo hoàng, chỉ biết vương quyền, không biết đến dân quyền, không có tinh thần dân tộc, không có một quan niệm đứng đắn về Tổ quốc”?

Đúng là Nguyễn Trường Tộ có đề cao vương quyền trong bài “Ngôi vua là quý, chức quan là trọng” và cho rằng vua quan, chứ không phải dân là “gốc của nước”. Vì theo ông, nước không có vua quan “thì chẳng bao lâu dân sẽ loạn, tranh nhau làm trưởng, giành giết lẫn nhau, tàn sát lẫn nhau, oán thù lẫn nhau” (3). Lý lẽ trên của ông rõ ràng là chúng ta không thể chấp nhận được. Nhưng nếu xem kỹ trong bài này chúng ta lại thấy có những đoạn văn như: “Bề trên phải lo giữ pháp độ, lo việc nước thì chỉ dùng người hiền...” hoặc: “Vua có bốn phận của vua, quan có bốn phận của quan, dân có bốn phận của dân. Danh phận của mỗi người đều có cái quý trọng riêng” (4). Ngoài ra, nếu chúng ta theo dõi toàn bộ các ý kiến của ông yêu cầu khẩn thiết Triều đình phải làm rất nhiều công việc để quân đội được hùng mạnh lên, chính trị được ổn định, dân trí được nâng cao, nông-công- thương nghiệp được phát triển, tài chính được dồi dào, phong tục được thuần phác, học tập được hữu hiệu v.v... nghĩa là Triều đình phải cố công làm sao cho đất nước được vẻ vang, sánh ngang với các nước khác trên thế giới; thì rõ ràng là ông phải có tinh thần yêu nước, yêu dân tộc, có sự chăm lo đến quyền lợi của nhân dân, tương lai của Tổ quốc; một cách mãnh liệt đến chừng nào! Một người “bảo hoàng, chỉ biết vương quyền, không biết đến dân quyền, không có tinh thần dân tộc, không có một quan niệm đúng đắn về Tổ quốc” như ông Nguyễn Duy Hinh đã gán cho Nguyễn Trường Tộ, chắc chắn sẽ có lời lẽ hoàn toàn khác hẳn với Nguyễn Trường Tộ, như chúng ta đã biết về ông, hoặc người ấy sẽ chẳng nói gì cả. Lại nữa khi ông Nguyễn Duy Hinh gán cho Nguyễn Trường Tộ, với tư cách là thông ngôn cho Pháp phải “đóng một vai trò nào đó trong họa mất nước”, thật là không đúng. Chúng ta nên nhớ rằng chủ trương “hòa” với Pháp thì ngay từ năm 1861 Nguyễn Bá Nghi đã có sẵn rồi. Có điều là trong thời điểm ấy, yêu cầu của Pháp hãy còn thấp như chỉ đòi được tự do thông thương, tự do giảng đạo Thiên chúa và được chiếm đóng vùng Sài Gòn - Chợ Lớn làm căn cứ. Nhưng với sự huyền hoặc về ý đồ và sức mạnh của địch, Nguyễn Bá

Nghi không chịu “hòa” nên chiến sự lại diễn ra, đất đai lại bị địch xâm chiếm thêm khiến Phan Thanh Giản phải chấp nhận Hòa ước 1862 với những điều khoản nặng nề hơn trước nhiều: mất 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, cho Pháp được tự do giảng đạo và buôn bán ở một số cửa khẩu, bồi thường chiến phí cho Pháp, và đặc biệt là Pháp có quyền thao túng về ngoại giao của Việt Nam với các nước khác. Không những thế, Pháp vẫn tiếp tục lấn lướt triều đình Huế bằng cách lấy nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ, rồi cả nước Việt Nam, đặt ách thống trị của Pháp lên nhân dân ta. Và người ta có thể nghĩ rằng nếu ngay từ năm 1861 Triều đình nghe theo chủ trương “tạm hòa”, “tạm cắt đất” (vùng Sài Gòn - Chợ Lớn thôi) cho Pháp của Nguyễn Trường Tộ và thực hiện những đề nghị của ông về canh tân đất nước, chỉnh đốn quốc phòng thì tình hình hẳn sẽ diễn ra cách khác. Nhưng nhìn chung, vua quan nhà Nguyễn đã tỏ ra vô cùng bất lực trong việc thích ứng với hoàn cảnh. Cái gọi là canh tân đất nước của họ trước sự tha thiết đề nghị của Nguyễn Trường Tộ và của những người yêu nước thức thời khác cho đến trước khi Nguyễn Trường Tộ qua đời chỉ được gói gọn trong một số việc như mua được mấy chiếc tàu máy, cho vài chục người vào Sài Gòn hay sang Pháp, Anh học các nghề cơ khí, chế tạo vũ khí, v.v... cử Nguyễn Trường Tộ sang Pháp mua máy và đón thầy về dạy kỹ thuật, sai người tìm mộ than... Nực cười thay là Triều đình phải tiêu tốn rất nhiều tiền cử Giám mục Gauthier và Nguyễn Trường Tộ sang Pháp tìm kiếm các phương tiện để mở trường kỹ thuật, nhưng rút cục chẳng có trường nào được mở cả vì sợ tốn kém. Buồn nản trước sự thờ ơ của Triều đình đối với những đề nghị tâm huyết của mình, năm 1871, Nguyễn Trường Tộ đã phải thốt lên trong một bức thư gửi cho Triều đình nhà Nguyễn:

“Tôi thấy liệt vị đại thần không ai chẳng lo xa nghĩ sâu, thế mà bảy tám năm nay chưa thấy thi thố được một cái thuật nào khả dĩ cứu lại họ... Nếu không gấp rút chấn chỉnh để thời kỳ bối rối của họ (chỉ thời kỳ Pháp mới thua trận năm 1870-NKD) đi qua

thì còn làm chi được nữa..." (5).

"Nay xin gấp rút đi giao thông các nơi để tìm kế chống lại họ, một mặt hãy sang gặp nước họ, ở lâu bên ấy, dùng tình, dùng lý để vấn hỏi sáu tỉnh. Nếu thấy cơ hội có thể tiến hành đánh úp được, tôi quyết không phụ những lời tôi đã nói"... (6).

"Các khoản lớn trình bày trên đây hiện nay hết sức khẩn cấp. Hãy đứng dậy nhảy xổ ra bắt tay thực hiện ngay. Thời đã đến rồi. Thời khó được mà dễ mất, chớ nên nói hãy để sang năm"... (7).

Đọc những đoạn văn trên, chúng ta đều thấy rằng cho đến trước khi chết, Nguyễn Trường Tộ vẫn nhiệt tâm lo đến việc lấy lại 6 tỉnh Nam Kỳ bị Pháp xâm chiếm. Vậy thì ông có dính dáng gì đến cái họa mất nước? Tội để mất nước ta chính là tội của Triều đình nhà Nguyễn mà thôi.

Bên cạnh những ý kiến rất đáng trân trọng nói trên của Nguyễn Trường Tộ, nếu đọc kỹ các di thảo của ông, chúng ta cũng thấy ông còn có một số nhận định chủ quan, không phù hợp với thực tế lịch sử. Vài tỷ dụ:

- Nhận định về các Giáo sĩ, ông tỏ ra quá ngây thơ về chính trị: "Còn như Giáo sĩ thì họ chỉ lấy việc mở rộng đạo giáo, chống lại gian tà làm trách nhiệm, chẳng liên quan gì đến việc tranh thành, tranh đất cả" (8).

Nhận định nói trên của ông rõ ràng sai sự thật, vì qua những tác phẩm của các Giám mục Pháp như Pigneau de Béhaine, Pellerin, Puginier... mà ngày nay chúng ta còn được đọc đã cho thấy là các Giáo sĩ đều có cùng một mục đích với bọn thực dân đế quốc Pháp là muốn xâm chiếm Việt Nam làm thuộc địa vĩnh viễn.

- Nhận định về nhà buôn phương Tây, ông cũng tỏ ra ngây thơ:

"Xưa nay chưa có ai buôn bán mà âm mưu chiếm nước người ta bao giờ"? (9)

Nhận định này của Nguyễn Trường Tộ cũng hoàn toàn trái với sự thật lịch sử, vì ông không biết rõ những hoạt động của các hội buôn phương Tây như các Công ty Đông Ấn của Pháp, Anh, Hà Lan từng thông qua những hoạt động buôn bán để

âm mưu xâm chiếm các nước Á, Phi.

- Đặc biệt là để đề cao vương quyền, ông còn viết một cách quá khích:

"Cho nên nước dù có vua bạo ngược còn hơn là không có vua... Tuy vua bạo ngược, dân cũng không thể hai lòng...(10)

Rõ ràng là do hạn chế lịch sử và do nhận quan chính trị còn quá chật hẹp, ngây thơ nên Nguyễn Trường Tộ đã có những nhận định sai lạc như trên khiến cho một số người vì chưa nghiên cứu đầy đủ về tư tưởng và những di thảo của ông đã có những sự đánh giá Nguyễn Trường Tộ không đúng lắm. Gần đây qua tác phẩm viết một cách rất công phu: "Nguyễn Trường Tộ - Con người và di thảo" của Trương Bá Cẩn, chúng ta đã được đọc hầu như toàn bộ các bản viết của Nguyễn Trường Tộ gửi cho Triều đình Nguyễn cũng như biết được khá đầy đủ về cá nhân Nguyễn Trường Tộ. Qua 54 bản di thảo gồm mấy chục vạn chữ của Nguyễn Trường Tộ để lại, chúng ta thấy khó lòng tìm được trong lịch sử Việt Nam thời Nguyễn một con người có học vấn uyên bác, kiến thức bách khoa, và nhất là có tinh thần yêu nước, thương dân sâu sắc, có hoài bão muốn canh tân đất nước như ông. Con người đó thật đáng được chúng ta nêu gương sáng, kính trọng, học tập.

Hơn lúc nào hết, trong công cuộc đổi mới hiện nay của đất nước ta, chúng ta càng phải hiểu rõ tấm lòng và những ý kiến của Nguyễn Trường Tộ đối với sự nghiệp xây dựng đất nước ta giàu mạnh để càng quyết tâm thay đổi những cái gì cần phải thay đổi và gạt bỏ mọi trở ngại kìm hãm bước tiến của chúng ta.



CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) Trương Bá Cẩn - "Nguyễn Trường Tộ - Con người và di thảo". Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1988; các trang 111, 176, 405, 111, 174.

SÁCH “THÀNH PHỐ THANH HÓA” *

HỒ SĨ PHẤN

Cuốn sách là một tư liệu lịch sử sưu tầm công phu, khái quát hóa có giá trị.

Trong chương I “Chuyến dịch trên đôi bờ sông Mã” các tác giả đã lướt qua toàn bộ lịch sử đất nước, từ thời Văn Lang, Âu Lạc, cho đến nhà Nguyễn. Trong lớp phế hưng của thời đại, quận Cửu Chân cũng có khi đổi thành Châu Ái, có khi là lộ Thanh Hóa, thừa tuyên Thanh Hóa, và cuối cùng là tỉnh Thanh Hóa. Thanh Hóa quả là sớm hình thành và tương đối ổn định. Nhiều thời đại mở đầu từ tỉnh Thanh, nhiều triều đại lập nên cũng trên đất Thanh và có phần đóng góp lớn của hào kiệt trong tỉnh.

Trong sự biến động của quận Cửu Chân, quận trị cũng biến đổi từ Tư Phố (làng Ràng, Thiệu Hóa) đến Đông Phố (xã Đông Hòa, Đông Sơn), Duy Tinh (xã Văn Lộc, Hậu Lộc), Yên Trường (xã Thọ Lập, Thọ Xuân), Dương Xá (xã Thiệu Dương, Đông Sơn), và cuối cùng là Thọ Hạc (Đông Sơn). Tỉnh lỵ Thanh Hóa từ đó được xác định lâu dài về sau.

Chương II: Hạc thành từ những năm đầu thế kỷ XIX (1804-1896). Kháng định việc chọn Thọ Hạc là nơi đặt tỉnh lỵ là một quyết định đúng đắn. Là đầu mối giao thông ra Bắc vào Nam, về các phủ huyện tỉnh, với một mạng lưới đường bộ và đường thủy thuận tiện, tỉnh lỵ nằm vào vùng trung tâm kề các địa phương có nghề thủ công phát triển (đá xanh núi Nhồi để làm chuông, khánh, bia; chum vại, tiểu sành Lò Chum; đúc đồng làng Chè; giấy bản Đông Pho; dệt lụa Cổ Đô... Chợ Thanh là một chợ lớn đủ các mặt hàng đồ về.

Về phong cảnh thiên nhiên, tỉnh lỵ là nơi sơn thủy hữu tình: núi Hàm Rồng, sông Mã chảy cuộn cuộn, núi Nhồi, núi Mạt. Triều Nguyễn đã cho xây một tòa thành mới có 4 cửa lớn; nhưng cửa Tiền thì chỉ khi nào vua ra mới mở.

Những người đã sống ở thị xã nhìn mấy bức ảnh Lò Chum, chợ tỉnh, chợ trâu bò, cửa tà, tất cả gợi nhớ lại những cảnh “ngổ cù lâu đài bóng tịch dương”.

Các tác giả cũng đã tường thuật sự hưởng ứng chiếu Cần Vương của văn thân sĩ phu trong tỉnh, thời kỳ Tôn Thất Thuyết về dương bệnh ở tỉnh lỵ, đồn tiêu diệt lính Pháp đóng tại tỉnh lỵ do các cảm tử quân Tỉnh Gia, Vinh Lộc, Thọ Xuân, Nông Cống, Hoàng Hóa kéo về. Rồi cuộc chiến đấu anh dũng nổi tiếng của căn cứ Ba Đình (Nga Sơn), Mã Cao (miền đồi núi Yên Định - Thọ Xuân), lần lượt thất bại và các chiến sĩ rơi vào tay giặc Pháp. Tuy nhiên, phong trào đấu tranh của nhân dân Thanh Hóa vẫn không ngừng phát triển.

Trong chương III với đầu đề: “Những biến chuyển trong ba thập kỷ đầu thế kỷ XX” và chương IV với đầu đề “Bước phát triển mới của phong trào cách mạng sau khi đảng ra đời” (1930-1939), các tác giả đã mô tả việc xây dựng thị xã từ sau khi Pháp cai trị: bắc cầu Hàm Rồng nối liền hai bờ sông Mã, đắp nền đường sắt, thông cầu đường Hà Nội-Thanh Hóa-Vinh, xây dựng hệ thống nông giang sông Chu, với các dòng kênh vận chuyển lâm thổ sản từ miền rừng núi về tỉnh lỵ, mở nhà máy diêm, nhà máy rượu, khuyến khích hoạt động thương nghiệp và dịch vụ, mở trường học. Thị xã Thanh Hóa hình thành với khu vực Nam triều trong thành nội và khu vực kinh doanh buôn bán xá, các công sở (tòa sứ, bưu điện, kho bạc, công chính...) và ba bốn chục phố ngang dọc, mang tên Tây (Grande Rue, Avenue de la Résidence). Thị xã cũng có rạp chiếu bóng chiếu phim câm, mãi đến khoảng 1936-1937 mới có rạp chiếu phim có tiếng, có câu lạc bộ người Pháp, hội quán Kiến Hương của công chức và trí thức người Việt, có nhà thương, nhà hộ sinh công và tư, có Nhà thờ lớn công giáo, Nhà xứ, Nhà

nữ tu kín, có nhiều chùa: chùa Hội đồng, Quảng Thọ, Thanh Hòa... Đến năm 1931 có trường Cao đẳng tiểu học (Collège) ban đầu có 1 lớp, mãi đến năm 1935 thì có đủ 4 lớp, nhưng thi cử tốt nghiệp phải vào tận Huế. Collège Thanh Hóa đã xứng đáng là trung tâm văn hóa của thị xã ven bờ sông Mã.

Việc giới thiệu sự sôi động của các phong trào yêu nước cách mạng dội vào thị xã cũng được các tác giả rất chú ý: việc đại biểu nhân dân từ các huyện kéo về thị xã đón tiếp cụ Phan Bội Châu, việc giáo viên, học sinh thị xã theo dõi lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh ở trường tiểu học Hoàng Hóa, việc thành lập Hội đọc sách báo cách mạng, Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và những tổ chức cách mạng khác, như Tân Việt cách mạng Đảng, và tháng 6-7, các chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Hàm Hạ (Đông Sơn), Phú Lộc (Thiệu Hóa) và Yên Trường (Thọ Xuân) ra đời; Tỉnh đảng bộ cộng sản với những bí thư lâm thời: Lê Thế Long, Ngô Đức Mậu, Lê Chủ, Trịnh Huy Quang đã đẩy lên mạnh mẽ phong trào cách mạng của nhân dân, khi lên, khi tạm thời lắng xuống, vì các đồng chí lãnh đạo bị sa vào lưới địch.

Ở thị xã, các giáo viên trường tiểu học Đông Sơn năm 1929 đã tổ chức đám tang thầy Hoàng Văn Tùng bị mật thám đánh chết; năm 1935, anh Bùi Kính Thăng học sinh năm thứ 2 Collège Thanh Hóa đã kêu gọi đồng bào tẩy chay gánh xiếc Harmston's, khiến ông chủ này phải vội vã vào Vinh, để rồi treo cổ tự tử; năm 1937 nhóm Mặt trận dân chủ đã xử đoàn đại biểu gồm công chức, trí thức, chính trị phạm, nhà báo, đại biểu nhân dân trực tiếp gặp Godart, phái viên Chính phủ binh dân Pháp sang Đông Dương quan sát tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, đưa bản dân nguyện nêu rõ yêu sách "đòi tự do, dân chủ, miễn sưu, giảm thuế, tăng lương, giảm giờ làm, thả tù chính trị"; năm 1937, Mặt trận dân chủ đã giới thiệu 5 ứng cử viên, đều trúng cử vào Viện dân biểu. Cuối 1937, Đảng bộ Thanh Hóa được chính thức trực tiếp thuộc Xứ ủy Trung kỳ, thành lập Ủy ban vận động cách mạng ở các huyện và thị xã, mở Thanh Hóa Thư quán, lập Nghiệp

đoàn ái hữu ở nhà máy rượu Nam Đồng Ích, lập Hội tương tế ái hữu của phu xe kéo, Hội truyền bá quốc ngữ, thành lập trường Tư thực, ra báo "Bạn đường".

Những hoạt động công khai và bán công khai sôi nổi đã củng cố và tăng cường lòng yêu nước, tinh thần quật khởi của nhân dân trong tỉnh và thị xã, vượt qua những rối ren chính trị: Nhặt vào với bọn tay sai đại Việt, rồi Tàu Tưởng vào với bọn Quốc dân đảng và Việt cách một thời làm rối loạn thị xã thanh bình.

Đến chương V với đầu đề: "Tiến tới cách mạng Tháng Tám 1945" và Chương VI: "Những ngày đầu xây dựng và bảo vệ chính quyền nhân dân", các tác giả trình bày tình hình cách mạng tỉnh Thanh từ cuối năm 1939.

Sau khi Mặt trận bình dân ở Pháp thất bại, cách mạng Việt Nam cũng chuyển sang giai đoạn hoạt động bí mật. Trung ương tăng cường cán bộ cho tỉnh. Chiến khu Ngọc Trạo (Thạch Thành) được thành lập và nhiều nam nữ thanh niên thị xã đã trở thành du kích. Nhưng rồi chiến khu bị vây đánh, một số hy sinh, một số bị bắt. Căn cứ ở đồn điền Yên Lạc - Như Xuân cũng bị vỡ và nhiều người bị bắt.

Tuy nhiên, đường dây với Tổng bộ Việt Minh được nối và tỉnh Thanh Hóa, thị xã Thanh Hóa cũng đã đứng lên cướp chính quyền ngày 19.8.1945.

Ngày 19.12.1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, nhân dân cả nước quyết tâm "hy sinh tất cả, nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Tiếng súng trận vẫn còn xa, nhân dân thị xã chuyển dần bớt đồ đạc, phân tán ông bà già trẻ em về nông thôn chuẩn bị tết Đinh Hợi. Tối 20-2-1947, Hồ Chủ Tịch vào gặp đồng bào thị xã khơi dậy tinh thần quyết chiến của dân.

Một nguồn sức mạnh bồi thêm cho lòng quyết tâm của nhân dân thị xã. Tiêu thổ kháng chiến phá cầu Hàm Rồng, phá thành, phá nhà cửa tản cư, để rồi như "Những dòng kết luận" viết: "Kháng chiến chóng thành công sẽ trở về góp sức chung lòng xây dựng

thị xã êm đềm trên bờ sông Mã...”.

Qua phần giới thiệu sơ lược nội dung các chương của cuốn sách, thấy rằng ưu điểm của cuốn sách có nhiều. Tuy nhiên, chúng tôi cứ bàn khoăn về cái tên sách “Thành phố Thanh Hóa”. Thành phố từ khi nào? Các tác giả giải thích là vua Thành Thái ký đạo dụ lập thị xã Thanh Hóa năm 1901 và năm 1929 Toàn quyền Đông Dương ký nghị định “nâng cấp” thị xã lên Thành phố. Nhưng sự thực thì thị xã Thanh Hóa chưa bao giờ được là thành phố.

Chính tác giả Đinh Xuân Lâm, khi tặng tôi cuốn sách cũng đã đề: “Tặng Anh cuốn sách nhỏ về thị xã trên bờ sông Mã”. Trong lời tựa cuốn sách cũng viết: “Đồng bào thị xã hăng hái tảo cư”, “góp phần giáo dục nhân dân thị xã nói riêng...”. Trong cuốn sách có nhiều chỗ, trên thì nói thành phố, ở dưới chú thích lại là thị xã (trang 79). Chữ thị xã và thành phố đan nhau qua các trang như một mảnh dệt nhiều lỗi.

Lúc mới Cách mạng tháng 8/1945, anh Lưu Cộng Hòa (tức Lưu Văn Bàn) là chủ nhiệm Việt Minh thị xã, anh Phạm Văn Sáu là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời thị xã, chỗ đâu là thành phố? Còn các đoàn thể là Tự vệ thị, Thanh niên cứu quốc thị, lấy đâu có Tự Vệ thành, Thanh niên cứu quốc thành? Bản thân tôi, tháng 3/1946, cũng được chỉ định làm Trưởng ban Bình dân học vụ thị xã. Làm gì có chuyện đồng chí Vũ Thúc, ủy viên thư ký Ủy ban hành chính Thành phố? Đâu có chuyện “Thành phố Thanh Hóa không còn là một cấp hành chính nữa”?...

Trong cuốn sách có một bản đồ *Ville de Thanh Hóa*. Phải chăng các tác giả cho rằng *Ville* nghĩa là Thành phố, do vậy đã “nâng cấp” thị xã lên thành phố?

“Tự điển bách khoa toàn thư Larousse” (10 tập) xuất bản năm 1982 định nghĩa từ *Ville* như sau: “Một khối dân cư với số dân tối thiểu nào đó như ở Tây Đức và ở Pháp là 2000, ở Mỹ là 2500 và ở Hà Lan là 5000”.

Từ *Ville*, tiếng Anh là town (1). Tự điển

Anh-Việt của Nhà Xuất bản khoa học xã hội dịch: town = thành phố, thị xã. Tự điển Anh-Việt Nguyễn Văn Khôn dịch = thành phố, thành thị, đô thị, phố phường, thành phố Luân Đôn.

Như vậy, đối với Thanh Hóa, chỉ có thể là thị xã, như thị xã Hà Tĩnh, chưa được như thành phố Vinh, thành phố Nha Trang, thành phố Đà Nẵng... và càng không như thành phố trực thuộc trung ương như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh (2).

Để kết luận, có thể khẳng định rằng non 200 trang sách đã lôi cuốn tôi, một người sinh ra và lớn lên ở một huyện cũng bên bờ sông Mã, nửa đời người sống ở đất Thanh. Tôi hình dung cảnh thị xã những ngày tôi còn là học sinh trường Cao đẳng tiểu học (Collège) Thanh Hóa, những ngày sơ tán năm 1947, khi đó tôi là Giám đốc Nông phố ngân hàng tỉnh, phải chuyển 20 tấn đầu trâu lên Yên Định và cho đỡ nhà máy ép dầu ở Hàm Rồng đưa lên Thọ Vực (Vĩnh Lộc). Qua các trang sách, tôi nhớ lại những bộ mặt, những người góp phần làm nên lịch sử của thị xã và của tỉnh Thanh Hóa, như Lê Chủ, Trịnh Văn Quang, Lê Tất Đắc, như Lê Cộng Hòa, Đỗ Đông Uyên, Trương Khâm, Bùi Kính Thăng, Đặng Văn Hỷ..., có người là bậc đàn anh, có người là bạn mà có thời gian tôi cùng cộng tác, nhưng nay ai còn, ai mất, và tôi cũng muốn bắt chước nhà sử học Đinh Xuân Lâm kết thúc bằng câu:

“Những người bao năm cũ,

Đang ở đâu bây giờ?” (3)

30.12.91

* Đinh Xuân Lâm-Lê Đức Nghi - *Thành phố Thanh Hóa*, Nhà xuất bản Thanh Hóa, 1990, 152 trang.

(1) Tự điển Pháp-Anh Harrop's shorter, 1967.

(2) Khi viết bài này, tôi có tới hỏi tác giả là Đinh Xuân Lâm và được cho biết tên đặt cho cuốn sách là “*Thị xã trên bờ sông Mã*”, nhưng khi đưa in nhà xuất bản đã tự ý sửa mà không báo cho tác giả.

(3) Đinh Xuân Lâm - *Những người bao năm cũ*. Tập san Kỷ niệm 60 năm thành lập lập College Thanh Hóa, Đào Duy Từ, PTTH Lam Sơn (1931-1991).

LỄ TƯỜNG NIỆM DANH NHÂN VŨ PHẠM KHẢI (1807-1872)

Nhân dịp kỷ niệm 120 năm ngày mất của Vũ Phạm Khải (1872-1992), ngày 14-2-1992, tại Hà Nội, Viện Sử học và Hội Khoa học Lịch sử VN đã tổ chức Hội nghị khoa học tưởng niệm Ông với sự tham gia của nhiều Giáo sư, nhà nghiên cứu sử học, nghiên cứu văn học, nghiên cứu quân sự, nhà thơ, và đại biểu của dòng họ Vũ Phạm, của quê hương Ông. Qua những tham luận khoa học, những ý kiến phát biểu trong Hội nghị; các tác giả đã nêu bật lên Vũ Phạm Khải - một quan lại của triều Nguyễn, một sĩ phu yêu nước vào giữa thế kỷ XIX - là người đầu tiên đã đứng trong phái chủ chiến đương thời và đã dâng sớ đầu tiên lên vua Tự Đức để trình bày quan điểm chủ chiến của Ông ngay khi thực dân Pháp mới nổ súng xâm lược nước ta (1858); và cho đến khi từ trần Ông vẫn là người kiên trì chủ trương không đầu hàng giặc Pháp, quyết tâm kháng chiến đến cùng.

Đồng thời Hội nghị cũng phân tích những đóng góp tích cực của Vũ Phạm Khải trên các lãnh vực: chính trị, sử học, văn học, triết học, giáo dục, quân sự; đối với xã hội đương thời, hơn nữa nó vẫn còn có ý nghĩa nhất định đối với ngày nay. Điều đó nói lên rằng Ông không những là một quan lại - văn thân yêu nước, thương dân sâu sắc, mà còn là một danh nhân văn hóa của nước ta vào

giữa thế kỷ XIX, thật xứng đáng với lời ca ngợi của các nhà khoa bảng bấy giờ: "Ông là người có cái tâm hùng hơn vạn kẻ, có con mắt cao vượt một thời" (Phạm Văn Nghị).

Hội nghị còn đề cập đến một khía cạnh quan trọng nữa trong cuộc đời và sự nghiệp của Vũ Phạm Khải; đó là bi kịch của đời ông: ông từ trần trong sự oan khuất, nỗi cô đơn. Bi kịch của Vũ Phạm Khải cũng chính là bi kịch của các nhà Nho VN yêu nước, thương dân, có tài năng, có những quan điểm chính trị tiến bộ, có tâm huyết, có phẩm giá thanh cao, mẫu thuẫn gay gắt với chế độ quân chủ quan liêu, chuyên chế, bảo thủ, phản động do nhà Nguyễn xây dựng trên đất nước ta hồi thế kỷ XIX; hơn nữa sau này cũng chính nhà Nguyễn lại phạm tội để mất nước vào tay thực dân Pháp trong gần một thế kỷ.

Để góp phần vào Lễ tưởng niệm long trọng này, một công trình nghiên cứu công phu, khoa học của nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu văn học đã được xuất bản và kịp thời ra mắt bạn đọc; đó là cuốn "Vũ Phạm Khải - Đồng Dương thi văn tuyển".

P.V

HỘI NGHỊ KHOA HỌC DANH NHÂN NGUYỄN DUY THÌ

Vừa qua, Viện Sử học, Hội KHLSVN phối hợp với ngành VH-TT-TT huyện Tam Đảo và xã Thanh Lãng thuộc tỉnh Vĩnh Phú; đã tổ chức Hội nghị khoa học danh nhân Nguyễn Duy Thì, tại quê hương ông; với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu ở Trung ương và địa phương, các đồng chí lãnh đạo chính quyền, ngành VH-TT-TT Vĩnh Phú và đại biểu xã Thanh Lãng và của dòng họ Nguyễn Duy Thì.

Hơn 20 bản tham luận khoa học gửi đến tham gia Hội nghị đã đề cập đến những vấn đề sau đây: Nguyễn Duy Thì và thời đại của ông, thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Duy Thì, đánh giá về Nguyễn Duy Thì; việc bảo tồn di tích lịch sử lưu niệm Nguyễn Duy Thì ở quê hương Thanh Lãng, Tam Đảo, Vĩnh Phú.

Sau khi giới thiệu, phân tích về thân thế, sự nghiệp chính trị, văn hóa, giáo dục, quân sự, ngoại giao của Nguyễn Duy Thì - một vị đại thần trong Triều đình: đã làm Thượng thư các bộ Công, Binh, Lại, giữ việc 6 Bộ kiêm Tế tửu Quốc tử giám, coi việc Viện Hàn lâm, chức Thái phó, đã nhiều lần đi

sứ sang Trung Quốc; về gia tộc và quê hương ông; về thời đại ông - thời vua Lê, chúa Trịnh; Hội nghị đã đánh giá cao những đóng góp tích cực của ông đối với đương thời, đặc biệt là tư tưởng "dân là gốc của nước, đạo trị nước cốt phải yên dân", và cần phải "có chính sách giúp dân" để "mọi nhà, mọi người được no đủ, trong nước được thái bình" của Nguyễn Duy Thì được thể hiện trong tờ khai của ông dâng lên Triều đình đã nói lên quan điểm chính trị tiến bộ của ông vào thời ấy.

Nguyễn Duy Thì thật xứng đáng là danh nhân của đất Tổ Hùng Vương và của cả nước.

Hội nghị cũng đặt vấn đề với các cấp chính quyền, và đặc biệt là với ngành văn hóa địa phương cần có kế hoạch bảo tồn khu di tích lịch sử - văn hóa Nguyễn Duy Thì và phát huy ảnh hưởng tích cực của nó trong việc giáo dục những truyền thống tốt đẹp cho nhân dân và các thế hệ mai sau ở địa phương.

DUY NGHĨA

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 (260)

(I - II)

1992

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : No 253200

MỤC LỤC

Tạp chí NCLS	- Phương hướng, mục tiêu hoạt động của tạp chí NCLS năm 1992.	1
VŨ HUY PHÚC	- Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời cận đại - từ góc độ di sản lịch sử.	3
DIỆP ĐÌNH HOA	- Thực tiễn và triết lý sinh thái nhân văn của người Việt trong nông nghiệp.	11
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Tình hình phân phối ruộng đất trong một số làng xã vùng	
- BÙI THỊ MINH HIỀN	Quỳnh Côi - Thái Bình (cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19).	21
CAO VĂN BIÊN	- Tình hình thế chấp ruộng đất ở nông thôn Ninh Bình (1930-1945).	28
PHẠM QUANG TRUNG	- Hoạt động của ngành địa chính với việc qui chủ đất đai ở nước ta thời Pháp thuộc.	34
LÊ THÀNH LÂN	- Tuần lễ và "Lịch sao" vĩnh cửu.	43
LÊ TRẦN ĐỨC	- Vài nét về quân y Việt Nam thời xưa.	61
ĐINH NGỌC BẢO	- Về việc xây dựng chương trình môn học lịch sử thế giới theo học phần.	66
VŨ KIM CƯƠNG	- Tình hình Châu Phi những năm 80.	60

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

LÊ HỒNG LONG, BÙI HỒNG NHÂN, CẨM THANH	- Về Bùi Tá Hán (?-1568).	66
NGUYỄN THANH VÂN, NGUYỄN TIẾN ĐOÀN, NGUYỄN ĐOÀN CỬ	- Người thầy học - Nhà văn thân yêu nước (1821-1890).	71
ĐỖ VĂN NINH	- Bia Nghè trường Giám (tiếp theo).	76
NGUYỄN THÀNH	- Vài sử liệu trong sách "Mặt trận dân chủ Đông Dương".	86

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN KHẮC ĐẠM	- Nhìn nhận và đánh giá về Nguyễn Trường Tộ.	88
-----------------	--	----

ĐỌC SÁCH

HỒ SĨ PHẤN	- Sách "Thành phố Thanh Hóa".	93
------------	-------------------------------	----

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

1 (260)

(I - II)

1992

Editor in chief

CAO VĂN LƯỢNG

Associate Editor

NGUYỄN DANH PHIẾT

Address :38, phố, Hàng Chuối, Hà Nội

Tel. N° 253200

CONTENTS

Editorial :	- Direction, objective of Historical Studies Review in 1992	1
VU DUY PHUC	- Vietnam small handicraft in the Modern times from the angle of historical heritage	3
DIEP DINH HOA	- Practice and Philosophy of Anthropoecology of the vietnameses in agriculture	11
NGUYEN DUC NGHINH - BUI THI MINH HIEN	- The situation of land repartition in some villages and communes in Quynh Coi - Thai Binh (from the end of 18 th Century to the beginning of 19th century).	21
CAO VAN BIEN	- The situation of security on estate in Ninh Binh country (1930-1945)	28
PHAM QUANG TRUNG	- The situation of cadastre under the french domiation.	34
LE THANH LAN	- The week and the eternal "Star Calendar"	43
LE TRAN DUC	- Some features of Vietnam Army medical corps in the past.	51
DINH NGOC BAO	- On the elaboration of the programme for the subject of study on universal History in accordance with the subdivison of the curriculum.	56
VO KIM CUONG -	Situation of Africa in 1980s.	60

DOCUMENTATION - CONTRADICTION OF HISTORICAL MATERIALS

LE HONG LONG - BUI HONG NHAN - CAM THANH	- On Bui Ta Han (?-1568)	66
NGUYEN THANH VAN - NGUYEN TIEN DOAN - NGUYEN DOAN CU	- The teacher, the patriotic Scholar.	71
DO VAN NINH	- The Giam high School doctor's monuments (Continued)	76
NGUYEN THANH	- On some historical materials in the boock: "Indochina democratic front"	86

EXCHANGE OF VIEWS

NGUYEN KHAC DAM	- Recognition and evaluation on Nguyen Truong To.	88
-----------------	---	----

BOOKS REVIEW

HO SI PHAN	- Reading on the book on the book: "Thanh Hoa City"	93
------------	---	----

INFORMATION

Giá : 1800 đ